

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã An Khê và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AN KHÊ NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	4.500.000	1.700.000	1.000.000	800.000	600.000	550.000	350.000
1B	3.200.000	1.300.000	800.000	600.000	550.000	500.000	320.000
1C	2.800.000	1.200.000	700.000	550.000	500.000	450.000	300.000
1D	2.500.000	1.100.000	650.000	500.000	450.000	400.000	280.000
2A	2.000.000	1.000.000	600.000	450.000	400.000	350.000	260.000
2B	1.800.000	900.000	550.000	400.000	340.000	320.000	240.000
2C	1.600.000	800.000	500.000	360.000	320.000	300.000	220.000
2D	1.500.000	650.000	450.000	340.000	300.000	280.000	200.000
3A	1.300.000	600.000	400.000	320.000	280.000	260.000	180.000
3B	1.100.000	550.000	350.000	300.000	260.000	240.000	160.000
3C	900.000	500.000	320.000	260.000	240.000	220.000	150.000
3D	800.000	450.000	300.000	240.000	220.000	200.000	140.000
4A	600.000	400.000	240.000	220.000	200.000	180.000	130.000
4B	500.000	350.000	220.000	200.000	180.000	160.000	120.000
4C	400.000	300.000	200.000	180.000	160.000	140.000	110.000
4D	300.000	200.000	180.000	160.000	140.000	120.000	100.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Song An					
	Khu vực 1	1.275.000	816.000	660.000	600.000	
	Khu vực 2	240.000				
	Khu vực 3	108.000	84.000	60.000	42.000	
2	Xã Thành An					
	Khu vực 1	600.000	540.000	384.000		
	Khu vực 2	360.000	228.000	204.000		
	Khu vực 3	132.000	108.000	84.000	42.000	30.000
3	Xã Cửu An					
	Khu vực 1	240.000	180.000	144.000		
	Khu vực 2	108.000	84.000	60.000	42.000	
4	Xã Xuân An					
	Khu vực 1	240.000	144.000			
	Khu vực 2	108.000	84.000	60.000	42.000	
5	Xã Tú An					
	Khu vực 1	240.000				
	Khu vực 2	108.000	84.000	60.000	42.000	30.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí:**1. XÃ SONG AN:***** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19.**

- + Vị trí 1: Từ ranh giới phường Ngô Mây đến hết ranh giới UBND xã Song An.
- + Vị trí 2: Từ hết ranh giới UBND xã Song An đến cầu 18.
- + Vị trí 3: Từ hết cầu 18 đến hết cầu 17.
- + Vị trí 4: Từ hết cầu 17 đến hết ranh giới thị xã.

*** Khu vực 2: Đất dọc đường liên xã, đường phía Đông Nhà máy MDF.**

- + Vị trí 1:
 - Đường liên xã (từ quốc lộ 19 đến ranh giới xã Cửu An)
 - Đường phía Đông Nhà máy MDF (từ quốc lộ 19 đến hết đường).

*** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.**

- + Vị trí 1: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét
- + Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có chiều rộng chỉ giới ≥ 6 mét.

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2. XÃ THÀNH AN:

*** Khu vực 1: Đường đi xã Thành An, đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường.**

+ Vị trí 1: Đường đi xã Thành An đoạn từ cầu 16 - cống Trung đoàn 1 đến ngã 5 trung tâm xã.

+ Vị trí 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ ranh giới nhà máy đường đến ranh giới phường An Bình.

+ Vị trí 3: Đường đi xã Thành An

- Đoạn từ ranh giới phường An Bình đến cầu 16 (cống Trung đoàn 1)

- Đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết RG đất bà Nguyễn Thị Xuyên.

*** Khu vực 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường, đường đi thôn 5, đường vào chợ xã, đường từ ngã 5 trung tâm xã đi xã ĐăkHlơ-Kbang.**

+ Vị trí 1:

- Đường đi thôn 5 đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Thanh Hải.

- Đường vào chợ xã đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết đường.

- Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới trụ sở UBND xã; đoạn từ ranh giới khu tập thể Nhà máy đường đến hết đất quy hoạch khu dân cư (trước cống Nhà máy đường)

+ Vị trí 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã đến giáp ranh giới khu tập thể Nhà máy đường.

+ Vị trí 3: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi xã ĐăkHlơ-KBang đoạn từ hết ranh giới đất bà Xuyên đến hết ranh giới xã (giáp RG xã ĐăkHlơ-K'Bang)

*** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1:

- Đường đi thôn 5 đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải đến hết đường.

- Đường tránh ngập đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết ranh giới xã.

+ Vị trí 2: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét (trừ đường BTXM thôn 3, thôn 5) .

+ Vị trí 3: Đường BTXM thôn 3, thôn 5 có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét và các đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét .

+ Vị trí 4: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 5 mét

+ Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

3. XÃ CỬU AN

*** Khu vực 1: Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An, đường liên xã.**

+ Vị trí 1: Đường vào Trụ sở UBND xã Cửu An đoạn từ ranh giới phường An Phước đến ngã tư trạm điện.

+ Vị trí 2: Đường liên xã đoạn từ RG xã Song An đến giáp ranh giới Trạm Kiểm lâm.

+ Vị trí 3:

- Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An đoạn từ ngã tư Trạm điện đến đường liên xã.

- Đường liên xã đoạn từ ngã tư đường liên xã-đường vào trụ sở UBND xã đến ranh giới đất Trụ sở thôn An Điền Bắc 2.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1:

- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét.

- Đường liên xã đoạn từ đầu ranh giới Trạm Kiểm lâm đến ngã tư đường vào trụ sở UBND xã.

+Vị trí 2:

- Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

- Đường liên xã đoạn từ RG Trụ sở thôn An Điền Bắc 2 đến giáp RG xã Tú An.

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

4. XÃ XUÂN AN

*** Khu vực 1: Tỉnh lộ 669, đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch**

+ Vị trí 1: Tỉnh lộ 669 đoạn từ ranh giới Phường An Phước đến hết ranh giới xã Xuân An.

+ Vị trí 2: Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ Tỉnh lộ 669 đến giáp RG đất ông Lê Văn Khương.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1:

- Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Cửu An đến hết ranh giới đất của ông Phạm Văn Hải.

- Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ RG đất ông Lê Văn Khương đến đường liên xã.

- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét

+ Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. XÃ TÚ AN

*** Khu vực 1: Tỉnh lộ 669**

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Xuân An đến hết ranh giới xã Tú An

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.**

+ Vị trí 1:

- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét.

- Đường liên xã đoạn từ đường BTXM đi làng P'nang đến tỉnh lộ 669.

+ Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường ≥ 6 mét.

+ Vị trí 4: Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Xuân An đến giáp đường BTXM đi làng P'nang

+ Vị trí 5:

- Các tuyến đường đất khu quy hoạch dân cư làng Hoà Bình.

- Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư nông thôn.

Được xác định bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	12.000		
2	Phường Tây Sơn	12.000		
3	Phường An Phú	12.000		
4	Phường An Tân	12.000		
5	Phường Ngô Mỹ	12.000	8.000	6.000
6	Phường An Phước	8.000	6.000	
7	Xã Thành An	6.000	5.000	
8	Xã Song An	8.000	6.000	5.000
9	Xã Cửu An	6.000	5.000	
10	Xã Xuân An	6.000		
11	Xã Tú An	6.000	5.000	

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	16.800		
2	Phường Tây Sơn	16.800		
3	Phường An Phú	16.800		
4	Phường An Tân	16.800		
5	Phường Ngô Mây	16.800		
6	Phường An Phước	16.800		
7	Xã Thành An	9.400	7.000	
8	Xã Song An	12.600	9.400	7.000
9	Xã Cửu An	9.400	7.000	
10	Xã Xuân An	9.400		
11	Xã Tú An	9.400	7.000	

* **Giá đất ruộng lúa nước 01 vụ:** Được tính bằng 90% giá đất ruộng lúa 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí đối với Bảng số 7

1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, Ngô Mây, An Phước

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

2. Xã Thành An

+ Vị trí 1: Thôn 5.

+ Vị trí 2: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 4.

3. Xã Song An

+ Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

+ Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

4. Xã Cửu An

+ Vị trí 1: Thôn Phước Bình 1, Phước Bình 2, An Điền Bắc 1, An Điền Nam 1.

+ Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc 2, An Điền Nam 2.

5. Xã Xuân An

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

6. Xã Tú An

+ Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo 1, Cửu Đạo 2, Tú Thủy 1, Tú Thủy 2, Tú Thủy 3, Tú Thủy 4.

+ Vị trí 2: Làng P' nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	14.400		
2	Phường Tây Sơn	14.400		
3	Phường An Phú	14.400		
4	Phường An Tân	14.400		
5	Phường Ngô Mây	14.400	10.200	7.200
6	Phường An Phước	10.200	7.200	
7	Xã Thành An	7.200	5.000	
8	Xã Song An	10.200	7.200	5.000
9	Xã Cửu An	7.200	5.000	
10	Xã Xuân An	7.200		
11	Xã Tú An	7.200	5.000	

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	6.000		
2	Phường Tây Sơn	6.000		
3	Phường An Phú	6.000		
4	Phường An Tân	6.000		
5	Phường Ngô Mây	6.000	4.300	3.000
6	Phường An Phước	4.300	3.000	
7	Xã Thành An	3.000	2.100	
8	Xã Song An	4.300	3.000	2.100
9	Xã Cửu An	3.000	2.100	
10	Xã Xuân An	3.000		
11	Xã Tú An	3.000	2.100	

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	14.400		
2	Phường Tây Sơn	14.400		
3	Phường An Phú	14.400		
4	Phường An Tân	14.400		
5	Phường Ngô Mỹ	14.400	10.200	7.200
6	Phường An Phước	10.200	7.200	
7	Xã Thành An	7.200	5.000	
8	Xã Song An	10.200	7.200	5.000
9	Xã Cửu An	7.200	5.000	
10	Xã Xuân An	7.200		
11	Xã Tú An	7.200	5.000	

*** Đối với đất sông, suối, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng:** nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 6, 8, 9, 10

1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

2. Phường Ngô Mỹ

+ Vị trí 1: Tổ dân phố 3, 4, 5, 6.

+ Vị trí 2: Tổ dân phố 7.

+ Vị trí 3: Tổ dân phố 1, 2.

3. Phường An Phước

+ Vị trí 1: Tổ dân phố 2 (thôn Cửu Định).

+ Vị trí 2: Tổ dân phố 1 (thôn An Định), tổ dân phố 3 (thôn Phước Bình), tổ dân phố 4 (thôn An Bình).

4. Xã Thành An

+ Vị trí 1: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 4.

+ Vị trí 2: Thôn 5

5. Xã Song An

+ Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

+ Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

6. Xã Cửu An

+ Vị trí 1: Thôn Phước Bình 1, Phước Bình 2, An Điền Bắc 1, An Điền Nam 1.

+ Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc 2, An Điền Nam 2.

7. Xã Xuân An

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

8. Xã Tú An

+ Vị trí 1: Thôn Cừ Đạo 1, Cừ Đạo 2, Tú Thủy 1, Tú Thủy 2, Tú Thủy 3, Tú Thủy 4.

+ Vị trí 2: Làng P' nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch:

1. Bảng giá đất ở tại Khu quy hoạch dân cư xã Cừ An:

STT	Tên đường (Lô, khu)	Số lô	Giá đất (đồng/m ²)
01	Đường D2 - 1	Từ lô số 01 đến lô số 12	120.000
02	Đường D2 - 2	Từ lô số 14 đến lô số 25	120.000
		Từ lô số 27 đến lô số 38	120.000
03	Đường D1	Lô số 13, 26	120.000

2. Bảng giá đất ở tại Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 11-phường Tây Sơn:

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m ²)
01	Lô số 01, lô số 92	440.000
02	Lô số 02, lô số 03; Từ lô số 93 đến lô số 105	400.000
03	Các lô số 04, 08, 16, 17, 25, 26, 35, 36, 44, 45, 48, 49, 60, 61, 79, 84	400.000
04	Lô số 05 đến lô số 07; Lô số 09 đến lô số 15; Lô số 18 đến lô số 24; Lô số 27 đến lô số 34; Lô số 37 đến lô số 43; lô số 46, 47; Lô số 50 đến lô số 59; Lô số 62 đến lô số 78; Lô số 80 đến lô số 83; Lô số 85 đến lô số 91	400.000

3. Bảng giá đất ở Khu quy hoạch dân cư ngã 5 Ngô Mây:

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Ngô Mây	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12		3.400.000
		Lô số 13, 14, 15, 16		3.300.000
2	Đường QH D1	Đường hẻm đi khu dân cư	Đường bê tông	1.200.000

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Cầu sông Ba	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	1A	1	4.500.000
		Tiếp	Lê Lai + Đỗ Trạc	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Hết RG hẻm 65 đường Quang Trung	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết RG. P. An Tân	1C	1	2.800.000
2	Lê Thị Hồng Gấm	Quang Trung	Hết nhà số 15 - Lê Thị Hồng Gấm	3C	1	900.000
		Tiếp	Hết RG trường PTTH Nguyễn Trãi	4A	1	600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	4B	1	500.000
3	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Ngã 3	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
4	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3C	1	900.000
		Tiếp	RG đội ô tô cũ	4D	1	300.000
		Tiếp	Lê Lợi	4B	1	500.000
5	Lê Lợi (Đ. Thanh Niên cũ)	Quang Trung	Phan Đình Giót	3A	1	1.300.000
		Tiếp	Ngã 3 đi đường Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	1.100.000
		Tiếp	RG Phường An Bình-Thành An	3C	1	900.000
6	Trần Phú	Quang Trung	Đổng Đa	2D	1	1.500.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3A	1	1.300.000
7	Lê Hồng Phong	Đổng Đa	Đỗ Trạc	3B	1	1.100.000
		Tiếp	Hẻm 12-Hoàng H Thám	3D	1	800.000
8	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Nguyễn Trãi	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Suối Cái (RG ĐakPơ)	3A	1	1.300.000
9	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Đỗ Trạc	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Chu Văn An	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Ngô Mây	3B	1	1.100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
10	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Ngã 5	1D	1	2.500.000
11	Nguyễn T.Minh Khai	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	3B	1	1.100.000
12	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Quang Trung	1D	1	2.500.000
13	Ngô Thị Nhậm (Nguyễn Huệ cũ)	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	3B	1	1.100.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Nhạc	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Ngô Văn Sở	3C	1	900.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	4A	1	600.000
14	Đổng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.100.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 45 Đổng Đa	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
15	Nguyễn Thiếp (Lê Lợi cũ)	Đổng Đa (Chùa)	Hoàng Văn Thụ	4A	1	600.000
		Tiếp	Ngô Thị Nhậm	3A	1	1.300.000
16	Ngô Văn Sở (Lê Lai cũ)	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Đình Chiểu	4A	1	600.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3D	1	800.000
		Tiếp	Hết RG trường tiểu học Bùi Thị Xuân	4A	1	600.000
17	Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	4A	1	600.000
		Tiếp	Suối Cái (RG ĐăkPơ)	4C	1	400.000
18	Trần Quang Diệu	Quang Trung	Phan Chu Trinh	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Võ Văn Dũng	2A	1	2.000.000
19	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Đỗ Trạc	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Võ Văn Dũng	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	1.300.000
20	Phan Bội Châu	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Lê Duẩn	2D	1	1.500.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	4B	1	500.000
21	Phan Chu Trinh	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Lê Duẩn	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Lai	2D	1	1.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
22	Lê Lai (Đ. Giải phóng cũ)	Quang Trung	Phan Chu Trinh	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Hết nhà số 76 Lê lai	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	300.000
23	Ngô Mây	Sông Ba	Hoàng Hoa Thám	3C	1	900.000
		Tiếp	Quang Trung	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Hết RG bên xe mới	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Đ. Tránh phía nam	2C	1	1.600.000
24	Lê Duẩn	Trường Ngô Mây	Đỗ Trạc	2D	1	1.500.000
		Tiếp	Nguyễn Trung Trực	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Nhạc	3B	1	1.100.000
25	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Đ.tránh phía nam	1B	1	3.200.000
26	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Hết đường Bê tông xi măng	3A	1	1.300.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3C	1	900.000
27	Nguyễn Trung Trực	Lê Lai	Lê Duẩn	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3A	1	1.300.000
		Tiếp	Trần Quang Diệu	2D	1	1.500.000
28	Nguyễn Du	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1B	1	3.200.000
		Tiếp	Đỗ Trạc	2A	1	2.000.000
29	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Hẻm đi đường Tô Hiệu	3C	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	500.000
30	Nguyễn Nhạc	Ngô Thị Nhậm	Trần Quang Diệu	3D	1	800.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.100.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	800.000
31	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.100.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	900.000
32	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	3D	1	800.000
33	Anh Hùng Núp	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	4A	1	600.000
34	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Trần Phú	2D	1	1.500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	3D	1	800.000
35	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	Hẻm 66-H. Văn Thụ	2A	1	2.000.000
36	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hết RG nhà số 57	4C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	300.000
37	Y Đôn	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Thiếp	3D	1	800.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
38	Tô Hiệu	Quang Trung	RG nghĩa trang liệt sĩ	3B	1	1.100.000
39	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	RG trường Nguyễn Viết Xuân	3D	1	800.000
40	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Đến mét thứ 100	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	300.000
41	Đào Duy Từ	Quang Trung	Ngã 3 đầu tiên	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	300.000
42	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lữ	Hoàng Văn Thụ	4B	1	500.000
43	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	Võ Thị Sáu	4B	1	500.000
44	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	900.000
		Tiếp	Lê Thị Hồng Gấm	4A	1	600.000
45	Duy Tân	Quang Trung	Ngã 5	3A	1	1.300.000
		Tiếp	RG. P. An Tân	2B	1	1.800.000
46	Đường cạnh trường Bùi Thị Xuân	Phan Chu Trinh	Ngô Văn Sở	3D	1	800.000
47	Đường số 1 vào nhà máy đường	Lê Lợi	RG xã Thành An	4C	1	400.000
48	Đường tránh phía nam	Ngô Mây	Lô số 204 QH dân cư đ. tránh phía nam (khu C)	2D	1	1.500.000
		Tiếp	Lô số 01 QH dân cư đường tránh phía nam (khu A)	3B	1	1.100.000
		Tiếp	Chu văn An	2D	1	1.500.000
		Chu văn An	RG Ao cá	2D	1	1.500.000
		RG Ao cá	Đường Lê Lai	4A	1	600.000
49	Đường số 1 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 36 Quang Trung	Hết đường	2C	1	1.600.000
50	Đường số 2 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 88 Quang Trung	Hết đường	2C	1	1.600.000
51	Đường số 3 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 132 Quang Trung	Hết đường	2C	1	1.600.000
52	Đường số 4, 5, 6 vào khu đô thị An Tân	Chu Văn An	Đến mét thứ 150	3C	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
53	Quốc lộ 19	RG. phường An Tân	Đường vào bãi rác	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Hết RG phường Ngô Mây	2D	1	1.500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
54	Đường tránh phía Bắc thị xã	Tỉnh lộ 669	Hết trạm xá phường	3C	1	900.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	4D	1	300.000
55	Đường vào chùa Viên Quang	Quốc lộ 19	Tỉnh lộ 669	4A	1	600.000
56	Đường số 2 vào nhà máy Đường	Tỉnh lộ 669	Giáp ranh giới ngàm suối Vối	4C	1	400.000
		Tiếp	Đường trước cổng nhà máy đường	4D	1	300.000
57	Đường vào bãi rác	Quốc lộ 19	RG trụ sở thôn Tân Lập 02	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
58	Đường vào nghĩa trang	Từ quốc lộ 19	Hết đường	4C	1	400.000
59	Tỉnh lộ 669	RG. phường An Tân	Đường tránh phía Bắc	3A	1	1.300.000
		Tiếp	Hết RG đài tưởng niệm Ngô Mây	3C	1	900.000
		Tiếp	Hết cầu suối Vối	3D	1	800.000
		Tiếp	Giáp RG kênh dẫn nước thủy điện	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết RG phường An Phước	4D	1	300.000
60	Đường từ tỉnh lộ 669 đi xã Cửu An	Tỉnh lộ 669	Hết RG phường An Phước	4D	1	300.000
61	Đường nhánh 1, nhánh 2 (A3, A4) QH Tây Sơn Thượng Đạo	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	4D	1	300.000
62	Đường phía Đông Công ty 145	Quốc lộ 19	Ngã 3 đầu tiên	3D	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	600.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AYUN PA NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị***DVT: Đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: mặt tiền đường phố	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (2a)	Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (3a)	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (4a)	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b)
1A	2.600.000	1.144.000	988.000	1.092.000	936.000	1.040.000	884.000
1B	2.300.000	1.012.000	874.000	966.000	828.000	920.000	782.000
1C	2.100.000	924.000	798.000	882.000	756.000	840.000	714.000
1D	1.900.000	836.000	722.000	798.000	684.000	760.000	646.000
1E	1.800.000	792.000	684.000	756.000	648.000	720.000	612.000
1F	1.700.000	748.000	646.000	714.000	612.000	680.000	578.000
2A	1.600.000	704.000	608.000	672.000	576.000	640.000	544.000
2B	1.500.000	660.000	570.000	630.000	540.000	600.000	510.000
2C	1.400.000	616.000	532.000	588.000	504.000	560.000	476.000
2D	1.300.000	572.000	494.000	546.000	468.000	520.000	442.000
2E	1.200.000	528.000	456.000	504.000	432.000	480.000	408.000
2F	1.100.000	484.000	418.000	462.000	396.000	440.000	374.000
3A	1.000.000	440.000	380.000	420.000	360.000	400.000	340.000
3B	900.000	396.000	342.000	378.000	324.000	360.000	306.000
3C	800.000	352.000	304.000	336.000	288.000	320.000	272.000
3D	750.000	330.000	285.000	315.000	270.000	300.000	255.000
3E	700.000	308.000	266.000	294.000	252.000	280.000	238.000
3F	650.000	286.000	247.000	273.000	234.000	260.000	221.000
4A	600.000	264.000	228.000	252.000	216.000	240.000	204.000
4B	550.000	242.000	209.000	231.000	198.000	220.000	187.000
4C	500.000	220.000	190.000	210.000	180.000	200.000	170.000
4D	450.000	198.000	171.000	189.000	162.000	180.000	153.000
4E	400.000	176.000	152.000	168.000	144.000	160.000	136.000
4F	350.000	154.000	133.000	147.000	126.000	140.000	119.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*ĐVT: Đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Chư Băh				
	Khu vực 1	600.000	200.000		
	Khu vực 2	240.000	228.000	216.000	204.000
	Khu vực 3	80.000	76.000	72.000	68.000
2	Xã Ia Rbol				
	Khu vực 1	170.000			
	Khu vực 2	68.000	64.600	61.200	57.800
3	Xã Ia Sao				
	Khu vực 1	500.000	300.000		
	Khu vực 2	200.000	190.000	180.000	170.000
	Khu vực 3	120.000	114.000	108.000	102.000
4	Xã Ia Rtô				
	Khu vực 1	200.000	150.000	100.000	
	Khu vực 2	80.000	76.000	72.000	68.000
	Khu vực 3	60.000	57.000	54.000	51.000
	Khu vực 4	40.000	38.000	36.000	34.000

Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 2:**1. Xã Chư Băh:**

- **Khu vực 1:** Đường tỉnh lộ 668.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới phường Đoàn Kết và xã Chư Băh đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh;

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh đến hết ranh giới bãi tập quân sự thị xã.

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường tỉnh lộ 668, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1;

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 3:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường tỉnh lộ 668, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 2, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

2. Xã Ia Rbol:

- **Khu vực 1:** Đường liên xã.

+ Vị trí 1: Ngã ba giáp tỉnh lộ 668 (cây xăng) đến giáp ranh giới phường Sông Bờ;

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường liên xã, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

3. Xã Ia Sao:

- **Khu vực 1:** Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới cầu Sông Bờ đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao;

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao đến giáp ranh giới xã Ia Rbol.

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 3:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 2, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

4. Xã Ia Rô:

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Sao đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rô;

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rô đến hết ranh giới cầu Cây Sung;

+ Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Cây Sung đến hết địa giới hành chính xã Ia Rô (tại đèo Tô Na).

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 3:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 2, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 4:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 3, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư nông thôn

Giá các loại đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư nông thôn được xác định bằng 2 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
2	Phường Hòa Bình	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
3	Phường Đoàn Kết	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
4	Phường Sông Bờ	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
5	Xã Ia Rbol	13.200	9.900	8.500	7.300	5.900
6	Xã Chư Băh	12.800	9.600	8.300	7.000	5.800
7	Xã Ia Rtô	12.800	9.600	8.300	7.000	5.800
8	Xã Ia Sao	12.000	9.000	7.800	6.600	5.400

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
2	Phường Hòa Bình	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
3	Phường Đoàn Kết	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
4	Phường Sông Bờ	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
5	Xã Ia Rbol	18.000	14.000	10.000	8.000	6.300
6	Xã Chư Băh	18.000	14.000	10.000	8.000	6.300
7	Xã Ia Rtô	17.000	13.000	9.400	7.600	5.900
8	Xã Ia Sao	17.000	13.000	9.400	7.600	5.900

* Giá đất trồng lúa 1 vụ, lúa nương rẫy: Xác định bằng 90% so với giá đất trồng lúa nước theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
2	Phường Hòa Bình	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
3	Phường Đoàn Kết	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
4	Phường Sông Bờ	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
5	Xã Ia Rbol	15.300	10.700	8.400	6.900	5.400
6	Xã Chư Băh	15.300	10.700	8.400	6.900	5.400
7	Xã Ia Rtô	14.500	10.100	7.900	6.500	5.100
8	Xã Ia Sao	14.500	10.100	7.900	6.500	5.100

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Rbol	6.600	4.900	4.300	3.600	3.000
2	Xã Chư Băh	6.400	4.800	4.200	3.500	2.800
3	Xã Ia Rtô	6.400	4.800	4.200	3.500	2.800
4	Xã Ia Sao	6.000	4.500	3.900	3.300	2.700

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*ĐVT: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
2	Phường Hòa Bình	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
3	Phường Đoàn Kết	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
4	Phường Sông Bờ	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
5	Xã Ia Rbol	12.300	8.600	7.400	6.200	4.900
6	Xã Chư Băh	12.000	8.400	7.200	6.000	4.800
7	Xã Ia Rtô	12.000	8.400	7.200	6.000	4.800
8	Xã Ia Sao	11.200	7.800	6.700	5.600	4.500

*** Ghi chú:**

- Đất sông, suối, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Cách xác định vị trí được áp dụng cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính đến mét thứ 300m;

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính từ mét > 300m đến 500m;

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính từ mét > 500m đến 1.000m;

- Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính từ mét > 1.000m đến 1.500m;

- Vị trí 5: Các lô đất còn lại.

Bảng số 11. Bảng giá đất các quy hoạch:

1. Giá đất ở tại Khu dân cư đường quy hoạch thông tuyến đường Trần Hưng Đạo – Ngô Quyền, phường Cheo Reo:

Lô số 01 đến lô số 37: 650.000 đồng/m².

2. Giá đất ở tại khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết (khu dân cư quy hoạch thông tuyến Phạm Hồng Thái – Nguyễn Công Trứ phường Đoàn Kết)

DVT: Đồng/m²

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	Khu A - 70	Lô 01, 06, 38, 70	650.000
		Lô 02, 03, 04, 05	550.000
		Từ lô số 07 đến lô số 37	550.000
		Từ lô số 39 đến lô số 69	500.000
2	Khu B - 28	Lô 01, 06	650.000
		Lô 02, 03, 04, 05	550.000
		Lô 17, 28	650.000
		Từ lô số 07 đến lô số 16	500.000
		Từ lô số 18 đến lô số 27	500.000

3. Giá đất ở Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ:

DVT: Đồng/m²

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	A - 07 Lô	1	615.000
		02 đến 06	521.000
		7	551.000
2	B - 06 Lô	1	572.000
		02 đến 05	536.000
		6	542.000
3	C - 05 Lô	1	557.000
		02 đến 05	541.000

4	D - 60 Lô	1	531.000
		02 đến 59	502.000
		60	531.000
5	E - 62 Lô	1	550.000
		02 đến 61	517.000
		62	550.000
6	H - 16 Lô	1	550.000
		02 đến 08	517.000
		9	550.000
		10 đến 16	517.000
7	F - 22 Lô	1	495.000
		02 đến 22	435.000
8	I - 6 Lô	1	495.000
		02 đến 06	435.000

4. Giá đất ở tại Khu dân cư xã Chư Băh:

DVT: Đồng/m²

TT	Lô số	Giá đất
1	9	590.000
2	10	590.000
3	12	590.000
4	13	590.000
5	14	590.000
6	15	590.000
7	16	590.000
8	17	590.000
9	18	590.000
10	19	590.000
11	20	590.000
12	21	590.000

13	24	590.000
14	29	630.000
15	30	630.000
16	32	630.000
17	33	630.000
18	35	630.000
19	36	630.000
20	38	630.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết RG đội quản lý thị trường	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới UBND P. Cheo Reo	2D	1	1.300.000
		Tiếp theo	Ranh giới phường Cheo Reo	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Nguyễn Viết Xuân	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Văn Trỗi	2C	1	1.400.000
		Tiếp theo	Nguyễn Đình Chiểu	2A	1	1.600.000
		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	1C	1	2.100.000
		Tiếp theo	Lê Lợi	1A	1	2.600.000
		Tiếp theo	Phan Đình Phùng	1B	1	2.300.000
		Tiếp theo	Nay Der	2C	1	1.400.000
2	Hai Bà Trưng	Tiếp theo	Trần Cao Vân	2F	1	1.100.000
		Trần Cao Vân	Hết ranh giới Trường Kim Đồng	3A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Đường Hẻm đầu tiên hướng ra Sông Ayun	4A	1	600.000
3	Nguyễn Huệ	Tiếp theo	Cầu Sông Bờ	4C	1	500.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1B	1	2.300.000
		Tiếp theo	Kpă Klong	1C	1	2.100.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	2A	1	1.600.000
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	2C	1	1.400.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới Bệnh Viện ĐKKV	2F	1	1.100.000
4	Lê Hồng Phong	Tiếp theo	Ngô Quyền (QH)	3D	1	750.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	1B	1	2.300.000
		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	1A	1	2.600.000
5	Lê Lai	Tiếp theo	Lý Thái Tổ	2C	1	1.400.000
6	Lê Lợi	Lê Lợi	Nay Der nối dài	3B	1	900.000
7	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2B	1	1.500.000
8	Trần Quốc Toản	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1F	1	1.700.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toản	2A	1	1.600.000
9	Trần Phú	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	2E	1	1.200.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	2F	1	1.100.000
10	Kpă Klong	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	3A	1	1.000.000
		Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	3B	1	900.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	3C	1	800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Lê Lai	3E	1	700.000
		Tiếp theo	Wừu	4C	1	500.000
		Tiếp theo	Hết đường Bê tông	4E	1	400.000
12	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toàn	Kpă Klong	2E	1	1.200.000
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3A	1	1.000.000
		Tiếp theo	RG xã Chư Băh	3B	1	900.000
13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Đường Trường Sơn Đông	3A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Cầu Bền Mộng	3D	1	750.000
		Tiếp theo	Hai Bà Trưng	3E	1	700.000
14	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1C	1	2.100.000
		Tiếp theo	Trần Quang Khải	4B	1	550.000
		Tiếp theo	Hết khu dân cư	4D	1	450.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Viết Xuân	4C	1	500.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	4F	1	350.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3D	1	750.000
17	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	2D	1	1.300.000
18	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3D	1	750.000
19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	4A	1	600.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toàn	3B	1	900.000
		Tiếp theo	Ngô Mây	3B	1	900.000
20	Ngô Mây	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Hoa Thám	3C	1	800.000
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpă Klong	3E	1	700.000
22	Wừu	Phạm Hồng Thái	Nay Der	4A	1	600.000
23	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	4C	1	500.000
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3B	1	900.000
25	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1D	1	1.900.000
26	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	1D	1	1.900.000
27	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	3E	1	700.000
		Tiếp theo	Điểm cuối đường	4E	1	400.000
28	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	3D	1	750.000
29	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	3F	1	650.000
30	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3E	1	700.000
31	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	4A	1	600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
32	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4A	1	600.000
33	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	3F	1	650.000
34	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Khu dân cư Bình Hòa	4B	1	550.000
35	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Điểm cuối đường	3F	1	650.000
36	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	4A	1	600.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	3B	1	900.000
		Tiếp theo	Ranh giới thị xã Ayun Pa	4A	1	600.000
37	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3C	1	800.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên (150m tiếp theo)	4C	1	500.000
		Tiếp theo	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4F	1	350.000
38	Ama Quang	Trường Sơn Đông	Điểm cuối đường	4F	1	350.000
39	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4D	1	450.000
40	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4A	1	600.000
41	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Sơn Đông	4C	1	500.000
42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	4F	1	350.000
43	Hò Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4E	1	400.000
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4E	1	400.000
44	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4C	1	500.000
45	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4E	1	400.000
46	Nguyễn Thượng Hiền	Hò Xuân Hương	RG P. Hòa Bình và xã Chư Băh	4F	1	350.000
47	Trường Sơn Đông	Hàm Nghi	Hùng Vương	4F	1	350.000
		Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng	4F	1	350.000

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PĂH NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 27/2014/ QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.****1. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Phú Hoà.***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.800.000	720.000	594.000	630.000	540.000	486.000	450.000
1B	1.500.000	600.000	495.000	525.000	450.000	405.000	375.000
1C	1.400.000	560.000	462.000	490.000	420.000	378.000	350.000
1D	1.300.000	520.000	429.000	455.000	390.000	351.000	325.000
2A	1.200.000	480.000	396.000	420.000	360.000	324.000	300.000
2B	1.100.000	440.000	363.000	385.000	330.000	297.000	275.000
2C	1.000.000	400.000	330.000	350.000	300.000	270.000	250.000
2D	900.000	360.000	297.000	315.000	270.000	243.000	225.000
3A	800.000	320.000	264.000	280.000	240.000	216.000	200.000
3B	750.000	300.000	247.000	262.000	225.000	202.000	187.500
3C	700.000	280.000	231.000	245.000	210.000	189.000	175.000
3D	600.000	240.000	198.000	210.000	180.000	162.000	150.000
4A	550.000	220.000	181.000	192.000	165.000	148.000	137.500
4B	500.000	200.000	165.000	175.000	150.000	135.000	125.000
4C	450.000	180.000	148.000	157.000	135.000	121.000	112.500
4D	400.000	160.000	132.000	140.000	120.000	108.000	100.000
5A	300.000	120.000	99.000	105.000	90.000	81.000	75.000
5B	200.000	80.000	66.000	70.000	60.000	54.000	50.000

2. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Ia Ly.*Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố
1A	600.000
1B	550.000
1C	500.000
1D	400.000
2A	300.000
2B	250.000
2C	200.000
2D	150.000
3A	130.000
3B	120.000
3C	100.000
3D	90.000
4A	60.000
4B	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Nghĩa Hưng					
	Khu vực 1	800.000	600.000	500.000	490.000	
	Khu vực 2	700.000	500.000	450.000	200.000	100.000
	Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	50.000	
2	Xã Hoà Phú					
	Khu vực 1	400.000	300.000	280.000	250.000	
	Khu vực 2	150.000	100.000	80.000	70.000	
3	Xã Ia Khuol					
	Khu vực 1	330.000	320.000	200.000		
	Khu vực 2	180.000	170.000	120.000	80.000	60.000
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	30.000
4	Xã Ia Phí					
	Khu vực 1	50.000	30.000			
	Khu vực 2	30.000	20.000			
5	Xã Nghĩa Hoà					
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000		
	Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	40.000	
	Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000	30.000
6	Xã Ia Nhin					
	Khu vực 1	750.000	600.000	570.000		
	Khu vực 2	170.000	100.000	80.000	60.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000		
7	Xã Ia Ka					
	Khu vực 1	500.000	350.000	250.000		
	Khu vực 2	120.000	80.000	60.000		
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000		
8	Xã Ia Mơ Nông					
	Khu vực 1	200.000	150.000			
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	40.000	
9	Xã Ia Kreng					
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000		
	Khu vực 2	15.000				
10	Xã Chư Jôr					
	Khu vực 1	100.000	80.000			
	Khu vực 2	30.000				
11	Xã Chư Đang Ya					
	Khu vực 1	120.000	90.000	60.000		

	Khu vực 2	60.000	20.000			
12	Xã Đắk Tơ Ver					
	Khu vực 1	50.000	40.000			
	Khu vực 2	20.000				
13	Xã Hà Tây					
	Khu vực 1	40.000	30.000			
	Khu vực 2	20.000				

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí của các xã

1. Xã Nghĩa Hưng

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết RG cây xăng Bắc Tây nguyên;

Vị trí 2: Tiếp đến hết ranh giới Hạt kiểm lâm;

Vị trí 3: Từ ranh giới Pleiku đến đầu RG Trụ sở Công ty Chè Biển Hồ;

Vị trí 4: Từ hết ranh giới hạt Kiểm lâm đến ranh giới Thị trấn Phú Hoà.

*** Khu vực 2: Đường đi làng Klung, đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6; Đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Đường hẻm quốc lộ 14.**

Vị trí 1: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến hết RG trường tiểu học số 2; Đường đi làng Klung (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300);

Vị trí 2: Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300); Đường đi làng Klung (từ mét thứ >300 đến giáp vườn chè); Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (Từ hết RG trường tiểu học số 2 đến hết nghĩa địa cũ thôn 6-không tính khu vực quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã);

Vị trí 3: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (từ hết nghĩa địa cũ thôn 6 đến hết thôn 6); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $\geq 6m$ (từ mét thứ 300 đến hết đường);

Vị trí 4: Đường đi làng Klung (Từ giáp vườn chè đến hết đường); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm Quốc lộ 14 $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 5: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ hết thôn 6 đến giáp ranh giới đập Biển Hồ); Các tuyến đường hẻm của đường đi làng Klung $<6m$ (từ mét thứ 300 đến hết đường);

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $<6m$ (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

2. Xã Hòa Phú

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ đầu thôn 4 đến hết chợ thôn 4 cũ;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khuol;

Vị trí 3: Hết ranh giới thôn 2 đến đầu thôn 4;

Vị trí 4: Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới thôn 2.

*** Khu vực 2: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 (từ mét thứ >300 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến hết đường);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã Ia Khuol

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường quốc lộ 14**

Vị trí 1: Từ hết ranh giới trạm phát sóng truyền hình đến hết ranh giới huyện;

Vị trí 2: Từ ranh giới xã Hoà Phú đến hết cầu Ia Tơ Ven 2;

Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Ia Tơ Ven 2 đến RG trạm phát sóng truyền hình.

*** Khu vực 2: Đường tỉnh lộ 670, khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn, Đường vào Ia Phí**

Vị trí 1: Khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn 1;

Vị trí 2: Đường tỉnh lộ 670 (Từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 vào hết làng Tơ Vơn 1);

Vị trí 3: Đường vào Ia Phí (Từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến đầu làng Pok), đường tỉnh lộ 670 (Từ đầu làng Tơ Ver đến hết ranh giới xã Ia Khuol);

Vị trí 4: Đường tỉnh lộ 670 (Hết làng Tơ Vơn 1 đến đầu làng Tơ Ver);

Vị trí 5: Đường vào Ia Phí (Từ đầu làng Pok đến ranh giới xã Ia Phí).

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6 m$ (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã Ia Phí

*** Khu vực 1: Đường liên xã Ia Khuol – Ia phí**

Vị trí 1: Từ ranh giới Ia Khuol đến hết trường tiểu học xã Ia Phí;

Vị trí 2: Tiếp đến đầu 3 làng lòng hồ.

*** Khu vực 2: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly**

Vị trí 1: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly (Từ ranh giới Ia Phí đến ranh giới xã Ia Ly);

Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

5. Xã Nghĩa Hòa:

*** Khu vực 1: Đất dọc đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến đường đất đi Ia Sao;

Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến hết chùa Phước Sơn;

Vị trí 3: Tiếp đến đường đất đi Ia Sao.

*** Khu vực 2: Đường đi thôn 6; Khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ)**

Vị trí 1: Đường đi thôn 6 (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 3: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư);

Vị trí 4: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >500 đến hết đường).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm $\geq 6m$ (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150);

Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ 500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Ia Nhin:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ hết trường Tiểu học Ia Nhin đến hết Trụ sở xã Ia Nhin;

Vị trí 2: Tiếp đến đường vào làng Bàng;

Vị trí 3: Từ ranh giới xã Nghĩa Hoà đến ranh giới Trường Tiểu học Ia Nhin.

*** Khu vực 2: Đường mở rộng (khu chợ cũ); Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

Vị trí 1: Đường mở rộng (khu chợ cũ);

Vị trí 2: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 4: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đất khu vực thôn 5,6,7,8 (Ia Sao cũ) (toàn khu vực); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 500 đến hết đường), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 300 đến mét thứ 500);

Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Ia Ka:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến hết Thôn 1 xã Ia Ka;

Vị trí 2: Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Ka;

Vị trí 3: Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Mơ Nông.

*** Khu vực 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí; Các tuyến đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300).**

Vị trí 1: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 vào đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ > 300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 3: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ > 500 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại.**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 300 đến hết đường);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 300 đến hết đường);

Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Ia Mơ Nông:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ly đến hết trụ sở xã Ia Mơ Nông;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Ka.

*** Khu vực 2: Đường vào thủy điện Sê San 3, Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại.**

Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm < 6 m (từ chỉ giới xây dựng đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300), Đường vào Thủy điện Sê San 3 (đoàn từ Cầu Ry Ninh 2 đến ranh giới Ia Kren);

Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ > 300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm < 6 m (từ mét thứ > 150 đến mét thứ 300);

Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã Ia Kren:

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới**

Vị trí 1: Đường vào làng Dóch 1 đến hết làng Doch 2 và khu trung tâm xã mới (toàn khu vực);

Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến đầu đường vào làng Doch 1;

Vị trí 3: Hết làng Doch 2 đến hết đường;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

10. Xã Chư Jô:

*** Khu vực 1: Đường liên xã Chư Jô-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chư Đang Ya đến hết trường THCS xã Chư Jô; Từ RG xã Nghĩa Hưng đến hết đường;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới Tân Sơn;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại:**

Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

11. Xã Chư Đang Ya:

*** Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã, đường đi xã Chư Jô-Chư Đang Ya**

Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (toàn tuyến);

Vị trí 2: Từ ranh giới Chư Jô đến đường vào làng Ya;

Vị trí 3: Đường vào làng Ya đến hết đường;

*** Khu vực 2: Đường phía sau UBND xã cũ và các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Đường phía sau UBND xã cũ (toàn tuyến);

Vị trí 2: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

12. Xã Đắk Tơ Ver:

*** Khu vực 1: Dọc đường tỉnh lộ 670**

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khur đến hết làng Tuêk;

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới huyện Đắk Đoa;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

13. Xã Hà Tây:

*** Khu vực 1: Đường liên xã Hà Tây-Đắk Tơ Ver**

Vị trí 1: Từ cầu treo đến suối Đắk Chưoh (đầu làng Kon Sơ Lãng);

Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khur;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Đối với đất đường Lê Lợi, đường Hùng Vương, đường Phan Đình Phùng (thị trấn Phú Hoà); đường Hùng Vương, đường Nguyễn Văn Trỗi, đường vào Sê San, đường liên xã Ia Ly- Ia Phí, (thị trấn Ia Ly); dọc Quốc lộ 14 và tỉnh lộ 661 được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Đối với đất khu vực khác được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	16.000	14.400	12.800
2	Xã Hoà Phú	15.000	13.500	12.000
3	Xã Ia Khươl	10.000	9.000	8.000
4	Xã Ia Phí	8.000	7.200	6.400
5	Xã Nghĩa Hòa	15.000	13.500	12.000
6	Xã Ia Nhin	13.500	12.150	10.800
7	Xã Ia Ka	11.000	9.900	8.800
8	Xã Ia Mơ Nông	11.000	9.900	8.800
9	Xã Ia Kreng	6.500	5.850	5.200
10	Xã Chư Jôr	6.500	5.850	5.200
11	Xã Chư Đang Ya	6.500	5.850	5.200
12	Xã Đăk Tơ Ver	6.500	5.850	5.200
13	Xã Hà Tây	6.500	5.850	5.200
14	Thị trấn Phú Hoà	15.000	13.500	12.000
15	Thị trấn Ia Ly	12.000	10.800	9.600

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	58.000	46.500	35.000
2	Xã Hoà Phú	58.000	46.500	35.000
3	Xã Ia Khơl	36.000	30.000	21.600
4	Xã Ia Phí	34.000	27.000	20.500
5	Xã Nghĩa Hoà	58.000	46.500	35.000
6	Xã Ia Nhin	48.000	38.500	29.000
7	Xã Ia Ka	48.000	38.500	29.000
8	Xã Ia Mơ Nông	42.000	33.600	25.200
9	Xã Ia Kreng	28.000	22.500	17.000
10	Xã Chư Jôr	60.000	48.000	36.000
11	Xã Chư Đang Ya	48.000	38.000	29.000
12	Xã Đăk Tơ Ver	28.000	22.500	17.000
13	Xã Hà Tây	28.000	22.500	17.000
14	Thị trấn Phú Hoà	60.000	48.000	36.000
15	Thị trấn Ia Ly	40.000	32.000	24.000

* Ghi chú: Giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	14.000	12.600	11.200
2	Xã Hoà Phú	12.000	10.800	9.600
3	Xã Ia Khơl	7.000	6.300	5.600
4	Xã Ia Phí	7.000	6.300	5.600
5	Xã Nghĩa Hoà	12.500	11.250	10.000
6	Xã Ia Nhin	10.500	9.450	8.400
7	Xã Ia Ka	9.500	8.550	7.600
8	Xã Ia Mơ Nông	8.000	7.200	6.400
9	Xã Ia Kreng	7.000	6.300	5.600
10	Xã Chư Jôr	13.000	11.700	10.400
11	Xã Chư Đang Ya	9.500	8.550	7.600
12	Xã Đăk Tơ Ver	7.000	6.300	5.600
13	Xã Hà Tây	7.000	6.300	5.600
14	Thị trấn Phú Hoà	11.000	9.900	8.800
15	Thị trấn Ia Ly	7.000	6.300	5.600

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	7.000	6.300	5.600
2	Xã Hoà Phú	6.000	5.400	4.800
3	Xã Ia Khuol	5.000	4.500	4.000
4	Xã Ia Phí	3.000	2.700	2.400
5	Xã Nghĩa Hoà	7.000	6.300	5.600
6	Xã Ia Nhin	5.000	4.500	4.000
7	Xã Ia Ka	5.000	4.500	4.000
8	Xã Ia Mơ Nông	4.000	3.600	3.200
9	Xã Ia Kreng	3.000	2.700	2.400
10	Xã Chư Jôr	4.000	3.600	3.200
11	Xã Chư Đang Ya	3.000	2.700	2.400
12	Xã Đăk Tơ Ver	3.000	2.700	2.400
13	Xã Hà Tây	3.000	2.700	2.400
14	Thị trấn Phú Hoà	7.000	6.300	5.600
15	Thị trấn Ia Ly	4.000	3.600	3.200

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% so với giá đất rừng sản xuất theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Nghĩa Hưng	10.000	9.000	8.000
2	Xã Hoà Phú	6.500	5.850	5.200
3	Xã Ia Khuol	5.000	4.500	4.000
4	Xã Ia Phí	5.000	4.500	4.000
5	Xã Nghĩa Hoà	6.500	5.850	5.200
6	Xã Ia Nhin	6.500	5.850	5.200
7	Xã Ia Ka	6.500	5.850	5.200
8	Xã Ia Mơ Nông	6.000	5.400	4.800
9	Xã Ia Kreng	5.000	4.500	4.000
10	Xã Chư Jôr	8.000	6.400	4.800
11	Xã Chư Đang Ya	8.000	6.400	4.800
12	Xã Đăk Tơ Ver	5.000	4.500	4.000
13	Xã Hà Tây	5.000	4.500	4.000
14	Thị trấn Phú Hoà	8.000	6.400	4.800
15	Thị trấn Ia Ly	5.000	4.500	4.000

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 6, 7, 8, 9, 10:**

- Vị trí 1: Từ tìm đường giao thông chính đến mét thứ 3.000
- Vị trí 2: Từ mét thứ trên 3.000 đến mét thứ 6.000
- Vị trí 3: Từ mét thứ trên 6.000 đến hết đất

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất, không tính theo đường chim bay)

Trục đường giao thông chính để xác định vị trí:

- Thị trấn Phú Hòa: được tính từ đường Lê Lợi, Hùng Vương và đường Phan Đình Phùng;
- Thị trấn Ia Ly tính từ đường Hùng Vương, đường đi Sê San, đường liên xã Ia Ly-Ia Phí, đường Nguyễn Văn Trỗi;
- Xã Ia Phí tính từ đường liên các xã Ia Ly-Ia Phí, đường liên xã Ia Phí-Ia Khươl;
- Xã Chư Jô và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã;
- Xã Đăk Tơ Ver tính từ đường tỉnh lộ 670;
- Xã Hà Tây tính từ đường liên xã Ia Khươl;
- Xã Ia Kreng tính từ đường vào Sê San 3
- Xã Nghĩa Hưng tính từ đường Quốc lộ 14 và đường liên xã Nghĩa Hưng-Chư Jô;
- Xã Hòa Phú tính từ đường Quốc lộ 14 và đường liên xã Hoà Phú-Ia Nhin;
- Xã Ia Khươl tính từ đường Quốc lộ 14 và đường Tỉnh lộ 670;
- Xã Nghĩa Hòa tính từ đường Tỉnh lộ 661 và liên xã Nghĩa Hoà đi Ia Sao;
- Xã Ia Nhin tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Nhin-Ia Yok, đường liên xã Ia Nhin-Hoà Phú;
- Xã Ia Ka tính từ đường Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Ka-Ia Phí;
- Xã Ia Mơ Nông tính từ Tỉnh lộ 661, đường liên xã Ia Mơ Nông- Ia Phí;

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch**1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chợ Ia Ly, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh***Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH Đ16	A02; A03; A04; A05; A06	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	650.000
		A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21			700.000
		A01; C05; C01; D06			800.000
b	Đường QH Đ3	D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19	Đường QH C1	Đường QH Đ16	1.500.000
		D20			1.600.000
		D01			700.000
		D22; D23			800.000
c	Đường QH C2	A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34	Đường QH C1	Đường QH 16	650.000
		A22			700.000
d	Đường QH C1	B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	550.000
		B01			650.000
e	Đường QH Đ2	A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19	Đường QH Đ16	Đường QH C1	550.000
		A20			650.000
		B20; B21; B22	Đường QH C1	Đường QH §20	550.000
		B23			650.000
f	Đường QH Đ20	B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	200.000
		B49; B24			250.000

2. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661)	A1; A42	Đường QH D28	Đường QH D29	410.000
		A2 đến A41			350.000
b	Đường QH rộng 16 m (khu A, B)	A43; B23	Đường QHD28	Đường QH D29	300.000
		A44 đến A80; B24 đến B44			250.000
c	Đường QH rộng 14 m (khu C)	C15; C27	Đường QH rộng 16 m (khu A, B)	Đường QH D2	300.000
		C16 đến C26			250.000
d	Đường QH D28	A81; C1; C14	Đường QH D4	Đường QH D2	300.000
		A82 đến A84; C2 đến C13			250.000
e	Đường QH D2	B22	Đường QH rộng 14 m (khu C)	Đường QH D29	250.000
		B1 đến B21			200.000

3. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực dọc đường Tỉnh lộ 661 thôn Ia Ping, thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường tỉnh lộ 661	A4, C1	Đất ở hiện trạng	Đường QH D29	300.000
		A1 đến A3; C2 đến C5; C32 đến C51			250.000
b	Đường QH rộng 13,5 m	B4; D1; D26; E1; E18	Đất ở hiện trạng	Đường QH D29	150.000
		B1 đến B3; D2 đến D25; E2 đến E17	Đường QH D4	Đường QH D5	100.000
c	Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)	B7	Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E)	Tỉnh lộ 661	150.000
		B5; B6			100.000
d	Đường QH rộng 11,5 m (dãy D, E)	D27; D45; E19; E36	Đường QH rộng 11,5 m (dãy B)	Đường QH D29	150.000
		D28 đến D44; E20 đến E35			100.000

4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Phan Đình Phùng	A28	Đất dân cư	Đường QH Đ3	650.000
		A1 đến A27			600.000
		B1, B23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	650.000
		B2 đến B22,			600.000
		C1, C30	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	650.000
		C2 đến C29			600.000
		D1, D32	Đường QH Đ3	Đường QH Đ3	650.000
		D2 đến D31			600.000
		E1, E23	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	650.000
		E2 đến E22			600.000
		F1, F36	Đường QH Đ3	Đường QH Đ2	650.000
		F2 đến F35			600.000
		H1	Đường QH Đ2	Đường QH Đ1	650.000
		H2 đến H14			600.000
		I1	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	650.000
		I2 đến I31			600.000
b	Đường Nguyễn Văn Linh	I104	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	450.000
		I105 đến I107			400.000
c	Đường QH Đ1	I35, I65	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	400.000
		I32 đến I34, I66 đến I68			350.000
d	Đường QH Đ2	F38, F48	Đường Phan Đình Phùng	Đất cao su	350.000
		F37, F49			300.000
e	Đường QH Đ4	H32	Đất cao su	Đất dự phòng	350.000
		F39 đến F47, H15 đến H22, H27 đến H31			300.000
		I36 đến I64, I69 đến I103	Đường QH Đ1	Đường Nguyễn Văn Linh	300.000

5. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Liên xã Nghĩa Hưng-Chư Jô	K1;K10; K11; K20; K21; K29; K30; K38	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.800.000
		K2 đến K9; K12 đến K19; K22 đến K28; K31 đến K37			1.500.000
		A1; A10; B1; B10	Đường QH Đ6	Đường QH Đ8	1.650.000
		A3 đến A8; B3 đến B8			1.400.000
		E1; E11	Đường QH Đ10	Đường QH Đ11	1.440.000
		E3 đến E9			1.200.000
		I42	Đường QH Đ12	Đường QH Đ13	950.000
		I22 đến I41			800.000
b	Đường QH Đ6	A31	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.000.000
		A2; A11 đến A30			850.000
c	Đường QH Đ7	A32; B31	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.000.000
		A9; A33 đến A52; B2; B11 đến B30			850.000
d	Đường QH Đ8	B32	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.035.000
		B9; B33 đến B52			865.000
e	Đường QH Đ10	E33	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	885.000
		E2; E12 đến E32			735.000
f	Đường QH Đ11	E34; G1; G10	Đường Liên xã	Đường QH Đ16	845.000
		E10; E35 đến E55; G2 đến G9			705.000
g	Đường QH Đ2	D23; D44	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.035.000
		D24 đến D43			865.000
h	Đường QH Đ3	C23; C44; D1; D22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.000.000
		C24 đến C43; D2 đến D21			850.000
i	Đường QH Đ4	C1; C22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.000.000
		C2 đến C21			850.000
j	Đường QH Đ15	H34; H66; I21	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	730.000
		G27 đến G42; H35 đến H65; I1 đến I20			610.000
k	Đường QH Đ16	F24; F25; F57; H1; H33	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	690.000
		F1 đến F23; F26 đến F56; G11 đến G26; H2 đến H32			580.000

6. Bảng giá đất ở khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè, xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường Liên xã Nghĩa Hưng- Chư Jô	Lô 1	Đường HT vào nhà máy chè	Trường mầm non	1.650.000
		Lô 2 đến lô 6			1.400.000

7. Bảng giá đất ở khu quy hoạch Chợ cũ, xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Dãy đường liên thôn	Lô 1; lô 5	Đường HT rộng 6m	Quốc lộ 14	1.620.000
		Lô 2; lô 3; lô 4			1.350.000
b	Dãy đường Quốc lộ 14	Lô 4, Lô 5	Đường liên thôn	Cây xăng BTN	1.680.000
		Lô 1 đến lô 3; Lô 6 đến lô 9			1.400.000

8. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiền sàng xã Ia Nhin- xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Xã Ia Nhin	Đường QH Đ1	Lô 19; lô 37; lô 38	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	220.000
			Lô 20 đến lô 36; lô 39 đến lô 48			200.000
		Đường QH Đ2	Lô 1	Đường QH Đ1	Đường QH Đ4	185.000
			Lô 2 đến lô 5			170.000
		Đường QH Đ4	Lô 18	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	185.000
			Lô 6 đến lô 17			170.000
b	Xã Nghĩa Hoà	Đường QH Đ1	Lô 1; Lô 31; Lô 32	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	220.000
			Lô 2 đến lô 30; Lô 33 đến lô 49			200.000

9. Bảng giá đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D7	A27, A55	Đường QH D3	Đường QH D4	350.000
		A 28 đến A54			300.000
		B37, B72	Đường QH D4	Đường QH D5	350.000
		B38 đến B71			300.000
		C46	Đường QH D5	Đường QH D6	350.000
		C24 đến C45			300.000
		D44	Đường QH D6	Đất dân cư hiện trạng	350.000
		D45 đến D86			300.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A1 đến A26	Đường QH D3	Đường QH D4	600.000
		B1 đến B36	Đường QH D4	Đường QH D5	600.000
		C1 đến C23	Đường QH D5	Đường QH D6	600.000
		D1 đến D43	Đường QH D6	Đất dân cư hiện trạng	600.000

10. Bảng giá đất ở khu quy hoạch thôn 1, xã Ia Nhin và thôn Ia Boong, xã Ia Ka, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D8	D10 đến D13; K2 đến K12; K15 đến K42; K45 đến K55; K58 đến K61; K63 đến K75	Đường QH D1	Đường QH D7	420.000
		K1; K13; K14; K43; K44; K56; K57; K62; K76			480.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13	Đường QH D1	Đường QH D7	1.080.000
		1A(A1) ; 2A(A2); B1; B13; 1C(C1); 2C(C2); 1E(E1); 2E(E2); 1H(H1); 2H(H2);			1.080.000

11. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết xây dựng khuôn viên chợ (mới), xã Ia Nhin, Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường QH D4	A4, A10, A16	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D8	750.000
		A5 đến A9, A11 đến A15			700.000
b	Đường tỉnh lộ 661	A32	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH D4	850.000
		A1 đến A3, A30 đến A31			800.000
c	Đường liên huyện	A17, A23, A29	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH D8	750.000
		A18 đến A22, A24 đến A28			700.000

12. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, xã Ia Ka, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường tỉnh lộ 661	Lô 12	Đường đi xã Ia Nhin	Đường đi xã Ia Mơ Nông	500.000
		Lô 13 đến lô 23			470.000
b	Đường hiện trạng	Lô 10	Đường hiện trạng	Đường Tỉnh lộ 661	250.000
		Lô 11			250.000
c	Đường hiện trạng	Lô 1	Đường hiện trạng	Giáp đất dân cư	250.000
		Lô 2 đến lô 9			220.000

13. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	Đường tỉnh lộ 661	A8 đến A31	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	950.000
		B1	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	1.000.000
		B2 đến B14			1.000.000
b	Đường hiện trạng liên huyện	A1	Đường tỉnh lộ 661	Đường QH Đ1	700.000
		A7			800.000
		A2 đến A6			650.000
		C1, C9	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	650.000
		C2 đến C8			550.000
		D5	Đất cao su	Đường QH Đ2	500.000
		Đ1 đến D4			450.000
c	Đường QH Đ1	A55	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	500.000
		A32 đến A54, C10 đến C22			450.000
		B15	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	500.000
		B16 đến B28,			450.000
d	Đường QH Đ2	C37, D38	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	450.000
		C23 đến C36, D6 đến D37			350.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số 27/2014/ QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng 1. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Phú Hòa***Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	1A	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1C	1	1.400.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3A	1	800.000
		Tiếp	Giáp RG xã Nghĩa Hoà	3D	1	600.000
2	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	đường Nguyễn Thị Minh Khai	2A	1	1.200.000
		Tiếp	Đường Nguyễn Văn Linh	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở Huyện đội	2B	1	1.100.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở BND thôn 2	3B	1	750.000
		Tiếp	Hết RG cây xăng thôn 3	4A	1	550.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	5A	1	300.000
3	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Quang Trung	3C	1	700.000
		Tiếp	Hết RG Nhà rộng làng Krái	4B	1	500.000
		Tiếp	Hùng Vương	4B	1	500.000
		Tiếp	Quốc lộ 14	4B	1	500.000
4	Trần Phú	Đường QL 14	Hùng Vương	1D	1	1.300.000
		Tiếp	Ng. Thị Minh Khai	1C	1	1.400.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2D	1	900.000
5	Lê Hồng Phong	Lô cao su	Phan Đình Phùng	2D	1	900.000
6	Quang Trung	Hùng Vương	Ng. Thị Minh Khai	2C	1	1.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3D	1	600.000
7	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	4B	1	500.000
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Nguyễn Du	4B	1	500.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	5A	1	300.000
9	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	2D	1	900.000
		Tiếp	Nguyễn Du	3D	1	600.000
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Lợi	Quang Trung	3A	1	800.000
		Tiếp	KPaKlong	5A	1	300.000

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Lý Thường Kiệt	Từ RG Bệnh viện huyện	Quang Trung	4C	1	450.000
		Tiếp	Cách đ.Hùng Vương 150m	5A	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	4D	1	400.000
12	KPa KLong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	5A	1	300.000
13	A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4B	1	500.000
14	Nay Der	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	4D	1	400.000
15	Đường rộng 6m (Khu tập thể Sông Đà cũ)	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	4D	1	400.000
16	Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết RG trụ sở Công an huyện	3B	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	450.000
17	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Lê Hồng Phong	4B	1	500.000
18	Nguyễn Đường	Hoàng Văn Thụ	Ng.Thị Minh Khai	3D	1	600.000
19	Đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12m	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	4D	1	400.000
20	Hẻm đ.Trần Phú (Trước cổng chợ)	Trần Phú	Hùng Vương và đường QH rộng 16 m	3C	1	700.000
21	Các đường qui hoạch giữa đ.Hùng Vương và đường Nguyễn Văn Linh	Từ hết ranh giới Chi Cục thuế	Hết RG trụ sở công an huyện	3C	1	700.000
22	Ngô Mây	Đường vào lô cao su	RG xã Nghĩa Hoà	5A	1	300.000
23	Đường mở rộng 8m	Từ đ.Lê Lợi (sát C.ty Cao su)	Phan Đình Phùng	5A	1	300.000
24	Khu dân cư mới dân cư tại thôn 2 (vườn ươm cao su cũ)	Hẻm Lê Lợi		5B	1	200.000

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
25	Các đường bên trong thôn 1,2,3 (đường Lê Lợi)	Toàn tuyến		5A	1	300.000
26	Đường Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		5A	1	300.000

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại đô thị Thị trấn Ia Ly

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương (tỉnh lộ 661)	Ranh giới xã Ia Mơ Nông	Hết ngã ba Sê San	2B	1	250.000
		Tiếp	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	2A	1	300.000
		Tiếp	Đường Wuru	1B	1	550.000
		Đường Wuru	Hết đường (bên phải)	2B	1	250.000
		Đường Wuru	Hết đường (bên trái)	2A	1	300.000
2	Phạm Văn Đồng	Đường Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1A	1	600.000
		Tiếp	Trần Phú	1C	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1D	1	400.000
3	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Lê hồng Phong	3C	1	100.000
4	Nguyễn Văn Trỗi	Đi thủy điện Sê San	Lê Hồng Phong	3C	1	100.000
5	Phan Đình Giót	Đường D14	Nguyễn Thị Minh Khai	3C	1	100.000
6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	Đường D29	3C	1	100.000
7	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	2C	1	200.000
8	Wuru	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3C	1	100.000
9	KơPă KơLong	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	3C	1	100.000
		Tiếp	Hùng Vương	3A	1	130.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Linh	3C	1	100.000
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	Dường D7B	3C	1	100.000
12	Trường Chinh	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	3C	1	100.000
		Tiếp	Hùng Vương	2C	1	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn Đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3C	1	100.000
14	Đường D13	Toàn tuyến		3C	1	100.000
15	Đường D14	Toàn tuyến		3C	1	100.000
16	Đường D15	Toàn tuyến		3C	1	100.000
17	Đường D17	Toàn tuyến		3C	1	100.000
18	Đường D18	Toàn tuyến		2D	1	150.000
19	Đường D19	Toàn tuyến		2C	1	200.000
20	Đường D21	Toàn tuyến		3C	1	100.000
21	Đường D22	Toàn tuyến		3C	1	100.000
22	Đường D23	Toàn tuyến		3C	1	100.000
23	Đường D5	Toàn tuyến		3C	1	100.000
24	Đường D6	Toàn tuyến		3C	1	100.000
25	Đường D7B	Toàn tuyến		3C	1	100.000
26	Đường D3	Toàn tuyến		2A	1	300.000
27	Đường D31	Toàn tuyến		3C	1	100.000
28	Đường liên xã Ia Ly-Ia Phí	Từ Tỉnh lộ 661	Mét thứ 300	3B	1	120.000
		Tiếp	Mét thứ 500	3D	1	90.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	60.000
29	Đường Vào Sê San	Tỉnh lộ 661	Cầu Ry Ninh 2	3C	1	100.000
30	Các đường Quy hoạch còn lại tại trung tâm Thị trấn	Toàn tuyến		3C	1	100.000
31	Các đường còn lại trong các thôn, Làng	Toàn tuyến		4B	1	50.000

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính thuế sử dụng đất;
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PRÔNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 28/2014/ QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.500.000	750.000	700.000	500.000	450.000	300.000	250.000
1B	1.300.000	700.000	600.000	450.000	400.000	350.000	300.000
1C	1.100.000	600.000	550.000	400.000	350.000	300.000	250.000
1D	900.000	500.000	450.000	300.000	280.000	250.000	200.000
2A	750.000	400.000	350.000	280.000	250.000	200.000	180.000
2B	700.000	350.000	320.000	250.000	220.000	180.000	150.000
2C	600.000	250.000	220.000	180.000	160.000	130.000	110.000
2D	550.000	200.000	180.000	150.000	120.000	100.000	95.000
3A	500.000	160.000	120.000	100.000	95.000	90.000	85.000
3B	450.000	140.000	100.000	95.000	90.000	85.000	80.000
3C	400.000	120.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
3D	350.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
4A	300.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
4B	250.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
4C	200.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000
4D	150.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Bàu Cạn					
	- Khu vực 1	700.000	500.000		-	-
	- Khu vực 2	500.000	300.000	250.000	100.000	-
	- Khu vực 3	250.000	200.000	120.000	80.000	-
Cách xác định khu vực, vị trí:						
1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.						
- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19: Từ cuối thửa đất nhà Sơn Phương đến hết đất Chi nhánh điện Bàu Cạn.						
- Vị trí 2:						
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19: Từ ranh giới xã Gào đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Phương.						
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19: Từ hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn đến ranh giới xã Thăng Hưng.						
2. Khu vực 2: Tuyến đường TL 663, đường liên xã, các đường QH trong khu 14 ha.						
- Vị trí 1:						
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 663: Từ quốc lộ 19 (ngã ba Bàu Cạn) đến hết khu quy hoạch 14 ha (ngã ba đường QH số 8).						
+ Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường qui hoạch số 01 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.						
- Vị trí 2:						
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 663 từ cuối khu quy hoạch 14 ha (ngã ba đường QH số 8) tới ranh giới xã Ia Phìn.						
+ Áp dụng các thửa đất thuộc đường qui hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.						
- Vị trí 3:						
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ quốc lộ 19 đến hết khu qui hoạch Đồi Pháo.						
- Vị trí 4:						
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ cuối khu qui hoạch Đồi Pháo đến ranh giới xã Gào.						
3. Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn, xóm						
- Vị trí 1:						
+ Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè đoạn từ đầu ranh giới đất nhà bà Thêm đến đầu ranh giới nhà máy chè; Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ đầu ranh giới nhà máy Chè đến ngã tư Trạm Y tế Công ty Chè; đoạn từ ngã ba nhà ông Đức đến hết ranh giới đất trường cấp II.						
- Vị trí 2:						
+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Đồi Pháo, khu qui hoạch Sân bóng thôn Bình An.						
+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2 đồng hướng với đường quốc lộ 19 trong khu dân cư thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình.						
+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường đi Cầu Lầy đoạn từ quốc lộ 19 đến Cầu Lầy.						
- Vị trí 3:						
+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2 đồng hướng với đường tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Ia Mua.						

	- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.					
2	Xã Thăng Hưng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	500.000	400.000	300.000	-	-
	- Khu vực 2	250.000	200.000	100.000	-	-
	- Khu vực 3	80.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí:					
	1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19, các đường QH trong khu quy hoạch.					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 từ đường đi thôn 1 (giáp trường THPT Trần Phú) đến ranh giới xã Thăng Hưng (ngã ba Mỹ Hạnh).					
	- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Thăng Hưng đến đường đi thôn 1 (giáp trường THPT Trần Phú).					
	- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch trung tâm xã.					
	2. Khu vực 2: Đường liên xã, đường liên thôn.					
3	Xã Bình Giáo	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	450.000	400.000	-	-	-
	- Khu vực 2	250.000	200.000	150.000	-	-
	- Khu vực 3	90.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí:					
	1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Thăng Hưng – Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh) đến đầu cầu Tân Lạc.					
	- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ đầu cầu Tân Lạc đến ranh giới huyện Đức Cơ..					
	2. Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng.					
4	Xã Ia Băng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	700.000	600.000	250.000	150.000	-
	- Khu vực 2	300.000	150.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	90.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 14. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 từ ngã ba Hùng Hà đến ranh giới huyện Chư Sê (xã Ia Glai). - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 từ ranh giới TP. Pleiku đến ngã ba Hùng Hà. - Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2, đường dọc giao cắt với quốc lộ 14 đoạn từ đường quốc lộ 14 đến đường dây 2 thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh. - Vị trí 4: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 3 của khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh. 2. Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ và liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba Phú Mỹ đến ranh giới xã Ia Tôr. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ ngã ba Hùng Hà đến hết ranh giới đất xưởng gỗ công ty cao su Chư Prông - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên đi Ia Phìn xã từ hết ranh giới đất xưởng gỗ của công ty cao su Chư Prông đến giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV. - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Bang từ tỉnh lộ 665 (trạm thuế cũ) đến ranh giới xã Ia Bang. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV đến ranh giới xã Ia Phìn. + Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 làng. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.						
5	Xã Ia Púch	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	120.000	90.000	-	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia O đến đầu cầu treo xã Ia Púch. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba đội công tác địa bàn biên phòng đồn 727 đến đường tỉnh lộ 665. 2. Khu vực 2: Đường quốc lộ 14C, liên thôn - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ ranh giới huyện Đức cơ đến ranh giới xã Ia Mor. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Nông trường Quang Đức đoạn từ đầu cầu treo đến hết khu dân cư công nhân Quang Đức. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
6	Xã Ia Mor	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	110.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665. - Vị trí 1:					

	+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cổng Trung đoàn 710 đến đầu cầu treo xã Ia Mor. - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Ga đến cổng Trung đoàn 710 + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ đầu cầu treo xã Ia Mor đến ngã ba quốc lộ 14C. - Vị trí 3: + Các vị trí còn lại trong khu trung tâm xã. 2. Khu vực 2: Quốc lộ 14C, các đường QH khu tái định cư - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ ranh giới xã Ia Mor đến đầu làng Ring. - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ đầu làng Ring đến ranh giới huyện Ea Súp (Đăk Lăk). + Áp dụng với các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Tái định cư. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
	Xã Ia Phìn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	450.000	400.000	320.000	250.000	-
	- Khu vực 2	300.000	250.000	200.000	-	-
	- Khu vực 3	100.000			-	-
7	Cách xác định khu vực, vị trí:					
	1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663, liên xã					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ cuối thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh đến hết đất nhà ông Quách Cảnh Hùng. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh đến ranh giới thị trấn Chư Prông và từ thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng đến ranh giới xã Bàu Cạn.. - Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đường tỉnh lộ 663 đến đầu cầu Hoàng Hưng; đường Xóm mới làng Grang II đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tinh đến hết ranh giới đất nhà ông Định. - Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khu quy hoạch thôn Hoàng Ân.					
	2. Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.					
8	- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, làng: Thôn Hoàng Ân đoạn từ đường 663 (nhà bà Huệ) đến hết ranh giới đất nhà bà Tâm; Thôn Hoàng Yên đoạn từ đường 663 (nhà ông Hải) đến hết ranh giới đất nhà ông Bảy; đoạn từ đường 663 (Cây xăng) đến nương nước; đoạn từ đường 663 (nhà ông Hào) đến nương nước; Làng Grang II đoạn từ đường 663 (nhà ông Biết) đến KM 01. - Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường xóm mít đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Quy đến hết ranh giới vườn cà phê bà Vy; đường xóm mới làng Grang II đoạn từ cuối đất nhà ông Định đến hết ranh giới đất nhà ông Hô - Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu Hoàng Hưng đến hết khu dân cư làng Bạc 2. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
	Xã Ia Drăng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	1.200.000	1.000.000	800.000	400.000	-
	- Khu vực 2	550.000	450.000	350.000	250.000	150.000
	- Khu vực 3	100.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí:					

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ cuối khu quy hoạch (đường QH D10) đến hết ranh giới đất Bệnh viện Công ty cao su.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến hết khu quy hoạch (đường QH D10).
- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ hết ranh giới đất Bệnh viện Công ty cao su đến giáp ranh giới xã Ia Boòng.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường QH D5 từ đường TL 663 đến đường D12 (trong khu QH).

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, liên thôn.

- Vị trí 1:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (thôn Hợp Hòa) từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Huỳnh) đến hết đường (nhà ông Thanh).
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (bên nhà ông Tồn) từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Tồn) đến hết đường gặp tỉnh lộ 663.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O từ đường tỉnh lộ 663 (nhà ông Sơn Thắm) đến ngã ba dốc thủy điện Ia Drăng.
- Vị trí 2:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi kho mủ từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Bính) đến hết đất khu cơ khí cũ.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ tỉnh lộ 663 (ngã tư đường một chiều) đến cầu đội 15.
- Vị trí 3:
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O từ ngã 3 dốc thủy điện Ia Drăng đến giáp ranh giới xã Ia O – Ia Drăng.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Bình Giáo từ cầu 16 đến ranh giới xã Bình Giáo – Ia Drăng.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ cầu 15 đến hết trục đường khu dân cư làng Ó.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường QH D1, D3, D10, D11, D12 từ đường QH D5 đến hết đường (trong khu QH).
- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Hợp Thắng từ TL 663 đến hết đất nhà bà Vũ Thị Diễm.
- Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng, Bình Thanh và An Hoà.
 - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Hợp Thắng từ TL 663 đến hết đất nhà bà Phạm Thị Ngân.
 - + Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Hợp Thắng, An Hòa.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Xã Ia Boòng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	1.300.000	350.000	200.000	120.000	80.000
- Khu vực 2	150.000	90.000	70.000	-	-
- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

9

1. Khu vực 1: Các tuyến đường QH, đường tỉnh lộ 663 và đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 (Hùng Vương) từ ranh giới Thị trấn đến đường đi xã Ia Me.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới xã Ia Drăng đến ngã ba C1 cũ. Áp dụng đối với các tuyến đường trong khu quy hoạch cao su giáp ranh với địa giới hành chính thị trấn.

	- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ngã ba C1 cũ đến hết khu quy hoạch đất làng Sơ (trạm kiểm lâm). + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ tỉnh lộ 663 (ngã ba Ia Me) đến cầu suối Mơ; - Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ khu quy hoạch đất làng Sơ (trạm kiểm lâm) đến chốt biên phòng cầu Bản. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba C1 cũ đi xã Ia O đến cầu (ranh giới xã Ia O). - Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ chốt biên phòng cầu bản đến quốc lộ 14C. 2. Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng. - Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Đoàn Kết, thôn Ninh Hòa; các đường quy hoạch trong khu quy hoạch dọc tỉnh lộ 663 (làng Iắt – Ninh Hòa; làng Klũ). - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ đường tỉnh lộ 663 đi qua làng Klah, Klũ đến đường đi xã Ia Me. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qua thôn Ninh Phúc từ đường đi Ia Me đến Hội trường Đội 7. - Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư làng Khor, làng Gà, làng Griêng, làng Klah, Klũ, làng Sor và thôn Ninh Phúc. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
	Xã Ia O	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	200.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	-	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
10	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1. Tuyến đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ngã ba đường đi xã Ia Boòng đến ngã ba đi Đội 9 Công ty Bình Dương.. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ranh giới xã Ia Drăng đến ngã ba đường đi xã Ia Boòng. - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ngã ba đi Đội 9 Công ty Bình Dương đến ranh giới xã Ia O. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Boòng từ cầu (ranh giới xã Ia O) đến đường đi xã Ia Púch. 2. Khu vực 2: Tuyến đường liên thôn, xóm. - Vị trí 1: Áp dụng cho với các thửa thuộc tuyến đường đi làng Boòng Nga từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đất nhà ông Kpă Blom; đường đi làng Tung đoạn từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết nhà ông Đắc. - Vị trí 2: Đường đi đội 9 Công ty Bình Dương từ đường liên xã đi Ia Púch đến ranh giới huyện Đức Cơ – huyện Chư Prông. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
	Xã Ia Tôr	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	350.000	300.000	200.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:**1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 665, đường liên xã.**

- Vị trí 1:
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba đi Ia Kly đến hết đất nhà ông Trần Văn Đức thôn 4.
- Vị trí 2:
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Bằng đến ngã ba đi Ia Kly và đoạn từ hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Đức thôn 4 đến giáp ranh giới xã Ia Me.
- + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Kly từ tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Ia Kly.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Bang từ tỉnh lộ 665 đến cầu (ranh giới xã Ia Bang).

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ đầu ranh giới đất nhà Mẫu giáo tới hết ranh giới đất Hội trường thôn; các đường dãy 2 thuộc Thôn 1, 3 đoạn từ đầu ranh giới đất nhà bà Sim tới hết ranh giới đất nhà ông Tuấn; làng Hle đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Min đến hết ranh giới đất nhà ông Đức; Thôn 4 đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Hương đến hết ranh giới đất nhà ông Đường; làng Kly đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Siu Quang đến hết ranh giới đất nhà ông Kpuih Út; khu dân cư làng Ó, Neh, Nghol, Xo đoạn từ đầu ranh giới đất điểm trường Mâm Non đến hết ranh giới đất nhà bà Kpuih Klêl.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư thôn 1, 3, làng Ó, làng Neh; tuyến đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ cuối đất Hội trường thôn đến cuối đường; Các tuyến đường qui hoạch tại khu qui hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 3: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc tuyến đường vào làng Blu, đường trong khu dân cư làng Blu.

3. Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các vị trí còn lại

Xã Ia Me	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Khu vực 1	350.000	250.000	150.000	-	-
- Khu vực 2	120.000	100.000	80.000	-	-
- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:**1. Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665, đường liên xã**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Tô đến ranh giới xã Ia Pia.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi qua UBND xã từ giữa cầu suối Mơ (ranh giới xã Ia Boòng) đến tỉnh lộ 665

- Vị trí 3:
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê đoạn từ ngã ba nhà ông Lập đến hết đất nhà ông Quý làng Xom.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư làng Siu, làng Nót

2. Khu vực 2: Đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba nhà bà Loan qua điểm trường Yên Me đến hết đất nhà ông Bính, thôn Yên Me.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê, làng Sôr đoạn từ cuối đất nhà ông Quý làng Xom đến hết đất khu dân cư

12

	làng Phong. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Xóm mới đoạn từ đường liên xã đến hết đất nhà ông Đức và đường còn lại trong khu dân cư xóm mới. - Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường trong khu dân cư làng Quen Rai, làng Xom, đường trong khu dân cư ven thôn Yên Me (đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Nuôi đến hết ranh giới đất nhà bà Thu Bưởi) 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
13	Xã Ia Pia	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	350.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	130.000		-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí:					
	1. Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cuối thửa đất Hạt quản lý đường bộ tới ranh giới xã Ia Ga.					
	- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Tô tới hết đất Hạt quản lý đường bộ.					
	- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2, đường dọc đoạn từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dây 2 trong khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4 đoạn từ đầu thửa đất nhà ông Thom đến hết đất nhà ông Tân; đoạn đầu thửa đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Nhật.					
	2. Khu vực 2: Tuyến đường liên xã, đường qui hoạch					
	- Vị trí 1:					
	+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba tỉnh lộ 665 qua làng Hát tới ranh giới xã Ia Vê.					
	+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch trung tâm xã.					
	- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2, đường dọc đoạn từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dây 2 trong khu dân cư làng Ngó, làng Lú, làng Khô, làng Pang đoạn từ ngã ba nhà ông Hiệu đến hết đất nhà ông Kpuih Hót; đoạn trường học đến hết đường; đoạn từ đầu thửa đất nhà ông Ra Lan Lem đến hết đất nhà ông Ra Lan Sinh.					
	3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
14	Xã Ia Ga	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	350.000	300.000	250.000		-
	- Khu vực 2	180.000	170.000	150.000	-	-
	- Khu vực 3	120.000	100.000	80.000	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí:					
	1. Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba đồn Pleime đến hết đất nhà ông Tường (làng Tu 2).					
	- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Pia đến ngã ba đồn Pleime.					
	- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới cuối thửa đất nhà ông Tường đến ngã ba cửa rừng (trạm Kiểm Lâm).					
	+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới ngã ba cửa rừng (Hạt kiểm lâm) đến Cầu Suối Mỹ.					
	2. Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ 665 và đường liên xã.					
	- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ Cầu Suối Mỹ đến ranh giới xã Ia Mor.					
	- Vị trí 2:					

	+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi La Lâu từ ngã ba cửa rừng đến ranh giới xã La Lâu. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qui hoạch khu trung tâm xã. - Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Vê từ ngã 3 đôn Pleime đến ranh giới xã Ia Vê. 3. Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba quán Thế Nhân (làng Tu 1) đến hết ranh giới đất nhà ông Thắng (tổ 3). Các đường dây 2 trong khu dân cư thôn Tân Thủy. - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Thắng đến hết thôn mới Trung Hòa; các đường dây 3 trong khu dân cư thôn Tân Thủy. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Hùng (làng Tu 1) đến hết ranh giới đất nhà ông Định (làng Tu 2) - Vị trí 3: Các vị trí còn lại.					
	Xã Ia Lâu	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	400.000	250.000	150.000	80.000	-
	- Khu vực 2	250.000	150.000	100.000	70.000	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
15	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Tuyến Đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đầu khu quy hoạch trung tâm xã xã đến Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã (thôn Bắc Thái). - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã đến nhà điều hành của trạm thủy nông. Đoạn từ cổng chào thôn 1 đến ranh giới xã Ia Pior. - Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ nhà điều hành trạm thủy (thôn Bắc Thái) đến cổng chào thôn 1. - Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Ga đến đầu khu quy hoạch xã Ia Lâu. 2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng. - Vị trí 1: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường thôn Pắc Pó: đoạn từ ngã tư đường liên xã (chợ) đến cổng chào thôn Pắc Pó. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Phổ Hiến từ ngã tư đường liên xã (chợ) đến hết đất nhà ông Dương Đức Chuyên. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Cao Lạng từ đầu đường Bê tông xi măng đi vào đập Plei Pai đến trạm phát sóng BTS của Viettel (thôn Cao Lạng). Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phổ Hiến đi làng Đút đoạn từ nhà ông Dương Đức Chuyên đến cổng tràn (Hội trường thôn Phổ Hiến). + Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch Trung tâm xã. - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phổ Hiến đi làng Đút đoạn từ cổng tràn (Hội trường thôn Phổ Hiến) đến hết đất điểm trường Phạm Hồng Thái (thôn Phổ Hiến).					

	- Vị trí 4: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút đoạn từ điểm trường Phạm Hồng Thái (thôn Phố Hiến) đến hết làng Đút. + Các đường khác trong thôn khu dân cư thôn Pắc Pó, Bắc Thái, Cao Lạng. + Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch Plei Pai 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại					
	Xã Ia Pior	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	400.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	300.000	150.000	130.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ hết ranh giới đất nhà ông Phụng đến Trụ sở UBND xã (hết đường). - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Lâu đến hết ranh giới đất nhà ông Phụng. - Vị trí 3: Các đường trong khu quy hoạch trung tâm xã; đoạn nối tiếp với đường qui hoạch D1 đến đường liên thôn đi thôn Pior 1. 2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã tư Bưu điện đến kênh thủy lợi N6 (thôn 6). - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Me từ ngã tư Bưu điện đến ngã ba nhà Rông (làng Me). - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ kênh thủy lợi N6 (thôn 6) đến ngã ba thôn Pior 1 (hết ranh giới đất nhà ông Tình Liên). + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Giang đoạn từ ngã ba nhà rông làng Me đến hết khu dân cư thôn Kỳ Phong, Kim Giang. - Vị trí 4: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến đập tràn làng Phung. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến hết thôn Thanh Miện. - Vị trí 5: Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết từ đập tràn làng Phung đến đập tràn khu 972; các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch 972. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
16	Xã Ia Kly	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	250.000	150.000	100.000	-	-
	- Khu vực 2	60.000	-	-	-	-
	- Khu vực 3	-	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến giữa cầu Ia Tôr (giáp ranh giới xã Ia Tôr). - Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 2 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klả, làng Thung; tuyến đường đi làng Núi. - Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 3 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klả, làng Thung. 2. Khu vực 2: Các vị trí còn lại.					
17						

	Xã Ia Bang	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	200.000	180.000	-	-	-
	- Khu vực 2	110.000	90.000	-	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
18	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ giữa cầu giáp ranh xã Ia Tôr) đến giáp ranh giới xã Ia Vê. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua trụ sở UBND xã Ia Bang từ ngã tư nhà ông Như đến ngã ba đường đi thôn Cá Tân. 2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, thôn khác. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Tor Bang, thôn Cát Tân đi xã Ia Vê từ ngã ba đường làng Anh đến giáp ranh giới xã Ia Vê. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Anh, làng Nét từ ngã tư nhà ông Như đến giáp ranh giới xã Ia Bang. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					
	Xã Ia Vê	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 1	200.000	120.000	90.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	110.000	80.000	-	-
19	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
	Cách xác định khu vực, vị trí: 1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang đi qua UBND xã đến ngã ba nhà ông Phong. - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba nhà ông Phong qua thôn 4, làng Siu đến hết khu dân cư làng Ó. - Vị trí 3 + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu ranh giới xã Ia Ga qua khu QH dân di cư tự do đến ranh giới xã Ia Hla huyện Chư Pưh. 2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn. - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang đi qua thôn Phù Cát đến ngã ba đi làng O Ngol – thôn Tân Thủy. đến cổng chào thôn Tân Thủy. - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đoạn từ đường liên xã (ngã ba nhà ông Phong) đi qua cầu đến ngã ba làng O Ngol; Đường qua thôn Cát Mỹ từ đầu thửa đất nhà ông Triều đến ngã ba Đài liệt sỹ C3; + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba ranh giới xã Ia Bang qua Công ty cà phê Chư Prông đến ranh giới xã Ia Pia. - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ranh giới thôn Tân Thủy đến hết thôn khu dân cư thôn Đông Hải. + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn phù Cát đến cầu khỉ. + Các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch sắp xếp dân di cư tự do. 3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.					

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	25.000	20.000	-
2	Xã Bàu Cạn	16.000	14.000	12.000
3	Xã Thăng Hưng	16.000	14.000	12.000
4	Xã Bình Giáo	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ia Băng	18.000	15.000	12.000
6	Xã Ia Púch	12.000	10.000	7.000
7	Xã Ia Mơr	11.000	10.000	-
8	Xã Ia Phìn	18.000	15.000	-
9	Xã Ia Drăng	20.000	18.000	15.000
10	Xã Ia Boòng	18.000	15.000	12.000
11	Xã Ia O	16.000	14.000	12.000
12	Xã Ia Tôr	18.000	15.000	-
13	Xã Ia Me	18.000	15.000	12.000
14	Xã Ia Pia	20.000	18.000	15.000
15	Xã Ia Ga	20.000	18.000	-
16	Xã Ia Lâu	14.000	12.000	10.000
17	Xã Ia Pior	14.000	12.000	10.000
18	Xã Ia Kly	18.000	15.000	-
19	Xã Ia Bang	18.000	15.000	-
20	Xã Ia Vê	18.000	15.000	-

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên).*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	12.000	
2	Xã Bàu Cạn	15.000	12.000	10.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	12.000	10.000
4	Xã Bình Giáo	15.000	12.000	10.000
5	Xã Ia Băng	15.000	12.000	10.000
6	Xã Ia Púch	15.000	12.000	10.000
7	Xã Ia Mơr	13.000	10.000	
8	Xã Ia Phìn	15.000	12.000	
9	Xã Ia Drăng	15.000	12.000	10.000
10	Xã Ia Boòng	15.000	12.000	10.000
11	Xã Ia O	15.000	12.000	10.000
12	Xã Ia Tôr	15.000	12.000	
13	Xã Ia Me	15.000	12.000	10.000
14	Xã Ia Pia	14.000	11.000	9.000
15	Xã Ia Ga	15.000	12.000	
16	Xã Ia Lâu	16.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Pior	16.000	14.000	12.000
18	Xã Ia Kly	15.000	12.000	
19	Xã Ia Bang	15.000	12.000	
20	Xã Ia Vê	15.000	12.000	

*** Ghi chú:** Giá đất trồng lúa 01 vụ, lúa nương rẫy bằng 75 % giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	17.000	15.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	13.000	11.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	13.000	11.000
4	Xã Bình Giáo	15.000	13.000	11.000
5	Xã Ia Băng	15.000	13.000	11.000
6	Xã Ia Púch	9.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Mơr	9.000	7.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	13.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	13.000	11.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	12.000	10.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Xã Ia O	13.000	11.000	9.000
12	Xã Ia Tôr	15.000	13.000	-
13	Xã Ia Me	15.000	13.000	11.000
14	Xã Ia Pia	15.000	13.000	9.000
15	Xã Ia Ga	15.000	13.000	-
16	Xã Ia Lâu	14.000	12.000	10.000
17	Xã Ia Pior	14.000	12.000	10.000
18	Xã Ia Kly	13.000	11.000	-
19	Xã Ia Bang	13.000	11.000	-
20	Xã Ia Vê	13.000	11.000	-

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	-	-	-
2	Xã Bàu Cạn	7.000	6.000	5.000
3	Xã Thăng Hưng	7.000	6.000	5.000
4	Xã Bình Giáo	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Băng	-	-	-
6	Xã Ia Púch	5.000	4.000	3.000
7	Xã Ia Mơr	5000	4.000	-
8	Xã Ia Phìn	-	-	-
9	Xã Ia Drăng	-	-	-
10	Xã Ia Boòng	6.000	5.000	4.000
11	Xã Ia O	5.000	4.000	3.000
12	Xã Ia Tôr	-	-	-
13	Xã Ia Me	6.000	5.000	4.000
14	Xã Ia Pia	6.000	5.000	4.000
15	Xã Ia Ga	5.000	4.000	-
16	Xã Ia Lâu	5.000	4.000	3.000
17	Xã Ia Pior	5.000	4.000	3.000
18	Xã Ia Kly	-	-	-
19	Xã Ia Bang	-	-	-
20	Xã Ia Vê	6.000	5.000	-

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2015		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	18.000	16.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	14.000	13.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	14.000	13.000
4	Xã Bình Giáo	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ia Băng	15.000	14.000	13.000
6	Xã Ia Púch	13.000	12.000	11.000
7	Xã Ia Mơr	13.000	12.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	14.000	-
9	Xã Ia Drăng	18.000	17.000	16.000
10	Xã Ia Boong	14.000	13.000	12.000
11	Xã Ia O	14.000	13.000	12.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	13.000	-
13	Xã Ia Me	14.000	13.000	12.000
14	Xã Ia Pia	14.000	13.000	12.000
15	Xã Ia Ga	13.000	12.000	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Pior	15.000	14.000	13.000
18	Xã Ia Kly	14.000	13.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	13.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	13.000	-

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

***Ghi Chú:** Bảng số 6, 7, 8, 9, 10 được áp dụng cụ thể từng vị trí như sau:

1. Thị trấn:

- Vị trí 1: Làng Bò, thôn Đông Hà, thôn 6, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

2. Xã Bàu Cạn:

- Vị trí 1: Thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua, Bình An
- Vị trí 2: Thôn Tây Hồ
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Thăng Hưng:

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, 7
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Bình Giáo:

- Vị trí 1: Thôn Tân Lạc, Thanh Bình
- Vị trí 2: Làng Bàng, làng Kanh, làng Mui, làng Đê, làng Bak
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Ia Băng:

- Vị trí 1: Thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ, Phú Thanh

- Vị trí 2: Làng PleiKua, làng PleiBak, Cùm 5 Làng xóm mới

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Ia Púch:

- Vị trí 1: Làng Gòng, làng Chư Có

- Vị trí 2: Làng Brang, làng Bír

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Ia Mờr:

- Vị trí 1: Làng Nap, làng Klăh, làng Krông, làng Khôi

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã Ia Phìn:

- Vị trí 1: Thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Hoàng Tiến, Bản Tân, Làng Grang 1, làng Grang 2, làng Bak 1

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

9. Xã Ia Drăng:

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thắng, An Hòa, Hợp Hòa.

- Vị trí 2: Thôn Bình Thanh, Nhân Hòa, Làng Sung Queng, làng Beng, làng Klă, làng La, làng Ó, Nhân Nghĩa, thôn 10.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Ia Boòng:

- Vị trí 1: Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klăh, Klũh, làng Sor, Ninh Hòa

- Vị trí 2: Làng Gà, làng Griêng, làng T'nao, làng Briêng, làng Khor, thôn Ninh Phúc

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Ia O:

- Vị trí 1: Làng Sung O, làng La, làng Krong, làng Bonga

- Vị trí 2: Làng Tung

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Tôr:

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, làng Ó, làng Blue, làng Kly

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

13. Xã Ia Me:

- Vị trí 1: Thôn Xuân Me, thôn Yên Me, làng Siu, làng Nớk, làng Quen Rai

- Vị trí 2: Làng Xom, làng Đê, làng Sor

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

14. Xã Ia Pia:

- Vị trí 1: Làng Ngol, làng Pia, thôn 1, 4, thôn Bình Tân, làng Hát 1, làng Hát 2

- Vị trí 2: Làng Bang, làng Khô, làng Pôt, , thôn 3.

- Vị trí 3: Phía Tây của xã (khu vực đất đồi đá sau làng Khô, làng Pang) đến giáp ranh xã Ia Me và các vị trí còn lại.

15. Xã Ia Ga:

- Vị trí 1: Thôn Tân Thủy, Thống Nhất, Đoàn Kết, Đồng Tâm, làng Tu1, Tu 2, làng Khôi

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

16. Xã Ia Lâu:

- Vị trí 1: Thôn Bắc Thái, Phố Hiến, thôn Lũng Vân, thôn 1, 2, 3, 4, 7

- Vị trí 2: Thôn Đồng Tiến, Cao Lạng, Bắc Pó, Làng Đút

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

17. Xã Ia Pior:

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 8, làng Me, Pior 1, Pior 2, Làng Me

- Vị trí 2: Thôn Yên Hưng, thôn Yên Bình, thôn Kỳ Phong, thôn Thanh Bình, Thanh Miện, Kim Giang

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

18. Xã Ia Kly:

- Vị trí 1: Làng Pó, làng Lân, làng Klă, làng Nủ, làng Thung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

19. Xã Ia Bang:

- Vị trí 1: Làng Thong Mut, làng Dơ Ngol, làng DoBang, làng Anh, làng Net, thôn Cát Tân, thôn Cát Tân.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

20. Xã Ia Vê:

- Vị trí 1: Thôn Phù Cát, Cát Mỹ, Tân Thủy, Đồng Hải, làng Doách, làng Neh, thôn 4

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 11: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch.

* Khu quy hoạch sau Huyện Đội.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch	Đ. Nguyễn Trãi	Huyện đội	400.000

* Khu quy hoạch dân cư xã Ia Tôr – Ia Băng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch D1	Đường quy hoạch A1	Hết lô 01 (IL1B)	200.000
02	Đường quy hoạch D2	Đường quy hoạch A3	Đường quy hoạch A5	150.000
03	Đường quy hoạch D3	Đường quy hoạch A6	Hết lô 16 (IL2)	200.000
04	Đường quy hoạch A3	Đường TL 665	Đường quy hoạch D2	200.000
05	Đường quy hoạch A5	Đường TL 665	Đường quy hoạch D2	200.000
06	Đường quy hoạch A7	Đường quy hoạch D1	Đường quy hoạch D3	200.000
07	Đường quy hoạch C1	Đường liên xã	Hết lô 02 (IL19)	200.000
08	Đường quy hoạch C2	Đường liên xã	Đường quy hoạch C3	200.000
09	Đường quy hoạch C3	Đường quy hoạch C1	Đường quy hoạch C2	200.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
1	HÙNG VƯƠNG	Ranh giới xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	1	3B	450.000
		Tiếp	Đường QH D5	1	2A	750.000
		Tiếp	Cầu xi măng	1	1C	1.100.000
		Tiếp	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	1	1A	1.500.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ia Drăng	1	1B	1.300.000
2	NGUYỄN CHÍ THANH	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2A	750.000
3	TRẦN PHÚ	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	900.000
		Tiếp	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	1	2C	600.000
		Tiếp	Đường vành đai	1	3A	500.000
4	NGUYỄN DU	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1B	1.300.000
5	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1	1D	900.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1	2A	750.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	3A	500.000
		Tiếp	Đường QH số 15	1	3C	400.000
6	TRẦN HƯNG ĐẠO	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1	1D	900.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2C	600.000
7	HAI BÀ TRUNG	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1	2B	700.000
8	KPÃ KLÔNG	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	1	3A	500.000
		Tiếp	Trần Phú	1	2D	550.000
		Tiếp	Hết đường	1	3C	400.000
9	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	3C	400.000
10	LÊ QUÝ ĐÔN	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1	2A	750.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1	3D	350.000
11	PHAN ĐÌNH PHÙNG	Hùng Vương (nhà ông Hiễn)	Gặp kênh thủy lợi	1	3D	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1	4A	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
12	TÔN THẤT TÙNG	Hùng Vương	Hết đường	1	3A	500.000
13	PHAN BỘI CHÂU	Nguyễn Bình Khiêm	Hết đường	1	3D	350.000
14	LÊ LỢI	Hùng Vương	Hết đường	1	2C	600.000
15	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3C	400.000
16	NGÔ GIA TỰ	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3D	350.000
17	NGUYỄN VĂN TRỖI	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1	3B	450.000
18	VÕ THỊ SÁU	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2D	550.000
19	BÀ TRIỆU	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1	4B	250.000
20	SƯ VẠN HẠNH	Hùng Vương	ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	1	3C	400.000
		Tiếp	Hết đường (cầu đội 2)	1	4A	300.000
21	LÝ THÁI TỔ	Sư Vạn Hạnh	Hết đường	1	3D	350.000
22	NGUYỄN TRÃI	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1	1B	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2A	750.000
23	CÁCH MẠNG	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	1	4B	250.000
24	ĐƯỜNG WŨU	Hùng Vương	hết đường	1	4A	300.000
25	ĐƯỜNG 30 – 4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	1	4B	250.000
26	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THÔN 6 (ĐƯỜNG QH SỐ 15)	Nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	1	4A	300.000
		Trần Phú nối dài	Vườn ông Nhẽ	1	4B	250.000
27	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 1	Nguyễn Trãi	Đường quy hoạch số 2	1	2C	600.000
28	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	Lê Hồng Phong	Đường quy hoạch số 5	1	3B	450.000
		Tiếp	Lô số 30-42 (Đường quy hoạch số 1)	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	350.000
29	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	Lê Hồng Phong	Đường quy hoạch số 5	1	3B	450.000
		Tiếp	Đường quy hoạch số 7 (Lô 58)	1	3D	350.000
		Tiếp	Đường quy hoạch số 9	1	3D	350.000
30	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	Lê Hồng Phong	Đường quy hoạch số 6	1	3D	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
31	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	Nguyễn Trãi	Đường quy hoạch số 3	1	3D	350.000
		Tiếp	Đường quy hoạch số 18	1	4A	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000
32	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 6	Đường quy hoạch số 2	Đường quy hoạch số 3	1	3B	450.000
33	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	Đường quy hoạch số 2	Đường quy hoạch số 3	1	3D	350.000
34	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8, 9	Toàn tuyến		1	4B	250.000
35	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 20	Đường quy hoạch số 21	Đường vành đai thôn 6	1	4A	300.000
36	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 21	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú nối dài	1	4A	300.000
37	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 29	Đường quy hoạch số 20	Đường Trần Phú nối dài	1	4A	300.000
38	CÁC ĐƯỜNG QUY HOẠCH KHÁC CÒN LẠI TRONG KHU QH ĐỒI TRÀM	Toàn tuyến		1	4C	200.000
39	ĐƯỜNG VÀO HỘI TRƯỜNG TỔ DÂN PHỐ 5	Đường Hùng Vương	Hết đường	1	4A	300.000
40	ĐƯỜNG ĐI LÀNG LA CỬ (tổ 3, 5)	Hùng Vương (nhà Ô Mậu Quế)	ngã ba nhà ông Xuất	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết khu dân cư	1	4A	300.000
41	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG PHÚ, THÔN ĐỒNG HÀ	Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	4A	300.000
42	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ TÒA, THÔN ĐỒNG HÀ	Đường Nguyễn Trãi (Nhà bà Tòa)	Đường vành đai thôn 6	1	3D	350.000
43	ĐƯỜNG VEN HỒ THỊ TRẦN	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	1	3C	400.000
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ LÀNG BÒ, TỔ 1, 2, 3, 5, 6, THÔN ĐỒNG HÀ	Toàn tuyến		1	4C	200.000
45	ĐƯỜNG LIÊN XÃ ĐI XÃ IA KLY	Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Kly	1	4A	300.000
46	ĐƯỜNG ĐI CẦU TREO	Đường QH D2	Cầu treo	1	4B	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
47	ĐƯỜNG QH SAU UBND HUYỆN	Hùng Vương	Kpăklong	1	2D	550.000
48	ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC	Hùng Vương	Bãi rác	1	4C	200.000
49	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ HOA (TỔ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	4B	250.000
50	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG LUẬT (TỔ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	4B	250.000
51	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG TÂN HUNG (TỔ 4) VÀO TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI	Hùng Vương	Kpă Klong (nhà ông Hảo)	1	3D	350.000
52	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ VÂN (TỔ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	1	3D	350.000
53	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG BÊ (TỔ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	1	4B	250.000
54	ĐƯỜNG LIÊN THÔN TỔ DÂN PHỐ 6 DÂY 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba hội trường thôn	1	4B	250.000
		Tiếp	Ngã ba đường đi bãi rác	1	4C	200.000
55	ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG BÒ DÂY 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Côi)	Ngã tư hội trường thôn	1	4C	200.000
		Tiếp	hết đường	1	4D	150.000
56	ĐƯỜNG HẸM VÕ THỊ SÁU NHÀ ÔNG TRANG	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương (nhà Phương Bấy)	1	4B	250.000
57	ĐƯỜNG HẸM KPĂKLÔNG	Nhà ông Hoan	hết đường nhà ông Lục Mai	1	4B	250.000
58	ĐƯỜNG HẸM LÊ QUÝ ĐÔN	Nhà ông Mơ, Lương	hết đường	1	4B	250.000
59	ĐƯỜNG LIÊN THÔN ĐÔNG HÀ ĐI THÔN 6	Đường Nguyễn Trãi	Ngã ba đường vành đai (vườn ông Nhê)	1	4C	200.000
60	ĐƯỜNG HẸM HÙNG VƯƠNG TỔ 2	Cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết đất nhà ông Tấn Ngân	1	4A	300.000
		Tiếp	hết đường	1	4C	200.000
KHU QH PHÍA TÂY THỊ TRẤN (KHU VỰC II)						
61	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Hết đường	1	3C	400.000
62	ĐƯỜNG QH D3	Đường QH D9	Đường QH D2	1	3C	400.000
63	ĐƯỜNG QH D1	Đường QH D6	Đường QH D10	1	3B	450.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
64	ĐƯỜNG QH D5 (Đi đội 3)	Hùng Vương	Hết đất nhà ông Tiền	1	3A	500.000
		Tiếp giáp nhà ông tiền (Lô số 59)	Hết đường (trong khu QH)	1	3B	450.000
65	ĐƯỜNG QH D6	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3C	400.000
66	ĐƯỜNG QH D7	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3C	400.000
67	ĐƯỜNG QH D8	Hùng Vương	Đường QH D11	1	3C	400.000
68	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3C	400.000
69	ĐƯỜNG QH D10	Đường QH D7	Đường QH D2	1	3C	400.000
70	ĐƯỜNG QH D11	Đường QH D7	Đường QH D2	1	3D	350.000
71	ĐƯỜNG QH D12	Đường QH D7	Đường QH D2	1	3D	350.000
72	ĐƯỜNG QH D13	Đường QH D7	Đường QH D9	1	3C	400.000
73	ĐƯỜNG QH D14	Đường QH D7	Đường QH D9	1	3D	350.000
74	ĐƯỜNG QH D15	Đường QH D7	Đường QH D9	1	3D	350.000
75	CÁC ĐƯỜNG QH KHÁC CÒN LẠI TRONG KHU QH PHÍA TÂY THỊ TRẦN (KHU VỰC II)	Toàn tuyến		1	3D	350.000
KHU QH PHÍA ĐÔNG BẮC THỊ TRẦN (KHU VỰC I)						
76	ĐƯỜNG QH D2	Đường QH D13	Đường QH D5	1	3C	400.000
		Đường QH D6	Đường Sư Vạn Hạnh	1	3D	350.000
77	ĐƯỜNG QH D8	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4B	250.000
78	ĐƯỜNG QH D6	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4C	200.000
79	ĐƯỜNG QH D3	Hùng Vương	Đường QH D6	1	4A	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
		TỪ NƠI	ĐẾN NƠI	VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT
80	ĐƯỜNG QH D5	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000
81	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3D	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	4B	250.000
82	ĐƯỜNG QH D11	Hùng Vương	Hết đường	1	4C	200.000
83	ĐƯỜNG QH D12	Hùng Vương	Hết đường	1	4C	200.000
84	ĐƯỜNG QH D13	Hùng Vương	Hết đường	1	4B	250.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PƯH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	5.000.000	2.500.000	1.800.000	1.235.000	910.000	635.000	545.000
1B	4.500.000	2.250.000	1.650.000	1.225.000	820.000	570.000	490.000
1C	4.000.000	2.000.000	1.450.000	1.100.000	725.000	500.000	435.000
1D	2.500.000	1.250.000	900.000	680.000	455.000	320.000	275.000
1E	2.000.000	1.000.000	725.000	545.000	365.000	255.000	220.000
1F	1.900.000	950.000	700.000	520.000	345.000	240.000	200.000
2A	1.500.000	750.000	550.000	410.000	275.000	190.000	165.000
2B	1.300.000	650.000	470.000	355.000	235.000	165.000	140.000
2C	1.200.000	600.000	425.000	325.000	220.000	150.000	130.000
2D	1.000.000	500.000	350.000	270.000	180.000	130.000	110.000
2E	950.000	475.000	345.000	260.000	175.000	120.000	100.000
2F	900.000	450.000	325.000	245.000	165.000	115.000	95.000
3A	800.000	400.000	290.000	220.000	145.000		
3B	750.000	375.000	275.000	205.000	135.000		
3C	700.000	350.000	255.000	190.000	125.000		
3D	670.000	335.000	240.000	180.000	120.000		
3E	650.000	325.000	235.000	175.000	115.000		
3F	600.000	300.000	220.000	165.000	110.000		
4A	520.000	260.000	190.000	140.000	95.000		
4B	500.000	250.000	180.000	135.000	90.000		
4C	450.000	225.000	160.000				
4D	400.000	200.000	145.000				
4E	350.000	175.000	125.000				

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Rong						
	- Khu vực 1	400.000	350.000	300.000	200.000	160.000	-
	- Khu vực 2	150.000	120.000	100.000	80.000	70.000	-
	- Khu vực 3	65.000	55.000	45.000	35.000	-	-
2	Xã Ia H'ru						
	- Khu vực 1	900.000	720.000	600.000	480.000	-	-
	- Khu vực 2	400.000	270.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	-	-
3	Xã Ia Dreng						
	- Khu vực 1	180.000	160.000	140.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	90.000	80.000	60.000	50.000	-	-
4	Xã Ia Phang						
	- Khu vực 1	1.500.000	900.000	800.000	600.000	420.000	350.000
	- Khu vực 2	300.000	180.000	140.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	100.000	80.000	70.000	60.000	-	-
5	Xã Chư Don						
	- Khu vực 1	350.000	300.000	200.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	50.000	40.000	30.000	-	-	-
6	Xã Ia Le						
	- Khu vực 1	1.200.000	700.000	600.000	500.000	400.000	350.000
	- Khu vực 2	350.000	250.000	200.000	170.000	-	-
	- Khu vực 3	120.000	110.000	90.000	70.000	60.000	-
7	Xã Ia Blư						
	- Khu vực 1	350.000	300.000	280.000	250.000	220.000	180.000
	- Khu vực 2	120.000	100.000	90.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	-	-
8	Xã Ia Hla						
	- Khu vực 1	100.000	85.000	50.000	-	-	-
	- Khu vực 2	45.000	40.000	30.000	-	-	-

***Ghi chú: Cách phân chia vị trí và khu vực các xã như sau:**

1. Xã Ia Rong:

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 và Quốc lộ 25 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng các đường nhựa liên thôn, làng (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

2. Xã Ia H'ru:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường Quốc lộ 14 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng các đường liên thôn, làng đường có chiều rộng > 6m (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

3. Xã Ia Dreng:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã và đường nhựa liên thôn từ ngã ba nhà bà Tiết đến hết ranh giới Tung Mo B (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

4. Xã Ia Phang

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt và đường liên thôn.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Thành.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Chao Pông, Plei Tao, Plei Briêng, Chư Pố 1, 2.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, B.
- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

- + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

5. Xã Chư Don:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các đường vào thôn Thơ Ga A, Thơ Ga B, Ia Khung
 - + Vị trí 1: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B, Ia Khung có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B, Ia Khung có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B, Ia Khung có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Thơ Ga A, B, Ia Khung.
- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các đường vào thôn Plei Ngăng, Lốp.
 - + Vị trí 1: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Lốp có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Lốp có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng các đường còn lại của thôn Plei Ngăng, Lốp.

6. Xã Ia Le

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho đường liên xã đi xã Ia Blứ, đường vào thôn Phú Bình và đường vào làng Phung.
 - **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
 - + Vị trí 4: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 3m.
 - + Vị trí 5: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

7. Xã Ia Blứ

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho đường đường liên xã (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường Thôn Phú Hà, Thiên An; Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh; Đường đi từ Phú Vinh đến Thủy Phú và Phú Hà.
 - + Vị trí 1: Áp dụng dụng cho đường từ Lương Hà đi Phú Vinh, đường đi từ Phú Vinh đến Thủy Phú và Phú Hà, đường thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 6m;
 - + Vị trí 2: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 5m;
 - + Vị trí 3: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 4m;
 - + Vị trí 4: Áp dụng dụng cho đường Thôn Phú Hà, Thiên An rộng > 3m;
- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.
 - + Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
 - + Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
 - + Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

8. Xã Ia Hla:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã và đường nhựa liên thôn (Vị trí: Xác định theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Nhơn Hòa được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư các xã: Ia Hnú, Ia Phang, Ia Le, Ia Rong được tính bằng 1,4 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư các xã: Ia Hla, Ia Dreng, Chư Don, Ia Blư được tính bằng 1,3 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	25.000	21.000	18.000
2	Xã Ia H' rú	37.000	29.000	22.000
3	Xã Ia Dreng	24.000	22.000	20.000
4	Xã Ia Phang	38.000	35.000	30.000
5	Xã Ia Le	25.000	20.000	15.000
6	Xã Ia Blur	25.000	20.000	15.000
7	Xã Ia Hla	22.000	18.000	12.000
8	Xã Chư Don	30.000	10.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	38.000	35.000	30.000

Bảng số 7: Bảng giá đất lúa nước (02 vụ trở lên)*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	37.000	31.000	24.000
2	Xã Ia H' rú	45.000	39.000	30.000
3	Xã Ia Dreng	37.000	29.000	20.000
4	Xã Ia Phang	42.000	33.000	24.000
5	Xã Ia Le	40.000	31.000	22.000
6	Xã Ia Blur	36.000	27.000	18.000
7	Xã Ia Hla	36.000	27.000	18.000
8	Xã Chư Don	31.000	22.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	60.000	52.000	42.000

***Ghi chú:** Giá đất lúa nước 01 vụ, lúa nương rẫy bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	20.000	16.000	14.000
2	Xã Ia H'ru	23.000	19.000	16.000
3	Xã Ia Dreng	21.000	17.000	13.000
4	Xã Ia Phang	25.000	22.000	18.000
5	Xã Ia Le	20.000	14.000	10.000
6	Xã Ia Blur	22.000	16.000	12.000
7	Xã Ia Hla	20.000	16.000	12.000
8	Xã Chur Don	22.000	8.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	35.000	33.000	30.000

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.000	3.000	2.000
2	Xã Ia H'ru	4.500	3.000	2.500
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	4.500	3.000	2.000
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blur	5.000	3.500	2.500
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chur Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.500	3.000

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.500	3.000	2.000
2	Xã Ia H'rú	4.500	4.000	3.000
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	5.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blứ	5.000	3.000	2.000
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.000	3.000

* **Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng** sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10:

1. Xã Ia Le

- Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Sắn, Kênh Mép, Ia Toong, Đất đỏ và đất giao cho các Doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.
- Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Cuối A và làng Cuối B.
- Vị trí 3: Làng Phung, Ia Jol, Ia Brêl, Ia Bia và các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Blứ

- Vị trí 1: Thôn Thủy Phú, Phú Hà, Thiên An và khu vực đất giao cho các Doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.
- Vị trí 2: Thôn Phú Vinh.
- Vị trí 3: Thôn Lương Hà và các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Phang

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận và thôn Hòa Thành.
- Vị trí 2: Thôn Plei Briêng, Chao Pông, Chư Bô 1 và thôn Chư Bô 2.
- Vị trí 3: Thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, Plei Phung B và các vị trí còn lại.

4. Xã Chư Don

- Vị trí 1: Thôn Plei Thơ Ga A và thôn Plei Thơ Ga B, thôn Ia Khung.
- Vị trí 2: Thôn Plei Ngãng, Plei Hlốp và các vị trí còn lại.

5. Xã Ia H'ru

- Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tao Chor A, Tao Chor B, Phú Quang, Plei Đung, Tong Yong và thôn Plei Dư.
- Vị trí 2: Thôn Lũh Ngó, Lũh Rung và Thông B.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Rong

- Vị trí 1: Thôn Tao KLăh, Be Tel, Tao Ôr, Ia Sâm và khu vực Quốc lộ 25.
- Vị trí 2: Thôn Khố Roa, Tao Kó và thôn Teng Nong.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Dreng

- Vị trí 1: Thôn Tung Neng và thôn Tung Blai.
- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A và thôn Tung Dao.
- Vị trí 3: Thôn Mo B, Tung Chrêh và các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Hla

- Vị trí 1: Thôn Tai Pêr, Hra và thôn Sur B.
- Vị trí 2: Thôn Cây Xoài, Dư Keo và thôn 6C.
- Vị trí 3: Thôn Mung, thôn Tông Kek và các vị trí còn lại.

9. Thị trấn Nhơn Hòa

- Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa Bình, Hòa Thắng, Hòa An, Hòa Phú, Hòa Hiệp, Plei Hai Dong 1, Plei Hai Dong 2, Plei Dja Riék, Plei Kia và thôn Plei Kly Phun.
- Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của thôn Plei Tông Win và thôn Plei Lao.
- Vị trí 3: Thôn Thong A, thôn Plei Tông Win (Trừ Vị trí 2) và các vị trí còn lại.

**Bảng số 11: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch
+ Khu quy hoạch dân cư Đường 6 C:**

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường N8-1	4F	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trần Văn Bắc	Ngã tư Trường PTDT Nội trú	600.000
		5C	Tiếp	Hết đường (Đường vành đai)	450.000
02	Đường N8-2	5D	Đường N8	Đường N8-6	400.000
03	Đường N8-3	5B	Đường 6C	Đường N8-1	500.000
04	Đường N8-4	5C	Đường 6C	Hết RG Trường PTDT Nội trú	450.000
05	Đường N8-5	5D	Đường 6C	Đường N8-2	400.000
06	Đường N8-6	5D	Đường 6C	Hết RG Trường DT Nội trú	400.000

+ Khu quy hoạch dân cư trước Trường THCS Nguyễn Trãi:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường D6-1	3D	Đường D7	Đường D7-1	1.000.000
02	Đường D7-1	3C	Quốc lộ 14	Đường D6-1	1.100.000
03	Đường D7	3C	Quốc lộ 14	Đường D6	1.100.000
		3D	Tiếp	Đường D6-1	1.000.000
04	Đường D6	3B	Đường 7-1	Đường D7	1.200.000

+ Khu quy hoạch dân cư phía Đông nam Trường THCS Nguyễn Trãi, thôn Hòa Bình, thị trấn Nhơn Hòa:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường QH mặt cắt 6-6	3F	Trường Nguyễn Trãi	Hết khu QH	900.000
02	Đường QH mặt cắt 7-7	5A	Đường 6-6	Hết khu QH	550.000
03	Đường QH mặt cắt 7-7	5A	Đường 6-6	Hết khu QH	550.000
04	Đường QH mặt cắt 3-3	4D	Đường 7-7	Hết khu QH	700.000

+ Khu quy hoạch dân cư thôn Plei Dja Riềk:

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch (2 đường Đông - Tây)	Quốc lộ 14	Đường Vành đai	600.000
02	Đường quy hoạch lô 2 (Bắc – Nam)	Giáp Huyện đội	Hết đường	500.000
03	Đường quy hoạch lô 3,4,5 (Bắc – Nam)	Giáp Huyện đội	Hết đường	400.000

+ Khu quy hoạch dân cư phía đông bắc trường THPT Nguyễn Thái Học – Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh:

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	D22 nối dài	D23	đến hết khu quy hoạch	800.000
02	D20 (khu quy hoạch)	D11	Đến hết khu quy hoạch	1.000.000

- Giá đất ở Khu quy hoạch chợ xã Ia Blứ:

Các đường trong khu vực quy hoạch chợ giá 300.000 đồng/m².

- Khu quy hoạch chi tiết XD trường TH Nguyễn Thị Minh Khai và KDC xung quanh , Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh:

STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường QH R 30 m	Từ lô số 169	đến hết lô 203	320.000
02	Đường QH R 17,5 m	Từ lô số 86	đến hết lô số 200	320.000
		Từ lô số 34	đến hết lô số 169	320.000
03	Đường QH R 13 m	Từ lô số 34	đến hết lô 234	300.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 85	đến hết lô 120	300.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 153	đến hết lô 168	300.000
	Đường QH R 13 m	Từ lô số 35	đến hết lô 68	300.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CHƯ PƯH

(Kèm theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/ m²

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 14	RG xã Ia Hrú	Đường vào thôn Hai Dong 1(Nhà ông Quang)	3B	1	750.000
		Tiếp	Hết RG Trường Nguyễn Trãi	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D1(Nhà ông Lâm)	1F	1	1.900.000
		Tiếp	Đường vào thôn Hoà Bình	1C	1	4.000.000
		Tiếp	Đường D4 (Buru điện)	1B	1	4.500.000
		Tiếp	Đường D11 (Nhà thờ Phú Nhơn)	1A	1	5.000.000
		Tiếp	Đường D13 (Nhà ông Vũ)	1B	1	4.500.000
		Tiếp	Đường D15 (Nhà ông Thái)	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1E	1	2.000.000
2	D1 (Hoà Bình)	Nhà ông Lâm (QL14)	Đường D2	4D	1	400.000
3	D2 (Hoà Bình)	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đường D3	3F	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
4	D3 (Hoà Bình)	Nhà ông Lộc (QL14)	Đường D2 (Nhà Hương Thiên)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	750.000
5	D4 (Hoà Bình)	Nhà ông Sáng (QL14)	Đường D2 (Nhà ông Phương)	2B	1	1.300.000
		Tiếp	Đường D20	2F	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
6	D5A (Hoà An)	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trang)	Đường D6	2F	1	900.000
		Tiếp	Đường D24	3E	1	650.000
		Tiếp	Hết khu dân cư (Hết RG nhà ông Điều)	4C	1	450.000
7	D5B (Hoà An)	Nhà ông Đó (QL14)	Đường D7	3A	1	800.000
8	D6 (Nhựa) (Liên thôn)	Đường D19	Đường D8	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D9	2D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường D14	3C	1	700.000
9	D7 (Liên thôn)	Đường D5A	Đường D10B	4A	1	520.000
		Tiếp	Đường D14	4D	1	400.000
10	D8 (Trần H. Đạo)	QL 14	Hết Cổng VH thôn Hoà An	1E	1	2.000.000
		Tiếp	Đường D16	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	3A	1	800.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	D9(Hoà Phú)	Nhà ông Ánh (QL14)	Đường D7 (Ngã tư nhà ông Trí)	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D16 (Ngã tư nhà bà Sinh)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D25	3B	1	750.000
12	D10A và 10B (2 bên chợ)	Quốc lộ 14	Đường D7	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D6	3A	1	800.000
13	D11 (Hoà Tín – Cạnh nhà thờ Phú Nhơn)	QL14 (Nhà bà Mai)	Đường D12	2E	1	950.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	800.000
14	D12 (Hoà Tín)	Đường D11	Đường D15	3C	1	700.000
15	D13 (Cổng chào Văn hoá thôn Hoà Tín)	QL14 (Nhà ông Vũ)	Đường D12	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D20	3D	1	670.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thản)	4A	1	520.000
16	D14 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Vững)	Đến đường D6	3A	1	800.000
17	D15 (Hoà Tín)	QL 14 (Nhà ông Thái)	Đường D12	3C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	450.000
18	D16 (Hoà Hiệp)	Đường D8	Đường D9	3A	1	800.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thường)	3F	1	600.000
19	D17 (Hoà Phú)	Đường D6	Đường D24	3C	1	700.000
		Tiếp	Đường D25	3F	1	600.000
20	D18 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Hà)	Đường D6	2F	1	900.000
21	D19(Plei Kly Phun)	Nhà ông Cặp (QL 14)	Đường D6	3E	1	650.000
		Tiếp	Đường D25	4A	1	520.000
22	D20	Đường D4 (Nhà ông Sang)	Đường 13	4C	1	450.000
23	D21 (Đường vào TT hành chính huyện)	Quốc lộ 14	Đường D23	2A	1	1.500.000
24	D22(Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D4	Đường D31	2D	1	1.000.000
25	D23 (Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D31	Đường D4	2B	1	1.300.000
		tiếp	Hết đường	2A	1	1.500.000
26	D24 gần nhà ông Khả	Đường D30	Đường D17	4C	1	450.000
		Tiếp	Đường D9	4D	1	400.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
27	D25 (Giáp xã Chư Don)	Đường D19	Đường D9(Nhà ông Minh)	4D	1	400.000
28	D26 (Đường 6C)	Quốc lộ 14	Đến RG Nghĩa địa	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
29	D27 (Đường vào thôn Hair Dong 2)	Quốc lộ 14	Hết RG đất ông Rmah Thin	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
30	D28 (Đường vào thôn Dja Riék)	Quốc lộ 14	Hết RG đất Trường học	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
31	D29 (Đường vào thôn Hair Dong 1)	Quốc lộ 14	Hết đường	4E	1	350.000
32	D30 (Plei Lao)	Đường D6	Hết đường	4C	1	450.000
33	D31 (Cạnh UBMTTQ huyện)	Đường D22	Hết đường (Trường PTTH Nguyễn Thái Học)	3C	1	700.000
34	D32	Đường D22	Đường D33	2D	1	1.000.000
35	D33 (Sau UBND huyện)	Đường D4	Đường D11	2F	1	900.000
36	D34	Đường D4	Hết đường	4D	1	400.000
37	D35(Đường bên cạnh phía bắc trường Nguyễn Trãi)	Giáp khu hoạch	Đến RG khu quy hoạch	3C	1	700.000

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/ m²*

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1/XÃ IA LE					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Phang	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình	1	6	350.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Bình	1	5	400.000
	Tiếp	Hết hội trường thôn Phú An	1	3	600.000
	Tiếp	Hết xăng dầu Linh Nguyên	1	1	1.200.000
	Tiếp	Hết đường vào làng Lốp	1	2	700.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Hoà	1	4	500.000
	Tiếp	Đầu thôn 6	1	6	350.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	400.000
Đường vào thôn Phú Bình (tuyến mới)	Quốc lộ 14	Hết nhà ông Lê Dường	2	2	250.000
Đường đi xã Ia Blứ	Ngã 3 chợ	Hết làng Kênh Mép	2	1	350.000
	Tiếp	Hết RG xã	2	4	170.000
	Quốc lộ 14	Ngã 4 nhà ông Nay Phohan	2	2	250.000
	Tiếp theo	Hết đường	2	3	200.000
Đường vào làng Phung	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	200.000
2. XÃ IA BLỨ					
Đường liên xã	Giáp xã Ia Le	Hết ngã 4 đất nhà ông Mai Bá Thiệu	1	5	220.000
	Tiếp	Hết đất nhà ông Thịnh	1	1	350.000
	Tiếp	Ngã 3 Huế (nhà ông Lý Đắc Tỹ)	1	2	300.000
	Tiếp	Hết nhà ông Long (sân bóng đá)	1	3	280.000
	Tiếp	Hết ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Sơn	1	4	250.000
	Tiếp	Hết làng Quái	1	6	180.000
Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh	Giáp RG xã Ia Le	Hết RG đất nhà ông Hoàng Quốc Việt	2	1	120.000
Đường từ Phú Vinh đi Thủy Phú và Phú Hà (tuyến mới)	Ngã 4 nhà ông Mai Bá Thiệu	Hết Ngã 3 nhà ông Mai	2	1	120.000
3. XÃ IA PHANG					
Quốc lộ 14	Giáp RG xã Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phung	1	6	350.000

	Tiếp	Hết RG Trạm điện 500 KV	1	5	420.000
	Tiếp	Hết cổng làng Chư Pố 2	1	4	600.000
	Tiếp	Hết cổng làng Briêng	1	3	800.000
	Tiếp	Hết cổng làng Chao Pông	1	2	900.000
	Tiếp	Ranh giới Thị trấn Nhơn Hoà	1	1	1.500.000
Đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	Hết đường	2	1	300.000
4. XÃ IA HRÚ					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Rong	Hết RG Nhà thờ công giáo	1	4	480.000
	Tiếp	Hết RG Trường Trần Quốc Toản	1	3	600.000
	Tiếp	RG. đất nhà ở Dung (Sâm)	1	2	720.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà ông Thịnh)	1	1	900.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà Cúc Viên)	1	2	720.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	3	600.000
Đường đi xã Ia Dreng	QL14	Hết RG đất ông Nguyễn Tuấn	2	2	270.000
	Tiếp	Hết ranh giới	2	3	150.000
Đường đi làng Lũh Ngó	QL14	Cổng tràn	2	3	150.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào làng Lũh Yô	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Chợ	2	1	400.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào Trường cấp II	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Trường cấp II	2	4	120.000
5. XÃ IA RONG					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Pal	Đường vào làng Tao Kó (Nhà ông Phạm Chiến)	1	3	300.000
	Tiếp	Đường vào làng Teng Nong	1	2	350.000
	Tiếp	Đến hết ranh giới xã	1	1	400.000
Đường vào trạm 500KV (Nhựa)	Quốc lộ 14	Hết ngã 3 (Nhà ông Trịnh Văn Ba)	2	1	150.000
	Tiếp	Hết đường nhựa (Nhà ông Phạm Thanh Tuyền)	2	3	100.000
	Ngã 3 (Đất nhà ông Ba)	Đến hết RG đất nhà ông Võ Văn Hào	2	2	120.000
Đường vào làng Tao Klăh	Quốc lộ 14	Đến hết RG đất ông Liên	2	2	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	100.000
Đường vào làng Khô Roa	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	100.000
Quốc lộ 25	RG xã Ia Pal	Đến đầu dốc đất đỏ	1	4	200.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	160.000

Đường vào UBND xã	Quốc lộ 14	Cổng nước	2	2	120.000
	Tiếp	Ngã ba đầu tiên sau Trụ sở UBND xã	2	3	100.000
	Tiếp	Hết đường nhựa	2	4	80.000
Đường trước mặt UBND xã	Ngã ba với đường vào UBND xã	Hết nhà ông Nay Kroái	2	5	70.000
Đường vào làng Teng Nong	Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Hà Tất Bốn	2	4	80.000
6. XÃ IA DRENG					
Đường liên xã	RG xã Ia H' rú	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	1	3	140.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Lê Đáng	1	1	180.000
	Tiếp	Cầu Ia Dreng	1	3	140.000
	Tiếp	Giáp ranh giới xã Ia Ko	1	4	120.000
Đường liên thôn (Nhựa)	Đường liên xã (Ngã 3 bà Tiết)	Hết RG đất nhà ông Trần Xuân Liên	1	2	160.000
	Đầu RG Cổng thôn Tung Neng	Hết RG đất nhà ông Bùi Cao Thắng	1	4	120.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Đỗ Lưu Đông	1	2	160.000
	Tiếp	Đến hết RG Trường Nguyễn Huệ	1	3	140.000
	Tiếp	Hết ranh giới thôn Tung Mo B	1	4	120.000
7. XÃ IA HLA					
Đường liên xã	RG xã Ia Ko	Đầu thôn Dư Keo	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Nguyễn Mạnh Hùng	1	2	85.000
	Tiếp	Hết thôn 6C	1	3	50.000
	Từ ngã 3 Tai Pêr	Đến hết RG đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Sur B)	1	1	100.000
	Tiếp	Đến Cầu suối Ia Ko	1	2	85.000
	Tiếp	Hết RG xã (giáp xã Ia Dreng)	1	3	50.000
Đường liên thôn	Từ ngã 3 Tai Pêr	Ngã 3 vào thôn Cây Xoài	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Đào Trọng Dân	1	2	85.000
	Từ ngã 3 Cây Xoài	Đến hết đường nhựa làng Mung	1	3	50.000
Các đường đội 1, 4, 5	Toàn tuyến		1	3	50.000
8. XÃ CHƯ ĐON					

Đường liên xã	RG TT Nhơn Hòa	Hết RG đất ông Nguyễn Thành	1	1	350.000
	Tiếp	Ngã 3 nhà mô (Nhà ông Trục)	1	2	300.000
	Tiếp	Ngã 3 Trạm biến áp	1	3	200.000
	Tiếp	Đến cầu trần Ia Hloup	1	4	120.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ SÊ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	8.000.000	4.000.000	3.400.000	3.000.000	2.300.000	1.500.000	1.100.000
1B	7.500.000	3.600.000	3.060.000	2.700.000	2.000.000	1.400.000	1.050.000
1C	7.000.000	2.880.000	2.448.000	2.160.000	1.600.000	1.200.000	1.000.000
1D	6.600.000	2.640.000	2.244.000	1.980.000	1.350.000	1.150.000	900.000
1E	6.000.000	2.400.000	2.040.000	1.800.000	1.130.000	1.100.000	870.000
1F	5.500.000	2.200.000	1.870.000	1.650.000	1.100.000	1.050.000	850.000
1G	5.400.000	2.160.000	1.836.000	1.620.000	1.070.000	1.000.000	650.000
1H	5.000.000	2.000.000	1.700.000	1.500.000	1.000.000	900.000	645.000
2A	4.800.000	1.920.000	1.632.000	1.440.000	970.000	920.000	630.000
2B	4.500.000	1.800.000	1.530.000	1.350.000	930.000	900.000	620.000
2C	4.200.000	1.680.000	1.428.000	1.260.000	910.000	840.000	610.000
2D	3.800.000	1.520.000	1.292.000	1.140.000	900.000	760.000	580.000
2E	3.600.000	1.440.000	1.224.000	1.080.000	880.000	600.000	470.000
2F	3.500.000	1.400.000	1.190.000	1.050.000	850.000	550.000	465.000
2G	3.000.000	1.200.000	1.020.000	900.000	745.000	585.000	460.000
2H	2.900.000	1.160.000	986.000	870.000	739.000	580.000	450.000
3A	2.500.000	1.000.000	850.000	750.000	637.000	560.000	445.000
3B	2.400.000	960.000	816.000	720.000	612.000	540.000	440.000
3C	2.000.000	880.000	748.000	660.000	580.000	530.000	435.000
3D	1.900.000	800.000	680.000	600.000	570.000	500.000	430.000
3E	1.800.000	780.000	663.000	585.000	560.000	450.000	425.000
3F	1.600.000	750.000	637.500	562.500	550.000	440.000	423.000
3G	1.500.000	700.000	600.000	570.000	540.000	430.000	415.000
3H	1.400.000	680.000	578.000	560.000	530.000	425.000	410.000
4A	1.300.000	650.000	570.000	540.000	515.000	400.000	395.000
4B	1.200.000	600.000	550.000	520.000	510.000	395.000	390.000
4C	1.100.000	580.000	540.000	510.000	500.000	390.000	385.000
4D	1.080.000	575.000	530.000	500.000	470.000	385.000	380.000

	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
4E	1.000.000	570.000	520.000	490.000	465.000	378.000	375.000
4F	960.000	550.000	515.000	485.000	455.000	430.000	390.000
4G	950.000	540.000	505.000	480.000	450.000	420.000	380.000
4H	900.000	530.000	500.000	470.000	440.000	415.000	375.000
5A	850.000	520.000	490.000	465.000	435.000	410.000	370.000
5B	820.000	515.000	485.000	460.000	430.000	400.000	365.000
5C	800.000	510.000	480.000	455.000	420.000	390.000	360.000
5D	750.000	500.000	475.000	450.000	415.000	385.000	350.000
5E	720.000	495.000	470.000	440.000	410.000	380.000	345.000
5F	700.000	490.000	460.000	435.000	405.000	370.000	340.000
5G	680.000	485.000	455.000	430.000	400.000	365.000	330.000
5H	650.000	480.000	450.000	420.000	395.000	360.000	325.000
6A	600.000	475.000	440.000	415.000	390.000	355.000	320.000
6B	580.000	465.000	435.000	410.000	380.000	350.000	310.000
6C	550.000	455.000	425.000	400.000	355.000	340.000	285.000
6D	540.000	450.000	420.000	390.000	350.000	330.000	280.000
6E	500.000	430.000	400.000	375.000	340.000	320.000	270.000
6F	480.000	420.000	385.000	350.000	335.000	315.000	260.000
6G	450.000	400.000	370.000	330.000	315.000	290.000	255.000
6H	420.000	380.000	350.000	320.000	285.000	275.000	230.000
7A	400.000	360.000	320.000	300.000	270.000	265.000	210.000
7B	380.000	350.000	310.000	280.000	250.000	230.000	190.000
7C	360.000	320.000	280.000	260.000	230.000	200.000	180.000
7D	350.000	290.000	250.000	230.000	210.000	180.000	170.000
7E	300.000	200.000	180.000	175.000	170.000	165.000	160.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Blang					
	Khu vực 1	1.500.000	1.200.000	1.100.000	1.000.000	700.000
	Khu vực 2	500.000	350.000	270.000	200.000	-
	Khu vực 3	250.000	160.000	120.000	100.000	-
	Khu vực 4	200.000	180.000	150.000	95.000	80.000
2	Xã Dun					
	Khu vực 1	1.000.000	850.000	-	-	-
	Khu vực 2	700.000	550.000	450.000	-	-
	Khu vực 3	300.000	250.000	-	-	-
	Khu vực 4	250.000	200.000	150.000	-	-
	Khu vực 5	130.000	110.000	-	-	-
3	Xã Ia Hlốp					
	Khu vực 1	1.000.000	900.000	800.000	400.000	-
	Khu vực 2	900.000	700.000	500.000	-	-
	Khu vực 3	500.000	450.000	400.000		-
	Khu vực 4	300.000	250.000	200.000	100.000	-
4	Xã H'Âông					
	Khu vực 1	700.000	350.000	250.000	170.000	150.000
	Khu vực 2	170.000	150.000	120.000	100.000	-
5	Xã Ia Tiêm					
	Khu vực 1	800.000	600.000	350.000	150.000	-
	Khu vực 2	700.000	550.000	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 3	250.000	200.000	-	-	-
	Khu vực 4	150.000	100.000	80.000		
6	Xã Bờ Ngoong					
	Khu vực 1	1.650.000	1.250.000	825.000	510.000	350.000
	Khu vực 2	1.245.000	-	-	-	-
	Khu vực 3	1.000.000	600.000	300.000	260.000	-
	Khu vực 4	570.000	286.000	156.000	108.000	-
	Khu vực 5	300.000	120.000	100.000	-	-
7	Xã AlBá					
	Khu vực 1	550.000	500.000	450.000	350.000	
	Khu vực 2	300.000	200.000	150.000	-	
	Khu vực 3	100.000	70.000	-	-	
8	Xã Ia Pal					
	Khu vực 1	1.500.000	1.200.000	1.000.000	700.000	500.000
	Khu vực 2	800.000	450.000	350.000	-	-
	Khu vực 3	700.000	600.000	300.000	200.000	-
	Khu vực 4	400.000	300.000	220.000	150.000	-

	Khu vực 5	300.000	270.000	200.000	100.000	-
9	Xã Chư Pông					
	Khu vực 1	350.000	300.000	250.000	-	-
	Khu vực 2	250.000	200.000	-	-	-
	Khu vực 3	200.000	180.000	150.000	-	-
10	Xã Ayun					
	Khu vực 1	100.000	80.000	60.000	50.000	-
11	Xã IaKo					
	Khu vực 1	350.000	300.000	250.000	-	-
	Khu vực 2	100.000	80.000	60.000	-	-
12	Xã Ia Glai					
	Khu vực 1	700.000	650.000	600.000	-	-
	Khu vực 2	500.000	450.000	400.000	-	-
	Khu vực 3	320.000	220.000	120.000	-	-
	Khu vực 4	170.000	120.000	90.000	-	-
13	Xã Kông Htok					
	Khu vực 1	600.000	550.000	450.000	-	
	Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	80.000	
14	Xã Bar Maih					
	Khu vực 1	300.000	250.000	200.000	150.000	-
	Khu vực 2	130.000	100.000	80.000	-	-

Ghi chú: Áp dụng cho bảng số 2:

1/ Xã Ia Blang:

* **Khu vực 1:** Tuyến quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã (giáp với thị trấn) đến hết đất ông Mai Mười (sát công vào làng Tok)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đầu ranh giới Công ty Bông Gia Lai.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới Khu Công nghiệp.

- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết ranh giới thôn An Điền.

- Vị trí 5: Tiếp vị trí 4 đến hết ranh giới xã (giáp với huyện Chư Puh)

* **Khu vực 2:** Đường từ Quốc lộ 14 đi đường liên xã Ia Blang (sát công ty Bông)

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất ông Vũ Huy Cao.

- Vị trí 2: Từ hết đất nhà ông Vũ Huy Cao đến hết đất ông Phạm Văn Tứ

- Vị trí 3: Từ đường liên xã đến hết đất ông Phùng Hữu Hùng.

- Vị trí 4: Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Tứ đến đất ông Phùng Hữu Hùng

* **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Các tuyến đường của thôn 7.

- Vị trí 2: Đường nhánh rải nhựa (hoặc bê tông) và các tuyến đường lô 2+3 rải nhựa (hoặc bê tông) các thôn Bình Hưng, An Điền

- Vị trí 3: Các đường thôn 1, 2, 3, 4, Vinh Hà, và các đường xương cá (đường đất) của tuyến Quốc lộ 14 ở thôn An Điền và Bình Hưng

- Vị trí 4: Các tuyến đường làng Tok, làng Roh

* **Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã và các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới thôn 2 đến hết ranh giới thôn 3.

- Vị trí 2: Từ giáp ranh giới thị trấn đến hết thôn 1; Đầu thôn 4 đến hết ranh giới thôn Vinh Hà.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết đất ông Trần Quang Nghĩa (thôn 6).

- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết đường.

- Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại

2/Xã Dun:

* **Khu vực 1:** Tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã (giáp thị trấn Chư Sê) đến đầu đường vào làng Queng Mép

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết ranh giới xã.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã (từ thị trấn Chư Sê đi xã Kông Htok)

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã đến hết đường đi vào làng Pan.

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đầu đường vào làng Queng Mép.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới xã (giáp ranh giới xã Kông Htok)

* **Khu vực 3:** Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đến đường liên xã

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến hết đất ông Tỏa (Tuyến Quốc lộ 25 đi đường liên xã)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đường liên xã (Tuyến quốc lộ 25 đi đường liên xã)

* **Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã đi xã Ia Tiêm (đi qua làng Pan)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi làng Pan đến hết đất diêm trường làng Pan

- Vị trí 2: Từ đầu làng Ia Long đến hết ranh giới xã và đường vào làng Pan đến hết đường.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến đầu làng Ia Long

* **Khu vực 5:** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn, làng có chiều rộng đường $\geq 6m$.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

3/Xã Ia Hlốp:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã (xã Ia Glai - xã Ia Ko).

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết ranh giới đất ông Phan Triều Linh (thửa đất số 231, tờ bản đồ số 10)

- Vị trí 2: Từ ngã 3 đi thị trấn đến hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất nhà ông Phan Triều Linh đến hết ranh giới đất ông Lê Văn Sơn (thửa đất số 315, tờ bản đồ số 05); Từ hết ranh giới trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp đến giáp ranh giới xã Ia Ko.

- Vị trí 4: Từ hết ranh giới đất ông Lê Văn Sơn đến giáp ranh giới xã Ia Glai.

* **Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã (xã Ia Hlốp đi thị trấn Chư Sê)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết đất nhà ông Trần Văn Chín (thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết cầu Ia Blin.

- Vị trí 3: Từ hết cầu Ia Blin đến hết ranh giới xã.

* **Khu vực 3:** Khu vực chợ Ia Hlốp

- Vị trí 1: Từ đường liên xã (*đi thị trấn Chư Sê*) vào chợ; đường trong chợ phía Bắc
- Vị trí 2: Đường phía trong, ngoài chợ phía Tây;
- Vị trí 3: Đường phía trong, ngoài chợ phía Đông.
- * **Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại của xã.
- Vị trí 1: + Các tuyến đường lô 2 của thôn 1, 2, 3
+ Các đường xương cá từ đường liên xã vào đường lô 2
- Vị trí 2: Các tuyến đường liên thôn, làng (*rải nhựa hoặc bê tông*)
- Vị trí 3: Các tuyến đường liên thôn, làng (*đường đất*).
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

4/ Xã H' Bông:

* **Khu vực 1:** Tuyến Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết ranh giới làng Kte 2.
- Vị trí 2: Từ hết ranh giới làng Ia Sô đến đầu đường đi vào làng Kte 3.
- Vị trí 3: Từ đầu làng Kueng Đơn đến hết làng Ia Sô.
- Vị trí 4: Từ hết làng Kte 2 đến đường vào làng Ring 1, Ring 2.
- Vị trí 5: Từ đường vào làng Ring 1, Ring 2 đến hết ranh giới xã (*giáp với huyện Phú Thiện*).

* **Khu vực 2:** Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 200 đoạn từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết ranh giới làng Kte 2 (*trừ vị trí 1, khu vực 1*).
- Vị trí 2: Các đường hẻm dọc Quốc lộ 25 có rải nhựa (*Từ làng Kueng đơn đến hết làng Kte 3*).
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại có chiều rộng > 3,5m.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5/ Xã Ia Tiêm:

* **Khu vực 1:** Tuyến Quốc lộ 14; đường đi vào khu du lịch sinh thái Hoàng Vân và các tuyến đường trong làng Khối Zố.

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới kho xăng dầu Bắc Tây Nguyên đến hết ranh giới xã về phía Nam.
- Vị trí 2: Từ hết ranh giới kho xăng dầu Bắc tây nguyên đến hết ranh giới xã về phía Bắc.
- Vị trí 3: Từ Quốc lộ 14 đi đến Khu du lịch sinh thái Hoàng Vân
- Vị trí 4: Các tuyến đường trong làng Khối Zố.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường liên xã.

- *Vị trí 1:*

- + Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết ranh giới Trường tiểu học Trần Quốc Toản.
- + Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết đất trụ sở UBND xã (*giáp đất ông Nguyễn Văn Bộ*).
- + Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến cổng làng Lê Ngol (*giáp đất ông Từ Minh Dũng*)

- *Vị trí 2:*

- + Từ hết trường tiểu học Trần Quốc Toản đến mốc quy hoạch Trung tâm xã (*hết đất ông Nguyễn Văn Vĩnh*)
- + Từ ranh giới đất trụ sở UBND xã đến mốc quy hoạch Trung tâm xã (*hết đất ông Phạm Công Bình*)
- + Từ cổng làng Lê Ngol đến mốc quy hoạch Trung tâm xã (*giáp đất ông Hùng*)

- *Vị trí 3:*

- + Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã đến hết ranh giới xã (*giáp xã Ia Blăng, huyện Đăk Đoa*)
- + Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã đến hết làng Lê Anh (*giáp đất ông Nén*).

- *Vị trí 4:*

- + Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã đến đầu sân bóng làng Klú
- + Từ hết làng Lê Anh (*từ đất ông Nén*) đến hết ranh giới xã. (*giáp xã Bar Maih*)

- *Vị trí 5:* Từ đầu sân bóng làng Klú đến hết ranh giới xã. (*giáp xã Chư Pong*)

* **Khu vực 3:** Tuyến đường liên xã đi Đăk Đoa và đi đập Ia Ring

- *Vị trí 1:* Từ ranh giới xã (*giáp với xã Chư Pong*) hết ranh giới xã (*giáp với xã giáp xã Ia Blăng, huyện Đăk Đoa*)

- *Vị trí 2:* Từ đường liên xã đi đến đập Ia Ring

* **Khu vực 4:** Các đường còn lại

- *Vị trí 1:* Đường liên thôn, làng (*nhựa, bê tông*).

- *Vị trí 2:* Đường liên thôn, làng (*đường đất*) có chiều rộng > 6m.

- *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

6/ Xã Bờ Ngoong:

* **Khu vực 1:** Đường liên xã (*Từ ngã trung tâm đi các xã Bar Maih, AlBá, Ia Tiêm*)

- *Vị trí 1:* Từ ngã 3 trung tâm đến ngã 3 đi xã Al Bá.

- *Vị trí 2:* Từ ngã 3 trung tâm đến cầu Ia Pét

- *Vị trí 3:* Từ ngã 3 đường đi xã AlBá đến hết đến hết ranh giới đất ông Lê Duy Khương; Từ ngã 3 đi xã Al Bá đến hết ranh giới xã (*giáp xã Bar Maih*).

- *Vị trí 4:* Từ hết đất ông Lê Duy Khương đến hết cổng làng Jri.

- *Vị trí 5:* Từ hết cổng làng Jri đến hết ranh giới xã (*giáp xã AlBá*).

* **Khu vực 2:** Đoạn từ đường liên xã xuống chợ; các tuyến đường xung quanh Chợ

- *Vị trí 1:* Từ đường liên xã đi vào chợ và các đường xung quanh chợ, trong chợ

* **Khu vực 3:** Tuyến đường liên xã đi xã Chư Pong (*qua làng OMo*), đường từ ngã 3 đi xã Chư Pong đến hết thôn Tân Tiến.

- *Vị trí 1:* Từ ngã 3 trung tâm đến hết đất nhà ông Đỗ Thanh Lâm.

- *Vị trí 2:* Tiếp vị trí 1 đến hết ngã 3 đi xã Chư Pong.

- *Vị trí 3:* Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới xã (*giáp xã Chư Pong*).

- *Vị trí 4:* Đường từ ngã 3 đi xã Chư Pong đến hết thôn Tân Tiến.

* **Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã đi Ia Tiêm; Tuyến đường đi vào thôn 16

- *Vị trí 1:* Từ cuối cầu Ia Pét đến hết ranh giới xã (*giáp xã Bar Maih*); Từ đường liên xã (*đoạn đi xã Ia Tiêm*) đến cổng trường THCS Nay Đer

- *Vị trí 2:* Từ ngã 3 đường vào thôn 16 đến hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến.

- *Vị trí 3:* Từ hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến đến hết đất nhà ông Phạm Phú Tám.

- *Vị trí 4:* Từ đất nhà ông Phạm Phú Tám đến hết đường.

* **Khu vực 5:** Các tuyến đường còn lại.

- *Vị trí 1:* Các đường liên thôn, làng (*bê tông, nhựa*).

- *Vị trí 2:* Các đường liên thôn, làng không rải nhựa (*bê tông*) có chiều rộng đường > 6m.

- *Vị trí 3:* Các tuyến đường còn lại.

7/ Xã Al Bá:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã (xã Kông Htok – xã Bờ Ngoong)

- Vị trí 1: Từ đường sát đất ông Vũ Văn Hào (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19) đến hết đường đi giáp đất ông Nguyễn Ngọc Nghĩa (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 24)
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết ranh giới xã (xã Kông Htok)
- Vị trí 3: Từ đường sát đất ông Vũ Văn Hào (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19) đến đường vào xóm Bình Định (giáp thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9, bà Phạm Thị Chín)
- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến ranh giới xã (giáp xã Bờ Ngoong).

*** Khu vực 2:** Tuyến đường từ thôn Tứ Kỳ Nam (sát bên cạnh trường tiểu học Phạm Văn Đồng) đi thôn Roh Lón; từ thôn Tứ Kỳ Nam (sát đất ông Nguyễn Văn Thường, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 19) đi thôn Nút Riêng; và đường lô 2 phía tây trạm Y tế xã.

- Vị trí 1: Từ đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến mét thứ 500 và đường lô 2 phía tây trạm Y tế xã
- Vị trí 3: Từ mét thứ >500 đến hết ranh giới xã.

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

8/ Xã Ia Pal:

*** Khu vực 1:** Tuyến quốc lộ 14.

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã (giáp thị trấn Chư Sê) đến đường nhựa từ Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25 (thôn 4)
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết đất ông Hà Thế Đình (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 8).
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến đường nhựa đi quốc lộ 25 (thôn 5)
- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết đất bà Trịnh Thị Mười.
- Vị trí 5: Tiếp vị trí 4 đến hết ranh giới xã (giáp huyện Chư Pưh).

*** Khu vực 2:** Đường quy hoạch (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn 2.

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 03)
- Vị trí 2: Từ quốc lộ 25 đến đầu hồ đội 6.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến hết ranh giới hồ đội 6.

*** Khu vực 3:** Tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã (giáp xã Dun) đến hết ranh giới thôn 2.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đầu đường đi vào thác Phú Cường.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 17)
- Vị trí 4: Tiếp vị trí 3 đến hết ranh giới xã (giáp xã Hbông)

*** Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1:

+ Các tuyến đường nhựa lô 2;

+ Đường xương cá thuộc thôn 4 (thuộc Vị trí 1, khu vực 1) tính từ tìm Quốc lộ 14 đến mét thứ 225 .

- Vị trí 2:

+ Các tuyến đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) các thôn 2,3

+ Đường xương cá rải nhựa (hoặc bê tông) qua thôn 4 (thuộc vị trí 2, khu vực 1) tính từ tìm Quốc lộ 14 đến mét thứ 225.

- + Đường rải nhựa (hoặc bê tông) lô 3;
- + Đường xương cá thuộc thôn 4 (*thuộc Vị trí 1, khu vực 1*) cách tim Quốc lộ 14 từ 226 mét đến hết đường.

- Vị trí 3:

- + Tuyến đường xương cá rải nhựa (*hoặc bê tông*) thôn 1,5 và đường lô 3 chưa rải nhựa.
- + Đường xương cá thuộc thôn 4 (*thuộc Vị trí 2, khu vực 1*) cách tim Quốc lộ 14 từ 226 mét đến hết đường.

- Vị trí 4: Tuyến đường rải nhựa (*hoặc bê tông*) tại các làng Tao Roong, Tao Kuk, Queng Thoa, Queng O.

- * **Khu vực 5:** Tuyến đường (*Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25*) qua thôn 1; các vị trí còn lại

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến giáp nghĩa địa.

- Vị trí 2: Từ ranh giới nhà ông Đăng đến đường Quốc lộ 25.

- Vị trí 3: Từ nghĩa địa đến hết ranh giới đất nhà ông Đăng.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại

9/ Xã Chư Pông:

- * **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1:

- + Từ ranh giới xã (*giáp thị trấn Chư Sê*) đến ngã 3 thôn Kênh Siêu;

- + Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến ngã 3 làng Hô Lang;

- + Từ ngã 3 làng Hô Lang đến ngã 3 đi làng Ia Pết (*đi xã Bờ Ngoong*)

- Vị trí 2:

- + Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến hết ranh giới xã (*giáp thôn Khôi Zét, xã Ia Tiêm*).

- + Từ ngã 3 làng Hô Lang đến hết ranh giới xã (*giáp làng Bông, xã Ia Tiêm*)

- Vị trí 3: Từ ngã 3 đi làng Ia Pết đến hết ranh giới xã (*giáp xã Dun*).

- * **Khu vực 2:** Tuyến đường liên thôn từ đường liên xã đến thôn Thái Hà.

- Vị trí 1: Từ Thôn Kênh Siêu đến đầu cầu trảng Ia Ring

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết đường.

- * **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (*đường nhựa, bê tông*).

- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng (*đường đất*) có chiều rộng > 3,5 m

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10/ Xã Ayun:

- Vị trí 1: Từ cầu Treo đến cầu Tràn.

- Vị trí 2: Từ cầu Tràn đến làng A Chông, từ cầu Treo đến ranh giới xã (*Đi làng DLâm*).

- Vị trí 3: Từ ngã 3 trường THCS Lê Lợi đến làng H'Văk; Từ làng A Chông đến làng Trong.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

11/ Xã Ia Ko:

- * **Khu vực 1:** Đường liên xã (*xã Ia Hlóp – xã Ia Hla, huyện Chư Pưh*)

- Vị trí 1: Từ đường đi làng Vel đến trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức.

- Vị trí 2: Hết đường đi làng Vel đến ranh giới xã (*giáp xã Ia Hlóp*).
- Vị trí 3: Từ đầu trụ sở làm việc Nông trường cà phê Việt Đức đến ranh giới xã (*giáp xã Ia Hla, huyện Chư Pưh*).

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường xương cá và các đường còn lại (*về 02 bên*)

- Vị trí 1: Tiếp khu vực 1 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ > 200 đến hết ranh giới xã.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12/ Xã Ia Glai:

* **Khu vực 1:** Dọc tuyến đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới xã (*giáp thị trấn Chư Sê*) đến khu dân cư làng Pang (*hết đất ông Phạm Tiến Xuất*)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đường liên xã
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 2 đến hết ranh giới xã (*với huyện Chư Prông*)

* **Khu vực 2:** Dọc tuyến đường liên xã (*từ đường Quốc lộ 14 – đi xã Ia Hlóp*).

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đi làng Ngol (*hết đất bà Tạ Thị Yên*).
- Vị trí 2: Từ đầu làng Yon (*đất nhà ông Minh*) đến hết ranh giới xã.
- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến đầu làng Yon

* **Khu vực 3:** Đường làng Pang, thôn Nông Trường.

- Vị trí 1: Từ chỉ giới đường đến mét thứ 200 (*đường rải nhựa*).
- Vị trí 2: Từ mét thứ > 200 đến hết đường (*đường rải nhựa*).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

* **Khu vực 4:** Các đường liên thôn, làng còn lại.

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Hương Phú, Nhơn Phú, Vườn Ươm, làng Del.
- Vị trí 2: Làng Ngol, thôn Thủy Lợi, làng Tok, làng Yon.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

13/ Xã Kông Htok:

* **Khu vực 1: Đường liên xã.**

- Vị trí 1:
 - + Từ ngã 3 trung tâm đến đất ông Khương Thế Quỳnh (*làng Ser*)
 - + Từ ngã 3 trung tâm đến nhà mã làng Ó.
 - + Từ ngã 3 trung tâm đến đất ông Siu Ký (*làng Dơ Mỏ*)
- Vị trí 2:
 - + Hết đất ông Khương Thế Quỳnh đến hết đất xã (*giáp xã Dun*)
 - + Từ nhà ma làng Ó đến ngã 3 đường vào làng U.
 - + Hết đất ông Siu Ký đến hết đất nhà ông Rơ lan Píp
- Vị trí 3:
 - + Từ ngã 3 đường vào làng U đến hết đất xã (*giáp xã Al bá*)
 - + Từ đất ông Rơ lan Píp đến hết đất xã (*giáp xã AYun*)

* **Khu vực 2:** Đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường $\geq 6\text{m}$ của các thôn, làng: Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mố, Chư Ruồi.
- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường $\geq 6\text{m}$ của các thôn Làng: Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.
- Vị trí 3: Các đường còn lại của các thôn, làng: Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mố, Chư Ruồi.
- Vị trí 4: Các đường còn lại của các thôn, làng: Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.

14/ Xã Bar Maih.

*** Khu vực 1:** Đường Liên xã.

- Vị trí 1: Từ trụ sở UBND xã đến cổng làng văn hóa Phăm Kleo.
- Vị trí 2: Từ ranh giới xã (giáp xã Ia Tiêm) đến ranh giới xã (giáp xã Bờ Ngoong)
- Vị trí 3:
 - + Từ cổng làng văn hóa Phăm Kleo đến ranh giới xã (giáp xã Bờ Ngoong).
 - + Từ trụ sở UBND xã đến hết đất ông Đình Bih.
 - + Từ ngã 3 Phăm Klăh 1 đến cầu làng Phăm Kleo
 - + Từ trụ sở UBND xã đến Nhà tập thể tổ 3 cao su (đường đi làng Phăm Ó)
- Vị trí 4: Từ cầu làng Phăm Kleo đến ngã 3 đường liên xã (xã Bờ Ngoong-xã Ia Tiêm)

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng có rải nhựa, bê tông
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa có chiều rộng $> 3,5\text{m}$.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khi dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	40.000	35.000	28.000	20.000
2	Xã Dun	30.000	25.000	22.000	-
3	Xã Ia Hlốp	32.000	25.000	22.000	18.000
4	Xã H'Bông	30.000	25.000	17.000	-
5	Xã Ia Tiêm	35.000	28.000	25.000	-
6	Xã Bờ Ngoong	38.000	32.000	25.000	-
7	Xã Al Bá	30.000	25.000	22.000	18.000
8	TT Chư Sê	60.000	55.000	50.000	40.000
9	Xã Ia Pal	45.000	35.000	25.000	-
10	Xã Chư Pong	35.000	30.000	25.000	-
11	Xã Ayun	20.000	16.000	10.000	-
12	Xã IaKo	22.000	18.000	14.000	-
13	Xã Ia Glai	30.000	24.000	22.000	-
14	Xã Kông Htok	30.000	25.000	18.000	-
15	Xã Bar Maih	30.000	25.000	20.000	

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước (từ 02 vụ trở lên)*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	40.000	36.000	32.000	24.000
2	Xã Dun	40.000	36.000	33.000	-
3	Xã Ia Hlốp	40.000	36.000	32.000	24.000
4	Xã H'Bông	30.000	25.000	22.000	-
5	Xã Ia Tiêm	35.000	30.000	25.000	
6	Xã Bờ Ngoong	40.000	32.000	26.000	
7	Xã AlBá	40.000	38.000	36.000	28.000
8	Thị trấn Chư Sê	65.000	60.000	55.000	50.000
9	Xã Ia Pal	40.000	35.000	30.000	-
10	Xã Chư Pong	35.000	30.000	28.000	-
11	Xã Ayun	30.000	20.000	18.000	-
12	Xã IaKo	28.000	22.000	16.000	-
13	Xã Ia Glai	40.000	38.000	34.000	-
14	Xã Kông Htôk	36.000	32.000	28.000	-
15	Xã Bar Maih	30.000	28.000	24.000	-

* Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương rẫy: được tính bằng 75% đất trồng lúa nước 02 vụ theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	25.000	20.000	18.000	14.000
2	Xã Dun	25.000	22.000	20.000	-
3	Xã Ia Hlốp	25.000	21.000	19.000	16.000
4	Xã H'Bông	20.000	18.000	16.000	-
5	Xã Ia Tiêm	22.000	20.000	18.000	-
6	Xã Bờ Ngoong	22.000	20.000	18.000	-
7	Xã AlBá	23.000	20.000	18.000	14.000
8	Thị trấn Chư Sê	50.000	45.000	40.000	35.000
9	Xã Ia Pal	25.000	20.000	18.000	-
10	Xã Chư Pong	25.000	23.000	20.000	-
11	Xã Ayun	16.000	15.000	10.000	-
12	Xã IaKo	14.000	11.000	8.000	-
13	Xã Ia Glai	24.000	20.000	18.000	-
14	Xã Kông Htôk	20.000	18.000	14.000	-
15	Xã Bar maih	25.000	20.000	18.000	-

Bảng số 9: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã H'Bông	14.000	12.000	10.000	-
3	Xã Ia Tiêm	10.000	8.000	6.000	-
4	Xã Bờ Ngoong	10.000	8.000	6.000	-
5	Xã AlBá	12.000	10.000	8.000	7.000
6	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	-
7	Xã Ayun	12.000	10.000	8.000	-
8	Xã IaKo	10.000	8.000	6.000	-
9	Xã Kông Htok	12.000	10.000	8.000	-
10	Xã Bar Maih	20.000	15.000	10.000	

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã Dun	10.000	8.000	6.000	
3	Xã Ia Hlốp	12.000	10.000	8.000	6.000
4	Xã H'Bông	12.000	10.000	8.000	-
5	Xã Ia Tiêm	12.000	10.000	8.000	
6	Xã Bờ Ngoong	12.000	10.000	8.000	
7	Xã AlBá	12.000	10.000	6.000	4.000
8	TT Chư Sê	30.000	25.000	22.000	20.000
9	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	
10	Xã Chư Pông	14.000	12.000	10.000	
11	Xã Ayun	10.000	8.000	6.000	
12	Xã IaKo	8.000	6.000	4.000	
13	Xã Ia Glai	12.000	10.000	8.000	
14	Xã Kông Htok	10.000	8.000	6.000	
15	Xã Bar Maih	16.000	14.000	12.000	

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8, 9, 10:**

1/ Xã Ia Blang:

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14 đến mét thứ 300.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >300 của Quốc lộ 14 đến mét thứ 600; Từ chỉ giới xây dựng đường liên xã đến mét thứ 300 (về 02 phía).
- Vị trí 3: Từ mét thứ >300 của đường liên xã đến mét thứ 600 (về 02 phía); Từ mét thứ > 600 tuyến quốc lộ 14 đến suối.
- Vị trí 4: Từ mét thứ >600 của đường liên xã đến hết ranh giới xã (Về hai phía).

2/ Xã Dun:

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh, thôn Queng Mép
- Vị trí 2: Làng Greo Sék, làng Pan, làng Ia Long.
- Vị trí 3: Làng Greo Pét, làng Ring Răng.

3/ Xã Ia H'lốp

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5,
- Vị trí 2: Làng Gran, Làng Á, Tel Yố, Tel Ngó.
- Vị trí 3: Làng Sor.
- Vị trí 4: Làng Plong 1, Plong 2, Tor.

4/ Xã HBông

- Vị trí 1: Các thôn (làng) Kueng Đơn, T'Nung, Ia Sô, Ia Sa, Ring 1, Ring 2.
- Vị trí 2: Các thôn (làng) DLâm, Dek, Kte 1.

- Vị trí 3: Các thôn (làng) Kte 2, Kte 3, Kueng XN.

5/ Xã Ia Tiêm

- Vị trí 1: Các thôn Khối Zố, thôn 19, Lê Anh, Lê Ngol, Ia Ring.
- Vị trí 2: Làng Nủ, Hlú, Bông; thôn Thống Nhất, Khối Zét.
- Vị trí 3: Làng Ka, Nái, Keng; thôn An Lộc, Klú.

6/ Xã Bờ Ngoong

- Vị trí 1: Các thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết; Làng Quái, làng Amo.
- Vị trí 2: Làng Jri, Puih, Thoong Nha, thôn 16, thôn Tân Tiến.
- Vị trí 3: Làng Pa Pét 1, Pa Pét 2, Dơ Nâu.

7/ Xã AlBá

- Vị trí 1: Các thôn: Tứ Kỳ Bắc, Tứ Kỳ Nam
- Vị trí 2: Các thôn (làng): Pă Boong, Klah Bui, Klah Nhân, Ia Doa.
- Vị trí 3: Các thôn (làng) Nút Riêng 1, Nút Riêng 2 ; Roh Nhỏ, Roh Lớn.
- Vị trí 4: Làng Păng Roh.

8/ Thị trấn Chư Sê

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14, làng Ngol Ser, làng Glan.
- Vị trí 2: Các thôn Mỹ Thạch 1,2,3
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập, Thanh Bình, Hồ Nước, Bàu Zút, làng Kê
- Vị trí 4: Các thôn (làng) còn lại.

9/ Xã Ia Pal

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đường Quốc lộ 14, Quốc lộ 25 (*Quốc lộ 25 tính từ RG thị trấn đến hết đường vào thác Phú Cường*) tính ra 2 bên đến mét thứ 300.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đến hết RG xã.
- Vị trí 3: Từ đường vào thác Phú Cường đến hết RG xã (về 02 phía).

10/ Xã Chư Pong

- Vị trí 1: Thôn Thái Hà.
- Vị trí 2: Thôn (làng) Kênh Siêu, Hồ Lâm, Hồ Lang, Đoàn Kết.
- Vị trí 3: Thôn (làng) Hồ Bi, Hồ Bua, Hồ Lao.

11/ Xã Ayun

- Vị trí 1: Làng Vong, AChép, H'Vắk 1, H'Vắk 2, Tung Ke 1, Tung Ke 2.
- Vị trí 2: Làng AChông, Kpă Leng, HRung Rang 1, HRung Rang 2, DLâm.
- Vị trí 3: Làng Kpaih, Keo, Trọng.

12/ Xã Ia Ko

- Vị trí 1: Làng O Bung và thôn Tai Glai.
- Vị trí 2: Làng O Rung.
- Vị trí 3: Làng Vel và làng Sur A.

13/ Xã Ia Glai

- Vị trí 1: Thôn Nông Trường, làng Pang
- Vị trí 2: Thôn Hương Phú, Thôn Nhơn Phú; Làng Del, Thôn Vườn Uôm, làng Ngol.
- Vị trí 3: Làng Tok, làng Yon, thôn Thủy Lợi.

14/ Xã Kông Htok

- Vị trí 1: Làng Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mó, Chư Ruồi.
- Vị trí 2: Làng U, Diếp, Sul, Lũh.
- Vị trí 3: Làng Kjai, Tăng.

15/ Xã Bar Maih

- Vị trí 1: Làng Thoong Tăng, Phăm Klăh 1, Phăm Klăh 2, Ia Kpó.
- Vị trí 2: Làng Ngol 1, Phăm Kleo, Làng Tơ Drăh 1, Tơ Drăh 2.
- Vị trí 3: Làng Phăm Ó 1, Phăm Ó 2

* Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 7:

1/ Xã Dun:

- Vị trí 1: Làng Greo Sék, làng Pan, làng Ia Long.
- Vị trí 2: Làng Greo Pét, làng Ring Răng.
- Vị trí 3: Thôn Bình Minh, thôn Queng Mép

2/ Các xã Ia Blang, Ia Hlóp, Ia H'Bông, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, AlBá, Ia Pal, Chư Pong, Ayun, Ia Ko, Ia Glai, Kông Htôk, Bar Mail và thị trấn Chư Sê: Vị trí được xác định như cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8, 9, 10.

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chi tiết phân lô TDP 12, thị trấn Chư Sê

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D 29 (Đường vào chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê)	1G	Đường Hùng Vương	Nhà Ban quản lý chợ phía Nam thị trấn	5.400.000

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu quy hoạch chợ phía Nam, thị trấn Chư Sê

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D30- Đường trong chợ phía Đông	2G	Nhà ông Lý Viết Trám	Hết đường	3.000.000
2	D31-Đường trong chợ phía Tây	2G	Nhà BQL chợ phía Nam	Hết đường	3.000.000
3	D32-Đường trong chợ phía Bắc	2H	Nhà BQL chợ phía Nam	Đất ông Lý Viết Trám	2.900.000

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ khu vực quy hoạch chợ xã Al Bá, huyện Chư Sê*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D1 Đường trong chợ phía Đông	VT1, KV1	Lô số 21	Hết Lô số 27	550.000
2	D2 Đường trong chợ phía Bắc	VT2, KV1	Lô số 18	Hết lô số 01	500.000
3	D3 Đường trong chợ phía Nam	VT2,KV1	Lô số 47	Hết lô số 29	500.000

4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch chi tiết dân cư tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên đường (lô, khu)	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	D1 Đường quy hoạch rộng 10m	VT1, KV5	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 31	300.000
2	D2 Đường quy hoạch rộng 10m	VT3, KV5	Đường nhựa bên cạnh Trung tâm dạy nghề	Lô số 15	200.000
3	D3 Đường quy hoạch rộng 10m	VT2,KV5	Bên cạnh trụ sở UBND xã Ia Pal	Hết đường	270.000

5. Bảng giá đất khu quy hoạch cụm công nghiệp huyện Chư Sê*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Lô	Giá đất
1	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6	420.000
2	Gồm các lô: 7, 8,9,10,13,14	380.000
3	Gồm các lô: 11, 12, 15, 16, 17,18	340.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn	Đường vào THPT Trường Chinh	4E	1	1.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới cổng Ia Ring	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Hết ranh giới trường Lê Quý Đôn	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hết thửa đất số 143, tờ bản đồ số 61 (Đối diện đường Nguyễn Thiện Thuật)	2D	1	3.800.000
		Tiếp	Ngã 4 Cách Mạng-Quang Trung	2A	1	4.800.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1E	1	6.000.000
		Tiếp	Đường 17-8	1D	1	6.600.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1C	1	7.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	1A	1	8.000.000
		Tiếp	Ngô Thời Nhậm	1E	1	6.000.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1H	1	5.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1G	1	5.400.000
2	Đường đi Làng Tốt Tâm	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Tính (thửa đất số 23a, tờ bản đồ số 47)	6D	1	540.000
		Tiếp	Hết ranh giới trường Trường Chinh	5E	1	720.000
		Tiếp	Cầu Tốt tâm	6H	1	420.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	7C	1	360.000
3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	7.000.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	1G	1	5.400.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2A	1	4.800.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2G	1	3.000.000
4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Quang Khải	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Quang Khải	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Lê Lợi	5F	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	7A	1	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Lê Lợi	5C	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
9	Lê Lai	Hùng Vương	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7E	1	300.000
10	Phan Thêm	Hùng Vương	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7E	1	300.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	7E	1	300.000
12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Lê Lợi	5E	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
13	Kim Đồng	Hùng Vương	Lê Lợi	5E	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
14	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Lê Lợi	Hết đường (phía Đông)	6H	1	420.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (phía Tây)	7C	1	360.000
15	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Lê Lợi	6A	1	600.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	7C	1	360.000
16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Nguyễn Thiện Thuật	6A	1	600.000
17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Hết Kênh Ia Ring	4E	1	1.000.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Hết đất ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 56)	6A	1	600.000
		Đầu ranh giới phía Nam đất ông Hoàng Anh Bắc (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 22)	Đường vào nghĩa địa thị trấn	3H	1	1.400.000
		Hết đất ông Hoàng Anh Bắc	Sân Vận động	3F	1	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	3E		1.800.000
19	Trần Quang Khải	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	6A	1	600.000
20	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Hết đường	3E	1	1.800.000
21	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
22	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	2B	1	4.500.000
		Tiếp	Đầu cầu Ia Hlót đi xã Dun	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	3E	1	1.800.000
23	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2A	1	4.800.000
		Tiếp	Lê Lợi	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	960.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
24	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Lê Lợi	5D	1	750.000
		Lê Lợi	Hết đường (phía Đông)	6D	1	540.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1H	1	5.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1E	1	6.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
27	Kpă Klong	Hùng Vương	Đường 17/3	1B	1	7.500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1E	1	6.000.000
28	Sur Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Lê Lợi	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	720.000
29	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	3D	1	1.900.000
30	Hoàng Hoa Thám	Đường 17/3	Hai Bà Trưng	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	720.000
31	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	5E	1	720.000
32	Duy Tân	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	6A	1	600.000
33	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2B	1	4.500.000
		Tiếp	Hết nhà ông Hà	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	3E	1	1.800.000
		Hùng Vương	Mường thoát nước	1F	1	5.500.000
		Tiếp	Đường 17/3	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Duy Tân	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
34	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	3E	1	1.800.000
35	Đinh Núp	Đường 17/3	Hết đường	5C	1	800.000
36	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Hết đường	5C	1	800.000
37	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Lê Lợi	3E	1	1.800.000
		Tiếp	Hết đường	4G	1	950.000
38	Lê Lợi	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Văn Cừ	3G	1	1.500.000
		Tiếp	Yết Kiêu	4C	1	1.100.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
		Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	3A	1	2.500.000
		Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3E	1	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
39	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2C	1	4.200.000
40	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
41	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Thiện Thuật	Cách Mạng	2G	1	3.000.000
		Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	3.600.000
		Tiếp	Hết đường	2A	1	4.800.000
42	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	4B	1	1.200.000
43	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	6A	1	600.000
44	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Phan Đình Giót	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Cổng văn hoá làng Kê	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
45	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây điện 500KV	3E	1	1.800.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	4H	1	900.000
46	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Du	5C	1	800.000
47	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	1.200.000
48	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	3E		1.800.000
		Tiếp	Ngô Mây	4B	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
49	Cao Bá Quát	Quang Trung	Ngô Mây	4H	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000
50	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	2A	1	4.800.000
51	Đường 17/8	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3E		1.800.000
52	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3G	1	1.500.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	1.000.000
53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1H	1	5.000.000
		Tiếp	Quang Trung	2E	1	3.600.000
54	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1E	1	6.000.000
55	Tô Vĩnh Diện	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Đình Chiểu	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	1.000.000
56	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	2.000.000
57	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4B	1	1.200.000
		Đường 17/3	Hết đường	4H	1	900.000
58	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4B	1	1.200.000
		Hùng Vương	Hết đường	5E	1	720.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	4H	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	6A	1	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
60	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	4B	1	1.200.000
		Hùng Vương	Hết đường	5D	1	750.000
61	Nay Der	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	4D	1	1.080.000
		Hùng Vương	Đường 17/3	4B	1	1.200.000
62	Lê Quý Đôn	Hoàng Văn Thụ	Hết đường	3G	1	1.500.000
63	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	4B	1	1.200.000
64	Đình Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	2G	1	3.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3A	1	2.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	2C	1	4.200.000
		Tiếp	Âu Cơ	3B	1	2.400.000
		Tiếp	Hết đường	2E	1	3.600.000
65	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	4E	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	800.000
66	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Âu Cơ	4F	1	960.000
		Tiếp	Nay Der	5B	1	820.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	4B	1	1.200.000
67	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	4F	1	960.000
68	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	5E	1	720.000
69	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	6A	1	600.000
70	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Lê Lợi	5E	1	720.000
71	D1-thôn Hồ nước	Đất ông Hoàn	Hết đường	7B	1	380.000
72	D2-thôn Hồ nước	Đất ông Tuất	Hết đường	7B	1	380.000
73	D3-thôn Hồ nước	Đất ông Hưng	Hết đường	7B	1	380.000
74	D4-hẻm đường Hùng Vương	Đất ông Tuấn (thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48)	Hết đường	6F	1	480.000
75	D5-hẻm đường Hùng vương	Sát cây xăng Hiền Hoà (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 51)	Hết đường	6C	1	550.000
76	D6-cổng làng văn hóa thôn Bàu Zút	Hùng Vương	Hết đường	6C	1	550.000
77	D7-làng Tốt Bióch	Đầu làng Tốt Bióch 1 (nhựa)	Đường đi Tốt Tâu	7B	1	380.000
78	D8-làng Tốt Bióch	Đầu làng Tốt Bióch 2 (nhựa)	Đường đi Tốt Tâu	7B	1	380.000
79	D9-làng Hăng Ring	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết ranh giới trường Nguyễn Thị Minh Khai	5G	1	680.000
		Tiếp	Hết đường	7D	1	350.000
80	D10-cạnh huyện đội	Số nhà 466 HV	Hết đường	6B	1	580.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
81	D11-cạnh huyện đội	Số nhà 470 HV	Hết đường	5G	1	680.000
82	D12-Cổng văn hóa TDP 4	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	4H	1	900.000
83	D13-Sát nhà ông Hồng	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	4C	1	1.100.000
84	D14-Đường vào thôn Tân lập	Cách Mạng	Ngã 3 đi làng Dun Bêu	6G	1	450.000
		Từ ngã 3 đi làng Dun Bêu	Hết đường	7D		350.000
85	D15-đường xung quanh sân vận động	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4H	1	900.000
86	D16-Bên cạnh đường Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	2F	1	3.500.000
		Tiếp	UBMT TQ huyện	3B	1	2.400.000
87	D17-Đường nhựa cạnh nhà ông Thái TDP 8	Phan Đình Phùng	Trần Phú	5F	1	700.000
88	D18-Đường nhựa vào làng Dun Bêu	Cách Mạng	Hết đường	6G	1	450.000
89	D19-Sát nhà sách Tuệ Tâm	Hùng Vương	Đường D16	2H	1	2.900.000
90	D20-Sau lưng nhà sách Tuệ Tâm	Từ đường D19	Tòa án (cũ)	3H	1	1.400.000
91	D21-Sát nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Thiệt Thuật	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5D	1	750.000
92	D22-Bên cạnh thửa đất số 90, tờ bản đồ số 29	Cách Mạng	Hết đất nhà ông Hồ Viết Lai	6G	1	450.000
		Tiếp	Đến hết đường	7D	1	350.000
93	Đường vào chợ Chư Sê (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	1E	1	6.000.000
94	Đường vào chợ Mỹ Thạch	Hùng Vương	Chợ Mỹ Thạch	4A	1	1.300.000
95	Đường quanh chợ, trong chợ Mỹ thạch (QH)	Hết tuyến		4H	1	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
96	Đường Lô 2, phía Đông đường Hùng Vương TDP 12	Đường Nay Der	Đường Võ Thị Sáu	3E	1	1.800.000
97	Các đường hai bên chợ phía Nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	2G	1	3.000.000
98	Đường QH số 1-Công viên Bàu Ngứa	Lê Lợi	Phạm Văn Đồng	3C	1	2.000.000
99	Đường QH số 2-Công viên Bàu Ngứa	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3A	1	2.500.000
100	D 23-Đường chữ U (sát nhà ông, bà Liên Chức)	Trần Hưng Đạo	Hết đường (nhà ông bà Phụng, Sinh)	4E	1	1.000.000
101	D 24-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	4E	1	1.000.000
102	D 25-Hẻm đường Cách Mạng (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66)	Cách Mạng	Hết đường	5A	1	850.000
103	D 26-Đường lô 2 phía Tây đường Hùng Vương, TDP 12	Từ đường Võ Thị Sáu	Đường D 27 (Cây xăng Quang Anh)	4H	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	6E	1	500.000
104	D 27-Hẻm đường Hùng Vương (sát cây xăng Quang Anh, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 38)	Hùng Vương	Hết đường	5F	1	700.000
105	D 28-Hẻm đường Hùng vương (sát đất bà Ngọc, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 41)	Hùng Vương	Hết đường	5H	1	650.000

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đak Đoa và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐAK ĐOÀ NĂM 2015.
(Kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	8.000.000	2.800.000	2.240.000	1.792.000	1.430.000	1.146.000	917.000
1B	6.000.000	2.100.000	1.680.000	1.344.000	1.075.000	860.000	688.000
1C	5.000.000	1.750.000	1.400.000	1.120.000	896.000	716.000	573.000
1D	4.000.000	1.400.000	1.120.000	896.000	716.000	573.000	458.000
1E	3.500.000	1.225.000	980.000	784.000	627.000	501.000	401.000
1F	3.400.000	1.190.000	952.000	761.000	609.000	487.000	389.000
2A	3.300.000	1.155.000	924.000	739.000	591.000	473.000	378.000
2B	3.000.000	1.050.000	840.000	672.000	537.000	430.000	344.000
2C	2.500.000	875.000	700.000	560.000	448.000	358.000	286.000
2D	2.000.000	700.000	560.000	448.000	358.000	286.000	229.000
2E	1.800.000	630.000	504.000	403.000	322.000	258.000	206.000
2F	1.500.000	525.000	420.000	336.000	268.000	215.000	172.000
3A	1.400.000	490.000	392.000	313.000	250.000	200.000	160.000
3B	1.300.000	455.000	364.000	291.000	232.000	186.000	149.000
3C	1.200.000	420.000	336.000	268.000	215.000	172.000	137.000
3D	1.100.000	385.000	308.000	246.000	197.000	157.000	126.000
3E	1.000.000	350.000	280.000	224.000	179.000	143.000	114.000
3F	950.000	332.000	266.000	212.000	170.000	136.000	108.000
4A	900.000	315.000	252.000	201.000	161.000	129.000	103.000
4B	850.000	297.000	238.000	190.000	152.000	121.000	97.000
4C	800.000	280.000	224.000	179.000	143.000	114.000	91.000
4D	700.000	245.000	196.000	156.000	125.000	100.000	80.000
4E	600.000	210.000	168.000	134.000	107.000	86.000	68.000
4F	500.000	175.000	140.000	112.000	100.000	80.000	65.000
5A	450.000	157.000	135.000	100.000	85.000	70.000	63.000
5B	400.000	140.000	125.000	95.000	80.000	63.000	61.000
5C	300.000	135.000	120.000	80.000	75.000	60.000	58.000
5D	200.000	120.000	100.000	75.000	70.000	58.000	55.000
5E	150.000	115.000	95.000	70.000	65.000	56.000	54.000
5F	90.000	72.000	64.000	60.000	58.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	H'Neng			
	Khu vực 1	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000
2	Tân Bình			
	Khu vực 1	600.000	200.000	150.000
3	K'Dang			
	Khu vực 1	800.000	600.000	400.000
	Khu vực 2	500.000	300.000	200.000
	Khu vực 3	200.000	150.000	80.000
4	Ia Băng			
	Khu vực 1	700.000	600.000	500.000
	Khu vực 2	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 3	100.000	90.000	
5	Nam Yang			
	Khu vực 1	1.000.000	700.000	600.000
	Khu vực 2	300.000	200.000	
6	Đak Krong			
	Khu vực 1	600.000	400.000	150.000
	Khu vực 2	100.000	70.000	
7	Glar			
	Khu vực 1	700.000	400.000	250.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	70.000	
8	Hà Bàu			
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000
	Khu vực 2	90.000	70.000	
9	A Đok			
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	70.000	50.000
10	Trang			
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000
	Khu vực 2	200.000	150.000	100.000
	Khu vực 3	50.000		
11	Kon Gang			
	Khu vực 1	200.000	150.000	
	Khu vực 2	60.000	50.000	
12	Ia Pết			
	Khu vực 1	300.000	200.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	50.000	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Hải Yang			
	Khu vực 1	450.000	350.000	250.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	50.000
14	H'Nol			
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	70.000	50.000	
15	Đak Somei			
	Khu vực 1	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 2	120.000	70.000	50.000
16	Hà Đông			
	Khu vực 1	45.000	40.000	30.000

*** Cách xác định vị trí, khu vực áp dụng cho bảng số 2 như sau:**

1. Xã H'Neng.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn đường thôn Tam Điệp từ cổng chào thôn Tam Điệp đến ngã tư trung tâm hành chính xã về phía đường đi xã Kon Gang và xã Nam Yang cách 200m và đoạn đường Lê Lợi nối dài từ Ranh giới thị trấn đến đất Công ty Cao Su.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn RG thị trấn Đak Đoa đến cổng chào thôn Tam Điệp;

Đường vành đai giáp ranh thị trấn Đak Đoa từ đường Lê Lợi đến ranh giới xã Nam Yang

- Vị trí 3: Đường liên xã từ RG xã Nam Yang và xã Kon Gang về đến ngã tư trung tâm hành chính xã (cách ngã tư 200m) và đường vành đai giáp ranh thị trấn Đak Đoa từ đường Lê lợi nối dài đến hết đường về phía xã Tân Bình

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Krun, Ktập.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

2. Xã Tân Bình .

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Toàn tuyến đường QL19.

- Vị trí 2: Các tuyến đường liên thôn cách tim QL 19 150m.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã K'Dang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường QL19 đoạn hết trường Trung học cơ sở K'Dang đến hết đường rẽ vào khu gia binh LĐ 273.

- Vị trí 2: Đường QL19 đoạn từ đường rẽ vào khu gia binh LĐ 273 đến RG huyện Mang Yang.

- Vị trí 3: QL19 đoạn cầu Vàng đến hết trường Trung học cơ sở xã K'Dang.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: QL19 đoạn đường vào nhà máy chế biến mủ đến cầu Vàng.

- Vị trí 2: QL19 đoạn RG xã Tân Bình đến đường vào nhà máy chế biến mủ.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi H'Nol.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thuộc thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Cầu Vàng, Cây Diệp, làng Aluk.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại..

4. Xã Ia Băng.

Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Toàn tuyến đường QL14;

+ Đường liên xã đoạn ngã 3 thôn 5 đến hết thôn 6.

- Vị trí 2: Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn RG TP Pleiku qua ngã 3 cây xăng 100m.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã đoạn ranh giới xã AĐok đến ngã 3 thôn 5;

+ Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn qua ngã 3 cây xăng 100m đến hết đất khu gia binh 234.

Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn hết đất khu gia binh đến RG xã Ia Tiêm.

+ Đường liên xã đoạn hết thôn 6 đến đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ).

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ngã 3 đi xã Ia Pét đến ranh giới xã Ia Pét.

- Vị trí 3:

+ Các tuyến đường liên thôn thuộc thôn 5, 6 và thôn Hàm Rồng.

+ Toàn tuyến đường từ ngã 3 thôn 5 đi xã Chư Á.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn O Ngó, Ia Hét.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

5. Xã Nam Yang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã đoạn ngã 4 đến hết đất trụ sở UBND xã.

+ Tỉnh lộ 670B đoạn ngã 4 đi Đak Krong và Hà Bầu cách 150m.

+ Đường từ ngã 4 đi về thị trấn Đak Đoa cách 100m.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đoạn cầu Ia Krom đến cách ngã 4 về phía thị trấn 100m.

+ Tỉnh lộ 670B đoạn qua ngã 4 về phía xã Đak Krong 150m đến hết RG đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 670 đoạn RG xã Hà Bầu đến cách ngã 4 Nam Yang 150m.

Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã đoạn hết đất trụ sở UBND xã đến RG xã Kon Gang.

+ Tỉnh lộ 670B đoạn hết đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong đến RG xã Đak Krong.

+ Đường liên xã đoạn RG xã H'Neng đến cầu Ia Krom.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Đak Krong .

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 4 đến qua ngã 3 nông trường 100m (cả phần đường nhánh mới).

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670B các tuyến còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn 2,3,4.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn 1,5,17.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Glar .

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách tim ngã 3 về phía A Dok, xã Trang và phía thị trấn Đak Đoa 200m.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ranh giới thị trấn đến cách tim ngã 3 xã về phía thị trấn 200m.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn cách ngã ba 200m về phía xã A Dok đến RG xã A Dok và về phía xã Trang đến ranh giới xã Trang

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Đường liên xã đi H'Nol.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Ktu.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Tur 1, Bôi, Klaih.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Groi 1, Groi 2, Grel.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Hà Bàu.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670B đoạn RG TP Pleiku đến đầu thôn 76; đoạn ngã 4 đi làng Nù đến RG xã Nam Yang.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 76 đến ngã 4 đi làng Nù.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn 76.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dong, Bông.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã A Dok.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã đến hết thôn Tân Lập.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn RG xã Glar đến trụ sở UBND xã; đoạn đầu thôn Blo đến hết thôn Blo.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn hết thôn Blo đến RG xã Ia Bông.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Tân Lập, Piong.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Blo, Broach 2, Bien, A Dok Kong.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10. Xã Trang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách tim ngã 3 Tân Lập 150m đi các hướng.
- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi về phía xã Hnol đến ngã đi làng thung; đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi hết UBND xã mới và đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi đến ngã 3 đi xã Ia Pét.

- Vị trí 3:

+ Từ UBND xã mới đến ranh giới xã Bờ Ngoong (Chư Sê).

+ Từ ngã tư đi làng Thung đến ranh giới xã H'Nol.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Đường liên xã từ RG xã Ia Pét đến ngã 3 đường đi Glar xã Trang.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Tân Lập, Tân Tiến.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Sơn Yang, Breng.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

11. Xã Kon Gang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách Trụ sở UBND xã về phía QL19 200m và cách 100m về phía Đak Krong.

- Vị trí 2: Đường liên xã toàn tuyến còn lại.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Ktu, Kop, Tang, Đa.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

12. Xã Ia Pét.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn ngã 3 đầu thôn 10 đến hết thôn 10.

- Vị trí 2: Đường liên xã toàn tuyến còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn 10.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Ngom Thung, O Đeh.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

13. Xã Hải Yang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670 đoạn từ ranh giới phía bắc trụ sở UBND xã đến hết cây xăng Thanh Nga.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670 đoạn từ ranh giới phía bắc trụ sở UBND xã đến ngã 3 nhà ông Thảo.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 670 đoạn RG huyện Mang Yang đến ngã 3 nhà ông Thảo.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng Thanh Nga đến RG xã Đak Somei và đoạn từ ngã 3 xã Hải Yang đi đến hết trung tâm hành chính xã.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn 1,2,3.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

14. Xã H'Nol.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 đi làng Bót đến đất Cao su Nông Trường Hòa Bình.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn RG xã K'Dang đến ngã 3 đi làng Bót.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn đầu Cao Su nông trường Hòa Bình đến RG xã Trang.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Sơn Trang, làng Bót.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

15. Xã Đak Somei.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670 đoạn cây xăng dầu Thúy Nga đến hết trụ sở UBND xã và đoạn từ ngã 3 Đak Somei đến RG xã Đak Krong.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng dầu Thúy Nga đến ngã 3 đi Bok Rẫy và đoạn từ RG trụ sở UBND xã đến qua ngã 3 làng Đê Gôh 150m.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 670 đoạn ngã 3 đi Bok Rẫy đến RG xã Hải Yang; đoạn từ ngã 3 làng Đê Gôh cách 150m đến ranh giới xã Đak Tơ ve, huyện Chư Păh.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn 17, 18.

- Vị trí 2: Các tuyến đường làng Đê Goh, Đê Tul.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

16. Xã Hà Đông.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn ngã 3 đi vào làng Kon Ma Ha đến hết trụ sở UBND xã.

- Vị trí 2: Tuyến đường liên xã còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	30.000	25.000	20.000	18.000
2	H'Neng	18.000	15.000	13.000	
3	Tân Bình	18.000	15.000		
4	K'Dang	18.000	15.000	12.000	10.000
5	Ia Băng	18.000	15.000	12.000	10.000
6	Nam Yang	20.000	18.000		
7	Đak Krong	12.000	10.000	8.000	6.000
8	Glar	15.000	12.000	10.000	8.000
9	Hà Bầu	15.000	12.000	10.000	
10	A Dơk	15.000	12.000	10.000	8.000
11	Trang	13.000	10.000	8.000	7.000
12	Kon Gang	13.000	10.000	8.000	
13	Ia Pết	13.000	10.000	8.000	7.000
14	Hải Yang	13.000	10.000	8.000	
15	H'Nol	15.000	12.000	10.000	
16	Đak Somei	13.000	10.000	8.000	7.000
17	Hà Đông	6.000	5.000		

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	40.000	30.000	
2	H'Neng	25.000	20.000	
3	Tân Bình	35.000		
4	K'Dang	30.000	25.000	20.000
5	Ia Băng	30.000	25.000	20.000
6	Nam Yang	40.000		
7	Đak Krong	25.000	20.000	16.000
8	Glar	35.000	25.000	20.000
9	Hà Bầu	35.000	25.000	
10	A Dơk	30.000	25.000	20.000
11	Trang	25.000	20.000	15.000
12	Kon Gang	25.000	20.000	15.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Ia Pết	25.000	20.000	15.000
14	Hải Yang	30.000	20.000	
15	H'Nol	25.000	15.000	
16	Đak Somei	25.000	20.000	15.000
17	Hà Đông	7.000		

* Giá đất lúa nước 01 vụ bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	37.000	33.000	27.000	17.000
2	H'Neng	25.000	20.000	15.000	
3	Tân Bình	30.000	25.000		
4	K'Dang	30.000	25.000	15.000	10.000
5	Ia Bằng	30.000	25.000	15.000	10.000
6	Nam Yang	35.000	27.000		
7	Đak Krong	25.000	15.000	10.000	8.000
8	Glar	25.000	20.000	15.000	10.000
9	Hà Bầu	30.000	20.000	15.000	
10	A Dok	25.000	20.000	10.000	8.000
11	Trang	25.000	20.000	10.000	7.000
12	Kon Gang	25.000	15.000	12.000	
13	Ia Pết	25.000	15.000	12.000	8.000
14	Hải Yang	25.000	15.000	10.000	
15	H'Nol	20.000	13.000	8.000	
16	Đak Somei	20.000	15.000	10.000	7.000
17	Hà Đông	6.000	5.000		

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8 như sau:

1. Thị trấn Đak Đoa.

- Vị trí 1: Tất cả các tổ dân phố.
- Vị trí 2: Thôn Piom, Klock, Xóm Mới, 3, 4, 5.
- Vị trí 3: Thôn Hlâm, thôn 01, 02.
- Vị trí 4: Thôn Ring, Ngol.

2. Xã H'Neng.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình, thôn 04, 05.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

3. Xã Tân Bình.

Bảng giá đất huyện Đak Đoa năm 2015

Trang 9

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp QL19.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã K'Dang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp QL19.
- Vị trí 2: Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Mrăk, ALuk.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

5. Xã Ia Băng.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp QL14, đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rồng.
- Vị trí 3: thôn Ia Klai.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Nam Yang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường TL670B, đường liên xã, đường từ ngã 4 trung tâm đi xã Kon Gang.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Đak Krong.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường tỉnh lộ 670B.
- Vị trí 2: Các thôn 1,2,3,4.
- Vị trí 3: Các thôn 5,17.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

8. Xã Glar.

- Vị trí 1: Khu tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn Ktu, Bồi.
- Vị trí 3: Các thôn Tur 1,2, Bồi, Klah, Groi 1,2.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại

9. Xã Hà Bàu.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp tỉnh lộ 670B.
- Vị trí 2: Các thôn 76, Weh, Dơng, Bông.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

10. Xã A Dơk.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Blo, Broach 1, Tân Lập, Piong.
- Vị trí 3: Thôn Broach 2, A Dok Kông.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

11. Xã Trang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Tân Tiến, Tân Lập.
- Vị trí 3: Thôn Sơn Yang.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

12. Xã Kon Gang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Đa, Kop, Tang, Ktu.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

13. Xã Ia Pét.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn 10.
- Vị trí 3: Thôn Ngom Thung.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

14. Xã Hải Yang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường Tỉnh lộ 670.
- Vị trí 2: Các thôn 1,2,3.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

15. Xã H'Nol.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Trang, Bót.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

16. Xã Đak Somei.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp tỉnh lộ 670B; 670, đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn 17,18.
- Vị trí 3: Thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

17. Xã Hà Đông.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	15.000	10.000	
2	H'Neng	10.000	8.000	
3	Tân Bình	12.000		
4	K'Dang	12.000	10.000	8.000
5	Ia Băng	12.000	10.000	8.000
6	Nam Yang	12.000		
7	Đak Krong	10.000	8.000	5.000
8	Glar	12.000	10.000	8.000
9	Hà Bầu	10.000	8.000	
10	A Dơk	8.000	5.000	4.000
11	Trang	8.000	5.000	4.000
12	Kon Gang	5.000	4.000	3.500
13	Ia Pét	5.000	4.000	3.500

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Hải Yang	8.000	5.000	
15	H'Nol	7.000	5.000	
16	Đak Somei	5.000	4.000	3.500
17	Hà Đông	3.000		

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	20.000	10.000	
2	H'Neng	15.000	10.000	
3	Tân Bình	17.000		
4	K'Dang	15.000	12.000	10.000
5	Ia Băng	12.000	10.000	8.000
6	Nam Yang	15.000		
7	Đak Krong	10.000	8.000	5.000
8	Glar	12.000	10.000	5.000
9	Hà Bầu	12.000	10.000	
10	A Dơk	10.000	8.000	5.000
11	Trang	12.000	10.000	4.000
12	Kon Gang	12.000	10.000	4.000
13	Ia Pết	10.000	8.000	4.000
14	Hải Yang	12.000	8.000	
15	H'Nol	10.000	7.000	
16	Đak Somei	10.000	6.000	4.000
17	Hà Đông	4.000		

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 7, 9, 10 như sau:

1. Thị trấn Đak Đoa.

- Vị trí 1: Tất cả các tổ dân phố, thôn Piom, Klok.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

2. Xã H'Neng.

- Vị trí 1: Các thôn 4,5, Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

3. Xã Tân Bình.

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

4. Xã K'Dang.

- Vị trí 1: Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng.
- Vị trí 2: Các thôn Mrăk, ALuk.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

5. Xã Ia Băng.

- Vị trí 1: Các thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rồng.
- Vị trí 2: Thôn Ia Klai.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

6. Xã Nam Yang.

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

7. Xã Đak Krong.

- Vị trí 1: Các thôn 1,2,3,4.
- Vị trí 2: Các thôn 5,17.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

8. Xã Glar.

- Vị trí 1: Thôn Ktu, Bồi.
- Vị trí 2: Các thôn Tur, Bồi, Klah, Groi 1,2.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

9. Xã Hà Bầu.

- Vị trí 1: Thôn 76, Weh, Dong, Bông.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

10. Xã A Dơk.

- Vị trí 1: Các thôn Blo, Broach 1, Tân Lập.
- Vị trí 2: Các thôn Boach 2, A Dơk Kông.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

11. Xã Trang.

- Vị trí 1: Các thôn Tân Tiến, Tân Lập.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Yang.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

12. Xã Kon Gang.

- Vị trí 1: Các thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.
- Vị trí 2: Các thôn Đa, Kop, Tang, Ktu.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

13. Xã Ia Pét.

- Vị trí 1: Thôn 10.
- Vị trí 2: Thôn Ngom Thung.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

14. Xã Hải Yang.

- Vị trí 1: Các thôn 1,2,3.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

15. Xã H'Nol.

- Vị trí 1: Các thôn Sơn Trang, Bót.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

16. Xã Đak Somei.

- Vị trí 1: Các thôn 17,18.
- Vị trí 2: Các thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

17. Xã Hà Đông.

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch.*** Khu nhà ở Lũ đoàn 234***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Khu quy hoạch	Vị trí lô đất	Giá đất
1	A,B,C,D,E,F,G, H,K,L,M	Từ đường QH Đ3 đến hết đất quy hoạch khu M.	500.000
2	N,R,Q,O,P	Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ1	200.000

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú-TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	4B	1	850.000
		Tiếp	Nguyễn Du và đầu RG.trường Tiểu học số 2	4A	1	900.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	3D	1	1.100.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	3A	1	1.400.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Lợi và hết đất nhà số 431	1E	1	3.500.000
		Tiếp	Đường A3 và Lê Quý Đôn	1C	1	5.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng-Phan Đình Phùng	1A	1	8.000.000
		Tiếp	Hết RG đất bên xe và đến ranh giới sân vận động (cũ)	1E	1	3.500.000
		Tiếp	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	2F	1	1.500.000
		Tiếp	RG xã Tân Bình	3B	1	1.300.000
2	Wừu	Giáp Pleiku	Hoàng Hoa Thám	5A	1	450.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	4C	1	800.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	3D	1	1.100.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Lê Lợi	2D	1	2.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	1D	1	4.000.000
		Tiếp	Đường B2	2B	1	3.000.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	2F	1	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
3	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	4F	1	500.000
		Tiếp	Lê Lợi	4C	1	800.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	4E	1	600.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4F	1	500.000
		Tiếp	Hết RG đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	5A	1	450.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	5B	1	400.000
4	Trần Phú	Giáp Pleiku	Trần Hưng Đạo	5B	1	400.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4D	1	700.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	4C	1	800.000
		Tiếp	Lê Lợi	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	500.000
5	Nơ Trang Long	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	2E	1	1.800.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	3B	1	1.300.000
6	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2F	1	1.500.000
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	5D	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	300.000
8	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	5D	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	300.000
9	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú	Wừu	5C	1	300.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	450.000
10	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	5B	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4E	1	600.000
11	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	5C	1	300.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4F	1	500.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	5B	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4E	1	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
13	Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã HNeng	Trần Phú	4C	1	800.000
		Tiếp	Wừu	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3B	1	1.300.000
14	Lê Hồng Phong	Cổng phụ trường THCS Phan Bội Châu	Trần Phú	5C	1	300.000
		Tiếp	Wừu	4B	1	850.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3D	1	1.100.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3F	1	950.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	700.000
15	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	3E	1	1.000.000
16	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Wừu	4D	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.300.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	4B	1	850.000
		Trần Phú	Cổng trường tiểu học Hneng (cũ)	4E	1	600.000
17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	4F	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4C	1	800.000
18	Trần Quốc Toàn	Toàn tuyến		4E	1	600.000
19	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	4D	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4A	1	900.000
20	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Trần Phú	2D	1	2.000.000
		Tiếp	Cổng văn hóa thôn 05	2F	1	1.500.000
		Tiếp	RG xã HNeng	3E	1	1.000.000
21	Đường A3 (TTTM)	Toàn tuyến		1F	1	3.400.000
22	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	1B	1	6.000.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	1C	1	5.000.000
		Tiếp	Hết đường	2F	1	1.500.000
23	Đường A2 (TTTM)	Toàn tuyến		1E	1	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
24	Đường B2 (TTTM)	Toàn tuyến		2B	1	3.000.000
25	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Trãi	4F	1	500.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	4C	1	800.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3D	1	1.100.000
26	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	4F	1	500.000
27	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Huệ	Hết đường	5B	1	400.000
28	Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	4F	1	500.000
29	Ng Thị.M.Khai	Toàn tuyến		5B	1	400.000
30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	1C	1	5.000.000
		Tiếp	Duy Tân	2A	1	3.300.000
		Tiếp	Đường Trần Bình Trọng	2D	1	2.000.000
31	Chu Văn An	Duy Tân	Hết đường	5A	1	450.000
32	Ngô Gia Tự	Duy Tân	Hết đường	5A	1	450.000
33	Duy Tân	Phan Đ. Phùng	Hết đường	4B	1	850.000
34	Trần Bình Trọng	Phan Đ. Phùng	Hết đường	5D	1	200.000
35	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Hết đường	3C	1	1.200.000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	3F	1	950.000
		Tiếp	Duy Tân	4D	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	500.000
37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	3C	1	1.200.000
38	Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hết đường	4C	1	800.000
39	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hết đường	5A	1	450.000
40	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Hết đường	3E	1	1.000.000
41	Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	5A	1	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
42	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	4E	1	600.000
43	Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	300.000
44	Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	300.000
45	Âu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	5C	1	300.000
46	Các tuyến đường còn lại thuộc hai thôn Piom, Klok	Toàn tuyến		5D	1	200.000
47	Tuyến đường liên xã thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng đi xã GLar	Trần Bình Trọng	Cổng văn hóa thôn Xóm Mới	4A	1	900.000
		Tiếp	Cổng văn hóa thôn HLâm	4E	1	600.000
		Tiếp	RG xã GLar	4F	1	500.000
48	Tuyến đường liên thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng	Đoạn từ nhà ông Tự	Đường Vành đai thị trấn và ranh giới xã HNeng	4F	1	500.000
		Cổng văn hóa thôn 05	Đường Trần Phú	5C	1	300.000
		RG trường tiểu học Hneng (cũ)	Đường Trần Hưng Đạo đoạn thị trấn nối dài	5C	1	300.000
49	Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng	Các tuyến đường thuộc thôn 3, 4, 5, Xóm Mới		5D	1	200.000
		Các tuyến đường thuộc thôn 1, 2, và thôn HLâm		5E	1	150.000
50	Các tuyến đường thuộc các thôn Ring, ngol	Toàn tuyến		5F	1	90.000
51	Đường vành đai ranh giới thị trấn mở rộng giáp RG xã HNeng	Toàn tuyến		5B	1	400.000

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐAK PƠ NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1. Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.500.000	800.000	650.000	400.000	360.000	260.000	240.000
1B	1.400.000	650.000	600.000	360.000	320.000	250.000	220.000
1C	1.100.000	600.000	550.000	340.000	280.000	230.000	210.000
1D	1.000.000	550.000	500.000	320.000	260.000	220.000	200.000
2A	900.000	500.000	450.000	300.000	240.000	210.000	190.000
2B	800.000	450.000	400.000	280.000	220.000	200.000	180.000
2C	700.000	400.000	350.000	260.000	200.000	180.000	170.000
2D	600.000	350.000	300.000	240.000	180.000	170.000	160.000
3A	500.000	300.000	250.000	220.000	170.000	160.000	150.000
3B	400.000	250.000	200.000	200.000	160.000	150.000	140.000
3C	300.000	200.000	180.000	160.000	150.000	140.000	130.000
3D	250.000	180.000	160.000	150.000	140.000	130.000	120.000
3E	200.000	160.000	150.000	140.000	130.000	120.000	115.000
3F	170.000	150.000	140.000	130.000	120.000	115.000	110.000
3G	140.000	130.000	120.000	115.000	110.000	105.000	100.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*ĐVT: đồng/m²*

S T T	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí 8
1	Cư An								
	Khu vực 1	1.200.000	900.000	800.000	700.000	500.000	300.000		
	Khu vực 2	700.000	500.000	200.000	150.000	140.000	130.000	120.000	
	Khu vực 3	100.000	80.000	60.000					
2	Tân An								
	Khu vực 1	1.200.000	900.000	800.000	700.000	500.000	350.000	300.000	250.000
	Khu vực 2	300.000	250.000	200.000	150.000	140.000	120.000		
	Khu vực 3	100.000	80.000	60.000					
3	Phú An								
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000	200.000				
	Khu vực 2	130.000	120.000	100.000					
	Khu vực 3	80.000	70.000	60.000					
4	An Thành								
	Khu vực 1	300.000	200.000	150.000	140.000	100.000	70.000		
	Khu vực 2	70.000	60.000						
	Khu vực 3	50.000							
5	Hà Tam								
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000					
	Khu vực 2	100.000	90.000	80.000					
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000					
6	Yang Bắc								
	Khu vực 1	120.000	100.000	80.000	60.000				
	Khu vực 2	60.000							
	Khu vực 3	50.000							
7	Ya Hội								
	Khu vực 1	70.000	60.000						
	Khu vực 2	60.000							
	Khu vực 3	50.000							

Ghi chú:

- Khu vực áp dụng cho bảng giá đất ở tại nông thôn được xác định như sau:

1. Xã Cư An:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Lê Thị Hồng Gấm, đường phía tây UBND xã Cư An, đường vào trường THCS Nguyễn Du, đường thôn An Sơn (nhà bà Mưu), đường giáp ranh thôn An Bình- An Sơn, đường thôn An Bình (đường đội 5 Hiệp An), đường phía tây nghĩa trang An Sơn, đường thôn An Thuận (nhà ông Tài), đường giáp ranh thôn An Hòa- An Thuận, đường giáp ranh thôn An Thuận – Chí Công, đường vào Tịnh xá Ngọc Túc, đường đội 3 thôn Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt), đường phía tây Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT, đường thôn Thuận Công (nghĩa địa Thuận Công), đường Xóm Bắc, đường thôn An Định (vào núi Đá lửa), đường vào trụ sở thôn An Cư, đường phía đông nhà máy gạch Tuynel, đường đội 2 Hiệp An, đường đi Hầm Đá, đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.

2. Xã Tân An:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19, các đường QH số 1, 2, 3, 4 tại khu quy hoạch trung tâm chợ Chí Công.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào chùa Tân Hòa, đường Ri, đường BTXM vào xóm Chí Thành, đường từ nhà ông Sự đến nhà ông Tuyên, đường BTXM phía đông cây xăng dầu Nhơn Tín, đường sau trụ sở thôn Tân Sơn, đường phía đông nhà thờ An Sơn, đường BTXM phía tây cầu Taly, đường quy hoạch số 5 tại khu QH chợ Chí Công, đường đi Tư Lương, đường vào trụ sở thôn Tân Thuận, đường vào Xóm Dừa, đường vào trường Mạc Đĩnh Chi, đường đi Phú An, đường đi Yang Bắc, đường vào trạm bơm Tân Hội.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.

3. Xã Phú An:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội (đường cũ), đường dọc theo Suối Cái, đường vào thôn An Hòa, đường dọc mương thủy lợi Phú An, đường vào trụ sở thôn An Hòa, đường từ nhà ông Thiều đến nhà ông Hưởng, đường từ nhà ông Kỷ đến nhà ông Hiền, đường vào nhà ông Thao, đường vào nhà ông Hùng, đường vào nhà ông Hai Quận, đường vào trụ sở thôn An Phú, đường vào nhà ông Song, đường nhà bà Liễu, đường đi Ya Hội (đường mới), đường vào nhà ông Mười Hơn, đường vào làng Đêchogang, đường vào thôn An Lợi, đường liên thôn An Phong – An Hòa, đường vào nhà bà Dân.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.

4. Xã An Thành:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19, đường Trường Sơn Đông.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào Xã Nam, đường Sầm, đường đi khu Tam Quan, đường quy hoạch số 6.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành.

5. Xã Hà Tam:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường 662, đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, Đường vào thôn 2(nhà ông Lực), đường vào thôn 2(nhà ông Xuân), đường phía Tây trường Tiểu học Trần Quang Khải, đường vào làng H'way, đường vào đồi

Thông, đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn 7, đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7, đường sau trường tiểu học Trần Quang Khải, đường BTXM từ nhà ông Chắt đến nhà bà Loan, đường BTXM từ nhà ông Mùi đến nhà ông Vũ Ngọc Minh, đường BTXM từ nhà ông Thuật đến nhà ông Lê Văn Minh.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.

6. Xã Yang Bắc:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường vào UBND xã Yang Bắc, đường Trường Sơn Đông, đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường làng Krông Ktu.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.

7. Xã Ya Hội

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường vào UBND xã Ya Hội, đường BTXM làng Groi II.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường từ làng Ghép đi làng Bung, đường Ya Hội giai đoạn 2.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội.

- Các “Vị trí” của khu vực 3 đối với các xã Cư An, Tân An, Phú An, Hà Tam áp dụng cho “Bảng giá đất ở tại nông thôn” được xác định như sau:

* Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

* Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường rộng từ 2 mét đến 3 mét

* Vị trí 3: Tất cả các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	8.100	7.300	6.600	6.000
2	Xã Cư An	8.100	7.300	6.600	6.000
3	Xã Tân An	8.100	7.300	6.600	6.000
4	Xã Phú An	7.300	6.600	6.000	5.400
5	Xã An Thành	7.300	6.600	6.000	5.400
6	Xã Hà Tam	7.300	6.600	6.000	5.400
7	Xã Yang Bắc	7.300	6.600	6.000	5.400
8	Xã Ya Hội	6.600	6.000	5.400	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	18.000	16.200	14.600	13.100
2	Xã Cư An	18.000	16.200	14.600	13.100
3	Xã Tân An	18.000	16.200	14.600	13.100
4	Xã Phú An	16.200	14.600	13.100	12.000
5	Xã An Thành	16.200	14.600	13.100	12.000
5	Xã Hà Tam	16.200	14.600	13.100	12.000
7	Xã Yang Bắc	16.200	14.600	13.100	12.000
8	Xã Ya Hội	14.600	13.100	12.000	10.800

* Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy: Được tính bằng 60% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	9.000	8.100	7.300	6.600
2	Xã Cư An	9.000	8.100	7.300	6.600
3	Xã Tân An	9.000	8.100	7.300	6.600
4	Xã Phú An	8.100	7.300	6.600	5.900
5	Xã An Thành	8.100	7.300	6.600	5.900
6	Xã Hà Tam	8.100	7.300	6.600	5.900
7	Xã Yang Bắc	8.100	7.300	6.600	5.900
8	Xã Ya Hội	7.300	6.600	5.900	5.300

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	6.300	5.700	5.100	4.600
2	Xã Cư An	6.300	5.700	5.100	4.600
3	Xã Tân An	6.300	5.700	5.100	4.600
4	Xã Phú An	5.700	5.100	4.600	4.100
5	Xã An Thành	5.700	5.100	4.600	4.100
6	Xã Hà Tam	5.700	5.100	4.600	4.100
7	Xã Yang Bắc	5.700	5.100	4.600	4.100
8	Xã Ya Hội	5.100	4.600	4.100	3.700

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	9.000	8.100	7.300	6.600
2	Xã Cư An	9.000	8.100	7.300	6.600
3	Xã Tân An	9.000	8.100	7.300	6.600
4	Xã Phú An	8.100	7.300	6.600	5.900
5	Xã An Thành	8.100	7.300	6.600	5.900
6	Xã Hà Tam	8.100	7.300	6.600	5.900
7	Xã Yang Bắc	8.100	7.300	6.600	5.900
8	Xã Ya Hội	7.300	6.600	5.900	5.300

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- “Vị trí” của các bảng giá đất số 6, 7, 8, 9, 10 được xác định như sau:

* Vị trí 1:

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Cư An, Tân An, Phú An, Yang Bắc và thị trấn Đak Pơ được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường 667, đường vào UBND xã Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc theo đường vào UBND xã Ya Hội, đường BTXM làng Groi II, đường từ làng Ghép đi làng Bung, đường Ya Hội giai đoạn 2 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 2:**

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Cư An, Tân An, Phú An, Yang Bắc và thị trấn Đak Pơ được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường 667, đường vào UBND xã Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có tên trong bảng giá đất ở (trừ đường quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường 667, đường vào UBND xã Yang Bắc) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc theo đường vào UBND xã Ya Hội, đường BTXM làng Groi II, đường từ làng Ghép đi làng Bung, đường Ya Hội giai đoạn 2 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

*** Vị trí 3:**

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Cư An, Tân An, Phú An, Yang Bắc và thị trấn Đak Pơ được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường 667, đường vào UBND xã Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có tên trong bảng giá đất ở (trừ đường quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường 667, đường vào UBND xã Yang Bắc) tính từ chỉ giới xây dựng trở về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có bề rộng mặt đường rộng hơn 2,5m tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc theo đường vào UBND xã Ya Hội, đường BTXM làng Groi II, đường từ làng Ghép đi ngã ba làng Bung, đường Ya Hội giai đoạn 2 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 200 mét đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có bề mặt đường rộng hơn 2,5m tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 4:** Tất cả các tuyến đường còn lại.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN ĐAK PƠ

(Kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	LOẠI ĐƯỜNG	VỊ TRÍ	GIÁ ĐẤT
1	Quốc lộ 19	RG thị trấn Đak Pơ	Cầu 23(Cầu Cư An)	2D	1	600.000
		Tiếp	Cầu 24	1B	1	1.400.000
		Tiếp	Đường QH số 3	1A	1	1.500.000
		Tiếp	Km 93	2C	1	700.000
		Tiếp	Km95 (Suối Đak Pơ)	3A	1	500.000
2	Đường QH số 1	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3C	1	300.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	1C	1	1.100.000
		Tiếp	Đường số 4	1D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	500.000
3	Đường QH số 2	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3B	1	400.000
		Tiếp	QL 19	2A	1	900.000
		Tiếp	Đường QH số 4	1C	1	1.100.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	500.000
4	Đường QH số 3	Đầu đường	Đường QH số 17	3B	1	400.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	2C	1	700.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	500.000
5	Đường QH số 4	Quốc lộ 19	Ranh giới phía đông trung tâm sát hạch lái xe Gia Lai	3C	1	300.000
		Tiếp	Đường QH số 3	3B	1	400.000
		Tiếp	Đường số 1	2C	1	700.000
6	Đường QH số 10	Đường QH số 1	Đường QH số 11	2D	1	600.000
		Tiếp	Đường QH số 12	3A	1	500.000
7	Đường QH số 11	Đường QH số 6	Đường D20	2D	1	600.000
8	Đường QH số 12	Đường QH số 6	Đường D20	3B	1	400.000
9	Đường QH số 13	Đường QH số 1	Đường QH số 2	2D	1	600.000
10	Đường QH số 15	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2D	1	600.000
		Tiếp	Đường QH số 18	3B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 19	3C	1	300.000
11	Đường QH số 16	Quốc lộ 19	Đường QH số 18	2D	1	600.000
12	Đường QH số 17	Đường QH số 15	Đường QH số 16	3A	1	500.000
		Tiếp	Đường QH số 1	2D	1	600.000
		Tiếp	Đường QH số 2	2B	1	800.000
		Tiếp	Hết ranh giới tường rào phía tây bệnh viện	2C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường (giáp đường vào thôn 4)	3E	1	200.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	LOẠI ĐƯỜNG	VỊ TRÍ	GIÁ ĐẤT
13	Đường QH số 17B	Đường số 1	Đường số 2	3B	1	400.000
14	Đường QH số 18	Đường QH số 2	Đường QH số 1	3A	1	500.000
		Tiếp	Đường QH số 16	3B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 15	3C	1	300.000
15	Đường QH số 19	Đường QH số 2	Đường QH số 15	3C	1	300.000
16	Các đường phía nam trường Trần Quốc Tuấn	Đường qui hoạch số 5,7, 8, 9.		2B	1	800.000
17	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2B	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	700.000
18	Đường vào đội 6 (vào thôn 3)	D20	Cầu gỗ	3C	1	300.000
		Tiếp	Suối Đèo Nai	3E	1	200.000
		Các đường nhánh của đường vào đội 6		3G	1	140.000
19	Đường vào khu TĐC thôn 4	Quốc lộ 19	Hết đường nhựa	3E	1	200.000
		Tiếp	RG xã An Thành	3G	1	140.000
20	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía bắc QL 19 (nhà Chín Chín)	Quốc lộ 19	Ngã ba (nhà Ô.Thuyết)	3C	1	300.000
		Tiếp	Ngã ba (nhà bà Hoa)	3F	1	170.000
21	Đường phía đông Hạng QL đường bộ	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	3D	1	250.000
22	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía bắc QL 19 (vào trường Đinh Tiên Hoàng)	Quốc lộ 19	Ngã ba (nhà ông Vy)	3C	1	300.000
		Tiếp	Cầu gỗ đội 16	3F	1	170.000
23	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía bắc QL 19 (Honda Vũ)	Quốc lộ 19	Ngã ba (nhà ông Vy)	3C	1	300.000
24	Đường Từ cổng trường Đinh Tiên Hoàng đến nhà ông Thuyết	Cổng trường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh giới phía đông thửa đất ở hộ ông Thuyết	3E	1	200.000
25	Đường vào khu dân cư phía nam QL 19-đông cầu 23 (nhà ông Thực)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn BB 38	3E	1	200.000
26	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía nam QL 19 (nhà Ba Nga)	Quốc lộ 19	Suối Cà Tung	3C	1	300.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	LOẠI ĐƯỜNG	VỊ TRÍ	GIÁ ĐẤT
27	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía nam QL 19 (vào nhà Lan Dân)	Quốc lộ 19	Suối Cà Tung	3C	1	300.000
28	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía nam QL 19 (Trạm Y tế Đak Pơ)	Quốc lộ 19	Hết đường	3C	1	300.000
29	Đường vào làng Len tô	Quốc lộ 19	Cổng	3E	1	200.000
30	Đường vào làng H'Ven	Quốc lộ 19	Suối Ca Tung	3E	1	200.000
31	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3E	1	200.000
32	Đường QH phía bắc sân vận động	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Hết đường	3E	1	200.000
33	Đường QH phía tây trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3D	1	250.000
34	Đường QH phía đông nhà ở giáo viên trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3D	1	250.000
35	Đường D20	Đường QH số 3	Đường QH số 12	2C	1	700.000
36	Đường D22	Đường QH số 3	Đường QH số 12	3C	1	300.000
37	Đường D21	Đường QH số 17	Ranh giới tường rào phía bắc công an huyện	3C	1	300.000
		Tiếp	Giáp đường quy hoạch số 4 nối dài	3E	1	200.000

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thônĐVT: đồng/m²

T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		KHU VỰC	VỊ TRÍ	GIÁ ĐẤT
		Từ nơi	Đến nơi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I.	Xã Cư An					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83	1	2	900.000
		Tiếp	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	1	1	1.200.000
		Tiếp	Đường vào nghĩa địa Thuận Công	1	3	800.000
		Tiếp	Đường phía đông nhà máy gạch Tuynel	1	4	700.000
		Tiếp	Đường vào nhà máy gạch Tuynel	1	6	300.000
		Tiếp	Giáp ranh giới thị trấn Đak Pơ	1	5	500.000
2	Lê Thị Hồng Gấm (Cư An)	Quốc lộ 19	Đường Đội II qui hoạch	2	1	700.000
		Tiếp	Đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi	2	2	500.000
3	Đường phía tây UBND xã Cư An	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà Ô. Vinh)	2	3	200.000
		Tiếp	Hết đường BTXM	2	4	150.000
4	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	150.000
5	Đường thôn An Sơn (Nhà bà Mưu)	Quốc lộ 19	Giáp ranh đường thôn An Bình-An Sơn	2	4	150.000
6	Đường GR thôn An Bình – An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà Ô. Linh)	2	4	150.000
7	Đường thôn An Bình (đường đội 5 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất (nhà Ô. Hà)	2	4	150.000
8	Đường phía tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	6	130.000
9	Đường giáp ranh thôn An Hòa-An Thuận	Quốc lộ 19 (nhà ông Bàng)	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Xuân	2	7	120.000
10	Đường thôn An Thuận (Nhà ông Tài)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ ba (nhà bà Mai)	2	4	150.000
		Tiếp	Giáp đường Tịnh Xá Ngọc Túc	2	7	120.000
11	Đường RG thôn An Thuận – Chí Công	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	150.000
12	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	4	150.000
		Tiếp	Hết khu QH Gò Rau Trai	2	7	120.000
13	Đường Đội 3 thôn Chí Công (Nhà bà Sáu Đet)	Quốc lộ 19	Ngã ba nhà ông ba Hòa	2	6	130.000
14	Đường phía tây chi nhánh NHNNPTNT	Quốc lộ 19	Giáp đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	2	6	130.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Đường thôn Thuận Công (nghĩa địa Thuận Công)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất nghĩa địa	2	6	130.000
16	Đường Xóm Bắc	Quốc lộ 19	Hết RG thửa đất ông Kiếm	2	7	120.000
17	Đường thôn An Định (đường đi núi Đá lửa)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai (nhà Ô.Kiểm)	2	3	200.000
		Tiếp	Hết đường	2	5	140.000
18	Đường vào trụ sở thôn An Cư	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	7	120.000
19	Đường phía đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	7	120.000
10	Đường đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Lê Thị Hồng Gấm	2	6	130.000
21	Đường đi Hàm Đá	Lê Thị Hồng Gấm	Ngã ba đi đường QH đội II thôn Hiệp An	2	7	120.000
22	Đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi	Lê Thị Hồng Gấm	Cổng	2	7	120.000
23	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	100.000
24	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 m đến 3 m.			3	2	80.000
25	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.			3	3	60.000
II	Xã Tân An					
1	QL 19	Ranh giới thị xã An Khê	Cổng Xả Thọ (Cổng gần nhà ông Dân)	1	2	900.000
		Tiếp	Đường vào trụ sở thôn Tân Thuận	1	1	1.200.000
		Tiếp	Đường vào nhà ông Nguyễn Xưởng	1	3	800.000
		Tiếp	Đường vào nghĩa địa thôn Tân Định	1	4	700.000
		Tiếp	Đường vào trạm phát sóng BTS	1	7	300.000
		Tiếp	Tiếp giáp giới thị trấn Đak Pơ	1	5	500.000
2	Đường vào chùa Tân Hòa	QL 19	Nghĩa địa	2	3	200.000
3	Đường Ri (Tân An)	QL 19	Ngã ba trụ sở thôn Tân Tự	2	3	200.000
		Tiếp	Ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý)	2	6	120.000
		Tiếp	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tư Lương	2	4	150.000
4	Đường BTXM vào xóm Chí Thành	QL 19	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Lợi	2	5	140.000
5	Đường Từ nhà ông Sự đến nhà ông Tuyên	QL 19	Hết RG thửa đất hộ ông Tuyên	2	4	150.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Đường BTXM phía đông cây xăng Nhơn Tín	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía đông nhà thờ An Sơn	2	4	150.000
7	Đường sau trụ sở thôn Tân Sơn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đường phía đông nhà thờ An Sơn	2	4	150.000
8	Đường phía đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía đông cây xăng Nhơn Tín)	2	3	200.000
		Tiếp	Ngã ba trụ sở thôn Tân Tự	2	4	150.000
9	Đường BTXM phía tây cầu Taly	QL 19	Hết đường BTXM	2	4	150.000
10	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	900.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	5	500.000
11	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	900.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	5	500.000
12	Đường QH số 3 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	900.000
		Tiếp	Đường QH số 3A -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	6	350.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	8	250.000
13	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	5	500.000
14	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Hết RG thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh	2	1	300.000
		Tiếp	Giáp đường đi Tư Lương	2	3	200.000
15	Đường đi Tư Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	2	1	300.000
		Tiếp	Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	2	3	200.000
		Tiếp	Tiếp giáp đường đi Phú An (nhà ông Lâm Ngọc Trãi)	2	4	150.000
16	Đường vào trụ sở thôn Tân Thuận	QL 19	Tiếp giáp đường vào Xóm Dừa (nhà Ô. Nguyễn Văn Ry)	2	5	140.000
17	Đường vào Xóm Dừa	QL 19 (nhà Tàn Văn Anh)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hồng Mạnh	2	5	140.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Sơn	2	6	120.000
		Tiếp theo	Đường đi Tư Lương	2	5	140.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	Đường vào trường Mạc Đĩnh Chi	Quốc lộ 19	Hết RG phía nam trường Mạc Đĩnh Chi	2	4	150.000
19	Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chè đi vào)	Quốc lộ 19	Hết ranh giới thửa đất ông Trần Văn Bình	2	2	250.000
		Tiếp	Giáp đường 667	2	4	150.000
20	Đường đi Yang Bắc	Ngã ba Long Khánh	Giáp RG xã Yang Bắc	2	6	120.000
21	Đường vào trạm Bơm Tân Hội	Đường đi Tur Lương	Bầu Mười Lễ	2	5	140.000
22	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	100.000
23	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.			3	2	80.000
24	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.			3	3	60.000
III	Xã Phú An					
1	Đường 667	Ranh giới thị xã An Khê	Cầu Soi Màu	1	1	400.000
		Tiếp	Cầu Tờ Đo	1	2	300.000
		Tiếp	Suối Bầu Sen	1	3	250.000
		Tiếp	Ranh giới xã Yang Bắc	1	4	200.000
2	Đường Ya Hội giai đoạn 1	Ranh giới thị xã An Khê	Ngã ba nhà hộ ông(bà) Hường Điều	2	2	120.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ya Hội	2	3	100.000
3	Đường dọc theo Suối Cái	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	2	1	130.000
4	Đường vào thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	2	1	130.000
5	Đường dọc nương thủy lợi Phú An	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	2	1	130.000
6	Đường vào trụ sở thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Ngã ba thứ ba	2	2	120.000
7	Đường Từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Hường	Tỉnh lộ 667 (nhà ô Hường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hường	2	2	120.000
8	Đường Từ nhà ông Trần Kỷ đến nhà ông Hiền	Tỉnh lộ 667 (nhà ô Hiền)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiền	2	3	100.000
9	Đường vào nhà ông Thao	Tỉnh lộ 667 (Nhà ô Khả)	Ngã ba (nhà ông Mận)	2	2	120.000
10	Đường vào nhà ô. Hùng	Tỉnh lộ 667 (Nhà ô Mai)	Hết RG thửa đất ông Hùng	2	3	100.000
11	Đường vào nhà ông Hai Quận	Tỉnh lộ 667 (nhà ô Nghệ)	Hết RG thửa đất ông Dậu	2	1	130.000
12	Đường vào trụ sở thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Ngã ba (nhà bà Mới)	2	2	120.000
13	Đường vào nhà ô. Song	Tỉnh lộ 667 (nhà ô. Xuân)	Ngã ba (nhà ông Song)	2	2	120.000
14	Đường nhà bà Liễu	Tỉnh lộ 667 (nhà bà Liễu)	Hết ranh giới thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ 33	2	2	120.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Đường Ya Hội giai đoạn 2	Tỉnh lộ 667	Ranh giới phía Đông trường Phan Bội Châu	2	1	130.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ya Hội	2	3	100.000
16	Đường vào nhà ông Mười Hơn	Tỉnh lộ 667 (nhà ô. Điều)	Hết đường	2	2	120.000
17	Đường vào làng Đêchogang	Tỉnh lộ 667	Hết RG thửa đất ông Ái	2	2	120.000
18	Đường vào thôn An Lợi	Ranh giới thị xã An Khê	Ngã ba thứ nhất	2	1	130.000
19	Đường liên thôn An Phong-An Hòa	Nhà ông Hường Điều	Giáp đường dọc nương thủy lợi Phú An	2	2	120.000
20	Đường vào nhà bà Dân	Nhà ông Nguyễn Lân	Hết đường BTXM	2	3	100.000
21	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	80.000
22	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.			3	2	70.000
23	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.			3	3	60.000
IV	Xã An Thành					
1	Quốc lộ 19	Km95	Km96	1	1	300.000
		Tiếp	Cổng trường Kim Đồng	1	5	100.000
		Tiếp	Cầu 25 (cầu LukKut)	1	4	140.000
		Tiếp	Ranh giới xã Hà Tam	1	5	100.000
2	Đường vào xã Nam	Quốc lộ 19	Cổng chân dốc đá (giáp đường Trường Sơn Đông)	2	1	70.000
3	Đường Trường Sơn Đông	Quốc Lộ 19 (phía Bắc đường)	Cầu Ván	1	3	150.000
		Tiếp	Ngã ba dốc 15	1	5	100.000
		Tiếp	Giáp ranh huyện Kbang	1	6	70.000
		Quốc lộ 19 (phía Nam đường)	Ranh giới phía nam thửa đất số 58, tờ bản đồ 35	1	2	200.000
		Tiếp	Giáp RG xã Yang Bắc	1	6	70.000
4	Đường Sầm	Quốc lộ 19	Mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19	2	2	60.000
5	Đường đi Tam Quan	Quốc lộ 19	Hết đường	2	2	60.000
6	Đường QH số 6	Quốc lộ 19	Hết đường	2	1	70.000
7	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành			3	1	50.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
V	Xã Hà Tam					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã An Thành	Hết Cầu 27(cầu Hà Tam)	1	3	150.000
		Tiếp	- Ngã ba nhà ông Phan Ngọc Anh (áp dụng cho phía bắc đường). - Đường hẻm phía tây thửa đất hộ ông Đặng Văn Dũng (áp dụng cho phía nam đường).	1	1	250.000
		Tiếp	- Ranh giới phía đông cây xăng Phú Hưng (áp dụng cho phía bắc đường). - Hết ranh giới phía tây thửa đất hộ ông Võ Văn Duy (áp dụng cho phía nam đường).	1	2	200.000
		Tiếp	RG. huyện Mang Yang	1	3	150.000
2	Đường 662	Quốc lộ 19	Giáp ranh giới xã Yang Bắc	2	3	80.000
3	Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 19	Cổng (Cổng trường)	2	1	100.000
4	Đường vào thôn 2 (nhà ông Lực)	Quốc lộ 19	Cổng Ngâm	2	1	100.000
		Tiếp theo	Hết đường	2	3	80.000
5	Đường vào thôn 2 (nhà ông Xuân)	Quốc lộ 19	Hết đường	2	1	100.000
6	Đường phía tây trường Tiểu.H Trần Quang Khải	Quốc lộ 19	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	2	1	100.000
7	Đường vào làng H'way	Quốc lộ 19	Cổng	2	2	90.000
8	Đường vào đồi Thông	Quốc lộ 19	Hết đường	2	1	100.000
9	Đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn 7	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7	2	2	90.000
10	Đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7	2	2	90.000
11	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	Đường vào trường cấp II	Đường vào làng H'way	2	3	80.000
12	Đường BTXM nhà ông Chắt đến nhà bà Loan	Ngã ba nhà ông Chắt	Ngã ba nhà bà Loan	2	3	80.000
13	Đường BTXM từ nhà ông Mùi đến nhà ông Vũ Ngọc Minh	Ngã tư nhà ông Mùi	Ngã tư nhà ông Vũ Ngọc Minh	2	3	80.000
14	Đường BTXM từ nhà ông Thuật đến nhà ông Lê Văn Minh	Ngã ba nhà ông Thuật	Ngã ba nhà ông Lê Văn Minh	2	3	80.000
15	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	70.000
16	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.			3	2	60.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.			3	3	50.000
VI	Xã Yang Bắc					
1	Đường vào UBND xã Yang Bắc	Ranh giới xã Tân An	Hết ranh giới phía đông thửa đất hộ ông Bùi Đức Dương	1	3	80.000
		Tiếp	Suối Xà Woong	1	4	60.000
2	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới xã An Thành	Ngã ba vào làng Krông Hra	1	4	60.000
		Tiếp	Giáp ranh huyện Kông Chro	1	2	100.000
3	Đường 667	Ranh giới xã Phú An	Ngã ba đường vào nhà ông Tân	1	1	120.000
		Tiếp theo	Giáp ranh huyện Kông Chro	1	2	100.000
4	Đường làng Krông Ktu	Suối Xà Woong	Hết đường	2	1	60.000
5	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.			3	1	50.000
VII	Xã Ya Hội					
1	Đường vào UBND xã Ya Hội (Từ thị xã An Khê vào)	RG xã Phú An	Ngã ba thứ nhất làng Groi II	1	2	60.000
		Tiếp	Ngã ba làng Ghép	1	1	70.000
2	Đường từ Ghép đi Làng Bung	Ngã ba làng Ghép	Ngã ba làng Bung	2	1	60.000
3	Đường Ya Hội giai đoạn 2	Ngã ba làng Bung	Ranh giới xã Phú An	2	1	60.000
4	Đường BTXM làng Groi II	Đầu đường	Hết đường	1	1	70.000
5	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội			3	1	50.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐỨC CƠ NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	950.000	850.000	700.000	650.000	600.000	500.000
1B	1.700.000	850.000	750.000	650.000	600.000	550.000	450.000
1C	1.200.000	750.000	650.000	500.000	450.000	400.000	350.000
1D	1.000.000	600.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000
1E	900.000	500.000	450.000	350.000	300.000	250.000	200.000
2A	700.000	420.000	350.000	280.000	250.000	200.000	180.000
2B	600.000	350.000	300.000	260.000	230.000	180.000	160.000
2C	500.000	280.000	250.000	220.000	200.000	160.000	140.000
2D	400.000	250.000	220.000	200.000	180.000	150.000	130.000
2E	300.000	220.000	200.000	180.000	160.000	140.000	125.000
3A	200.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000	100.000
3B	150.000						
3C	125.000						
3D	100.000						

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.*ĐVT: đồng/m²*

STT	Tên đơn vị Hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Dìn				
	Khu vực 1	350.000	250.000	150.000	125.000
	Khu vực 2	100.000	70.000	65.000	60.000
2	Xã Ia Lang				
	Khu vực 1	100.000	75.000		
	Khu vực 2	65.000	60.000	55.000	50.000
3	Xã Ia Krêl				
	Khu vực 1	550.000	350.000	250.000	125.000
	Khu vực 2	125.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Ia Kriêng				
	Khu vực 1	550.000	350.000	250.000	
	Khu vực 2	150.000	125.000	100.000	
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000
5	Xã Ia Kla				
	Khu vực 1	350.000	250.000		
	Khu vực 2	200.000	150.000	120.000	100.000
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000
6	Xã Ia Đơk				
	Khu vực 1	200.000	150.000	120.000	
	Khu vực 2	100.000	70.000	65.000	55.000
7	Xã Ia Pnôn				
	Khu vực 1	350.000			
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	60.000
8	Xã Ia Nan				
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	
	Khu vực 3	70.000	65.000	60.000	50.000
9	Xã Ia Đom				
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	200.000	125.000		
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2:

1. Xã Ia Din:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19 và tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19): Đoạn từ hết cống thoát nước dốc 27 đến đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương).

- Vị trí 2 (Quốc lộ 19): Đoạn từ cầu nước pít (ranh giới huyện) đến hết cống thoát nước dốc 27, và đoạn từ đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương) đến ranh giới xã Ia Din - Ia Krêl.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã: Đoạn từ hết ranh giới đội thuế số 1 đến ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông).

+ Đường tuyến II (thôn Thống Nhất): Đoạn từ nhà ông Đỗ Duy Ngãi đi qua trường THPT Tôn Đức Thắng đến nhà ông Nguyễn Văn Thường (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 4:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông) đến ranh giới xã Ia Din - Ia Lang.

+ Đường nhựa vào làng Blang: Đoạn từ Quốc lộ 19 đến cầu C6 (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Quyết Thắng: Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Thắng đến hết đường.

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Đồng Tâm 1 (Phía sau Nhà sinh hoạt cộng đồng): Đoạn từ đường nhựa vào trường THPT Tôn Đức Thắng đến hết đường.

+ Đường tuyến II - Thôn Đồng Tâm 2 và đường tuyến II - Thôn Thống Nhất.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Lang:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Lang – Ia Din đến ngã 3 vào làng Phang.

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 vào làng Phang đến ngã 3 làng Gào.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Krêl:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19 và tuyến đường liên xã (đường Thanh Niên).

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19): Đoạn từ ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Krêl – TT Chư Ty.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19: Đoạn từ ranh giới xã Ia Krêl – Ia Din đến đường vào làng Ngol Rông và đoạn từ cống lở đến ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp).

+ Đường liên xã (đường Thanh Niên): Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ranh giới xã Ia Krêl – IaDok (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 3:

+ Quốc lộ 19: Đoạn từ đường vào làng Ngol Rông đến hết cống lở.

+ Các đường quy hoạch tuyến II, thôn Ia lâm Tók (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện).

- Vị trí 4:

- Đường vào làng Ngol Le: Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba đầu làng (trừ thửa đất thuộc Vị trí 3 - Khu vực 1).

- Đường quy hoạch tuyến III, thôn Ia lâm Tók (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện).

+ Đường quy hoạch tuyến II - Thôn Thanh Giáo: Đoạn từ giáp sân bóng Nhà máy chế biến mủ cao su Chi nhánh Công ty 75 đến hết đường và các đường quy hoạch phía sau trụ sở Đội 2 Công ty 75.

+ Các đường quy hoạch tuyến II - Làng Ngol Le.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trục đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Kriêng:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty.

- Vị trí 2: Đoạn từ cống lở đến ranh giới UBND xã Ia Krêl (đổi diện đường nhựa vào làng Khóp).

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – Ia Krêl (cống nước thôn Ia Kăm) đến cống lở.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Nguyễn Thái Học) đến hết ranh giới trụ sở UBND xã và đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng - TT Chư Ty (đường Kpăh Klong) đến đập tràn qua suối Ia Kriêng.

- Vị trí 2:

+ Các đường quy hoạch tuyến II - Thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm.

+ Đường nhựa thôn Ia Kăm (Đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường).

- Vị trí 3:

+ Các đường quy hoạch tuyến III - Thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm.

+ Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến đường làng Lung (đường KpăhKlong nối dài).

+ Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến ngã ba làng Hrang (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Hoa) và đoạn từ đập tràn qua suối Ia Kriêng đến hết ngã tư Đội 9 Chi nhánh Công ty 75.

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Kla:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty đến đường vào nhà máy chế biến mủ Công ty 72.

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ Công ty 72 đến ranh giới xã Ia Kla – Ia Dom.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla - TT Chư Ty (đường Cách mạng) đến cầu 703 (ranh giới xã Ia Kla - Ia Dok)

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến cầu C1 (ranh giới xã Ia Kla - Ia Dok).

- Vị trí 4: Tuyến đường liên thôn

+ Đoạn từ ngã ba (cạnh điểm Bru điện Văn hóa xã) đến hết ranh giới trụ sở
Đội 3 - Công ty 74, trừ thửa đất thuộc vị trí 1 - khu vực 2.

+ Các đường tuyến 2 làng Sung Kép, Sung Le, Sung Tung.

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Dok:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dok - TT Chư Ty).

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ
Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 (Đội 1,
Công ty 74) đi xã Ia Chía (Ia Grai).

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Pnôn:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Pnôn
- Ia Nan.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã ba đầu làng Chan đến đội 12 (Công ty 72) và đoạn từ ngã ba đầu làng Chan đi Đội 19 đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

+ Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn - TT Chư Ty (đường Phan Bội Châu nối dài) đến hết ranh giới khu dân cư quy hoạch C5.

+ Các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã (Đi làng Tung, xã Ia Nan): Đoạn từ ngã ba làng Bua (cạnh nhà ông Lê Quang Tuấn) đến ranh giới xã Ia Pnôn - Ia Nan.

+ Các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Nan:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Nan – Ia Pnôn đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 và đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bì) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bì) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường Quốc lộ 14C và Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm đến hết Trường TH Cù Chính Lan.

- Vị trí 2:

+ (Quốc lộ 14C): Đoạn từ Quốc lộ 19 (đầu làng Bì) đến ngã 3 Đội 10 Công ty 72 (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

+ Đường liên xã: Đoạn từ Trường TH Cù Chính Lan đến Quốc lộ 14C, đoạn từ ngã ba cầu bà trí đến Quốc lộ 14C và đoạn từ ngã ba cầu bà trí đến ranh giới xã Ia Ian - Ia Pnôn (đi Đội 19 Công ty 72).

+ Các đường quy hoạch tuyến II, III; khu vực Làng Ó.

- Vị trí 3 (Đường liên xã, liên thôn):

+ Đoạn từ ngã ba Đội 10 Công ty 72 đi qua UBND xã (cũ) đến ngã ba cạnh điểm bưu điện văn hóa xã.

+ Đường đi thôn Đức Hưng: Đoạn từ Quốc lộ 14C (ngã tư cạnh điểm Bưu điện Văn hóa xã) đến hết cầu gỗ thôn Đức Hưng.

+ Đường tuyến 2 làng Núi: Đoạn từ Quốc lộ 14C đến đường vào thôn Đức Hưng.

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Dom:

*** Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19.**

- Vị trí 1: Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mók Trê (gần trường TH Trần Phú).
- Vị trí 2: Đoạn từ ranh giới xã Ia Dom – Ia Kla đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).
- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.
- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mook Trêl (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

*** Khu vực 2: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Đoạn từ Quốc lộ 19 (ngã 3 Moók Đen) đến ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ), trừ thửa đất thuộc khu vực 1.
- Vị trí 2:
 - + Đoạn từ ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ) đến hết đường (giáp suối).
 - + Đường tuyến 2, tuyến 3; Khu vực làng Ó, thôn Ia Mút.

*** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tìm đường Quốc lộ 19 theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Dìn	11.000	10.000	9.000
2	Xã Ia Ia Lang	10.000	9.000	8.000
3	Xã Ia Krêl	11.000	10.000	9.000
4	Xã Ia Kriêng	11.000	10.000	9.000
5	Xã Ia Kla	11.000	10.000	9.000
6	Xã Ia Dơk	10.000	9.000	8.000
7	Xã Ia Pnôn	11.000	10.000	9.000
8	Xã Ia Nan	11.000	10.000	9.000
9	Xã Ia Dom	11.000	10.000	9.000
10	Thị trấn Chư Ty	14.000	13.000	12.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Dìn	13.000	12.000	11.000
2	Xã Ia Ia Lang	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Krêl	13.000	12.000	11.000
4	Xã Ia Kriêng	13.000	12.000	11.000
5	Xã Ia Kla	13.000	12.000	11.000
6	Xã Ia Dôk	12.000	11.000	10.000
7	Xã Ia Pnôn	13.000	12.000	11.000
8	Xã Ia Nan	13.000	12.000	11.000
9	Xã Ia Dom	13.000	12.000	11.000
10	Thị trấn Chư Ty	16.000	15.000	14.000

* Giá đất trồng lúa 1 vụ, lúa nương rẫy: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí tương ứng với từng đơn vị hành chính.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Dìn	12.000	11.000	10.000
2	Xã Ia Ia Lang	11.000	10.000	9.000
3	Xã Ia Krêl	12.000	11.000	10.000
4	Xã Ia Kriêng	12.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Kla	12.000	11.000	10.000
6	Xã Ia Dôk	11.000	10.000	9.000
7	Xã Ia Pnôn	12.000	11.000	10.000
8	Xã Ia Nan	12.000	11.000	10.000
9	Xã Ia Dom	12.000	11.000	10.000
10	Thị trấn Chư Ty	15.000	14.000	13.000

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất.*DVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ia Dìn	4.000	3.500
2	Xã Ia Ia Lang	4.000	3.500
3	Xã Ia Kriêng	4.000	3.500
4	Xã Ia Kla	4.000	3.500
5	Xã Ia Nan	5.000	4.500
6	Xã Ia Pnôn	4.000	3.500
7	Xã Ia Dom	5.000	4.500

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí tương ứng với từng đơn vị hành chính.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*DVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Dìn	6.000	5.000	4.000
2	Xã Ia Ia Lang	6.000	5.000	4.000
3	Xã Ia Krêl	6.000	5.000	4.000
4	Xã Ia Kriêng	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Kla	6.000	5.000	4.000
6	Xã Ia Dok	6.000	5.000	4.000
7	Xã Ia Pnôn	6.000	5.000	4.000
8	Xã Ia Nan	6.000	5.000	4.000
9	Xã Ia Dom	6.000	5.000	4.000
10	Thị trấn Chư Ty	8.000	7.000	6.000

* Đối với đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 6, 7, 8, 9, 10

*** Bảng số 6, 7, 8 và 10 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, huyện lộ, tỉnh lộ) dưới 500m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, huyện lộ, tỉnh lộ) từ 500m đến dưới 1.500m.

- *Vị trí 3:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

*** Bảng số 9 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19 (tính từ chỉ giới xây dựng) dưới 4.000m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch

I. Bảng giá đất khu Trung tâm TM và khu Tiểu thủ công nghiệp huyện:

1/ Bảng giá đất khu trung tâm thương mại (Chợ Đức Cơ):

DVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết RG ngân hàng (cũ)	6.000.000
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	4.000.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3.500.000
4	Phan Đình Phùng	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	3.000.000

2/ Bảng giá đất khu Tiểu thủ công nghiệp huyện:

DVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.500.000
2	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.000.000

II. Bảng giá đất Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

1/ Bảng giá đất ở khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	Đường Quốc lộ 19	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	450.000
		Tiếp	Đường D2 (cạnh Bưu điện)	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	550.000
II	Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19 <i>(Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)</i>			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	400.000
		Tiếp	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	350.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	300.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	300.000
		Tiếp	Hết đường	250.000
3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	200.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	150.000
4	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	400.000
		Tiếp	Hết đường (đường QH cạnh lô 77)	350.000
5	Đường quy hoạch (giữa Quốc lộ 19 và đường tuyến 2)	Đường QH D4 (cạnh Chợ)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	450.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 47)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	350.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 65)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	300.000
6	Đường quy hoạch D4 (cạnh chợ)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	450.000
		Tiếp	Đường tuyến 3	400.000
7	Đường quy hoạch D4 (cạnh lô số 25)	Quốc lộ 19	Đường tuyến 2	400.000
		Tiếp	Đường tuyến 3	350.000

III	Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19 (Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 57)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	200.000
3	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Hết đường (đường QH cạnh lô 70)	400.000

2/ Bảng giá đất thương mại dịch vụ - Khu trung tâm TM Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Vị trí	Giá đất
1	Khu 6B3, 6B4	3.000.000
2	Khu 6B1, 6B2	2.000.000
3	Khu 6A	1.500.000

3/ Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Mô tả vị trí	Giá đất
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A):	400.000
		Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000
2	Lô 12		150.000
3	Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	300.000
		Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	250.000
4	Khu B	Lô: B1, B2, B3, B4	300.000
		Lô: B5, B6, B7, B8, B9	250.000
5	Khu C	Lô: C1, C2, C3, C4	300.000
		Lô: C5, C6, C7, C8, C9	250.000
6	Khu D	Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8	250.000
		Lô: D9, D10, D11, D12	200.000
7	Khu E	Lô: E1, E2, E3, E4, E5	250.000
		Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12	200.000

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

DVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	RG thị trấn Chư Ty – xã Ia Krêl	Nguyễn Thái Học	2A	1	700.000
		Tiếp	Trần Bình Trọng	1E	1	900.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng (Đoạn trước đài truyền hình)	1D	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG ngân hàng Nông nghiệp (cũ)	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1B	1	1.700.000
		Tiếp	Chu Văn An	1D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường vào Trường THCS Nguyễn Hiền			
		- Phía bắc đường		2A	1	700.000
		- Phía nam đường được phân thành 03 đoạn				
		Chu Văn An	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Nhà ông Hoàng Tiên Thiệp)	2A	1	700.000
		Tiếp	Hết ranh giới trụ sở Đội 1 (Công ty 72)	2D	1	400.000
		Tiếp	Đường vào Trường THCS Nguyễn Hiền	2A	1	700.000
		Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Cổng Sư đoàn dự bị động viên 72	2B	1	600.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	2C	1	500.000
2	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	1D	1	1.000.000
3	Trần Phú	Phan Đình Phùng	Siu Blêh	2C	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
4	Tăng Bạt Hổ	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	400.000
		Tiếp	Siu Blêh	2E	1	300.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3A	1	200.000
		Quang Trung	Nguyễn Chí Thanh	2C	1	500.000
		Tiếp	Anh Hùng Núp	1E	1	900.000
5	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	400.000
		Tiếp	Siu Blêh	3A	1	200.000
		Quang Trung	Anh Hùng Núp	2D	1	400.000
6	Kpa Klong	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	400.000
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Trol đen	2E	1	300.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3A	1	200.000
7	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đường KpaKlong	2D	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2A	1	700.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1D	1	1.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	Hai Bà Trưng	Quang Trung	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng)	2C	1	500.000
		Tiếp	Giao lộ Võ thị Sáu – Quang Trung	2D	1	400.000
9	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	Lê Duẩn	1E	1	900.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ (Góc cua)	2A	1	700.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	2D	1	400.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2E	1	300.000
10	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	2D	1	400.000
		Tiếp	Sân vận động (Giao lộ VTS - Hai Bà Trưng)	2C	1	500.000
11	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2C	1	500.000
		Võ Thị Sáu	Hết đường	3A	1	200.000
12	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2D	1	400.000
		Tiếp	Lê Lai	3A	1	200.000
13	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Lê Lai	3A	1	200.000
14	Lê Lai	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	3A	1	200.000
15	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	3A	1	200.000
16	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Đường tuyến III (sau UBND huyện)	2D	1	400.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	3B	1	150.000
17	Thanh Niên	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	2D	1	400.000
18	Cách Mạng	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	2D	1	400.000
		Nguyễn Đ. Chiểu	Hết Rg thị trấn	2E	1	300.000
19	Nguyễn Đ. Chiểu	Cách Mạng	Hết đường	3B	1	150.000
20	Siu Blêh	Tăng Bạt Hổ	KpaKlong	2E	1	300.000
21	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường Hoàng Văn Thụ	2A	1	700.000
		Tiếp	Đường Tăng Bạt Hổ (nd)	1D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường Chu Văn An	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường Cách Mạng	2C	1	500.000
22	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2C	1	500.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường Chu Văn An	2C	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
23	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2C	1	500.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	2B	1	600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
24	Anh Hùng Núp	Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Văn Thụ	2A	1	700.000
		Tiếp	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	500.000
25	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Đường Anh Hùng Núp	1C	1	1.200.000
26	Nguyễn Văn Linh	Đường Lý Thái Tổ	Đường Thanh Niên	2B	1	600.000
27	Đường vào làng Trol Đen	Đường KpaKlong	Hết đường	3D	1	100.000
28	Đ. Quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn Chư Ty)	Từ đường Siu Bleh	Hết đường	3A	1	200.000
29	Đường QH sau trụ sở Chi cục Thống kê	Đầu đường	Hết đường	2E	1	300.000
30	Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)	Đầu đường	Hết đường	3D	1	100.000
31	Đường tuyến 3 (sau UBND huyện)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2D	1	400.000
32	Các đường quy hoạch giữa đường Nguyễn Văn Linh và đường tuyến 3	Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2D	1	400.000
33	Các đường QH phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	3B	1	150.000
34	Đường QH giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Anh Hùng Núp	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	2E	1	300.000
		Tăng Bạt Hổ	Đường QH D7	2E	1	300.000
		Tiếp	Đường Anh hùng Núp	2E	1	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
35	Chu Văn An	Quang Trung	Đường Anh Hùng Núp	2D	1	400.000
36	Phan Bội Châu	Quang Trung	Giáp ranh giới TT Chư Ty – xã Ia Pnôn	3A	1	200.000
37	Đường tuyến II, III (Khu vực Tổ dân phố 7)	Đường vào trường THCS Nguyễn Hiền	Đường Phan Bội Châu	2C	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
38	Đường QH giữa đường Quang Trung và đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Hết đường	2E	1	300.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA GRAI - NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1 : Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính : đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến < 6m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
	(1)	(2a)	(2b)	(3)	(3b)
1A	4.000.000	3.200.000	2.880.000	2.800.000	2.520.000
1B	3.000.000	2.400.000	2.160.000	2.100.000	1.890.000
1C	2.500.000	2.000.000	1.800.000	1.750.000	1.575.000
1D	2.000.000	1.600.000	1.440.000	1.400.000	1.260.000
2A	1.500.000	1.200.000	1.080.000	1.050.000	650.000
2B	1.200.000	960.000	860.000	840.000	750.000
2C	1.000.000	800.000	720.000	700.000	630.000
2D	800.000	640.000	580.000	560.000	510.000
3A	550.000	440.000	400.000	380.000	340.000
3B	500.000	400.000	360.000	350.000	320.000
3C	450.000	360.000	330.000	320.000	290.000
3D	400.000	320.000	290.000	280.000	250.000
4A	350.000	280.000	250.000	240.000	220.000
4B	300.000	240.000	220.000	210.000	200.000
4C	250.000	200.000	180.000	170.000	150.000
4D	220.000	180.000	160.000	150.000	140.000
4E	180.000	150.000	140.000	130.000	120.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính : đồng/m²*

Stt	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Dêr						
	Khu vực 1	1.200.000	1.000.000	650.000	530.000	450.000	
	Khu vực 2	800.000	640.000	550.000	450.000	350.000	310.000
	Khu vực 3	250.000	220.000	150.000			
2	Xã Ia Sao						
	Khu vực 1	800.000	600.000	450.000	360.000	310.000	
	Khu vực 2	340.000	250.000	220.000			
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000			
3	Xã Ia Yok						
	Khu vực 1	700.000	550.000	500.000	450.000	360.000	310.000
	Khu vực 2	400.000	360.000	300.000	250.000	220.000	
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000			
4	Xã Ia Tô						
	Khu vực 1	520.000	420.000	300.000	250.000	220.000	
	Khu vực 2	270.000	240.000	220.000	190.000		
	Khu vực 3	190.000	140.000	110.000			
5	Xã Ia Pếch						
	Khu vực 1	300.000	240.000	220.000	180.000		
	Khu vực 2	220.000	200.000				
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
6	Xã Ia Hrug						
	Khu vực 1	320.000	300.000	240.000	180.000		
	Khu vực 2	240.000	200.000	180.000			
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
7	Xã Ia Krăi						
	Khu vực 1	630.000	420.000	320.000	240.000		
	Khu vực 2	360.000	240.000	210.000	180.000		
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
8	Xã Ia Bă						
	Khu vực 1	430.000	320.000				
	Khu vực 2	350.000	300.000	200.000			
	Khu vực 3	180.000	140.000	110.000			
9	Xã Ia Chiă						
	Khu vực 1	300.000	280.000	250.000	220.000		
	Khu vực 2	280.000	220.000				
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			

10	Xã Ia O						
	Khu vực 1	730.000	550.000	420.000	360.000	290.000	180.000
	Khu vực 2	180.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
11	Xã Ia Grăng						
	Khu vực 1	180.000	150.000				
	Khu vực 2	130.000	120.000				
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
12	Xã Ia Khai						
	Khu vực 1	230.000	150.000				
	Khu vực 2	150.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			

*** Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho đất ở tại nông thôn:**

1. Xã Ia Dêr:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 664:

- + *Vị trí 1:* Từ Ranh giới Thành phố Pleiku đến ngã 3 đường vành đai Công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai.
- + *Vị trí 2:* Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Dêr.
- + *Vị trí 3:* Tiếp đến hết ngã ba trường Lý Tự Trọng.
- + *Vị trí 4:* Tiếp đến hết ngã ba xí nghiệp Việt Tân.
- + *Vị trí 5:* Tiếp đến giáp ranh giới thị trấn Ia Kha.

- Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp các đường cắt tỉnh lộ 664 đi vào các làng, các khu dân cư tiếp giáp TP Pleiku:

- + *Vị trí 1:* Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai (*khu vực cầu Bắc qua công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai*): Đoạn từ giáp làng Jut 1, Jut 2 đến hết đường nhựa hiện có (*giáp đất nhà ông Trí*); Đường Phạm Ngọc Thạch (địa phận thuộc xã Ia Dêr).
- + *Vị trí 2.:* Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai: Đoạn từ đường đất (*ranh giới làng Klăh 1, Jut 2*) đến hết làng Jut 1, Jut 2.
- + *Vị trí 3:* Đường giao thông chính thuộc khu dân cư còn lại thôn Hà Thanh (giáp TP Pleiku); Ranh giới đường 17/3 Pleiku đến đường liên xã đi Ia Sao; Điểm dân cư mới ven TP Pleiku (Khu vực cánh đồng Ia Chor, sau Công ty may Nhà Bè) ; Đường ranh giới giữa phường Ia Kring – TP Pleiku với xã Ia Dêr (khu vực núi đá): đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (TP Pleiku) đến giáp đường nhựa hiện có (*hết đất nhà ông Trí*).
- + *Vị trí 4:* Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai: Đoạn đường từ ngã 3 Cơ động đến giáp đường đất (*ranh giới làng Klăh 1, Jut 2*); Đường Nguyễn Lữ (*đoạn thuộc xã Ia Dêr*) .
- + *Vị trí 5:* Các đường hẻm còn lại thuộc khu dân cư thôn Hà Thanh; Đoạn giáp làng Jút 2 đến hết làng Brel; Đoạn từ làng Klăh 1 đến hết làng Jút 2; Đường trước UBND xã Ia Dêr: Đường TL 664 đến giáp ranh giới xã Ia Pêch; Đường liên thôn: Trước

trường tiểu học Ngô Mây đến hết làng Brel 3.

+ *Vị trí 6:* Từ ngã ba Lý Tự trọng đến hết làng Jút 2; Ranh giới xã Ia Hrug đến hết ranh giới các làng Blang 1, Blang 2 ;đường liên xã Ia Bă - Ia Hrug – Ia Dêr – Ia Sao (toàn tuyến); Đường liên xã Ia Hrug (đường đi vào Công ty XNK Cà phê Tây nguyên); Đường đi vào nhà máy chế biến mủ cao su (Đường đi vào kho Long Thành); Đường chính khu dân cư làng Blang 2.

- ***Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:***

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m.

+ *Vị trí 3:* các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Sao:

- ***Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường giao thông tiếp giáp phường Yên Thế, thành phố Pleiku:***

+ *Vị trí 1:* Đường Lê Chân (Ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - TP Plei Ku)

+ *Vị trí 2:* Đường Trần Văn Ôn (Ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - TP Plei Ku); Đoạn giáp Ranh giới TP Pleiku đến giáp ngã 3 đường vào Làng Nang (cạnh Tam Ba).

+ *Vị trí 3 :* Đường Nguyễn Lữ (Ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - TP Plei Ku); Đoạn giáp đường vào làng Jút 1 đến hết đất nhà ông Hải.

+ *Vị trí 4:* Đoạn giáp đất nhà ông Hải đến giáp ranh giới xã Ia Yok.

+ *Vị trí 5:* Từ ngã ba đường vào làng Nang (cạnh Tam Ba) đến hết ngã ba đường vào làng Jút 1.

- ***Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi vào các thôn, làng:***

+ *Vị trí 1:* Ngã ba NT Ia Sao II đến hết đường nhựa (nhà Ông Giao).

+ *Vị trí 2:* Trước UBND xã đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu; Từ Ranh giới thôn Tân Lập đến hết đất nhà ông Thế; Đường nhựa, đường bê tông thôn Tân An.

+ *Vị trí 3:* Các đường hẻm đi vào các thôn, làng:

Từ ranh giới trường Võ Thị Sáu đến giáp điểm làng Yang; từ Ranh giới UBND xã đến hết hội trường làng Zét (xung quanh sau UBND xã); từ Ranh giới thôn Đức Tân đến giáp ranh giới làng Tốt, làng Nủ; Từ giáp đất nhà ông Thế đến hết ranh giới thôn Tân Sao; Đường nhựa, đường bê tông thôn Tân Hòa.

- ***Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:***

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Yok:

- ***Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường QH trung tâm xã:***

+ *Vị trí 1:* Từ ngã 3 nhà bà Tiến Hồi đến giáp Cầu trước NT 706.

+ *Vị trí 2 :* Từ dốc làng Bô đến giáp ngã 3 nhà bà Tiến Hồi; khu quy hoạch chợ trung tâm xã: Đường D1.

+ *Vị trí 3:* Ngã 3 nhà bà Tiến Hồi vòng qua quán Ngọc Loan (trong khu chợ thôn Chư Hậu 5); Khu QH chợ trung tâm xã: Đường D2; Từ ranh giới xã Ia Sao đến hết ranh giới đường đi ngã ba làng Bô; đoạn từ cầu trước NT 706 đến hết đất nhà ông Độ.

+ *Vị trí 4:* Ngã 3 nhà ông Tự đến hết Xí nghiệp 2/9.

+ *Vị trí 5:* Từ giáp cầu trước NT 706 vòng qua nhà bà Phước đi trường mầm non

1/5; Khu QH trung tâm xã: Đường Đ1, Đ2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ).

+ *Vị trí 6*: Các đường đất còn lại khu QH Trung tâm xã.

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư liên thôn:

+ *Vị trí 1*: Từ Nông trường 706 đến hết đất nhà ông Trí.

+ *Vị trí 2*: Giáp ngã 3 trường mầm non 1/5 đến giáp đường đi xã Ia Bă; Từ ranh giới đất nhà ông Tùng đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Chắt; Từ đầu đường Văn Yên (nhà ông Thủy) đến giáp cầu trước nông trường 706; Từ ranh giới nhà ông Ban (ranh giới thôn Chư Hậu 5) đến hết đất nhà ông Thái (thôn Tân Thành); Từ đất nhà bà Thiện đến giáp ngã 3 trường mầm non 1/5.

+ *Vị trí 3*: Từ Ranh giới đất nhà ông Phúc đến hết nhà ông Sơn (thôn Chư Hậu 4); Từ Ranh giới nhà ông Khang đến hết ranh giới nhà ông Trần Luyện (thôn Chư Hậu 5); Từ ranh giới nhà ông Thành đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn (đường đi thôn Chư Hậu 5); Đường đi thôn Hưng Bình đoạn từ góc sân kho Nông trường 706 đến giáp ranh giới hồ đội 3 – Nông trường 706; Đường từ giáp nhà ông Trí đến hết nhà bà Diệp; Ngã 3 nhà ông Ban, ông Thúc đến trường mầm non 1/5.

+ *Vị trí 4*: Đường khu dân cư làng Bô (đoạn từ đường liên xã đến hết đường nhựa làng Bô 1 và từ đường liên xã đến giáp ranh giới làng Bô 2); Đường nhựa, bê tông khu dân cư thôn 1

+ *Vị trí 5*: Các đường liên thôn là đường đất

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1*: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2*: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3*: Các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Tô:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664:

+ *Vị trí 1*: Giáp Ranh giới ngã ba đường vào UBND xã đến hết đất nhà ông Tào.

+ *Vị trí 2*: Từ đầu ranh giới Bưu điện Ia Châm đến hết đất nhà bà Hương; Giáp đất nhà ông Tào đến hết ngã ba đường vào xã Ia Grăng; Từ giáp RG trường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã 3 đường vào UBND xã.

+ *Vị trí 3*: Từ giáp đất nhà ông Sỹ đến giáp trạm xá xã Ia Blan.

+ *Vị trí 4*: Từ ranh giới thị trấn Ia Kha đến giáp Bưu điện Ia Châm; Từ giáp đất nhà bà Hương đến hết trường Trần Hưng Đạo; Từ ngã 3 đường vào xã Ia Grăng đến hết đất nhà ông Sỹ.

+ *Vị trí 5*: Từ trạm xá Ia Blan đến hết RG xã Ia Tô

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi các xã, khu vực xung quanh UBND xã:

+ *Vị trí 1*: Ngã 3 bưu điện Ia Châm đoạn từ đường TL 664 đến hết Trụ sở CT cả phê Ia Châm; Khu dân cư – ngã 3 đường đi trường 19/8 đoạn từ đường TL 664 đến giáp đường vào Trụ sở CT Cả phê Ia Châm; Đường đi thác Lê Kim đoạn từ TL 664 đến giáp cầu suối đá.

+ *Vị trí 2*: Đường vào UBND xã Ia Tô đoạn từ đường TL 664 đến hết trạm xá xã Ia Tô.

+ *Vị trí 3*: Đường đi thác Lê Kim đoạn từ Cầu suối đá đến giáp ranh giới xã Ia Đok (Đức Cơ); Từ trường Trần Hưng Đạo đến giáp Cầu Ia Pếch; Ngã 3 đường vào xã Ia Grăng đoạn từ đường TL 664 đến giáp Ranh giới xã Ia Grăng.

+ *Vị trí 4*: Đường từ cầu Ia Pếch đến giáp ranh giới xã Ia Pếch; Đường nhựa chợ

tam thôn 4 đến hết đường nhựa thôn 4.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Pêch:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

- + Vị trí 1: Từ Ngã tư làng O Pêch đến hết làng Sát Tàu.
- + Vị trí 2: từ ranh giới thị trấn đến giáp ranh giới ngã ba đường vào núi Chư Yang.
- + Vị trí 3 : Từ ngã 3 Làng Sát Tàu đến hết làng OGia
- + Vị trí 4 : Từ ngã ba đường vào núi Chư Yang đến ngã tư làng O Pêch; Từ giáp Làng OGia đến RG TP Pleiku.

- Khu vực 2: Các đường hẻm đường liên xã đi vào các làng:

- + Vị trí 1: Ngã ba làng Sát Tàu đến hết làng O Grang.
- + Vị trí 2: Tiếp đến hết RG xã Ia Pêch

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Hrug:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

- + Vị trí 1: Ngã 3 cửa hàng thương mại đến giáp RG xã Ia Bă (cầu trắng);
- + Vị trí 2: Từ đất nhà bà Kiêm đến giáp hồ Ia Hrug (qua UBND xã); Đoạn từ Ngã 3 đội 2 Công ty cà phê Ia Grai đến ngã 3 của hàng thương mại.
- + Vị trí 3: Từ ngã 3 công ty cổ phần Thương Mại đến giáp đất nhà bà Kiêm; Đoạn từ Ngã 3 đội 2 Công ty cà phê Ia Grai đến giáp ranh giới TT Ia Kha (đoạn từ ngã 3 đội 2, thôn 1 về thôn 3 giáp ranh giới thị trấn Ia Kha);
- + Vị trí 4: Từ ngã 3 cửa hàng Thương mại đến giáp ngã ba suối Cạn; Ranh giới thị trấn Ia Kha (đường đi xã Ia Bă) đến hết Ranh giới ngã 3 đội 1 – Công ty cà phê Ia Grai.

- Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã:

- + Vị trí 1: Đoạn từ cầu làng Út 1 đến hết ngã 3 làng Me; Đoạn từ Ranh giới xã Ia Dêr đến ngã 3 Dun De (Đoạn từ ngã 3 Dun De đến giáp làng Brel 3).
- + Vị trí 2: Đoạn từ hết Ngã 3 làng Me đi tỉnh lộ 664; Ngã 3 làng Me qua làng Maih sang thôn 4; Ngã 3 thôn 1 đến hồ làng Me; Từ hồ Ia Hrug đến hết Hội trường thôn Kim Thành.
- + Vị trí 3: Đường nội bộ thôn 3; Đường Nội thôn từ Trường Hoàng Văn Thụ đến hết đập tràn Ia Kha.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Krăi:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664:

- + Vị trí 1: Từ chợ nông thôn xã Ia Krăi đến hết Ngã tư đội 1 – Cty 715.

- + *Vị trí 2* : Từ đầu cầu Ia Yom đến giáp ranh giới chợ biên giới nông thôn Ia Krăi.
- + *Vị trí 3* : Giáp Ngã tư đội 1 – Cty 715 đến hết giáp ranh giới xã Ia O.
- + *Vị trí 4* : RG xã Ia Tô đến giáp đầu cầu Ia Yom.
- ***Khu vực 2: Các đường hẻm đường TL 664 và các tuyến đường Khu vực trung tâm xã:***
 - + *Vị trí 1*: Đường quy hoạch xung quanh chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi.
 - + *Vị trí 2*: Ngã ba đường vào xã Ia khai đến giáp RG xã Ia Khai; Ngã 3 xe tăng đến giáp RG xã Ia Chiă.
 - + *Vị trí 3*: Từ nhà rông UBND xã đến hết trường THCS Phạm Hồng Thái; Ngã ba đất nhà bà Tài đến hết đất nhà ông Cueo; Đường nhựa vào thôn 2, 4; Đường vào làng Kăm đoạn qua TL 664 đến giáp làng Kăm; Đường vào thôn 3, 5; Đường thôn 3 đi làng Núi; Đoạn từ giáp đất nhà ông Duyên đến hết đất nhà bà Lan.
 - + *Vị trí 4*: Đường vào các làng Tung Breng; Doch Tung, Bi Ia Yom, Bi Ia Nách, Bi De, Mayh; Đường vào làng Éch..
- ***Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:***
 - + *Vị trí 1*: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + *Vị trí 2*: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + *Vị trí 3*: Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Bă:

- ***Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:***
 - + *Vị trí 1*: từ Cầu Trắng đến hết Cống nổi thôn Chư Hậu 6;
 - + *Vị trí 2* : Từ ranh giới xã Ia Grăng đến giáp ranh giới cầu trắng; Từ giáp Cống nổi – thôn Chư Hậu 6 đến Giáp ranh giới xã Ia Yok.
- ***Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã:***
 - + *Vị trí 1*: Đường D1 khu quy hoạch trung tâm xã.
 - + *Vị trí 2*: Cầu Dun De đến giáp ranh giới xã Ia Hrug; Cầu làng Út 1(Ranh giới xã Ia Hrug) đến hết làng Bết; Đường D2 khu quy hoạch trung tâm xã
 - + *Vị trí 3*: Các tuyến đường liên thôn.
- ***Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:***
 - + *Vị trí 1*: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
 - + *Vị trí 2*: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
 - + *Vị trí 3*: Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Chiă:

- ***Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:***
 - + *Vị trí 1*: Từ giáp trường Lê Hồng Phong đến hết cầu làng Beng; Đoạn từ ngã ba đội 14 (làng Núi 2) đi trường Hà Huy Tập.
 - + *Vị trí 2*: Đoạn từ ngã 3 đội 12 đi ngã 3 chốt biên phòng; Đoạn từ cầu làng Beng đi ngã 3 đội 14 làng Núi 2; Đoạn từ ngã 3 bưu điện Ia Chiă đến ngã 3 đội 10 Công ty 74; Đoạn từ đất nhà ông Thái đến giáp đất nhà bà Lan (Đội 10, Công ty 74).
 - + *Vị trí 3*: Đoạn từ đội 20 Công ty 74 đi ngã 3 đội 12; Đoạn từ ngã 3 biên phòng đi đội 18 Công ty 74; Đoạn từ đội 18 đến hết trường Lê Hồng Phong; Đoạn từ trường Hà Huy Tập đến hết đội 15, Công ty 74.
 - + *Vị trí 4*: Đoạn từ ngã 3 đội 12 đi ngã 3 đội 14 làng Núi 2.
- ***Khu vực 2: Các đường liên đội, làng:***
 - + *Vị trí 1*: Từ ngã 3 đội 14 làng Núi 2 đi làng Lân – xã Ia O.
 - + *Vị trí 2*: Đoạn từ nhà bà Lan (đội 10 – Công ty 74) đi ngã 3 đội 1 Công ty 74; Từ

ngã 3 nhà rông làng Bía Ngó đến giáp cao su Công ty 74; Đoạn từ nhà mủ đội 14 đi làng Núi 1.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Ia O:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 14C và đường tỉnh lộ 664:

+ Vị trí 1: Ngã ba làng Dăng đến hết đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).

+ Vị trí 2 : Tiếp đến hết Công trình Thủy điện Sê San 4.

+ Vị trí 3 : Từ ngã tư làng Lân đến giáp cầu Ia Chiă.

+ Vị trí 4 : Ranh giới xã Ia Krăi đến giáp ngã tư làng Lân;

+ Vị trí 5: Từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp ngã ba làng Dăng (giáp khu quy hoạch)

+ Vị trí 6: Cầu Ia Chiă đến giáp ngã ba đài tưởng niệm.

- Khu vực 2: Các đường hẻm tỉnh lộ 664:

+ Vị trí 1: Ngã ba Công ty 715 đến hết cầu Sê San (cầu đá).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia Grăng:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ Vị trí 1: Ranh giới thị trấn đến Ranh giới xã Ia Hrug; Ngã 3 đi xã Ia Hrug (ngã 3 làng Ôrê 1) đến hết nhà ông Lê Xuân Ngọc (Làng Ôrê 2).

+ Vị trí 2: Giáp nhà ông Lê Xuân Ngọc đến giáp ranh giới xã Ia Tô.

- Khu vực 2: Khu quy hoạch.

+ Vị trí 1: các đường Đ1, Đ2 khu quy hoạch trung tâm xã; Đường làng Ôrê 2 (Đoạn từ ngã 3 làng Ôrê 2) đi thị trấn Ia Kha (giáp thôn Thắng Trạch 2).

+ Vị trí 2: Đường vào các làng Hlũh, làng Mèo, làng Gộc (từ ngã ba làng đến hết làng).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12. Xã Ia Khai:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ Vị trí 1: Ranh giới xã Ia Krăi đến giáp đầu cầu Ia Grai.

+ Vị trí 2 : Từ đầu cầu Ia Grai đến công trường Sê San 3A.

- Khu vực 2: đường đi vào các làng :

+ Vị trí 1: Ngã ba làng Jăng Blo đến hết làng Núi; ngã ba làng Jăng Blo đến hết làng Yom; Tuyến đường trong làng Êch, làng Tung Chưc.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

- + Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
- + Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m.
- + Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn:

- Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông chính thuộc thị trấn Ia Kha:

+ Đường tỉnh lộ 664, đường Hùng Vương được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 1: được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính của các xã:

+ Đường Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 664, đường liên xã: Được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 2: Được tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính : đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	20.000	19.000	18.000	17.000
2	Xã Ia Dêr	20.000	19.000	18.000	17.000
3	Xã Ia Sao	20.000	19.000	18.000	17.000
4	Xã Ia Yok	20.000	19.000	18.000	17.000
5	Xã Ia Tô	17.000	16.000	15.000	14.000
6	Xã Ia Pếch	17.000	16.000	15.000	14.000
7	Xã Ia Hrug	17.000	16.000	15.000	14.000
8	Xã Ia Krăi	17.000	16.000	15.000	14.000
9	Xã Ia Bă	17.000	16.000	15.000	14.000
10	Xã Ia Chiă	14.000	13.000	12.000	11.000
11	Xã Ia O	14.000	13.000	12.000	11.000
12	Xã Ia Grăng	14.000	13.000	12.000	11.000
13	Xã Ia Khai	14.000	13.000	12.000	11.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính : đồng/m²*

T T	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	30.000	29.000	28.000	27.000
2	Xã Ia Dêr	30.000	29.000	28.000	27.000
3	Xã Ia Sao	30.000	29.000	28.000	27.000
4	Xã Ia Yok	30.000	29.000	28.000	27.000
5	Xã Ia Tô	27.000	26.000	25.000	24.000
6	Xã Ia Pếch	27.000	26.000	25.000	24.000
7	Xã Ia Hrug	27.000	26.000	25.000	24.000
8	Xã Ia Krăi	27.000	26.000	25.000	24.000
9	Xã Ia Bă	27.000	26.000	25.000	24.000
10	Xã Ia Chiă	24.000	23.000	22.000	21.000
11	Xã Ia O	24.000	23.000	22.000	21.000
12	Xã Ia Grăng	24.000	23.000	22.000	21.000
13	Xã Ia Khai	24.000	23.000	22.000	21.000

*** Ghi chú:** Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy được tính bằng 80% bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo đơn vị hành chính, vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính : đồng/m²*

T T	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	18.000	17.000	16.000	15.000
2	Xã Ia Dêr	18.000	17.000	16.000	15.000
3	Xã Ia Sao	18.000	17.000	16.000	15.000
4	Xã Ia Yok	18.000	17.000	16.000	15.000
5	Xã Ia Tô	15.000	14.000	13.000	12.000
6	Xã Ia Pêch	15.000	14.000	13.000	12.000
7	Xã Ia Hrug	15.000	14.000	13.000	12.000
8	Xã Ia Krăi	15.000	14.000	13.000	12.000
9	Xã Ia Bă	15.000	14.000	13.000	12.000
10	Xã Ia Chiă	12.000	11.000	10.000	9.000
11	Xã Ia O	12.000	11.000	10.000	9.000
12	Xã Ia Grăng	12.000	11.000	10.000	9.000
13	Xã Ia Khai	12.000	11.000	10.000	9.000

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính : đồng/m²*

T T	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Dêr	15.000	14.000	13.000	12.000
2	Xã Ia Sao	15.000	14.000	13.000	12.000
3	Xã Ia Yok	15.000	14.000	13.000	12.000
4	Xã Ia Tô	12.000	11.000	10.000	9.000
5	Xã Ia Pêch	12.000	11.000	10.000	9.000
6	Xã Ia Hrug	12.000	11.000	10.000	9.000
7	Xã Ia Krăi	12.000	11.000	10.000	9.000
8	Xã Ia Bă	12.000	11.000	10.000	9.000
9	Xã Ia Chiă	9.000	8.000	7.000	6.000
10	Xã Ia O	9.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Ia Grăng	9.000	8.000	7.000	6.000
12	Xã Ia Khai	9.000	8.000	7.000	6.000

*** Ghi chú:** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 80% theo giá đất rừng sản xuất theo đơn vị hành chính, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính : đồng/m²*

T T	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Ia Kha	24.000	23.000	22.000	21.000
2	Xã Ia Dêr	24.000	23.000	22.000	21.000
3	Xã Ia Sao	24.000	23.000	22.000	21.000
4	Xã Ia Yok	24.000	23.000	22.000	21.000
5	Xã Ia Tô	21.000	20.000	19.000	18.000
8	Xã Ia Pếch	21.000	20.000	19.000	18.000
7	Xã Ia Hrun	21.000	20.000	19.000	18.000
8	Xã Ia Krăi	21.000	20.000	19.000	18.000
9	Xã Ia Bă	21.000	20.000	19.000	18.000
10	Xã Ia Chiă	18.000	17.000	16.000	15.000
11	Xã Ia O	18.000	17.000	16.000	15.000
12	Xã Ia Grăng	18.000	17.000	16.000	15.000
13	Xã Ia Khai	18.000	17.000	16.000	15.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng** sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 6, 7, 8, 9, 10**

+ **Vị trí 1:** Áp dụng đối với các lô đất từ tìm đường giao thông chính đến mét thứ 1.000

+ **Vị trí 2:** Từ mét thứ trên 1.000 đến mét thứ 2.000.

+ **Vị trí 3:** Từ mét thứ trên 2.000 đến mét thứ 3.000

+ **Vị trí 4:** Từ mét thứ trên 3.000 đến hết đất.

*** Trục giao thông chính để xác định vị trí áp dụng cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10**

+ **Thị trấn Ia Kha:** trong khu vực nội thị trấn tính theo đường Hùng Vương, ngoài khu vực nội thị trấn tính theo đường tỉnh lộ 664.

+ **Các xã Ia Dêr, Ia Tô, Ia Krăi:** tính theo đường tỉnh lộ 664.

+ **Xã Ia O:** tính theo đường tỉnh lộ 664 và Quốc lộ 14 C.

+ **Các xã Ia Pếch, Ia Chiă, Ia Grăng, Ia Hrun, Ia Bă, Ia Yok, Ia Sao, Ia Khai:** tính theo đường liên xã.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất)

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch:

1. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7, Thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính : đồng/m²

Stt	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Tỉnh lộ 664			
	Từ lô A01 đến lô A25	Đường QH D2	Đường QH D5	550.000
	Từ lô B01 đến lô B18	Đường QH D2	Đường QH D5	550.000
2	Quy hoạch D1 (Các lô 2 mặt đường)			
	Lô B19, C13			450.000
	Lô C14			400.000
3	Quy hoạch D2 (Các lô 2 mặt đường)			
	Lô A48, D01			450.000
	Lô D44			400.000
4	Quy hoạch D3			
	Từ lô C15 đến lô C34	Đường QH D1	Đường QH D5	300.000
	Từ lô D24 đến lô D43	Đường QH D5	Đường QH D2	300.000
5	Quy hoạch D4			
	Từ lô A26 đến lô A47	Đường QH D2	Đường QH D5	400.000
	Từ lô B20 đến lô B37	Đường QH D5	Đường QH D1	400.000
	Từ lô C01 đến lô C12	Đường QH D1	Đường QH D5	400.000
	Từ lô D02 đến lô D23	Đường QH D5	Đường QH D2	400.000
6	Quy hoạch D5	Tỉnh lộ 664	Đường QH D4	400.000
		Đường QH D5	Đường QH D3	300.000

2. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu đất do Ban quản lý dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý tại xã Ia O

Đơn vị tính : đồng/m²

Stt	Tên đường (Lô, khu)	Giá đất
1	Đoạn từ Ngã ba làng Dăng đến giáp đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).	
1.1	Đường Quốc lộ 14 C	730.000
1.2	Đường Quy hoạch D1	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	360.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	250.000
1.3	Đường Quy hoạch D2	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	280.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	220.000
1.4	Đường Quy hoạch ven hồ	360.000
2	Đoạn từ đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý hết công trình Thủy điện Sê San 4	

2.1	Đường Quốc lộ 14 C	550.000
2.2	Đường Quy hoạch D1	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	360.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	250.000
2.2	Đường Quy hoạch D2	
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	220.000
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	150.000
2.4	Đường Quy hoạch ven hồ	280.000

*** Đối với giá đất thương mại dịch vụ; Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ:** Được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường tương ứng.

*** Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường tương ứng.

*** Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác:** Được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường tương ứng.

3. Bảng giá đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính : đồng/m²

Stt	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Nguyễn Viết Xuân			
	Từ lô A01 đến lô A15	Đường QH D1	Đường QH D2	550.000
2	Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường)			
	Lô A3			450.000
	Lô A34			420.000
	Lô A69			400.000
3	Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường)			
	Lô A16			450.000
	Lô A51			420.000
	Lô A52			400.000
4	Đường QH D3			
	Từ lô A17 đến lô A32	Đường QH D1	Đường QH D2	400.000
	Từ lô A35 đến lô A 50	Đường QH D1	Đường QH D2	400.000
5	Đường QH D3			
	Từ lô A53 đến lô A68	Đường QH D1	Đường QH D2	350.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
 (Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)
 Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	KPa Kolong	2D	1	800.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	2B	1	1.200.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1D	1	2.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1A	1	4.000.000
		Tiếp	Cách Mạng	1C	1	2.500.000
		Tiếp	Đường Vào Nghiã địa	3B	1	500.000
2	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	2C	1	1.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3A	1	550.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3D	1	400.000
3	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	2D	1	800.000
		Tiếp	Cách Mạng	2B	1	1.200.000
4	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	1B	1	3.000.000
5	Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	4D	1	220.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4B	1	300.000
6	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	350.000
		Tiếp	Quang Trung	1B	1	3.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4A	1	350.000
7	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3A	1	550.000
		Tiếp	Quang Trung	2D	1	800.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4A	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	2D	1	800.000
		Tiếp	Lý Tự Trọng	2B	1	1.200.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1B	1	3.000.000
		Tiếp	Cách Mạng	3A	1	550.000
		Tiếp	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn Ia Kha)	3C	1	450.000
9	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	4B	1	300.000
10	Hai Bà Trưng	Ng Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	4A	1	350.000
11	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	4A	1	350.000
12	Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	4B	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	4A	1	350.000
13	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng – Quang Trung	3D	1	400.000
14	Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	3A	1	550.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3C	1	450.000
15	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	3A	1	550.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3C	1	450.000
16	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám đến Lê Lai)	4B	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3D	1	400.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	4A	1	350.000
17	Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Viết Xuân	4B	1	300.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	4A	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
18	Rơ Châm Ót	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	3C	1	450.000
19	Kpa Klong	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	4A	1	350.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	450.000
21	Nguyễn Du	Mường Ia Năng	Lý Thường Kiệt	4B	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3D	1	400.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	4A	1	350.000
22	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	3C	1	450.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	4A	1	350.000
23	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	3A	1	550.000
24	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	3D	1	400.000
25	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	4A	1	350.000
26	Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ót	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	3A	1	550.000
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	3A	1	550.000
27	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	4A	1	350.000
28	Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ót	Hoàng Hoa Thám	3A	1	550.000
29	Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	3A	1	550.000
		Chu Văn An	Rơ Châm Ót	3A	1	550.000
30	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Nguyễn Trãi	4B	1	300.000
31	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	4A	1	350.000
32	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	3D	1	400.000
		Tiếp	Ngã 3 Hùng Vương – Cách Mạng – Lý Thường Kiệt	4A	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	4A	1	350.000
34	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	3C	1	450.000
35	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3D	1	400.000
36	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	350.000
37	Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	3C	1	450.000
38	Tỉnh lộ 664	RG xã Ia Dêr	Giáp RG nghĩa trang liệt sỹ	3C	1	450.000
		Tiếp	Ngã 3 đường tránh	3A	1	550.000
		Ngã 3 đường tránh	Ngô Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt)	3D	1	400.000
		Đường vào nghĩa địa	Đường vào Thủy điện Ia Kha	4A	1	350.000
		Tiếp	Giáp RG xã Ia Tô	4C	1	250.000
39	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Võ Thị Sáu	Cách Mạng	4A	1	350.000
40	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai)	Hùng Vương	3A	1	550.000
41	Bà Triệu (Đường số 43)	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	4A	1	350.000
42	Đường 44 (Đường cấp đất Biên phòng)	Kpa Klong	Bà Triệu	4A	1	350.000
43	Lê Văn Tám (Đường 46)	Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	4A	1	350.000
44	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã ba Cách Mạng-Quang Trung	4B	1	300.000
45	Đường 48	Đường cấp đất thuộc khu quy hoạch phía Tây thị trấn Ia Kha		4A	1	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
46	Đường 49 (Đường nhựa thôn Thắng Cường)	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	4B	1	300.000
47	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	4A	1	350.000
48	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	4A	1	350.000
49	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường Cụt	4B	1	300.000
50	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL664	RG xã Ia Hrun	4A	1	350.000
51	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)			4C	1	250.000
52	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2			4D	1	220.000
53	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc thôn 1,2			4D	1	220.000
54	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố			4C	1	250.000
55	Đường vào nghĩa địa thị trấn			4C	1	250.000
56	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)			4E	1	180.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA PA NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Giá đất ở đô thị tại trung tâm huyện Ia Pa

ĐVT: Đồng/m²

Loại đường	Mặt tiền đường phố
1A	380.000
1B	275.000
1C	220.000
2A	200.000
2B	180.000
2C	165.000
3A	155.000
3B	132.000
3C	120.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn .

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	Khu vực 1	510.000	424.000	400.000	
		Khu vực 2	320.000	230.000	190.000	145.000
		Khu vực 3	150.000	110.000	90.000	60.000
2	Xã Ia Mron	Khu vực 1	800.000	650.000	450.000	
		Khu vực 2	350.000	230.000	200.000	160.000
		Khu vực 3	160.000	130.000	100.000	80.000
3	Xã Kim Tân	Khu vực 1	490.000	360.000	300.000	
		Khu vực 2	300.000	210.000	165.000	130.000
		Khu vực 3	140.000	100.000	75.000	60.000
4	Xã Pờ Tó	Khu vực 1	490.000	360.000	320.000	
		Khu vực 2	320.000	210.000	180.000	140.000
		Khu vực 3	140.000	110.000	90.000	70.000
5	Xã Chư Răng	Khu vực 1	430.000	250.000	200.000	
		Khu vực 2	170.000	150.000	120.000	100.000
		Khu vực 3	85.000	72.000	60.000	50.000

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Xã Ia Broái	Khu vực 1	360.000	240.000	190.000	
		Khu vực 2	190.000	160.000	130.000	115.000
		Khu vực 3	115.000	60.000	55.000	45.000
7	Xã Ia Tul	Khu vực 1	280.000	220.000	180.000	
		Khu vực 2	150.000	130.000	100.000	70.000
		Khu vực 3	75.000	60.000	50.000	40.000
8	Xã Chư Mố	Khu vực 1	280.000	190.000	170.000	
		Khu vực 2	110.000	90.000	75.000	60.000
		Khu vực 3	70.000	55.000	45.000	35.000
9	Xã Ia Kdăm	Khu vực 1	300.000	230.000	180.000	
		Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
		Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000

Ghi chú: Cách phân chia khu vực, vị trí đối với bảng số 2 như sau:

*Các xã Ia Trôk, Ia Mron, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó có khu vực, vị trí như sau: (trừ khu quy hoạch trung tâm huyện).

1. Xã Ia Mron.

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Trôk đến ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

+Vị trí 1: Từ đầu thôn Ma Rin 01 (đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Thư) đến hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mron.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất cây xăng của ông Văn Minh đầu thôn Ma Rin 01 (đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Thư).

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mron đến ngã ba đường vào khu dân cư thôn Kim Năng 01.

- Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn; Đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (Khu Trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có từ chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200; Các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa: Đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (khu trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 từ mét thứ 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 từ mét thứ 400 đến mét thứ 600.

- + Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.
- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn còn lại.
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào đến mét thứ 200.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Trók

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ đầu cầu Quý Đức đến giáp ranh giới xã Ia Mron.
- + Vị trí 1: Từ đầu cầu Quý Đức đến hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ.
- Vị trí 2: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng đến giáp ranh giới của xã Ia Mron.
- + Vị trí 3: Từ cuối ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ đến đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng.
- Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn, đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662.
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.
- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.
- + Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào đến mét thứ 200.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.
- + Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.
- + Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại

3. Xã Kim Tân

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ đầu đường Trần Cao Vân đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+ Vị trí 1: Từ cống thoát nước đầu khu dân cư thôn 02 đến đầu cầu thôn 03 (hết ranh giới khu dân cư thôn 03).

+ Vị trí 2: Từ cống thoát nước đầu khu dân cư thôn 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+ Vị trí 3: Từ đầu đường Trần Cao Vân thôn Mơ Nang 1 đến Cầu thôn 03 (đầu khu dân cư thôn 03).

- Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Mơn.

4. Xã Chư Răng

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến giáp với ranh giới hành chính của xã Pờ Tó .

+ Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù đến ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Vòng Boong 2.

+ Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Vòng Boong 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Pờ Tó; Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng đến tiếp giáp với ngã 3 đường đi vào thôn Plei Tù.

+ Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng.

- Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trók.

5. Xã Pờ Tó.

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

+ Vị trí 1: Từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến đầu Cầu thôn 04; Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó đến ngã 3 đường đi huyện Mang Yang (ngã 3 đi khu dân cư thôn Kliék).

+ Vị trí 2: Từ đầu Cầu thôn 04 đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó.

+ Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi huyện Mang Yang đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

- Khu vực 2: Các đường liên thôn, đường nội thôn nối trực tiếp với tỉnh lộ 662; đường liên huyện đi huyện Mang Yang đoạn từ ngã 3 thôn Kliék đến mét thứ 1.000m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200. đường liên huyện đi huyện Mang Yang đoạn từ ngã 3 thôn Kliék đến mét thứ 1.000m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Xác định khu vực và vị trí như khu vực 3 của xã Ia Trók

***Các xã Ia Broãi, Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm có khu vực, vị trí như sau:**

6. Xã Ia Broãi.

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ Cầu Bền Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến giáp ranh giới xã Ia Tul (ngã ba đi Buôn Tul); Đường liên xã đi xã Ia Tul từ cuối ranh giới đất của ông Ksor Phoãi (ngã tư đi buôn Ia Rniu) đến hết ranh giới đất của ông Rah Lan Hach thuộc khu dân cư Buôn Ia Rniu.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Quang Trung đến hết ranh giới đất của ông Rơ Ô Nai (ông Ma Thul) khu dân cư Buôn Broãi.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broãi đến đầu ranh giới Trường Tiểu học Quang Trung; Từ cuối ranh giới đất của ông Rơ Ô Nai đến đầu cầu Ia Sih ở khu dân cư Buôn Ia Rnũ; Đường liên xã đi xã Ia Tul từ cuối ranh giới đất của ông Ksor Phoãi (ngã tư đi buôn Ia Rniu) đến hết ranh giới đất của ông Rah Lan Hach thuộc khu dân cư Buôn Ia Rniu.

+Vị trí 3: Từ Cầu Bền Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broãi; Từ đầu cầu Ia Sih đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn hoặc đường nội thôn tiếp giáp với đường liên xã phía Đông Sông Ba.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 200 đến mét 450.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 450 đến mét 650.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 200 đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 400 đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

7. Xã Ia Tul.

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broãi (ngã ba đi Buôn Tul xã Ia Broãi) đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố; Đường liên xã đoạn từ đầu khu dân cư thôn Buôn Lanh đến hết khu dân cư thôn Buôn Lanh.

+Vị trí 1: Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến hết ranh giới đất Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul đến hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái; Đường liên xã đoạn từ đầu khu dân cư thôn Buôn Lanh đến hết khu dân cư thôn Buôn Lanh.

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố.

- Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

8. Xã Chư Mố

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh đất của ông Nguyễn Minh Trực (giáp ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Amalil 2) đến hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới đất ông Nay Đók (ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh) đến đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Minh Trực.

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm; Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới đất của ông Nay Đók.

- Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

9. Xã Ia Kdăm

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel (tiếp giáp đầu cầu Sông Ba xã Ia Kdăm).

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất của bà Trương Thị Tuyết (đầu khúc cua) đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan 1.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan 1 đến đầu cầu sông Ba

+Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến đầu ranh giới đất của bà Trương Thị Tuyết.

- Khu vực 2, khu vực 3: như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư trung tâm huyện được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	13.500	12.000	9.500	8.000
2	Xã Ia Mơn	13.000	12.000	10.000	9.000
3	Xã Kim Tân	13.000	12.000	10.000	8.000
4	Xã Pờ Tó	13.000	12.000	9.500	7.500
5	Xã Chư Răng	12.000	10.500	9.000	7.500
6	Xã Ia Broái	11.500	10.500	8.000	7.500
7	Xã Ia Tul	10.000	9.000	7.500	6.500
8	Xã Chư Mố	9.500	8.000	6.500	6.000
9	Xã Ia Kdăm	9.500	8.000	6.500	6.000
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mơn	13.500	12.000	11.500	
	Xã Kim Tân	13.500	12.000	11.500	

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	26.000	22.000	18.000	15.000
2	Xã Ia Mron	26.000	22.000	18.000	15.000
3	Xã Kim Tân	26.000	22.000	18.000	15.000
4	Xã Pờ Tó	26.000	22.000	18.000	15.000
5	Xã Chư Răng	26.000	22.000	18.000	15.000
6	Xã Ia Broái	23.500	19.000	16.000	12.500
7	Xã Ia Tul	23.500	19.000	16.000	12.500
8	Xã Chư Mố	23.500	19.000	16.000	12.500
9	Xã Ia Kdăm	23.500	19.000	14.500	12.500
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	26.000	22.000	19.000	
	Xã Kim Tân	26.000	22.000	19.000	

Giá đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	14.000	12.000	9.000	7.500
2	Xã Ia Mron	14.000	12.000	9.000	7.500
3	Xã Kim Tân	14.000	12.000	9.000	7.500
4	Xã Pờ Tó	14.000	12.000	9.000	7.500
5	Xã Chư Răng	14.000	12.000	9.000	7.500
6	Xã Ia Broái	12.000	10.500	9.000	7.500
7	Xã Ia Tul	11.500	10.000	8.000	6.500
8	Xã Chư Mố	11.500	10.000	8.000	6.500
9	Xã Ia Kdăm	11.500	10.000	8.000	6.500
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	14.000	13.000	10.000	
	Xã Kim Tân	14.000	13.000	10.000	

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mơn	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã Kim Tân	12.000	10.000	8.000	6.000
3	Xã Pờ Tó	12.000	10.000	8.000	6.000
4	Xã Chư Răng	12.000	10.000	8.000	6.000
5	Xã Ia Broái	10.000	9.000	7.500	6.000
6	Xã Ia Tul	10.000	9.000	7.500	6.000
7	Xã Chư Mố	10.000	9.000	7.500	6.000
8	Xã Ia Kdăm	10.000	9.000	7.500	6.000
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mơn	12.000	11.000	9.500	
	Xã Kim Tân	12.000	11.000	9.500	

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	14.000	12.000	9.000	7.500
2	Xã Ia Mơn	14.000	12.000	9.000	7.500
3	Xã Kim Tân	14.000	12.000	9.000	7.500
4	Xã Pờ Tó	14.000	12.000	9.000	7.500
5	Xã Chư Răng	14.000	12.000	9.000	7.500
6	Xã Ia Broái	12.000	10.500	9.000	7.500
7	Xã Ia Tul	11.500	10.000	8.000	6.500
8	Xã Chư Mố	11.500	10.000	8.000	6.500
9	Xã Ia Kdăm	11.500	10.000	8.000	6.500
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mơn	14.000	13.000	10.000	
	Xã Kim Tân	14.000	13.000	10.000	

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí được áp dụng đối với Bảng số 6, 7, 8, 9, 10

-*Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn đến mét 500.

-*Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí tính từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 500 đến mét 1.000.

-*Vị trí 3:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí tính từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 1.000 đến mét 1.500.

-*Vị trí 4:* Áp dụng cho các lô đất còn lại.

(Khoảng cách để xác định vị trí được tính theo các tuyến đường giao thông).

*** Cách xác định vị trí được áp dụng đối với Bảng số 6, 7, 8, 9, 10 tại khu Quy hoạch trung tâm huyện Ia Pa, như sau:**

+ *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng từ đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) đến mét 1.000.

+ *Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) từ mét thứ 1.001 đến mét thứ 2.000.

+ *Vị trí 3:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) mét thứ 2.001 trở đi.

(Khoảng cách để xác định vị trí được tính theo các tuyến đường giao thông).

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG, GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU TRUNG TÂM HUYỆN*(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)**ĐVT: đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
2	Đường QHĐ1	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2B	180.000
3	Đường QHĐ2	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2A	200.000
4	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	3C	120.000
5	Ama Quang	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	180.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	3C	120.000
6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	165.000
7	Đường QHĐ3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1	3C	120.000
8	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ1	1	2C	165.000
9	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
10	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	220.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
11	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	220.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
12	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	220.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
13	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
14	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	165.000
15	Đường QHĐ1	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	120.000
16	Đường QHĐ3	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	120.000
17	Nguyễn Khuyến	Cù Chính Lan	Phạm Hồng Thái	1	2C	165.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
19	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
20	Quang Trung	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	380.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	1B	275.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	1C	220.000
21	Kpă Klong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
22	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
23	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	180.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3A	155.000
24	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	155.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
25	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	155.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
26	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	155.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
27	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
28	Phạm Văn Cừ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1	3A	155.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toàn	1	3B	132.000
29	Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	Trần quốc Toàn	1	3C	120.000
		Trần Quốc Toàn	Kpă KLong	1	3C	120.000
30	Đinh Tiên Hoàng	Trần Cao Vân	Lý Thường Kiệt	1	3C	120.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1	3C	120.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
31	Lê Văn Tám	Trần Phú	Trường Chinh	1	2C	165.000
32	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Kpă Klong	1	3C	120.000
		Kpă Klong	Trần Phú	1	3B	132.000
		Trần Phú	Trường Chinh	1	3C	120.000
33	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	1A	380.000
34	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Trường Chinh	1	2A	200.000
		Trường Chinh	Quang Trung	1	1C	220.000
		Quang Trung	Lê Lai	1	2C	165.000
35	Đường QHĐ2 Trần Hưng Đạo(cũ)	Cù Chính Lan	Phan Đình Phùng	1	1C	220.000
36	Đường QHĐ3	Trần Hưng Đạo	Đường QHĐ1	1	3C	120.000
37	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpă Klong	1	3B	132.000
		Kpă Klong	Trần Cao Vân	1	3C	120.000
38	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	3C	120.000
39	Đường QH Đ3	Lê Lợi	Đi xã Yeng (500m)	1	3C	120.000
40	Đường QH Đ4	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	1	1B	275.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện KBang, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện KBang, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện KBang và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KBANG NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị***Đơn vị tính: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.640.000	1.056.000	792.000	792.000	660.000	660.000	528.000
1B	1.980.000	792.000	594.000	594.000	495.000	495.000	396.000
1C	1.370.000	548.000	411.000	411.000	342.000	342.000	274.000
1D	1.210.000	484.000	363.000	363.000	302.000	302.000	242.000
1E	900.000	360.000	270.000	270.000	225.000	225.000	180.000
1F	720.000	288.000	216.000	216.000	180.000	180.000	144.000
2A	600.000	240.000	180.000	180.000	150.000	150.000	120.000
2B	510.000	204.000	153.000	153.000	127.000	127.000	102.000
2C	460.000	184.000	138.000	138.000	115.000	115.000	92.000
2D	330.000	132.000	99.000	99.000	82.000	82.000	66.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí 8
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	XÃ TƠ TUNG								
	KV 1	125.000	100.000	65.000					
	KV 2	115.000	65.000	35.000					
	KV 3	40.000	35.000	25.000					
2	XÃ KÔNG LÔNG KHÔNG								
	KV 1	120.000	96.000	75.000	65.000				
	KV 2	96.000	75.000	65.000	55.000				
3	XÃ KÔNG BOLA								
	KV 1	130.000	90.000	65.000					
	KV 2	110.000	85.000						
	KV 3	85.000	70.000						
	KV 4	65.000	55.000						
	KV 5	35.000							
4	XÃ ĐÃ KHLO								
	KV 1	133.000	95.000						
	KV 2	90.000	50.000	40.000					
	KV 3	55.000	45.000	32.000					
	KV 4	32.000	25.000						
	KV 5	25.000	20.000						
5	XÃ NGHĨA AN								
	KV 1	400.000	270.000	250.000	170.000				
	KV 2	140.000	90.000						
	KV 3	130.000	120.000	90.000	70.000				
6	XÃ ĐÔNG								
	KV 1	320.000	280.000	250.000					
	KV 2	140.000	120.000	90.000	60.000				
	KV 3	90.000	60.000						
	KV 4	60.000	40.000						
7	XÃ LƠ KU								
	KV 1	130.000	120.000	100.000	95.000	80.000	60.000	45.000	40.000
	KV 2	110.000	80.000	75.000	65.000				
	KV 3	65.000	55.000	50.000	40.000				
	KV 4	45.000	40.000	35.000					
	KV 5	35.000	30.000						
	KV 6	15.000							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8	XÃ KRONG								
	KV 1	125.000	65.000	45.000	35.000				
	KV2	65.000	35.000	25.000					
9	XÃ ĐẮK SMAR								
	KV 1	55.000	50.000						
	KV 2	50.000	40.000	30.000					
	KV 3	35.000							
	KV 4	30.000							
	KV 5	25.000							
10	XÃ SƠN LANG								
	KV 1	250.000	200.000	180.000	100.000	80.000	30.000		
	KV 2	230.000	170.000						
	KV 3	180.000	120.000						
	KV 4	150.000	110.000	100.000					
	KV 5	100.000	80.000						
	KV 6	70.000							
	KV 7	50.000							
11	XÃ SƠ PAI								
	KV 1	210.000	110.000	95.000	70.000				
	KV 2	160.000	108.000	90.000	55.000				
	KV 3	70.000	60.000	55.000	45.000				
	KV 4	30.000	25.000						
	KV 5	25.000							
12	XÃ ĐẮK RONG								
	KV 1	120.000	80.000	60.000					
	KV 2	100.000	70.000	60.000					
	KV 3	20.000							
13	XÃ KOMPNE								
	KV 1	21.000	17.000	16.500	16.000				
	KV 2	15.500	15.000						

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư Thị trấn được tính bằng 1,7 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư xã Tơ Tung, Kông Long Khong, Kông Bờ La, Nghĩa An, Lơ Ku, Đăk Smar, Sơn Lang, Sopai, Đăk Hlơ, Konpne, xã Đông được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư xã Đăk Rong, Krong được tính bằng 1,3 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ TƠ TUNG	7.000	6.000	5.000
2	XÃ KÔNG LONG KHÔNG	7.000	6.000	5.000
3	XÃ KÔNG BỜ LA	7.000	6.000	5.000
4	XÃ ĐĂK HƠ	7.000	6.000	5.000
5	XÃ NGHĨA AN	10.000	7.000	5.000
6	XÃ ĐÔNG	9.000	6.000	5.000
7	XÃ LƠ KU	6.000	5.000	
8	XÃ KRONG	6.000	5.000	
9	XÃ ĐĂK SMAR	7.000	6.000	5.000
10	XÃ SƠN LANG	6.000	5.000	
11	XÃ SƠ PAI	7.000	6.000	5.000
12	XÃ ĐĂK RONG	5.500	5.000	
13	XÃ KON PNE	6.000	5.000	
14	THỊ TRẤN	8.000	7.000	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ TỔ TUNG	12.000	10.000	8.000
2	XÃ KÔNG LÔNG KHỜNG	11.000	9.000	7.000
3	XÃ KÔNG BƠ LA	11.000	9.000	7.000
4	XÃ ĐẮK HỜ	15.000	13.000	11.000
5	XÃ NGHĨA AN	12.000	11.000	9.000
6	XÃ ĐÔNG	15.000	14.000	12.500
7	XÃ LỜ KU	13.000	12.000	
8	XÃ KÔNG	10.000	9.000	
9	XÃ ĐẮK SMAR	9.000	8.000	7.500
10	XÃ SƠN LANG	12.000	10.000	
11	XÃ SỜ PAI	12.000	9.000	7.000
12	XÃ ĐẮK RONG	8.000	7.000	
13	XÃ KÔNG PNE	10.000	9.000	
14	THỊ TRẤN	16.000	14.000	11.000

* Giá đất trồng lúa 1 vụ : được xác định bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

* Giá đất nương trồng lúa : được xác định bằng 60% so với giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ TỔ TUNG	7.000	6.000	5.000
2	XÃ KÔNG LÔNG KHỜNG	7.000	6.000	5.000
3	XÃ KÔNG BƠ LA	7.000	6.000	5.000
4	XÃ ĐẮK HỜ	8.500	7.500	6.500
5	XÃ NGHĨA AN	9.000	7.000	5.000
6	XÃ ĐÔNG	8.000	6.000	5.000
7	XÃ LỜ KU	7.000	6.000	
8	XÃ KÔNG	7.000	6.000	
9	XÃ ĐẮK SMAR	7.000	6.000	5.000
10	XÃ SƠN LANG	6.000	5.000	
11	XÃ SỜ PAI	7.000	6.000	5.000
12	XÃ ĐẮK RONG	6.000	5.000	
13	XÃ KÔNG PNE	6.000	5.000	
14	THỊ TRẤN	9.000	8.000	7.000

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ TỔ TUNG	5.000	4.000	3.000
2	XÃ KÔNG LÔNG KHỜNG	5.000	4.000	3.000
3	XÃ KÔNG BỜ LA	6.000	5.000	4.000
4	XÃ ĐẮK HỜ	6.500	5.500	4.500
5	XÃ NGHĨA AN	6.500	5.000	4.000
6	XÃ ĐÔNG	6.500	5.000	4.000
7	XÃ LỜ KU	4.000	3.000	
8	XÃ KÔNG	3.500	2.500	
9	XÃ ĐẮK SMAR	4.000	3.000	2.000
10	XÃ SƠN LANG	5.000	4.000	
11	XÃ SỜ PAI	5.000	4.000	3.000
12	XÃ ĐẮK RONG	3.500	2.500	
13	XÃ KÔNG PNE	3.000	2.000	
14	THỊ TRẤN	7.000	6.000	4.500

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ TỔ TUNG	6.500	5.500	4.500
2	XÃ KÔNG LÔNG KHỜNG	6.000	5.000	4.000
3	XÃ KÔNG BỜ LA	6.000	5.000	4.000
4	XÃ ĐẮK HỜ	6.500	5.500	4.500
5	XÃ NGHĨA AN	6.500	5.000	4.000
6	XÃ ĐÔNG	6.500	5.000	4.000
7	XÃ LỜ KU	5.000	4.000	
8	XÃ KÔNG	5.000	4.000	
9	XÃ ĐẮK SMAR	6.000	5.000	4.000
10	XÃ SƠN LANG	5.000	4.000	
11	XÃ SỜ PAI	7.000	6.000	5.000
12	XÃ ĐẮK RONG	5.000	4.000	
13	XÃ KÔNG PNE	5.000	4.000	
14	THỊ TRẤN	7.000	6.000	4.500

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

*** Cách xác định vị trí cho bảng số 6, 7, 8, 9, 10 được xác định như sau:**

1. Xã Tư Tung:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 (bảng số 2-B) đến mét thứ 800.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 800 đến mét thứ 1.300 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2-B).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

2. Xã Kông Long Khong:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 (bảng số 2-B) đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2: Từ mét thứ lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 (bảng số 2-B).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

3. Xã Kông Bờ La:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1 của khu vực 1,2,3,4,5 (bảng số 2-B) đến mét thứ 1.000.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1 của khu vực 1,2,3,4,5 (bảng số 2-B).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

4. Xã Đắk Hlơ:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1,2,3 (bảng số 2-B) đến mét thứ 500.
- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 500 đến mét thứ 1.000 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1,2,3 (bảng số 2-B).
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

5. Xã Nghĩa An:

- Vị trí 1: Tâm đường của các tuyến đường theo bảng giá đất ở đến mét 600.
- Vị trí 2: Từ trên mét 600 đến mét 1.500 từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn.
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

6. Xã Đông:

- Vị trí 1: Diện tích đất của khu vực dốc Yên ngựa.
- Vị trí 2:
 - +Phía Đông sông Ba: Dọc trục đường 669 (Phía Tây giáp sông Ba; phía Đông cách tâm đường 669) : 400 m.
 - +Phía Tây sông Ba: Dọc theo bờ sông Ba cách 700 m về hướng Tây.
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại .

7. Xã Lơ Ku:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1 của khu vực 1,2,3,4,5,6 (bảng số 2-B) đến mét thứ 600.
- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

8. Xã Krong:

- Vị trí 1: Phần diện tích đất:

+ Trục đường liên xã: từ ranh giới xã Đăk Smar đến nhà mồ làng Hro: Phía đông từ tâm đường vào 200 m; Phía tây từ tâm đường vào 1000 m.

+ Tiếp theo đến hết đất nhà ông Đinh Tuýt (Đăk Trâu) : phía Đông từ tâm đường vào 1300m ; phía Tây cách tâm đường 1300m.

+ Tiếp theo đến ngã ba đường đi xã Sơn Lang + xã Đăk Roong: phía Đông cách tâm đường 1300m; phía Tây cách tâm đường 200m.

- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

9. Xã Đăk Smar:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường : tỉnh lộ 669; đường tránh ngập; cung đường quy hoạch Đ2 khu trung tâm xã bắt đầu từ ngã 3 đường tránh ngập đến cuối nhà ông Lê duy Tương; đường liên xã đi xã Sopai và đường đi vào Trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới đến mét thứ 500.

- Vị trí 2:

+ Đất tái định canh trung tâm xã và làng Cam;

+ Từ mét thứ lớn hơn 500 đến mét thứ 1.000 của các tuyến đường : tỉnh lộ 669; đường tránh ngập; cung đường quy hoạch Đ2 khu trung tâm xã bắt đầu từ ngã 3 đường tránh ngập đến cuối nhà ông Lê duy Tương; đường liên xã đi xã Sopai và đường đi vào Trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới.

- Vị trí 3: Phần diện tích còn lại.

10. Xã Sơn Lang:

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, làng Hà Nùng, làng Đăk Asêl, Làng Srăt.

- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

11. Xã Sơ Pai:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2-B) đến mét thứ 1.000.

- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2-B).

- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

12. Xã Đăk Rong:

- Vị trí 1: Tâm của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, Vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 (bảng số 2-B) đến 800 mét đầu.

- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

13. Xã Kon Pnê:

- Vị trí 1: Tâm của đường liên xã theo bảng giá đất ở tại nông thôn (bảng số 2-B) đến mét thứ 300.

- Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại.

14. Thị trấn Kbang:

- Vị trí 1: Tâm đường của các tuyến đường theo Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị (bảng số 1-B) đến mét thứ 300.

- Vị trí 2: Diện tích đất:
 - + Khu vực vườn mít (Phía Đông giáp: Nghĩa trang; phía Tây giáp sông Ba; phía Nam giáp sông Ba; phía Bắc giáp khu dân cư đường Ngô mây cầu Kanak).
 - + Khu quy hoạch Tây sông Ba.
- Vị trí 3: Phần diện tích đất còn lại.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở*(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại đô thị***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	RG xã Đông-Thị trấn	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	1F	1	720.000
		Phía Bắc cầu Đăklốp	Ngã 3 Hùng Vương	1A	1	2.640.000
		Tiếp	Ngã 4 Đường tránh Đông	1B	1	1.980.000
		Tiếp	Km 29+440 (giáp đường Trường Sơn Đông)	2C	1	460.000
2	Ngô Mây	Quang Trung	Nguyễn Du	1C	1	1.370.000
3	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	1B	1	1.980.000
		Tiếp	Y Wừu	1D	1	1.210.000
4	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1C	1	1.370.000
5	Ngô Quyền	Quang Trung	Hết đường	1E	1	900.000
6	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1C	1	1.370.000
7	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Hồ xuân Hương	1A	1	2.640.000
		Tiếp	Ngô Mây	1B	1	1.980.000
8	Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	1A	1	2.640.000
9	Lê văn Tám	Ranh giới Thị trấn	Giáp phía Tây Sông Ba	2C	1	460.000
		Đông Sông Ba	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Phía Tây cầu Đăk Ynao	1C	1	1.370.000
		Đông cầu Đăk Ynao	Ngã 4 đường tránh Đông	2A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
10	Trần Hưng Đạo	XN ván ép	Võ Thị Sáu	1E	1	900.000
		Tiếp	Ngô Mây	1A	1	2.640.000
		Tiếp	Nguyễn Du	2A	1	600.000
11	Y Wừu	Quang Trung	Hết RG đất hộ Hùng Sáu	1B	1	1.980.000
		Tiếp	Ngã 5 đường tránh	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Hết RG đất nhà văn hoá TDP 20	1D	1	1.210.000
		Tiếp	RG xã Đăk Smar	2B	1	510.000
12	Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1D	1	1.210.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
13	Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Cổng CN XN Hiệp Lợi	1F	1	720.000
		Tiếp	Lê Văn Tám	2B	1	510.000
14	Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1C	1	1.370.000
15	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1B	1	1.980.000
16	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	1C	1	1.370.000
17	Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1D	1	1.210.000
18	KaPaKLong	Quang Trung	Ngô Mây	2B	1	510.000
19	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	510.000
20	Lê Hồng Phong	Quang Trung	Lê Lợi	1C	1	1.370.000
21	Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
22	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	1D	1	1.210.000
23	Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	1E	1	900.000
24	Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2A	1	600.000
25	Đường Tổ DP 12	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2A	1	600.000
26	Đường Tổ DP 12	Ngô Mây (hết đất hộ Hùng Hoa)	Đường TDP 12 (giáp đất Nguyễn hữu Tư)	2B	1	510.000
27	Đường Tổ DP 12	Ngô Mây (hết đất hộ Lê Sỹ Sơn)	Đường TDP 12 (giáp đất hộ Phạm văn Sắc)	2B	1	510.000
28	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1E	1	900.000
29	Cù Chính Lan	Quang Trung	Hết RG đất hộ Đỗ Văn Huê	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
30	Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết đường	2C	1	460.000
31	Trần Quốc Toản	Trần Bình Trọng	Hết đường	2C	1	460.000
32	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hết đường	2C	1	460.000
33	Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Hết đường	2C	1	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
34	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	1E	1	900.000
35	Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1E	1	900.000
36	Phan Đình Phùng	Quang Trung	Lê Văn Tám	2C	1	460.000
37	Đường liên xã (đi xã Kông Long Khong)	Ngô Mây	RG phía Đông cầu Kanak	1D	1	1.210.000
		RG phía Tây cầu Kanak	Hết RG Thị trấn	1F	1	720.000
38	Đường vào Làng ChRe (cũ)	Quang Trung	Hết đường	2C	1	460.000
39	Đường Tổ DP 18	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	2B	1	510.000
40	Phía Tây Xưởng ván ép	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
41	Đường TDP 16	Quang Trung (hết ranh giới đất ông Sở)	Hết đường	2C	1	460.000
42	Đường tổ dân phố 10 (Nhà văn hóa TDP 10)	Quang Trung	Lê Lợi	2B	1	510.000
43	Đường Tổ dân phố 13	Ngô Mây (hết đất hộ ông Lữ đức Hải)	Đường TDP 12 (hết đất hộ ông Nguyễn chính An)	2B	1	510.000
44	Đường Tổ dân phố 19	Hùng Vương (hết đất hộ bà Trương thị Thanh)	Nguyễn Du (giáp đất ông Trần xuân Hoài)	2C	1	460.000
45	Đường Tổ dân phố 17	Hùng Vương (hết đất hộ ông Nhật)	Lê Thánh Tông (hết đất hộ Vĩnh)	2C	1	460.000
46	Đường TDP	Ngô Mây	Đường Liên xã	2B	1	510.000
Khu quy hoạch dân cư (khu vực nhà Văn hoá).						
47	Đường quy hoạch 1	Quang Trung	Hết đất hộ bà Chi	1E	1	900.000
48	Đường quy hoạch 2	Quang Trung	Cổng trường Mầm non 1-5	1E	1	900.000
49	Đường quy hoạch 3	Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch 1	1E	1	900.000
Khu quy hoạch dân cư (khu vực TDP 10)						
50	Đường quy hoạch 4	Quang Trung (nhà ông Mai Hồng)	Hết đường	1E	1	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
Khu quy hoạch dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn						
51	Khu QH dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn			2D	1	330.000
52	Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 14+19			2D	1	330.000
Khu quy hoạch dân cư Đốc khảo sát						
53	Các đường khu quy hoạch đốc khảo sát (669)			2D	1	330.000
Các khu quy hoạch dân cư khác						
54	Đường quy hoạch TDP 6 (Siêu thị)	Giải phóng	Lê Hồng Phong	1E	1	900.000
55	Đường QH xí nghiệp khảo sát (TDP 16)	Cù Chính Lan	Hết khu dân cư	2D	1	330.000
56	Đường QH TDP7 (Khu trường Lý Tự Trọng mới)	Bùi Thị Xuân	Hết đường	2D	1	330.000
57	Đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	1E	1	900.000
58	Đường tránh Đông	Đài Truyền hình (TDP 1)	Ngã 4 Quang Trung (TDP 16)	2C	1	460.000
59	Đường Tổ dân phố 3	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (giáp cầu treo)	2B	1	510.000
60	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới xã Đông	Đường 669	2C	1	460.000

Bảng số 2: Bảng phân lại đường và giá đất ở tại nông thôn:*Đơn vị tính :đồng/m²*

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XÃ TỔ TUNG					
Đường liên Huyện	RG Kônglongkhong-Totung	Giáp RG đất ông Hoàng Văn Ninh	1	2	100.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Nông văn Sơn	1	1	125.000
	Tiếp	Hết cầu sắt	1	2	100.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Nguyễn đình Tý	1	1	125.000
	Tiếp	Ngã 3 đường vào nội làng Leng 1	1	2	100.000
	Tiếp	Hết đường (RG huyện Đắkpơ)	1	3	65.000
Đường Trường Sơn Đông	RG xã Đông-Totung	Hết đất nhà ông Lý văn Chô	1	1	125.000
	Tiếp	Ngã tư làng Đáp (cũ)	1	2	100.000
	Tiếp	Hết đường	1	3	65.000
Đường đi làng Sitor	Ngã 3 đường Liên Huyện	Hết đất nhà ông Bùi văn Trà	2	1	115.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	65.000
Đường đi làng Đêbar	Ngã 3 đường Liên huyện (Hết đất hộ ông Bạch)	Hết đất trụ sở UBND xã	2	1	115.000
	Tiếp	Hết đất làng Đêbar	2	2	65.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	35.000
Đường đi làng suối Lơ	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết RG đất ông Lăng văn Bảo	3	1	40.000
	Tiếp	Hết đường	3	2	35.000
Đường đi làng Đáp cũ	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Giáp đường liên Huyện (giáp đất nhà ông Tiết)	2	2	65.000
Đường đi làng Leng1	Giáp đường liên Huyện	Hết đường	3	2	35.000
Đường nội làng Leng 2	Toàn tuyến		3	2	35.000
Đường nội làng Cao Sơn	Toàn tuyến		3	1	40.000
Đường nội làng Klếch	Toàn tuyến		3	1	40.000
Đường nội làng Thái Sơn	Toàn tuyến		3	2	35.000
Đường nội làng Nam Cao	Toàn tuyến		3	2	35.000
Đường nội làng Đêbar	Toàn tuyến		3	2	35.000
Đường nội làng Long Khong	Toàn tuyến		3	2	35.000
Đường nội làng Cao Lạng			3	1	40.000
Các tuyến đường còn lại			3	3	25.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XÃ KÔNG LONG KHÔNG					
Đường Liên Huyện	RG xã Đông-K.longkhong	Ngã 3 làng Bơ Ngăl (Ngã 3 đi Đăk Hlơ)	1	4	65.000
	Tiếp	Tới cổng chào làng Bờ	1	2	96.000
	Tiếp	Ngã 3 đường số 7	1	3	75.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn văn Trung	1	1	120.000
	Tiếp	RG xã Totung	1	4	65.000
Đường liên xã đi xã Kôngbola	Ngã 3 đường liên Huyện (Ngã 3 đường số 7)	Hết đường Giáp RG xã Kôngbola	1	2	96.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Trạm Y tế)	Hết RG đất hộ Thừa Trung Tập	2	2	75.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	65.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất hộ Mạc Thanh Đào)	Hết đường	2	2	75.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (cổng trường Mẫu giáo Kônglongkhong)	Hết đường (đất nhà Rông văn hoá Kyang)	2	1	96.000
Đường liên Thôn	Ngã 4 đường liên Huyện (sau nhà rông văn hoá)	Hết đường (hết đất nhà bà Đinh thị Khép)	2	1	96.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên thôn (RG đất bà Đinh thị Gáp)	Hết đường (ngã 3 đường số 7)	2	3	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 4 đường liên Xã (RG đất bà Thảo Nguyên)	Ngã 3 (hết RG đất bà Trịnh thị Thành)	1	1	120.000
	Tiếp	Ngã 3 đường Liên Thôn (hết RG đất ông ĐinhTổ)	1	2	96.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất Vũ thị Hợi)	Hết đường	2	3	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên thôn (Hết RG đất ông Đinh Pyut)	Hết đường (làng Dong)	2	3	65.000
Đường Thôn	Ngã 4 đường Liên Huyện (sau Nhà rông văn hoá)	Ngã 3 đường số 7 (hết đất nhà ông Thịnh)	2	1	96.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên thôn (đối diện THCS KôngLongKhong)	Hết đường	2	1	96.000
Đường liên xã	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất hộ Vũ xuân Thành)	Ngã 4 đường số 7 (hết RG đất Ngô Cự Chính)	1	1	120.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Hết RG đất ông Đinh Chrip)	Hết đường (hết RG đất Hoàng văn Ngẫu)	2	3	65.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Hết RG đất ông Đinh Quyết)	Hết đường	2	3	65.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất hộ Đinh Trung)	Hết đường	2	2	75.000
Đường nội làng Bờ	Ngã 3 liên Huyện	Hết đất ở nhà ông Plai	2	2	75.000
Đường nội thôn Hbang	Ngã 3 thôn Hbang (bắt đầu đất ở ông Phạm ngọc Lan)	Ngã 3 đường liên huyện	2	3	65.000
Đường nội thôn Hbang	Ngã 3 liên Huyện (bắt đầu đất ở ông Trương Quang Hợp)	Hết đất ở bà Mã thị Bướm	2	3	65.000
Đường nội làng Đáp	Bắt đầu từ đất ở nhà ông Đinh văn Hoen	Hết đất ở nhà ông Đinh văn Sun	2	4	55.000
XÃ KÔNG BỜ LA					
Đường Liên Huyện	Suối Hlơ	Giáp cầu số 1	1	1	130.000
	Tiếp	Giáp cầu số 2	1	2	90.000
Đường Liên Xã	Ngã 3 Ngân Hàng	Hết RG đất ông Diện	1	1	130.000
	Tiếp	RG xã Kônglongkhong	1	3	65.000
Đường đi Thôn Tuchrăn	Ngã 4 Tuchrăn	Hết RG đất hộ Đỗ Duy Thanh	2	1	110.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Lê Nhiều	2	2	85.000
Đường đi Thôn Tuchrăn 2	RG đất bà Hoan	Hết đường (giáp RG thị xã An Khê)	3	1	85.000
Đường thôn Mêdiá	Ngã 3 (RG đất ông Bền)	Hết đường (giáp đường liên Huyện)	3	1	85.000
Đường đi làng Nua	Ngã 4 Tuchrăn	Hết đường (giáp đường đi Tuchrăn 2)	3	2	70.000
Đường đi làng Lọt	Ngã 3 làng Groi	Hết đường (giáp suối Hlơ)	4	1	65.000
Đường đi suối đá	Hết RG đất ông Liêng (làng Klôm)	Hết đường (giáp suối Hlơ)	5	1	35.000
Đường đi thôn Koxum	RG đất ông Cao Xuân Bình	Hết RG đất bà Lợi	5	1	35.000
Đường đi Thôn 4 (xã Đăkhlor)	Ngã 4 làng Groi	Hết đường (giáp suối Hlơ)	5	1	35.000
Đường đi làng Groi	Ngã 4 làng Groi	Hết RG đất ông Úc	5	1	35.000
Đường đi làng Muôn	RG đất hộ Đinh Ốp	Giáp đường đi làng Lọt	5	1	35.000
Đường đi LiBi	Ngã 3 làng Klôm	Giáp suối Lá	5	1	35.000
Đường đi suối Hre	Ngã 3 làng Klôm	Giáp suối Hre	5	1	35.000
Đường suối Dính	Ngã 3 giáp đường liên xã (Bắt đầu đất ở ông Sơn)	Giáp suối Dính	4	1	65.000
	Tiếp	Hết đường (suối Hlơ)	4	2	55.000
Đường nội làng Briêng			5	1	35.000
Đường nội làng Groi			5	1	35.000
Đường nội làng Lọt			5	1	35.000
Đường nội làng Klôm			5	1	35.000
Đường nội làng Nua			5	1	35.000
Đường nội làng Muôn			5	1	35.000
Đường nội làng Tuchrăn			4	2	55.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XÃ ĐẮK HLO					
Đường Thôn 4 đi Thôn 2	Ngã 3 (nhà bà Rẽ thôn 4)	Hết đường (Ngã 3 nhà ông Cao)	1	1	133.000
Đường Thôn 3 đi Thôn 1	Đất nhà ông Long Thôn 3	Cống thoát nước (hết đất bà Loan thôn 1)	1	2	95.000
	Tiếp	Hết đường (Ngã 3 nhà ông Thận)	1	1	133.000
Đường qua UBND xã đi thị xã An Khê	Ngã 3 vào UBND xã (RG đất ông Tô thành Tâm)	Hết cầu số 1	1	1	133.000
	Tiếp	Ranh giới đất xã Thành An-An Khê	1	2	95.000
Đường thôn 4 đi Thôn 5	Ngã 3 (nhà bà Rẽ thôn 4)	Ngã 3 (RG đất ông Lê văn Trường)	2	1	90.000
Đường thôn 5 đi xã Kông Long Khong	Hết RG đất ông Lê văn Trường (thôn 5)	Hết ranh giới đất xã Đắk Hlơ	2	2	50.000
Đường nội thôn 5 đi làng Lọt	Hết RG đất ông Lê văn Trường (thôn 5)	Tây cầu Sông Ba	2	2	50.000
Đường nội Thôn 4	Hết RG đất bà Rẽ thôn 4	Hết đất hộ Thành Cúc Thôn 4	3	1	55.000
Đường nội Thôn 4	Hết RG đất ông Thôi	Hết RG đất bà Bốn	3	2	45.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Giang)	3	3	32.000
Đường nội Thôn 4	Hết RG đất Dũng Hát	Hết RG đất hộ Đoàn Thắng	3	2	45.000
Đường nội thôn 2	Hết RG đất ông Cường (Lượm)	Hết đất Hiệu Chung	3	1	55.000
Đường nội thôn 2	Hết đất ông Công	Giáp RG đất ông Năm	4	1	32.000
Đường nội thôn 2	Hết RG đất hộ Phi Anh	Hết RG đất bà Chuyên	4	2	25.000
Đường nội thôn 2	Hết RG đất ông Sáng	Hết ranh giới đất bà Phu	4	2	25.000
Đường nội thôn 2	Hết RG đất ông Toàn Ký	Hết RG đất ông Nho	4	2	25.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Huệ Lương	Hết RG đất hộ Minh Sen	5	1	25.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất ông Long	Hết RG đất ông Tích	5	2	20.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất ông Minh	Hết RG đất ông Ân (Sơn Quế)	5	2	20.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất ông Hồng Vượng	Hết RG đất ông Bình Minh	5	1	25.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất bà Hùng	Hết RG đất hộ Anh Thu	5	1	25.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Thìn Trang	Hết RG đất ông Phương Dung	5	1	25.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất ông Trung Hồng	Hết RG đất hộ Phúc Hoà	5	1	25.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Sơn Ngọc	Hết RG đất hộ Hoa Quang	5	1	25.000
Đường nội thôn 3	Hết RG đất hộ Nguyễn Mỹ	Hết RG đất hộ Đạt Thủy	5	1	25.000
Đường nội Thôn 1	Hết RG đất hộ Thanh Yên	Hết đường (hết đất bà Liên)	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ bà Yên	Hết RG đất hộ ông Ngụ	5	1	25.000
	Hết RG đất ông Xuân	Hết RG đất bà Chín	5	1	25.000
	Ngã 3 vào khu tập thể	Hết RG đất ông Ứng	5	1	25.000
	Hết RG đất bà Thơ	Hết RG đất bà Thuôi	5	2	20.000
	Hết RG đất ông Quỳnh	Hết RG đất hộ Phan Tiến Hùng	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Việt Thành	Hết RG đất ông Khảm	3	1	55.000
	Hết RG đất hộ Thành	Hết RG đất bà Nghị	5	1	25.000
	Hết RG đất ông Biên	Hết RG đất ông Hoạch	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Sơn Dung	Hết RG đất ông Nhân	4	1	32.000
Đường nội Thôn 5	Hết RG đất hộ Bùi Hương Kiêng	Hết RG đất hộ Nguyễn Bá Phụ	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Ông Khiên	Hết RG đất hộ Ông Cảnh	5	2	20.000
	Hết RG đất ông An	Hết RG đất ông Thuyền	5	2	20.000
	Ngã 3 (giáp RG đất hộ ông Lâm thôn 5)	Cổng lô 30	2	3	40.000
	Hết RG đất hộ Hoa Phong	Hết RG đất Quyền Tín	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Dũng Nghĩa	Hết RG đất hộ Tâm Hoàng	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Đông Hà	Hết RG đất bà Oanh	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Nguyễn văn Phúc	Hết RG đất hộ Lã Đình Việt	5	2	20.000
Đường nội Thôn 6	Hết RG đất bà Sửu- Máy	Giáp đường tránh ngập	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Cự Nhân	Hết RG đất hộ Đặng văn Thành	5	1	25.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường nội làng Lọt	Hết RG đất nhà Rông	Hết RG đất hộ Đình Mươn	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Đình Toi	Hết RG đất hộ Đình Nghek	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Đình Dú	Hết RG đất hộ Đình Mít	5	2	20.000
XÃ NGHĨA AN					
Đường 669	Ranh giới TX An Khê	Ngã 4 Làng Lọt	1	4	170.000
	Tiếp	Giáp cổng Thôn 1	1	3	250.000
	Tiếp	Giáp cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai)	1	1	400.000
	Tiếp	Ranh giới xã Đông	1	2	270.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Thư)	Hết đất trường Lê Hồng Phong	2	1	140.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	90.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Văn)	Hết đường (hết RG đất bà Dung)	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Bông)	Hết ranh giới đất ông Hoàng	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Phụ)	Hết RG đất hộ Phạm thị Hưng	3	2	120.000
	Tiếp	Hết đường	3	3	90.000
Đường đi Thôn 2	Từ ranh giới đất ở nhà ông Quý	Hết đường (Hết RG đất ông Dũng)	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông ông Hải)	Hết đường (Hết ngã 4 đường lên cánh đồng Cô Hầu)	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Ông Thái)	Hết đường (Hết RG đất bà Trinh)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Ông Hiếu)	Hết đường (hết RG đất ông Nam)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Khuê)	Hết đường (hết RG đất ông Châu)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 2	Đất ở ông Được	Hết ranh giới đất ông Lượng	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Đất ở ông Quý	Hết đường	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất bà Nga	3	3	90.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường bê tông cánh đồng Cô Hầu (ranh giới đất ông Nghiêm)	Hết ranh giới đất bà Lành	3	3	90.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường bê tông thôn 2 (ranh giới đất ông Bắc)	Hết đường	3	2	120.000
Đường đi Thôn 2	Ranh giới đất bà Đồng	Hết ranh giới đất ông Ngọ	3	2	120.000
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Đông	Hết đường	3	2	120.000
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Hai Lan	Hết đường	3	2	120.000
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Chiến	Hết đường	3	3	90.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hải)	Hết ranh giới đất bà Anh	3	2	120.000
Đường đi Thôn 3	Thổ cư bà Hà	Hết đất ông Thành	3	4	70.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Đây)	Hết ranh giới đất ông Thanh	3	3	90.000
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Dương)	Ngã 3 (hết RG đất ông Vĩnh)	3	1	130.000
	Tiếp	Hết ranh giới đất ông Hùng	3	2	120.000
	Tiếp	Hết đường (hết đất nhà ông Việt)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất ông Vĩnh)	Hết đường (hết RG đất ông Ánh)	3	2	120.000
Đường đi thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất bà Diện)	Hết đường (hết RG đất ông Nguyệt)	3	2	120.000
Đường đi thôn 4	RG đất ông Phát	Hết đường (hết RG đất ông Sơn)	3	3	90.000
Đường đi thôn 4	RG đất ông Thanh	Hết đường (hết RG đất ông Bình)	3	3	90.000
Đường đi thôn 4	RG đất ông Đồng Thanh	Hết đường (hết RG đất ông Nhơn)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Nhiên)	Hết ngã 3 làng Quao	3	2	120.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Đình Sớ)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Đô)	Hết đường (hết RG đất ông Trầm)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 5	RG đất nhà bà Đài	Hết đường (hết RG đất ông Thành)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Hoàng)	Hết đường (hết RG đất bà Thành)	3	3	90.000
Đường đi Thôn 5	RG đất nhà ông Minh	Hết đường (hết RG đất bà Đính)	3	4	70.000
Đường làng Kua	RG đất bà Đình thị Đen	Hết đường (hết RG đất ông Lưu)	3	4	70.000
Đường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thanh)	Hết đường	3	2	120.000
Đường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng)	Hết đường (hết RG đất ông Phước)	3	2	120.000
Đường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Trung)	Hết đường (hết RG đất ông Lại)	3	3	90.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường đi thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thiên)	Ngã 4 (đường lên cánh đồng Cô Hầu)	3	3	90.000
Đường đi thôn 1	Ngã 3 (đường 669)	Hết đường	3	4	70.000
Đường đi làng Lọt	Ngã 4 làng Lọt (hết RG đất ông Châu)	Hết đường (hết RG đất ông Nhơn)	3	2	120.000
Đường đi làng Lọt	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Đào)	Giáp RG đất ông Nhơn	3	2	120.000
	Tiếp	Hết đường (Sông Ba)	3	3	90.000
Đường phía Đông làng Lọt	RG đất bà Đình Blanh	Hết đường	3	3	90.000
Đường phía Tây làng Lọt	RG đất bà Đình Hyop	Hết đường	3	3	90.000
XÃ ĐÔNG					
Đường tỉnh lộ 669	Giáp ranh giới xã Nghĩa an	Ngã 3 đường bê tông (hết đất bà Điền)	1	3	250.000
	Tiếp	Ngã 3 đường bê tông thôn 4+5	1	2	280.000
	Tiếp	Hết ranh giới đất bà Bốn (ông Tuấn)	1	1	320.000
	Tiếp	Cổng thôn 7 (hết đất ông Mến)	1	2	280.000
	Tiếp	Giáp ranh giới thị trấn	1	3	250.000
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Đức)	Hết RG đất hộ Minh Tường	2	2	120.000
	Tiếp	Hết đường (giáp Sông Ba)	2	3	90.000
Đường đất Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hưng)	Hết đường (hết RG đất ông Sờ)	2	3	90.000
Đường đi Thôn 4+5	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Dân)	Hết RG đất ông Ngo	2	2	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	90.000
Đường đi Thôn 4+5 (đi đến đường bê tông thôn 5)	Ngã 3 đường thôn 4+5 (tuyến 1-bê tông)	Ngã 3 đường thôn 5	2	2	120.000
	Ngã 3 đường thôn 4+5 (tuyến 2-bê tông)	Ngã 3 đường thôn 5	2	2	120.000
	Ngã 3 đường thôn 4+5 (tuyến 3-đường đất)	Ngã 3 đường thôn 5	2	3	90.000
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Sáng Định)	Hết RG đất ông Lương	2	2	120.000
	Tiếp	Hết đường (Sông Ba)	2	3	90.000
Đường đất vào nhà ông Hiếu	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà bà Châu)	Hết đường	2	4	60.000
Đường bê tông đi sân vận động	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Sáng Định)	Hết RG đất ông Bình	2	2	120.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường đi làng Tờ Mật	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Bưu điện văn hoá xã)	Hết đường (hết RG đất ông Đình Huy)	2	2	120.000
Đường đi cầu treo	Ngã 3 đất nhà Hờ Mường	Hết đường (cách cầu treo 150m)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 6	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Lợi)	Hết đường (giáp RG Nghĩa địa)	2	2	120.000
Đường nội làng Tờ Mật	Ngã 3 (nhà ông Liêr)	Ngã 3 (nhà ông Klóc)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 6	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Lợi)	Hết đường (hết RG nghĩa địa)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 6	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà bà Hương)	Hết đường (nhà ông Mạc)	2	2	120.000
Đường đất thôn 6 (đường vào chợ cũ)	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Học)	Hết RG đất ông Trịnh Đình Quang	2	3	90.000
Đường đất Thôn 6	Ngã 3 đường đi cầu treo	Ngã 3 đường đi Nghĩa địa	2	4	60.000
Đường bê tông Thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Trình)	Hết RG đất ông Lương văn Sen	2	2	120.000
Đường bê tông nội Thôn 7	Ngã 3 đường đi thôn 7	Hết RG đất ông Giang	2	2	120.000
Đường đi Dốc Ngựa	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Thế)	Hết đường (giáp ngàm Đăk giang)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hạnh Dũng)	Hết đường bê tông (hết RG đất ông Đình Năm)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Tinh)	Hết đường bê tông (hết RG đất ông Trung)	2	2	120.000
Đường đất thôn 7	Ngã 3 đường đi Dốc Ngựa (hết RG đất ông Ba)	Ngã 3 đường bê tông thôn 7 (đường đi vào nhà ông Trung)	2	4	60.000
Đường bê tông thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Phúc)	Hết đường (giáp Sông Ba)	2	2	120.000
Đường bê tông thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Nguyễn văn Liên)	Hết đường	2	2	120.000
Đường đất thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Trung)	Ngã 3 đường bê tông (hết RG đất ông Văn)	2	4	60.000
Đường đất vào nhà bà Na thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Cầu)	Hết đường	2	4	60.000
Đường làng Kóp	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Tần)	Hết đường (hết RG đất hộ Đình Hui)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới Trại sở Thôn 8)	Hết đường	2	2	120.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hộ)	Hết RG đất bà Mỹ	2	2	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	90.000
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Công)	Hết RG đất bà Hương	2	3	90.000
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Phấn)	Hết đường bê tông (hết RG đất ông Đình)	2	2	120.000
Đường bê tông Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hồ Long)	Hết RG đất bà Thuận	2	2	120.000
	Tiếp (đoạn 2)	Hết đường (hết RG đất ông Dương)	2	3	90.000
Đường bê tông thôn 8 đi làng Kóp	Ngã 3 (nhà ông Minh)	Hết đường (ngã 3 đường bê tông làng Kóp)	2	3	90.000
Đường vào nhà ông Hòe	Ngã 3 đường 669 (hết đất ông Khùng)	Hết đường	2	4	60.000
Đường WB2 Thôn 10	Giáp RG Thị trấn	Hết đất nhà ông Phương	2	1	140.000
	Tiếp	Hết đường (ngã 3 đường Trường Sơn Đông)	2	2	120.000
Đường WB2 Thôn 10	Ngã 3 (nhà ông Văn Hiền)	Cầu bản	2	1	140.000
	Tiếp	Ngã 3 Trường Sơn Đông (kho nông sản Cúc Phàng)	2	2	120.000
Đường quốc lộ Trường Sơn Đông	Giáp ranh giới thị trấn Kbang	Giáp ranh giới xã Tơ Tung	2	2	120.000
Đường liên xã đi Kông Long Khơng	Ngã 3 Trường sơn Đông (nhà ông Trung)	Giáp ranh xã Kông Long Khơng	2	2	120.000
Đường bê tông thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Truyền)	Hết đường (hết RG đất bà Phao)	3	1	90.000
Đường bê tông thôn 3 (dãy 2)	Giáp RG đất ông Lê đình Sáu	Hết RG đất bà Bằng	3	1	90.000
Đường bê tông thôn 3	Ngã 3 đường 669 thôn 3	Hết đường bê tông 669 (hết ranh giới đất ông Tín)	3	1	90.000
Đường đi Nghĩa địa Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Tâm)	Giáp công bản số 1	3	1	90.000
Đường đi làng Muôn	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất hộ Ngọc Lễ)	Hết đất nhà Rông làng Muôn	3	1	90.000
	Tiếp	Hết đường (Sông Ba)	3	2	60.000
Đường đi làng Rõ	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất hộ Bình Sương)	Hết đường bê tông (hết RG khu dân cư)	3	1	90.000
Đường vào làng Đăk Gia (Thôn 10)	Hết đất trường Tiểu học	Giáp công (hết RG đất ông Trung)	4	1	60.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường tránh làng Đăk Gia	Hết RG đất bà Hạnh	Hết RG đất ông Vạn	4	1	60.000
Đường vào làng Tung	Hết RG đất ông Điệp	Hết đất nhà Rông Làng Tung	4	1	60.000
Đường bê tông thôn 3 (dãy 3)	Hết RG đất ông Danh	Hết RG đất ông Thành	4	1	60.000
Đường đất thôn 3	Hết RG đất ông Luận	Hết RG đất ông Rừng	4	2	40.000
Đường đất thôn 3 (dãy 3)	Hết RG đất ông Việt	Hết RG đất bà Dung	4	2	40.000
Đường nội thôn 11	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Phan văn Đàn)	Hết RG đất hộ ông Coóng	4	1	60.000
Đường vào mỏ quặng sắt	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất ông Nại văn Tụ)	Hết đường (hết đất nhà máy xử lý rác)	4	1	60.000
Đường nội thôn 11	Ngã 3 đường vào mỏ quặng	Hết đường (hết ranh giới đất ông Đàm văn Siu)	4	1	60.000
Đường nội làng Bróch	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết đường (hết RG khu dân cư)	4	1	60.000
XÃ LOKU					
Đường liên xã	Ranh giới Thị trấn-Loku	Hết RG đất hộ Sỹ Hường	1	5	80.000
	Tiếp	Hết Dốc đá làng Lọt	1	6	60.000
	Tiếp	Ngã 3 làng Lọt	1	7	45.000
	Tiếp	Giáp công (dưới chân dốc Kỷ niệm)	1	8	40.000
	Tiếp	Ngã 3 (hội trường thôn 2)	1	4	95.000
	Tiếp	Ngã 3 đi làng Lơ Vy (hết RG đất ông Tác)	1	1	130.000
	Tiếp	Hết đất tổ cư ông Phóng	1	2	120.000
	Tiếp	Suối (sau làng Tăng)	1	3	100.000
	Tiếp	Hết đường	1	6	60.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 2)	Hết đường	2	3	75.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 1)	Hết đường (hết RG đất hộ Xuân Mẩn)	2	4	65.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết RG khu dân cư làng Lọt)	3	1	65.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết RG đất bà Tuyết)	4	1	45.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 (hết RG đất bà Tuyết)	Hết đường (hết RG đất ông Liếc)	4	2	40.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường nội Thôn	Ngã 3 (hết RG đất bà Lân)	Hết đường (hết RG đất ông Lương)	4	3	35.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết RG đất làng Drang)	3	2	55.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 làng Topong	Hết đường (hết RG khu dân cư làng Topong)	5	1	35.000
Đường nội làng	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Tăng)	3	4	40.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất bà Hải)	Hết đường (hết RG đất làng Kbon)	3	3	50.000
Đường vào làng Lơ Vy	Ngã 3 đường Liên xã (hết RG đất ông Tác)	Đầu đập tràn Lovi	2	1	110.000
	Tiếp	Ngã 3 làng đi Totung	2	3	75.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Tiến)	2	2	80.000
Đường Quy hoạch Đ1 khu tái định cư làng Kbang, Kuổi			5	2	30.000
Đường Quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Kbang, Kuổi			6	1	15.000
Đường QH Đ2 khu tái định cư làng Chợt			6	1	15.000
XÃ KRONG					
Đường liên xã	RG xã Đăk Smar	Đầu cầu phía Nam suối Hnia	1	2	65.000
	Đầu cầu phía Bắc suối Hnia	Hết RG đất nhà ông Nguy Khắc Nông (đổi diện hộ Trần văn Chát)	1	1	125.000
	Tiếp	Giáp đất ông Nguyễn Tiến Ninh	1	3	45.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh Đin (làng Kta)	1	1	125.000
	Tiếp	Ranh giới xã Sơn Lang	1	4	35.000
Đường liên thôn	Ngã đường liên xã	Hết ranh giới đất ông Bôn	1	1	125.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh Dúy	1	3	45.000
	Tiếp	Hết đường (làng Tung-Gút)	1	4	35.000
Đường liên thôn	Ngã 3 nội làng Tăng lăng (hộ Hoàng văn Vân)	Hết đường (làng Pdrang)	2	3	25.000
Đường liên thôn	Ngã 3 nội làng Klăh	Suối Đăk Bok	2	2	35.000
	Tiếp	Hết đường (làng La Hách)	2	3	25.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường (làng Toleng)	2	2	35.000
Đường liên thôn (đi thôn 5)	RG xã Lơku	Suối (làng Arong)	2	2	35.000
	Tiếp	Hết đường (làng Klur)	2	3	25.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường (làng Đăk Chơ Kâu)	2	3	25.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Vir)	2	1	65.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường vào làng Cheng	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	2	1	65.000
Đường vào làng Đăk Bok	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường	2	2	35.000
Đường vào làng Bơ Ngăl (tuyến 1)	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Giáp)	Hết đường	2	3	25.000
Đường vào làng Bơ Ngăl (tuyến 2)	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Amonh)	Hết đường	2	3	25.000
Đường vào làng Bơ Ngăl (tuyến 3)	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Venh)	Hết đường	2	3	25.000
XÃ ĐĂKSMAR					
Đường 669	Giáp RG thị trấn	Giáp RG xã Sopai	4	1	30.000
Đường liên xã	Giáp ranh xã Sopai (cầu bài Thơ)	Hết RG đất khu dân cư làng Đăk Kmung	2	3	30.000
	Tiếp	Hết RG giới đất khu dân cư làng Cam	2	2	40.000
	Tiếp	Ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1)	2	1	50.000
	Tiếp	Giáp RG xã Krong	2	3	30.000
Đường Đ1 (Khu trung tâm xã)	Ngã 4 đường Liên xã	Hết RG đất bà Lê thị Mậu	1	1	55.000
	Tiếp	Hết đường	1	2	50.000
Đường Đ2 (Khu trung tâm xã)			3	1	35.000
Đường nội làng Đăk Kmung			4	1	30.000
Đường nội làng Cam			4	1	30.000
Đường nội làng Krôi 1			5	1	25.000
Đường đi Trạm nghiên cứu lâm Nghiệp Nhiệt đới	Giáp RG Thị trấn Kbang	Hết đường	4	1	30.000
XÃ SƠN LANG					
Đường trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669)	RG xã Sơ Pai-Sơn Lang	Đến RG đất hộ ông Nguyễn văn Bình	1	6	30.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Nguyễn Xuân Mùi	1	1	250.000
	Tiếp	Hết RG đất Cao Văn Công	1	2	200.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn Văn Sinh	1	6	30.000
	Tiếp	Giáp cầu sắt (Đăk Asê)	1	3	180.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn văn Tòng	1	6	30.000
	Tiếp	Ngã 3 làng Hà Lâm	1	5	80.000
	Tiếp	Ngã 3 vào Trạm lập	1	6	30.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Hà -Tâm	1	4	100.000
	Tiếp	RG xã Đăk Rong	1	6	30.000
Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn	Ngã 3 Trường Sơn Đông	Ngã 3 La Bin (hết RG đất hộ ông Đường)	1	1	250.000
	Tiếp	Ngã 3 (hết RG đất ông Đức-Phuong)	1	2	200.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Minh-Duyên	1	3	180.000
	Tiếp	Ngã 3 vào làng Hà Nùng	1	4	100.000
	Tiếp	Hết đường	1	6	30.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường đi hồ B	Ngã 3 La Bin (hết RG đất ông Đường)	Hết RG đất hộ (Hà-Mạnh)	2	1	230.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	170.000
Đường đi thôn 2	Ngã 3 (hết đất hộ Thu - Ngân)	Hết đường	4	2	110.000
Đường đi thôn 2	Ngã 3 (hết đất hộ Mậu- Hải)	Hết đường	4	2	110.000
Đường đi thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Vượng)	Hết đường (hết RG đất ông Bình- Hằng)	3	1	180.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tuấn-Hoàn)	Hết đường	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tiến Hoài)	Hết đường	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tàn – Công)	Hết đường	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Trung Ngân)	Hết đường (hết RG đất hộ Nguyễn hữu Trinh)	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Tám- Dũng)	Hết đường (hết RG đất hộ Thân- Táo)	4	2	110.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Tân Thịnh)	Hết đường (hết RG đất hộ Nguyễn thanh Khiết)	4	2	110.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Tiến Bích)	Hết đường (hết RG đất hộ Ngược)	4	3	100.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Bằng – Lý)	Hết đường (hết RG đất hộ Diên- Phúc)	4	3	100.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyên- Lâm)	Hết đường (hết RG đất hộ Nhung- Khuê)	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3(hết RG đất hộ Nguyễn thị Thìn)	Hết đường (hết RG đất hộ Hiếu-Tâm)	4	3	100.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3(hết RG đất hộ bà Thìn)	Hết đường	4	3	100.000
Đường vào làng Đăk Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Glung)	Ngã 3 (Hết RG đất ông Đinh Phong)	5	1	100.000
	Tiếp	Hết đường	5	2	80.000
Đường vào làng Đăk Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Lực)	Hết đường (Giáp RG đất ông Đinh Phong)	5	1	100.000
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết đất nhà ông Cầm Lim)	Hết đường (hết RG đất ông Dương- Thảo)	5	1	100.000
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lê xuân Thành)	Hết đường (hết RG đất nhà Tám Dung)	5	1	100.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 Trường sơn Đông (hết RG đất hộ Trọng Phong)	Hết đường	3	1	180.000
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lâm văn Phụng)	Hết đường	5	1	100.000
Đường đi làng Hà Nùng	Ngã 3 đường T.S.Đông (hết RG đất ông Đỗ văn Thường)	Hết đường (hết RG đất ông Đinh Giên)	6	1	70.000
Đường đi làng Hà Nùng	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đình Bai)	Hết đường (ngã 3 đường đi thủy điện Vĩnh Sơn)	7	1	50.000
Đường đi làng Hà Nùng	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đình văn Hùng)	Hết đường (hết RG đất ông Đình Đơn)	6	1	70.000
Đường đi làng Srất	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết đường (hết đất hộ Đình Oí)	7	1	50.000
Đường đi làng Srất	Ngã 3 (hết đất ông Đình Oí)	Hết đường	7	1	50.000
Đường đi làng Srất	Ngã 3 (hết đất ông Đình Anhom)	Hết đường	7	1	50.000
Đường đi làng Srất	Ngã 3 (hết đất ông Đình Ane)	Hết đường	7	1	50.000
Đường đi làng Srất	Ngã 3 (hết đất ông Đình Hláp)	Hết đường	7	1	50.000
Đường đi làng Srất	Ngã 3 (hết đất bà Hen)	Hết đường	7	1	50.000
Đường đi làng Đăk Tơ Nglông	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Tòng-Thương)	Hết đường (hết đất hộ Đình Thoá)	6	1	70.000
Đường làng Hà Lâm	Bắt đầu thô cư hộ Đình Ly	Hết đường (hết RG đất hộ Glóp)	7	1	50.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Lưu Bá Minh)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở Cty LN Trạm Lập)	3	1	180.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 Trường sơn Đông (Hết RG đất bà Tâm)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở CT TNHH MTV LN Trạm Lập)	3	2	120.000
	Tiếp	Giáp RG đất hộ Lê Kim Thành	3	1	180.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất hộ Ngô trí Văn)	3	2	120.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ Dung-Hồng)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ bà Nền)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ Đình văn Đào)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 (hết RG đất hộ Cao Thanh Lương)	Hết đường	4	2	110.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 đường đi Thôn 4 (Hết đất nhà Huệ-Khoa)	Hết đường (hết RG đất hộ Thúy-Khuong)	6	1	70.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 4 (hết RG đất hộ Trần ngọc Tiện)	Hết đường (công Công ty Trạm lập)	4	1	150.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất ông Nguyễn xuân Long)	Hết thổ cư hộ Nguyễn viết Quảng	4	1	150.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất hộ Tuấn Mai)	4	2	110.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Huyền Quốc)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Đặng Công Thuật)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyễn Trọng Biên)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lê văn Hà)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất hộ Cao văn Sáu)	Hết đường	4	2	110.000
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết đất hộ Nguyễn xuân Lân)	Hết đường (hết RG đất Lê Kim Thành)	4	1	150.000
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết RG đất hộ Đinh thị Ngoải)	Hết đường	6	1	70.000
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết RG đất hộ Trường)	Hết đường (hết RG đất nhà bà Lục)	5	1	100.000
XÃ SÓPAI					
Đường Liên xã	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết RG đất Nam-Khanh	1	3	95.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Đảnh	1	2	110.000
	Tiếp	Hết đất Trường Chu văn An	1	4	70.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Lượng Tinh	1	1	210.000
	Tiếp	Giáp RG xã Đắc Smar	1	4	70.000
Đường Liên xã	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất bà Thường)	Hết đất công ty Lâm nghiệp Sopai	2	1	160.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Quang-Ly	2	2	108.000
	Tiếp	Hết đường (ngã 3 Trường sơn Đông)	2	3	90.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết đất trường Mẫu giáo thôn 2)	Hết RG đất nhà Hết RG đất nhà ông Tuấn-Mao	3	2	60.000
	Tiếp	Hết đường (giáp đường liên xã)	3	3	55.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (Trước Trụ sở UBND xã)	Hết đất nhà ông Chính	3	1	70.000
	Tiếp	Hết đường	3	3	55.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất hộ Minh-Hồng)	Hết RG đất bà Hào	3	3	55.000
	Tiếp	Hết đường (giáp đường Trường sơn Đông)	4	2	25.000
Đường nội làng (Buôn Lưới)			4	2	25.000
Đường nội làng (làng Tokor)			4	2	25.000
Đường nội thôn (Thôn 1)			4	1	30.000
Đường nội thôn (Thôn 2)			3	4	45.000
Đường nội thôn (Thôn 3)			5	1	25.000
Đường nội thôn (Thôn 4)			4	2	25.000
Đường nội thôn (Thôn 5)			4	2	25.000
Đường nội làng (làng Kung)			4	2	25.000
XÃ ĐẮK RONG					
Đường liên xã	RG xã Sơn Lang	Hết RG đất hộ ông Biển	1	2	80.000
	Tiếp	Ngã 3 Konpne	1	1	120.000
	Tiếp	Hết đường (giáp RG xã Konpne)	1	3	60.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (Nhà Bưu điện)	Hết RG đất hộ Lương văn Hoá	1	1	120.000
	Tiếp	Hết đường (RG lòng hồ C)	1	3	60.000
Đường Qui hoạch 1 (đối diện UBND xã)	Ngã 3 đường liên xã	Ngã 3 đường liên xã (giáp đất ở hộ ông Hà)	2	1	100.000
Đường Qui hoạch 2 (hết RG đất ông Hà)	Ngã 4 đường liên xã (hết RG đất ông Hà)	Ngã 3 đường liên xã (giáp RG đất ông Duy Thuận)	2	3	60.000
Đường qui hoạch 3	Ngã 3 đường qui hoạch 1	Giáp ranh giới đất ông Biên	2	2	70.000
Đường nội Thôn Suối U	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất ông Thống)	Hết đường hết RG đất ông Triệu quang Thanh)	2	3	60.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất hộ ông Mỹ)	Hết đường (hết RG đất ông Phạm văn Xây)	2	3	60.000
Đường nội làng (áp dụng cho tất cả các làng)			3	1	20.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XÃ KOMPNE					
Đường liên xã	RG đất hộ Đinh A Blôih	Hết RG đất ông Đinh Ahnet	1	1	21.000
	RG đất hộ Đinh A Lyih	Hết RG đất ông Đinh A Xrúi	1	2	17.000
	RG đất hộ bà Đinh Hnhre	Hết RG đất ông Đinh A Lam	1	3	16.500
	RG đất hộ Đinh A Tíu	Hết RG đất ông Đinh A Ngyen	1	4	16.000
Đường nội làng Kon Hleng (thôn 1)			2	1	15.500
Đường nội làng Kon Kring (thôn 3)			2	2	15.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KÔNG CHRO NĂM 2015*(Kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1. Bảng giá đất ở tại đô thị.***Đơn vị tính: đồng/ m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5 m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	900.000	500.000	450.000	300.000	240.000	210.000	190.000
1B	700.000	400.000	350.000	260.000	200.000	180.000	170.000
1C	600.000	350.000	300.000	240.000	180.000	170.000	160.000
1D	500.000	300.000	250.000	220.000	170.000	160.000	150.000
2A	450.000	275.000	225.000	200.000	165.000	155.000	145.000
2B	400.000	250.000	200.000	180.000	160.000	150.000	140.000
2C	350.000	230.000	190.000	170.000	155.000	145.000	135.000
2D	300.000	200.000	180.000	160.000	150.000	140.000	130.000
3A	250.000	180.000	160.000	150.000	140.000	130.000	120.000
3B	200.000	160.000	150.000	140.000	130.000	120.000	115.000
3C	175.000	150.000	140.000	130.000	120.000	115.000	110.000
3D	150.000	135.000	125.000	120.000	115.000	110.000	105.000
3E	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	52.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/ m²*

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
01	Xã An Trung	Khu vực 1	140.000	90.000	60.000	55.000
		Khu vực 2	90.000	60.000	55.000	40.000
02	Xã Yang Trung	Khu vực 1	110.000	80.000	65.000	45.000
		Khu vực 2	70.000	50.000		
03	Xã Kông Yang	Khu vực 1	120.000	90.000	80.000	65.000
		Khu vực 2	80.000	70.000	60.000	50.000
		Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000
04	Xã Chơ Glong	Khu vực 1	110.000	100.000	80.000	65.000
		Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	50.000
05	Xã Sró	Khu vực 1	90.000	75.000	60.000	50.000
		Khu vực 2	65.000	55.000	50.000	40.000
06	Xã Ya Ma	Khu vực 1	80.000	65.000	45.000	35.000
		Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	
07	Xã Yang Nam	Khu vực 1	80.000	65.000	50.000	40.000
		Khu vực 2	65.000	50.000	35.000	
08	Xã Đăk Kơ Ning	Khu vực 1	70.000	60.000	50.000	40.000
		Khu vực 2	50.000	40.000	30.000	25.000
09	Xã Đăk Pơ Pho	Khu vực 1	60.000	50.000	40.000	30.000
		Khu vực 2	50.000	40.000	30.000	25.000
10	Xã Đăk Sông	Khu vực 1	55.000	45.000	35.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	35.000	25.000	20.000
11	Xã Chư Krei	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000
12	Xã Đăk Pling	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000
13	Xã Đăk Tpag	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000

*** Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2 như sau:**

1/ Xã An Trung:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)

- Vị trí 1: Từ Suối Trâu (cuối thôn 4) đến ngã ba đi xã Kông Yang

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ngã ba đi xã Kông Yang đến ngã ba đường đi thôn 8.

+ Từ Suối T'Dap (thôn 4) đến Suối Trâu.

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ranh giới xã Yang Trung đến suối T'Dap.

+ Từ ngã ba đi thôn 8 đến giáp ranh giới huyện Đắk Pơ.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

* Khu vực 2: Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến hết ranh giới trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu.

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu đến hết đường.

+ Đường Liên xã đi Chư Krey đoạn từ đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Chư Krey.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi Kông Yang đoạn từ đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Kông Yang.

- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư.

2/ Xã Yang Trung:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)

- Vị trí 1: Từ Ranh giới Thị trấn Kông Chro (hướng đi xã Chợ Glong) đến Suối Hle Hlang.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Ranh giới Thị Trấn Kông Chro (hướng đi xã An Trung) đến hết thôn 10 (ngã ba nhà dự án).

+ Từ đỉnh dốc Pa Cô đến ranh giới xã Chợ Glong (Thôn 9, xã Chợ Glong).

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung.

- Vị trí 3: Từ suối Hle Hlang đến đỉnh dốc PaCô

- Vị trí 4: Từ đầu làng Tnang đến ranh giới xã An Trung

* Khu vực 2: Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1: Đường vào xã Đắk Pơ Pho đoạn từ Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Đắk Pơ Pho.

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư

3/ Xã Kông Yang:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Tỉnh Lộ 667 .

- Vị trí 1: Từ cầu Suối Chơ (thôn 4) đến cổng làng Ba Păh (ngã ba đi làng Ba Păh).
- Vị trí 2: Từ cổng làng Ba Păh đến cầu trắng.
- Vị trí 3: Từ cầu trắng đến giáp với Ranh giới Thị trấn Kông Chro.
- Vị trí 4: Từ cầu Suối Chơ (thôn 4) đến ranh giới huyện Đăk Pơ.
- * Khu vực 2: Dọc Tuyến đường liên xã.
- Vị trí 1: Từ sau Trụ sở UBND xã Kông Yang đến ngã ba đi làng H'Ra (đường liên xã đi An Trung).
- Vị trí 2: Từ TL 667 đến xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi (đường Liên xã đi Đăk Tpag).
- Vị trí 3: Từ ngã ba đi H'Ra đến đỉnh đèo Ba Păh (đường liên xã đi An Trung)
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ đỉnh đèo Ba Păh đến ranh giới xã An Trung (đường liên xã đi An Trung).
 - + Từ hết ranh giới xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi đến ranh giới xã Đăk Tpag).
- * Khu vực 3: Các tuyến đường Liên thôn và các đường trong thôn, làng của xã.
- Vị trí 1: Các tuyến đường quy hoạch Trung tâm xã Kông Yang.
- Vị trí 2: Từ ngã ba nhà ông Hai Chung đến ngã ba đường Quy hoạch Đ1.
- Vị trí 3: Từ ngã ba H'Ra đến Núi Tờ Mành.
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ TL 667 đến hết nhà ông Năm Phương (Thôn 4, đường đi làng Húp cũ).
 - + Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

4/ Xã Chơ GLong:

- * Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)
- Vị trí 1: Từ suối Pur (đầu làng Klăh) đến Suối Óh (cuối làng Klăh).
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ Ranh giới xã Yang Trung đến Suối Sơ Rớ (hết thôn 9).
- Vị trí 3:
 - + Từ suối Sơ Rớ (hết thôn 9) đến suối Pur (đầu làng Klăh).
 - + Từ suối Óh (cuối làng Klăh) đến Suối Pơ Dầu (Làng Bruh).
 - + Các đường quy hoạch Trung tâm xã Chơ Glong.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.
- * Khu vực 2: Các đường còn lại của xã.
- Vị trí 1: Đường vào thôn 8 đoạn từ TL 662 đến hết thôn 8.
- Vị trí 2: Đường vào làng A Lao đoạn từ TL 662 đến hết làng T'Pe 1.
- Vị trí 3: Đường Vào làng A Lao đoạn từ đầu làng T'Pe 2 đến hết làng A Lao.
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

5/ Xã Sơ Ró:

- * Khu vực 1: Đường Liên xã đi Đăk Sông.
- Vị trí 1: Đường Bê Tông đoạn từ Ngã ba nhà ông Phương đến Suối KRắc.
- Vị trí 2: Từ đất ông Bùi Văn Cẩm đến Suối KRắc.

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ Suối KRắc đến hết làng H'Ya.
 - + Từ Ranh giới xã Đăk Kơ Ning đến giáp ranh giới đất nhà ông Bùi Văn Văm.
 - + Các đường QH Trung tâm xã Sơ Ró.
- Vị trí 4: Hết làng H'Ya đến ranh giới xã Đăk Sông.
- * Khu vực 2: Các đường còn lại của xã.
- Vị trí 1:
 - + Đường vào Làng B'Ya, thôn 14, thôn 15 đoạn từ ngã tư đi Đăk Sông đến dốc mèo.
 - + Đường vào làng Kưốc, làng Ya Ma đoạn từ ngã tư Trạm Y tế xã đến mét thứ 1.000
- Vị trí 2:
 - + Đường vào Làng B'Ya, thôn 14, thôn 15 đoạn từ dốc Mèo đến hết thôn 15.
 - + Đường vào làng Kưốc, làng Ya Ma từ mét thứ trên 1.000 đến hết ranh giới làng

Kưốc

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới làng Kưốc đến làng Sơ Rơ.
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
 - + Đường vào làng Groi, KPõh.
 - + Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

6/ Xã Yang Nam:

* Khu vực 1: Đường liên xã đoạn từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh với huyện Ia Pa.

- Vị trí 1: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ cổng chào Làng Rong đến suối H'Lan.
 - + Từ ngã ba xã Yang Nam đến hết nhà Rông Du lịch.
- Vị trí 2: Từ đầu làng TPôn 1 đến cổng chào Làng Rong.
- Vị trí 3: Từ nhà Rông Du Lịch đến Suối Pur.
- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ Suối Pur đến giáp ranh huyện Ia Pa.
 - + Từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến hết làng TPôn 2.
- * Khu vực 2: Các đường còn lại của xã.
- Vị trí 1: Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ giáp đường Liên xã đến Suối Pur.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ Suối Pur đến hết làng Kun 2.
 - + Từ Suối H'Lan đến hết làng Ya Ma.
 - + Đoạn từ ngã ba đi làng Ya Ma đến hết thôn Hòa Bình.
- Vị trí 3: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

7/ Xã Ya Ma

* Khu vực 1: Đường Liên xã đi Đăk Pling.

- Vị trí 1: Từ Ranh giới trường Mầm non Bông Sen đến cách UBND xã (mới) 300 m theo hướng đi xã Đăk Pling.

- Vị trí 2: Từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh trường Mầm non Bông Sen.
- Vị trí 3: Từ điểm cách UBND xã (mới) 300 m theo hướng đi xã Đăk Pling đến ranh giới xã Đăk Kơ Ning.

- Vị trí 4: Đường liên xã đi Đăk Tpanjang (đoạn từ giáp ranh Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh xã Đăk Tpanjang)

* Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Ya Ma

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 3: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

8/ Xã Đăk Kơ Ning

* Khu vực 1: Đường liên xã đi Đăk Pling.

- Vị trí 1: Từ suối Pit (làng Nhang Lớn) đến ngã ba đi làng Nhang nhỏ

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn sau:

+ Từ ngã ba đi làng Nhang nhỏ đến ranh giới xã Sơ Ró.

+ Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Đăk Kơ Ning.

- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Ya Ma đến Suối Jung (Làng H'Tiên)

- Vị trí 4: Từ suối Jung (làng H'Tiên) đến suối Pit (làng Nhang lớn)

* Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng

- Vị trí 1: Bao gồm các đoạn sau:

+ Đường vào làng Ya Ma Kur (đoạn từ ngã ba đến suối ChBrai)

+ Đường vào làng Nhang nhỏ (đoạn từ ngã ba đi làng Nhang nhỏ đến làng Nhanh nhỏ)

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn sau:

+ Đường vào làng Ya Ma Kur (đoạn từ suối ChBrai đến làng Ya Ma Kur)

+ Đường vào làng H'Tiên (đoạn từ ngã ba đường liên xã đi Đăk Pling đến hết làng H'Tiên)

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn sau:

+ Đường vào làng Ya Ma Kur (đoạn từ hết làng Ya Ma Kur đến hết thôn Ninh Bình)

+ Đường vào làng Nhang nhỏ (đoạn từ hết làng Nhang nhỏ đến làng T'Kăk)

- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

9/ Xã Đăk Pơ Pho

* Khu vực 1: Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ ranh giới Trạm y tế xã đến hết trường Mầm non Hướng Dương

- Vị trí 2: Từ hết làng Kúc Mối đến Ranh giới Trạm y tế xã

- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Yang Trung đến hết làng Kúc Mối

- Vị trí 4: Từ trường Mầm non Hướng Dương đến hết làng Dy Rao

* Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 2: Đường vào làng Chư Krêy (đoạn từ ngã ba đường liên xã đến hết làng Kúc nhỏ).
- Vị trí 3: Đường vào làng Chư Krêy (đoạn từ hết làng Kúc nhỏ đến hết làng Chư Krêy).
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

10/ Xã Chư Krêi

* Khu vực 1: Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ giáp ranh xã An Trung đến hết trụ sở UBND xã.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ hết UBND xã đến ranh giới làng Châu.
 - + Các đường quy hoạch khu Trung tâm xã.
- Vị trí 3: Từ làng Châu đến hết làng H'Rách Kông

* Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Đường vào làng Vêh (đoạn từ ngã ba đường liên xã đến hết làng Vêh).
- Vị trí 2: Đường vào làng Tơ Dinh (Từ làng Châu đến hết làng Tơ Dinh).
- Vị trí 3: Đường vào làng Sơ Rơ (từ làng Vêh đến hết làng Sơ Rơ).
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

Các xã Đăk Sông, Đăk Pling, Đăk TPang: Cách xác định vị trí, khu vực cho bảng số 2 như sau:

* Khu vực:

- + Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên xã.
- + Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên thôn, làng.

* Vị trí :

- + Vị trí 1: Áp dụng cho khu dân cư trong bán kính dưới 01 km tính từ Trụ sở UBND xã.
- + Vị trí 2: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 01 km đến dưới 03 km.
- + Vị trí 3: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 03 km đến dưới 05 km.
- + Vị trí 4: áp dụng cho khu dân cư nông thôn còn lại.

(Khoảng cách trong bán kính quy định trên được xác định theo đường giao thông, không xác định theo đường chim bay)

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5. Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,3 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.500	7.000	5.500
2	Xã An Trung	7.500	7.000	5.500
3	Xã Kông Yang	7.000	6.500	6.000
4	Xã Yang Trung	7.000	6.500	6.000
5	Xã Chơ Glong	7.000	6.500	6.000
6	Xã Sró	6.500	6.000	5.500
7	Xã Ya Ma	6.500	6.000	5.500
8	Xã Yang Nam	7.000	6.500	6.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.500	6.000	5.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	7.500	7.000	6.500
11	Xã Đăk Sông	6.000	5.500	5.000
12	Xã Chư Krei	6.000	5.500	5.000
13	Xã Đăk Pling	6.000	5.500	5.000
14	Xã Đăk Tpan	6.000	5.500	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/ m²*

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	9.500	8.000	7.500
2	Xã An Trung	9.500	8.000	7.500
3	Xã Kông Yang	9.000	7.500	6.500
4	Xã Yang Trung	9.000	7.500	6.500
5	Xã Chợ Glong	9.000	7.500	6.500
6	Xã Sró	9.000	7.500	6.500
7	Xã Ya Ma	9.000	7.500	6.500
8	Xã Yang Nam	9.000	7.500	6.500
9	Xã Đăk Kơ Ning	9.000	7.500	6.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	9.000	7.500	6.500
11	Xã Đăk Sông	8.000	7.000	6.000
12	Xã Chư Krei	8.000	7.000	6.000
13	Xã Đăk Pling	8.000	7.000	6.000
14	Xã Đăk Tpan	8.000	7.000	6.000

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy:** Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/ m²*

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	9.000	8.000	7.000
2	Xã An Trung	9.000	8.000	7.000
3	Xã Kông Yang	8.500	8.000	7.000
4	Xã Yang Trung	8.500	8.000	7.000
5	Xã Chợ Glong	8.000	7.500	6.500
6	Xã Sró	8.000	7.500	6.500
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000
8	Xã Yang Nam	8.500	8.000	7.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.500	7.000	6.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	8.500	8.000	7.000
11	Xã Đăk Sông	7.000	6.500	6.000
12	Xã Chư Krei	7.500	7.000	6.500
13	Xã Đăk Pling	7.000	6.500	6.000
14	Xã Đăk Tpan	7.000	6.500	6.000

Bảng số 9. Bảng giá đất rừng sản xuất.*Đơn vị tính: đồng/ m²*

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000
2	Xã An Trung	6.000	5.500	5.000
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.000
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.000
5	Xã Chơ Glong	6.000	5.500	5.000
6	Xã Sró	6.000	5.500	5.000
7	Xã Ya Ma	6.000	5.500	5.000
8	Xã Yang Nam	6.000	5.500	5.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Xã Chư Krei	4.000	3.500	3.000
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Xã Đăk Tpan	4.000	3.500	3.000

Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 10. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*Đơn vị tính: đồng/ m²*

Số TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	9.000	8.000	7.000
2	Xã An Trung	9.000	8.000	7.000
3	Xã Kông Yang	8.500	8.000	7.000
4	Xã Yang Trung	8.500	8.000	7.000
5	Xã Chơ Glong	8.000	7.500	6.500
6	Xã Sró	8.000	7.500	6.500
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000
8	Xã Yang Nam	8.500	8.000	7.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.500	7.000	6.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	8.500	8.000	7.000
11	Xã Đăk Sông	7.000	6.500	6.000
12	Xã Chư Krei	7.500	7.000	6.500
13	Xã Đăk Pling	7.000	6.500	6.000
14	Xã Đăk Tpan	7.000	6.500	6.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Vị trí tại các bảng giá đất số 6, 7, 8, 9, 10 được áp dụng như sau:

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính đến mét thứ 800; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh đến mét thứ 500.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính từ mét thứ trên 800 đến mét thứ 1.500; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh từ mét thứ trên 500 đến mét thứ 1.000m.

- Vị trí 3: Các lô đất còn lại.

Trục giao thông chính: bao gồm các tuyến đường tỉnh lộ và đường liên xã.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng/ m²*

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Lê Lai	RG.Xã Kông Yang	Chu Văn An	3B	1	200.000
		Tiếp	RG.Cty LN Kông Chro	2B	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	175.000
		Tiếp	RG xã Ya Ma	3D	1	150.000
2	Nguyễn Huệ	Lê Lai	RG. Trường Chu Văn An	2B	1	400.000
		Tiếp	Hết RG.TrạmBV Thực vật	3A	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2B	1	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1C	1	600.000
		Tiếp	Kpă Klong	1B	1	700.000
		Tiếp	Trần Phú	1A	1	900.000
		Tiếp	Anh hùng Núp	1C	1	600.000
3	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	2A	1	450.000
		Anh Hùng Núp	Đường C1	3C	1	175.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1C	1	600.000
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1C	1	600.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1D	1	500.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	3C	1	175.000
		Tiếp	Trần Phú	3A	1	250.000
7	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klong	3A	1	250.000
8	Kpă Klong	Nguyễn T M Khai	Nguyễn Huệ	2B	1	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	500.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2B	1	400.000
		Tiếp	RG.Khu KTM Tổ 4 (hết điểm trường MN Sao Mai)	2C	1	350.000
		Tiếp	Trần Phú	2D	1	300.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
9	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	2D	1	300.000
10	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă KLong	2C	1	350.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2D	1	300.000
11	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	2C	1	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	3A	1	250.000
		Tiếp	Kpă Klong	3B	1	200.000
		Tiếp	Hết đường (thác Ya Rung)	3C	1	175.000
12	Ngô Mây	Kpă Klong	Trần Phú	3B	1	200.000
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	3C	1	175.000
14	Võ Thị Sáu	Đ.Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	2C	1	350.000
		Tiếp	RG Thác lớn Ya Rung	3B	1	200.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Đ.Lê Hồng Phong	Làng Nghe nhỏ (giáp Tổ 6)	3A	1	250.000
		Tiếp	Đường Lê Lai	3B	1	200.000
16	Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	RG. Trường PTTH Hà Huy Tập	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường B2	1D	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	1C	1	600.000
		Tiếp	GR Làng Tòng	2B	1	400.000
		Tiếp	RG Suối P' Yang	2D	1	300.000
		Tiếp	RG xa Yang Nam	3C	1	175.000
17	Chu Văn An	Lê Lai	GR Làng Đê Ktôh	3E	1	75.000
18	Trường Sơn Đông (QL 662)	GR Thôn 9 xã Yang trung	GR Thôn 10 xã Yang Trung (Suối Hle)	2A	1	450.000
19	A1;A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	3D	1	150.000
20	B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	3D	1	150.000
21	B2, B3 đến B10	Đường A1	Hết đường	3D	1	150.000
22	C1; C2	Nguyễn Huệ nối dài	Hết đường	3D	1	150.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (2a)	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (3a)	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (4a)	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b)
1A	2.400.000	1.400.000	900.000	810.000	750.000	480.000	420.000
1B	1.500.000	1.150.000	820.000	740.000	470.000	330.000	250.000
1C	1.200.000	700.000	550.000	490.000	390.000	280.000	240.000
2A	1.000.000	650.000	520.000	460.000	360.000	260.000	220.000
2B	900.000	580.000	450.000	320.000	240.000	180.000	140.000
2C	800.000	520.000	390.000	290.000	210.000	160.000	120.000
3A	700.000	450.000	340.000	250.000	190.000	140.000	110.000
3B	600.000	390.000	290.000	220.000	160.000	120.000	100.000
3C	500.000	320.000	240.000	180.000	140.000	100.000	80.000
4A	400.000	260.000	190.000	150.000	120.000	90.000	70.000
4B	300.000	190.000	140.000	110.000	80.000	65.000	55.000
4C	200.000	130.000	100.000	75.000	60.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia R Sưỡm :					
	- Khu vực 1	800.000	450.000	250.000	150.000	
	- Khu vực 2	600.000	350.000	180.000		
	- Khu vực 3	90.000				
2	Xã Chư R Căm :					
	- Khu vực 1	1.000.000	750.000	450.000	180.000	120.000
	- Khu vực 2	600.000	300.000	180.000		
	- Khu vực 3	300.000	100.000			
3	Xã Ia R sai :					
	- Khu vực 1	160.000	110.000			
	- Khu vực 2	160.000	110.000			
	- Khu vực 3	50.000				
4	Xã Ia Mlah :					
	- Khu vực 1	200.000	150.000	100.000		
	- Khu vực 2	160.000	60.000			
	- Khu vực 3	50.000				
5	Xã Đất Bằng :					
	- Khu vực 1	150.000	100.000			
	- Khu vực 2	70.000	50.000			
	- Khu vực 3	40.000				
6	Xã Ia Dreh:					
	- Khu vực 1	200.000	150.000	120.000		
	- Khu vực 2	120.000	100.000			
	- Khu vực 3	70.000				
7	Xã Phú Cầm :					
	- Khu vực 1	430.000	370.000	250.000	200.000	170.000
	- Khu vực 2	420.000	300.000			
	- Khu vực 3	130.000				
8	Xã Krông Năng :					
	- Khu vực 1	200.000	150.000	110.000		
	- Khu vực 2	110.000	90.000			
	- Khu vực 3	70.000				
9	Xã Ia Rmok :					
	- Khu vực 1	250.000	200.000	150.000	120.000	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Khu vực 2	100.000	80.000			
	- Khu vực 3	50.000				
10	Xã Chư Gu :					
	- Khu vực 1	330.000	260.000	160.000		
	- Khu vực 2	130.000	100.000			
	- Khu vực 3	80.000				
11	Xã Chư Ngọc :					
	- Khu vực 1	350.000	260.000			
	- Khu vực 2	130.000	90.000			
	- Khu vực 3	80.000				
12	Xã Chư Drăng :					
	- Khu vực 1	250.000	200.000	150.000		
	- Khu vực 2	150.000	90.000			
	- Khu vực 3	75.000				
13	Xã Ia Uar :					
	- Khu vực 1	220.000	170.000			
	- Khu vực 2	150.000	110.000			
	- Khu vực 3	75.000				

*** Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho đất ở tại nông thôn.**

1/Xã Ia Rsum:

*** Khu vực 1 :** Đất dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1 : Từ đầu Cầu Lệ Bắc đến hết ranh giới đất Công hợp Buôn Nu B (Cuối Trường Nay Der).

- Vị trí 2 : Từ hết ranh giới đất Công hợp Buôn Nu B (Cuối Trường Nay Der) đến hết Cầu bản suối Thung Ri.

- Vị trí 3 :

+ Từ cuối Cầu bản suối Thung Ri đến hết Cầu Suối Réh.

+ Đoạn từ Quốc lộ 25 đến hết Cầu Lệ Bắc cũ.

- Vị trí 4 : Từ hết Cầu Suối Réh đến giáp ranh giới thị xã Ayun Pa.

*** Khu vực 2 :** Đường Đông Trường Sơn (Dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ.

- Vị trí 1 : Từ Quốc lộ 25 đến hết ranh giới đất Phòng khám khu vực.

- Vị trí 2 :

+ Từ hết ranh giới đất Phòng khám khu vực đến hết Cổng tràn cuối Thôn Chợ.

+ Đoạn đường bên hông chợ (Từ cuối ranh giới đất cây xăng cho đến hết đường).

+ Đoạn đường sau chợ (Từ đầu ranh giới đất nhà bà Chi đến hết đường).

- Vị trí 3 : Từ hết Cống tràn cuối Thôn Chợ đến giáp ranh giới xã Uar.

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

2/ Xã Chư RCăm:

* **Khu vực 1 :** Đất dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1 : Từ Cầu Lệ Bắc đến Trụ Km 98.

- Vị trí 2 : Từ Trụ Km 98 đến cuối Cầu bản Quỳnh phú 3.

- Vị trí 3 : Từ cuối Cầu bản Quỳnh phú 3 đến hết Cống Mỏ kết (Km 96+97).

- Vị trí 4 : Từ cuối Cống Mỏ kết (Km 96+97) đến hết Cầu đôi (Cầu Trung).

- Vị trí 5 : Trục đường chính của các thôn, buôn bám quốc lộ 25 (Tính từ Quốc lộ 25 vào 150m và có chiều ngang mặt đường là > 3m).

* **Khu vực 2 :** Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1 : Từ Quốc lộ 25 đến hết Suối E róa.

- Vị trí 2 :

+ Từ cuối Suối E róa đến giáp ranh giới thôn Tân Lập.

-Vị trí 3 :

+ Từ ranh giới thôn Tân Lập đến suối Ia Rsai (Đoạn đi qua Buôn Y, Buôn Hyu).

+Trục đường chính của thôn bám đường liên xã (Tính từ đường liên xã vào 150m và có chiều ngang mặt đường > 3m).

* **Khu vực 3 :** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1 :

+ Đoạn đường từ nhà bà Tươi đến Phân xưởng chế biến hạt điều.

+ Đoạn từ Quốc lộ 25 đến đầu Cầu Lệ Bắc cũ.

+ Đoạn đường bên hông chợ từ nhà ông Mạnh đến hết RG đất nhà ông Trang.

- Vị trí 2 : Các vị trí còn lại.

3/ Xã Ia Rsai:

* **Khu vực 1 :** Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1 : Từ RG Thôn Tân Lập đến hết ranh giới đất Trường THCS xã Ia Rsai.

- Vị trí 2 : Từ hết ranh giới đất Trường THCS đến Suối Ia Rsai(Buôn Chư Jú).

* **Khu vực 2 :** Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1 : Từ UBND xã đến hết cầu tràn suối Ia Rsai.

- Vị trí 2 : Từ cuối Cầu tràn suối Ia Rsai đến hết 5 buôn bên kia suối.

* **Khu vực 3 :** Các vị trí còn lại.

4/ Xã Ia Mlah:

* **Khu vực 1 :** Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1 : Từ đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã đến hết cầu Mlah–Đất Bằng.

- Vị trí 2 : Từ ranh giới thị trấn đến giáp đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã.

- Vị trí 3 : Từ cầu Mlah – Đất bằng đến giáp ranh giới xã Đất Bằng.

* **Khu vực 2 :** Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1 :
 - + Từ ngã 3 đường liên xã đến hết Cầu Suối Ia H'Roái.
 - + Từ Nhà ông Phước đến Cầu Suối Ia H'Roái.
- Vị trí 2 : Từ cuối Cầu Suối Ia H'Roái đến giáp ranh giới Hồ thủy lợi IaMlah.
- * **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

5/ Xã Đất Bằng:

- * **Khu vực 1 :** Dọc đường liên xã.
 - Vị trí 1 : Từ hết ranh giới Nhà Bia ghi danh liệt sỹ tới giáp ranh giới Cổng hợp Buôn Ma Hình.
 - Vị trí 2 :
 - + Từ cuối Cầu bản Buôn Ma Dai đến ranh giới Tỉnh Phú Yên.
 - + Từ RG xã Ia Mlah – Đất Bằng đến hết RG Nhà Bia ghi danh liệt sỹ.
 - + Từ ranh giới Cổng hợp Buôn Ma Hình đến Cầu bản Buôn Ma Dai.
- * **Khu vực 2 :** Dọc đường liên thôn.
 - Vị trí 1: Từ đầu Buôn Ma Dai đến cuối RG Trường Tiểu học Buôn Ma Dai.
 - Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trường Tiểu học Buôn Ma Dai đến hết Buôn Ma Dai.
- * **Khu vực 3 :** Các vị trí còn lại.

6/ Xã Ia Dreh:

- * **Khu vực 1 :** Dọc đường Đông Trường Sơn (Đường liên xã cũ).
 - Vị trí 1 : Từ đầu đường vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wúc đến cuối Đập tràn Suối EDRéh.
 - Vị trí 2 :
 - + Từ cuối Cầu bản Suối E Sum đến đầu đường vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wúc.
 - + Từ đầu Buôn Jrông (Nhà ông Hùng) đến hết ranh giới đất Nhà ông Ma Lốc (cuối khu dân cư của xã).
 - Vị trí 3 :
 - + Từ cuối Đập tràn Suối EDRéh đến đầu Buôn Jrông (Nhà ông Hùng).
 - + Từ hết ranh giới đất nhà ông Ma Lốc (cuối khu dân cư của xã) đến RG xã Krông Năng.
- * **Khu vực 2 :** Dọc đường liên thôn.
 - Vị trí 1 : Từ đường liên xã (Ông Ma Trinh) đến hết ranh giới Nhà máy JoTon.
 - Vị trí 2 : Từ cuối Nhà máy JoTon đến đập tràn đầu Buôn H'Lối..
- * **Khu vực 3 :** Các vị trí còn lại.

7/ Xã Phú Cần:

- * **Khu vực 1:** Dọc đường liên xã, đường liên thôn
 - Vị trí 1 : Ranh giới Thị trấn Phú Túc đến hết Kho Phúc Ái.
 - Vị trí 2 : Từ hết Kho Phúc Ái đến Cầu Phú Cần.
 - Vị trí 3: Từ ngã 3 đầu cầu mới đến bến đò (Cũ)

- + Từ ngã 3 Phú Cần đến đầu đường vào Buôn Luk.
- + Từ ngã 3 Phú Cần đến hết ranh giới đất Chùa Tiền Hiền.
- Vị trí 4 :
- + Từ đầu đường vào Buôn Luk đến hết ranh giới đất khu lò gạch Thương mại.
- + Từ đầu đường bê tông (Nhà ông Công) đến hết RG đất Trạm thuốc lá Hòa Việt.
- Vị trí 5 :
- + Từ đầu ranh giới đất Trường THCS Lương Thế Vinh đến ngã 3 Kho nông sản Phúc Ái.
- + Từ ngã 3 Phú cần đến đầu ranh giới trạm thuốc lá Hòa Việt (Đường Ngô Quyền- R.G Thị trấn Phú Túc - Phú Cần).
- * **Khu vực 2** : Đất dọc Quốc lộ 25 :
- Vị trí 1 : Từ giáp ranh giới Thị trấn Phú Túc đến hết Cầu bản Km 78.
- Vị trí 2 : Từ cuối Cầu bản Km 78 đến hết Cầu Cây Me (hết ranh giới Phú Cần).
- * **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

8/ Xã Krông Năng:

- * **Khu vực 1** : Dọc đường Đông Trường Sơn (Đường liên xã cũ).
- Vị trí 1 : Từ đầu Cầu Krông Năng đến giáp ranh giới Tỉnh Phú Yên.
- Vị trí 2 : Từ giáp ranh giới xã Ia Hdreh đến Cầu Krông Năng.
- Vị trí 3: Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét 100.
- * **Khu vực 2** : Dọc đường liên thôn.
- Vị trí 1 : Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2 : Các đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.
- * **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

9/ Xã Ia Rmok:

- * **Khu vực 1** : Dọc đường Đông Trường Sơn (Đường liên xã cũ).
- Vị trí 1 : Từ đầu Cầu Phú Cần đến đường Đông Trường Sơn.
- Vị trí 2 :
- + Từ ranh giới xã Chư ĐRăng đến hết suối Ia Rmok.
- + Từ đường đi vào Hồ Ia HDReh đến hết ranh giới đất Hội trường thôn BHã+500m.
- Vị trí 3 :
- + Từ Hết Suối Ia Rmok đến đường đi vào Hồ Ia HDReh.
- + Từ hết RG Hội trường thôn BHã + 500m đến hết ranh giới đất Trường Mẫu giáo Buôn Nông Siu.
- Vị trí 4 :
- + Từ hết Ranh giới Trường Mẫu giáo Buôn Nông Siu đến Cầu bản suối E Sum.
- * **Khu vực 2** : Dọc đường liên thôn.
- Vị trí 1 : Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã tính từ mét > 200 đến hết đường.
- * **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

10/ Xã Chư Gu:

* **Khu vực 1** : Dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1 : Từ Cầu Buôn Trai đến Km 90.
- Vị trí 2 : Từ Km 90 đến Cầu Chà Và.
- Vị trí 3 : Từ Cầu Đồi đến Cầu Buôn Trai.

* **Khu vực 2** : Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1 : Từ chỉ giới xây dựng của QL 25 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2 : Từ chỉ giới xây dựng của QL 25 tính từ mét > 200 đến hết đường.

* **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

11/ Xã Chư Ngọc:

* **Khu vực 1** : Dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1 : Đoạn từ cuối Cầu Km 73 đến hết RG Thôn Đông Phú (Nhà ông Tám).
- Vị trí 2 :
 - + Từ ranh giới Phú Cần đến cuối Cầu Km 73.
 - + Từ hết RG Thôn Đông Phú (Nhà ông Tám) đến giáp ranh giới Tỉnh Phú Yên.

* **Khu vực 2** : Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1 : Từ chỉ giới xây dựng của QL 25 vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2 : Từ chỉ giới xây dựng của QL 25 tính từ mét > 200 đến hết đường.

* **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

12/ Xã Chư DRăng:

* **Khu vực 1** : Dọc đường Đông Trường Sơn (Đường liên xã cũ).

- Vị trí 1 : Từ đầu RG Trường bán trú đến đập tràn Buôn H'Liết.
- Vị trí 2 :
 - + Từ đường vào 3 Buôn đến đầu RG Trường bán trú.
 - + Từ Đập tràn Buôn H'Liết đến ranh giới xã Ia RMok.
- Vị trí 3 :

+ Từ giáp ranh giới xã Uar đến đường vào 3 buôn.

* **Khu vực 2** : Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1 :
 - + Từ đường vào 3 Buôn đến hết Thôn Mê Linh.
 - + Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã tính từ mét >200m đến hết đường.

* **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

13/ Xã Uar:

* **Khu vực 1** : Dọc đường Đông Trường Sơn (Đường liên xã cũ).

- Vị trí 1 : Từ cống kênh N2 đến giáp ranh giới đất Trường Mẫu giáo Điểm 11.
- Vị trí 2 :

- + Từ đầu ranh giới xã Uar đến Cổng kênh N2.
- + Từ ranh giới đất Trường Mẫu giáo Điểm 11 đến giáp ranh giới xã Chư Drăng.
- * **Khu vực 2** : Dọc đường liên thôn.
- Vị trí 1 : Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã tính từ mét >200 đến hết đường.
- * **Khu vực 3** : Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư thị trấn Phú Túc được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.
- Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	11.000	10.000	9.000	8.000
2	Xã Chư Ngọc	9.000	8.000	7.500	7.000
3	Xã Phú Cần	10.000	9.000	8.500	8.000
4	Xã Ia Mlah	11.000	9.000	8.000	7.000
5	Xã Đất Bằng	9.000	8.000	7.500	7.000
6	Xã Krông Năng	9.000	8.000	7.500	7.000
7	Xã Ia Dreh	9.000	8.000	7.500	7.000
8	Xã Ia Rmोक	9.000	8.000	7.500	7.000
9	Xã Chư Drăng	9.000	8.000	7.500	7.000
10	Xã Chu Gu	10.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Chư Rcăm	10.000	9.000	8.000	7.000
12	Xã Uar	11.000	10.000	8.000	7.000
13	Xã Ia Rsai	8.500	8.000	7.500	6.500
14	Xã Ia Rsuom	10.000	9.000	8.000	7.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	19.000	18.000	17.000	15.000
2	Xã Chư Ngọc	17.000	15.000	13.000	11.000
3	Xã Phú Cần	18.000	16.000	15.000	14.000
4	Xã Ia Mlah	17.000	15.000	13.000	11.000
5	Xã Đất Bằng	15.000	13.000	12.000	11.000
6	Xã Krông Năng	15.000	13.000	12.000	11.000
7	Xã Ia Dreh	15.000	13.000	12.000	11.000
8	Xã Ia Rmोक	17.000	15.000	13.000	11.000
9	Xã Chư Drăng	15.000	13.000	12.000	11.000
10	Xã Chu Gu	17.000	15.000	13.000	11.000
11	Xã Chư Rcăm	17.000	15.000	13.000	11.000
12	Xã Uar	20.000	18.000	16.000	14.000
13	Xã Ia Rsai	15.000	13.000	12.000	11.000
14	Xã Ia Rsuom	17.000	15.000	13.000	11.000

Giá đất trồng lúa 1 vụ, lúa nương rẫy được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	12.000	11.000	10.000	9.000
2	Xã Chư Ngọc	11.000	9.000	8.000	7.000
3	Xã Phú Cần	11.000	10.000	9.000	8.000
4	Xã Ia Mlah	12.000	11.000	10.000	8.500
5	Xã Đất Bằng	11.000	10.000	9.000	8.000
6	Xã Krông Năng	11.000	10.000	9.000	8.000
7	Xã Ia Dreh	11.000	10.000	9.000	8.000
8	Xã Ia Rmok	11.000	10.000	9.000	8.000
9	Xã Chư Drăng	11.000	10.000	9.000	8.000
10	Xã Chu Gu	12.000	11.000	10.000	8.500
11	Xã Chư Rcăm	12.000	11.000	10.000	8.500
12	Xã Uar	12.000	11.000	10.000	8.500
13	Xã Ia Rsai	11.000	10.000	9.000	8.000
14	Xã Ia Rsuom	12.000	11.000	10.000	8.500

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Phú Túc	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Chư Ngọc	8.000	7.000	6.000	5.000
3	Xã Phú Cần	8.000	7.000	6.000	5.000
4	Xã Ia Mlah	8.000	7.000	6.000	5.000
5	Xã Đất Bằng	8.000	7.000	6.000	5.000
6	Xã Krông Năng	8.000	7.000	6.000	5.000
7	Xã Ia Dreh	8.000	7.000	6.000	5.000
8	Xã Ia Rmok	8.000	7.000	6.000	5.000
9	Xã Chư Drăng	8.000	7.000	6.000	5.000
10	Xã Chư Gu	8.000	7.000	6.000	5.000
11	Xã Chư Rcăm	8.000	7.000	6.000	5.000
12	Xã Uar	8.000	7.000	6.000	5.000
13	Xã Ia RSai	8.000	7.000	6.000	5.000
14	Xã RSuom	8.000	7.000	6.000	5.000

Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được tính bằng 80 % giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Phú Túc	8.000	7.000	6.000	5.000
2	Xã Chư Ngọc	7.500	6.500	5.500	4.500
3	Xã Phú Cần	8.000	7.000	6.000	5.000
4	Xã Ia Mlah	8.000	7.000	6.000	5.000
5	Xã Đất Bằng	7.500	6.500	5.500	4.500
6	Xã Krông Năng	7.500	6.500	5.500	4.500
7	Xã Ia Dreh	8.000	7.000	6.000	5.000
8	Xã Ia Rmok	7.500	6.500	5.500	4.500
9	Xã Chư Drăng	7.500	6.500	5.500	4.500
10	Xã Chư Gu	8.000	7.000	6.000	5.000
11	Xã Chư Rcăm	7.500	6.500	5.500	4.500
12	Xã Uar	7.500	6.500	5.500	4.500
13	Xã Ia RSai	7.500	6.500	5.500	4.500
14	Xã Ia RSuom	7.500	6.500	5.500	4.500

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:** Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

*** Cách xác định vị trí cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10.**

- + Vị trí 1: Từ tim của trục đường giao thông chính (Quốc lộ và liên xã) đến mét thứ 1.000.
- + Vị trí 2: Từ > 1.000m đến mét thứ 2.000.
- + Vị trí 3: Từ > 2.000m đến mét thứ 4.000.
- + Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở*(Kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***1. Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.***Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Đầu đường đôi	3C	1	500.000
		Tiếp	Đầu cầu II	2B	1	900.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Hai bà Trưng	1A	1	2.400.000
		Tiếp	Thống Nhất	1B	1	1.500.000
2	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Quang Trung	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Km 80 (cổng Thành công)	2B	1	900.000
		Tiếp	Ranh giới xã Phú Cần	3B	1	600.000
3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Kpã Klong	2B	1	900.000
		Tiếp	Ngã 3 Phú Cần	3A	1	700.000
4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Kpã Klong	3C	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	600.000
		Tiếp	Hùng Vương	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	1.000.000
		Tiếp	Trần Phú	3B	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	400.000
5	Quang Trung	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	2B	1	900.000
		Tiếp	Suối Cầu I	1C	1	1.200.000
		Suối Cầu I	Hết đường	2B	1	900.000
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2A	1	1.000.000
		Tiếp	Quang Trung	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Trần Phú	2C	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	500.000
7	Bạch Đằng	Thống Nhất	Giáp đất ông Tám Dẻo	3B	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	400.000
8	Kpã Klong	Thống Nhất	Lê Hồng Phong	4B	1	300.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	400.000
9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	Nguyễn Thị Minh Khai	3C	1	500.000
		Tiếp	Kpã Tít	2A	1	1.000.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	3B	1	600.000
10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpã klong	3C	1	500.000
		Tiếp	Hùng Vương	2C	1	800.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	1.000.000
		Tiếp	Trần Phú	2B	1	900.000
11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Cầu bản cuối TDP 12	4A	1	400.000
		Tiếp	Hết RG. TT Phú Túc	4B	1	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3B	1	600.000
13	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	3C	1	500.000
14	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	3A	1	700.000
15	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1C	1	1.200.000
16	Tô Vĩnh Diện	Kpă Klong	Hùng Vương	3C	1	500.000
		Tiếp	hết đường	4A	1	400.000
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3A	1	700.000
		Tiếp	CM Tháng 8	3C	1	500.000
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1B	1	1.500.000
		Tiếp	Kpă Klong	3A	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	500.000
19	Đường QH sau UBND huyện	Quang Trung	Trần Phú	3C	1	500.000
		Trần Phú	Nhà máy nước	4C	1	200.000
20	Bế Văn Đàn	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	200.000
21	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	200.000
22	Thăng Lợi	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1	200.000
23	Phan Đình Phùng	Quốc lộ 25	Hết đường	4A	1	400.000
24	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	3B	1	600.000
25	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hết đường	4C	1	200.000
26	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4A	1	400.000
27	Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Hết xóm Dừa	4C	1	200.000
28	Lê Lợi	Kpă Klong	Hồ Phú Cần	4C	1	200.000
29	Lê Lai (Cạnh nhà Ô Nghê)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4A	1	400.000
30	Ngô Quyền	Thống Nhất	Trạm thuốc lá Gia Lai	4C	1	200.000
31	Đường CM tháng 8	Từ Quang Trung	Đầu Trần Phú nối dài	3B	1	600.000
32	Đường Anh Hùng Núp	Quang Trung	Hết đường	4A	1	400.000
33	Đầu đường Nay Der mới mở	Trần Hưng Đạo	Giáp đất bà Lanh	3B	1	600.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị Trí	Giá đất
1	Ia Rsuom	Quốc lộ 25	R.G Ayunpa	Cuối Cầu suối Réh	1	4	150.000
			Tiếp	Cuối Cầu Bản Suối Thung Ri	1	3	250.000
			Tiếp	Cuối Cống Buôn Nu B (Cuối trường Nay Der)	1	2	450.000
			Tiếp	Đầu Cầu Lệ Bắc	1	1	800.000
			Quốc lộ 25	hết Cầu Lệ Bắc cũ	1	3	250.000
		Đường Đông Trường Sơn	Quốc lộ 25	Hết RG Phòng khám khu vực	2	1	600.000
			Tiếp	Hết Cống tràn (Cuối Thôn Chợ)	2	2	350.000
			Tiếp	Giáp RG xã Uar	2	3	180.000
2	Chư Rcam	Quốc lộ 25	Đầu cầu Lệ Bắc	Trụ Km 98	1	1	1.000.000
			Tiếp	Cuối Cầu bản Quỳnh Phú 3	1	2	750.000
			Tiếp	Hết cống Mỏ kết (Km96+97)	1	3	450.000
			Tiếp	Hết Cầu đôi (Cầu Trung)	1	4	180.000
		Đường liên xã	Quốc lộ 25	Hết suối Eroá	2	1	600.000
			Tiếp	Giáp RG thôn Tân Lập	2	2	300.000
			Tiếp	Suối Ia Rsai	2	3	180.000
3	Ia Rsai	Đường liên xã	RG thôn Tân Lập (Địa phận xã Ia RSai)	Hết RG đất Trường THCS Ia Rsai	1	1	160.000
			Tiếp	Suối Ia Rsai (Buôn Chư Jú)	1	2	110.000
		Đường liên thôn	Từ UBND xã	Đến hết cầu tràn suối Ia Rsai	2	1	160.000
			Tiếp	Hết 5 buôn bên kia suối	2	2	110.000
			Vị trí còn lại		3	1	50.000

STT	Đơn vị hành chính	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị Trí	Giá đất
4	Ia Mláh	Đường liên xã <i>từ Thị trấn Phú Túc đi hết xã Ia Mláh</i>	R.G Thị trấn	giáp RG UBND Xã	1	2	150.000
			Tiếp	Hết Cầu Mlah – Đất Bằng	1	1	200.000
			Từ cầu Mlah - Đất Bằng	Giáp RG xã Đất Bằng	1	3	100.000
		Đường liên thôn	Từ nhà Ông Phước	Cầu Suối Ia H'Roai	2	1	160.000
			Đường liên xã (ngã 3)	Cầu Suối Ia H'Roai	2	1	160.000
			Cầu Suối Ia H'Roai	Giáp RG Hồ Thủy Lợi IaMláh	2	2	60.000
5	Đất bằng	Đường liên xã (từ xã Ia Mláh đi hết xã Đất Bằng)	Ranh giới xã IMlah - Đất Bằng	Hết RG nhà Bia ghi danh liệt sĩ	1	2	100.000
			Tiếp	Giáp RG Cổng hộp cuối Buôn Ma Hình	1	1	150.000
			Tiếp	Cuối Cầu bản Buôn Ma Dai	1	2	100.000
			Tiếp	Giáp Ranh giới tỉnh Phú Yên	1	2	100.000
		Dọc đường liên thôn (đường nội vùng xã Đất Bằng)	Đầu Buôn Ma Dai	Hết Ranh giới Trường Tiểu học Buôn Ma Dai	2	1	70.000
			Tiếp	Hết Buôn Ma Dai	2	2	50.000
6	IaHDréh	Đường Đông Trường Sơn	Cuối cầu bản Suối E Sum	Đường vào trường Mẫu giáo buôn H'Wức	1	2	150.000
			Tiếp	Cuối đập tràn suối Edréh	1	1	200.000
			Tiếp	Đầu buôn Jrông (Nhà ông Hùng)	1	3	120.000
			Tiếp	Hết RG đất nhà Ông Malóc (Điểm cuối khu dân cư xã)	1	2	150.000
			Tiếp	R.G xã Krông Năng	1	3	120.000
		Dọc đường liên thôn	Từ đường Liên xã (Nhà ông Ma Trinh)	Hết ranh giới Nhà máy JoTon	2	1	120.000
			Tiếp	Đập tràn đầu Buôn H'Lối	2	2	100.000

STT	Đơn vị hành chính	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị Trí	Giá đất
7	Phú Cản	Quốc lộ 25	R.G Phú Túc	Cầu bản (Km 78)	2	1	420.000
			Tiếp	Cầu cây me (hết ranh giới Phú Cản)	2	2	300.000
		Đường liên xã	R.G Phú Túc	Hết RG Kho Phúc Ái	1	1	430.000
			Hết RG Kho Phúc Ái	Cầu Phú Cản	1	2	370.000
		Đường liên thôn	Ngã 3 đầu cầu mới	Bến đò (cũ)	1	3	250.000
			Ngã 3 Phú Cản	Đầu đường vào buôn Luk	1	3	250.000
			Tiếp	Hết RG đất khu lò gạch Thương Mại	1	4	200.000
			Ngã 3 Phú Cản	Hết chùa Tiên Hiền	1	3	250.000
			Đầu đường Bê tông (Nhà Ông Công)	Hết RG đất Trạm Thuốc Lá Hoà Việt	1	4	200.000
			Trường THCS Lương thế Vinh	Đầu ngã 3 Kho nông sản Phúc Ái	1	5	170.000
			Từ ngã 3 Phú Cản	Trạm Thuốc Lá Hoà Việt	1	5	170.000
8	Krông Năng	Đường Đông Trường Sơn	Từ R.G xã Ia Dreh	Đầu Cầu Krông Năng	1	2	150.000
			Tiếp	R.G Phú Yên	1	1	200.000
9	Ia Rmok	Đường Đông Trường Sơn	Đầu cầu Phú Cản	Ngã 3 đường liên xã	1	1	250.000
			R.G xã Chư Đrăng	Hết Suối IaRMok	1	2	200.000
			Tiếp	Đường vào Hồ Ia HDreh	1	3	150.000
			Tiếp	Hết RG Hội trường thôn Buôn BHã + 500m	1	2	200.000
			Tiếp	Hết RG đất Trường Mẫu giáo buôn Nông Siu	1	3	150.000
			Tiếp	Cầu bản suối E Sum	1	4	120.000

STT	Đơn vị hành chính	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị Trí	Giá đất
			Từ sau chỉ giới XD của tuyến đường Liên xã	Mét thứ 200	2	1	100.000
		Dọc đường liên thôn	Từ sau chỉ giới XD của tuyến đường Liên xã >200	Hết đường	2	2	80.000
10	Chư Gu	Quốc lộ 25	Cầu đôi	Cầu Buôn Trai	1	3	160.000
			Cầu Buôn Trai	Km 90	1	1	330.000
			Km 90	Cầu Chà Và	1	2	260.000
11	Chư Ngọc	Quốc lộ 25	RG Phú Cần	Cuối Cầu Km 73	1	2	260.000
			Cuối Cầu Km73	Hết RG thôn Đông Phú (Nhà Ô.Tám)	1	1	350.000
			Tiếp	R.G Phú Yên	1	2	260.000
		Dọc đường liên thôn	Sau chỉ giới XD của đường Quốc lộ 25	Mét thứ 200	2	1	130.000
			Sau chỉ giới XD của đường Quốc lộ 25 từ > 200m	Hết đường	2	2	90.000
12	Chư DRăng	Đường Đông Trường Sơn	Giáp R.G xã Uar	Đường vào 3 Buôn	1	3	150.000
			Đường vào 3 Buôn	Hết RG thôn Mê Linh	2	1	150.000
			Đường vào 3 Buôn	R.G Trường bán trú	1	2	200.000
			Tiếp	Đập tràn buôn H'Liết	1	1	250.000
			Tiếp	Ranh giới Ia Rmok	1	2	200.000

STT	Đơn vị hành chính	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT NĂM 2015		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị Trí	Giá đất
		Dọc đường liên thôn	Từ đường vào 3 buôn	Hết thôn Mê Linh	2	1	150.000
			Từ sau chỉ giới XD của tuyến đường Liên xã	Mét thứ 200	2	1	150.000
Tiếp	Hết đường		2	2	90.000		
13	Uar	Đường Đông Trường Sơn	Từ RG xã Uar	Cổng kênh N2 (Điểm đầu trung tâm xã)	1	2	170.000
			Tiếp	RG đất Trường Mẫu giáo điểm 11 (Điểm cuối trung tâm xã)	1	1	220.000
			Tiếp	R.G xã ChuĐrăng	1	2	170.000
		Dọc đường liên thôn	Từ sau chỉ giới XD của đường liên xã	Mét thứ 200	2	1	150.000
			Tiếp	Hết đường	2	2	110.000

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MANG YANG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.500.000	1.200.000	1.050.000	900.000	750.000	600.000	450.000
1B	2.000.000	800.000	700.000	600.000	500.000	400.000	300.000
1C	1.800.000	720.000	630.000	540.000	450.000	360.000	270.000
1D	1.700.000	680.000	600.000	510.000	430.000	340.000	250.000
1E	1.600.000	640.000	560.000	480.000	400.000	320.000	240.000
2A	1.350.000	540.000	470.000	400.000	340.000	270.000	200.000
2B	850.000	440.000	385.000	330.000	275.000	220.000	170.000
2C	660.000	260.000	230.000	200.000	165.000	130.000	100.000
2D	490.000	240.000	150.000	120.000	100.000	90.000	80.000
2E	390.000	180.000	140.000	110.000	90.000	85.000	75.000
3A	370.000	160.000	130.000	100.000	85.000	80.000	70.000
3B	290.000	140.000	120.000	85.000	80.000	75.000	65.000
3C	260.000	120.000	110.000	80.000	75.000	70.000	60.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Hà Ra				
	- Khu vực 1	310.000	220.000	180.000	80.000
	- Khu vực 2	220.000	160.000	120.000	50.000
	- Khu vực 3	130.000	80.000	50.000	35.000
2	Xã Đak Ta Ley				
	- Khu vực 1	700.000	350.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	330.000	200.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	165.000	120.000	60.000	45.000
3	Xã Đăk Yă				
	- Khu vực 1	700.000	250.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	275.000	200.000	100.000	80.000
	- Khu vực 3	165.000	100.000	80.000	60.000
4	Xã Đăk Djrăng				
	- Khu vực 1	1.150.000	600.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	330.000	250.000	150.000	80.000
	- Khu vực 3	165.000	100.000	80.000	60.000
5	Xã Kon Thụp				
	- Khu vực 1	660.000	400.000	200.000	80.000
	- Khu vực 2	275.000	150.000	80.000	55.000
	- Khu vực 3	110.000	80.000	60.000	45.000
6	Xã A Yun				
	- Khu vực 1	495.000	300.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	220.000	150.000	100.000	60.000
	- Khu vực 3	135.000	80.000	60.000	50.000
7	Xã Đăk Jơ Ta				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	77.000	60.000	50.000	35.000
8	Xã Kon Chiêng				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	45.000	35.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Xã Đê Ar				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	40.000	35.000
10	Xã Đăk Trôi				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	40.000	35.000
11	Xã Lơ Pang				
	- Khu vực 1	275.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	165.000	100.000	80.000	50.000
	- Khu vực 3	90.000	70.000	50.000	35.000

Áp dụng phân chia khu vực, vị trí cho bảng 2 như sau:

1. Xã Hà Ra

Khu vực 1: Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến hết Trạm 219.

- Vị trí 2: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

- Vị trí 3:

+ QL 19 đoạn từ hết Trạm 219 đến giáp ranh giới huyện Đăk Pơ;

+ Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19: Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Jơ Long; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kon Chrăh; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kret Krot; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đầu làng Kôn Hoa.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

Khu vực 2: Làng Konchrăh, Kretkrot, Jơ Long, Kôn Hoa và làng BơChăk

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Kdung 1, Kdung 2 và làng ĐêĐăk, Têkôn

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m). (Trừ làng Têkôn)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính. (Trừ làng Têkôn)

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính (Trừ làng Têkôn)

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại và toàn bộ làng TêKôn.

2. Xã Đak Ta ley

Khu vực 1: Thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2: QL 19 từ hết trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã Hà Ra; Toàn bộ khu quy hoạch dân cư A7, A8; Đoạn từ Quốc lộ 19 đến cổng nhà máy chế biến tinh bột sắn.

- Vị trí 3: QL 19 từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân.

Khu vực 2: Làng Đăk DWe, Chơ rong 2

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Chơ rong 1

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

3. Xã A Yun

Khu vực 1: Thôn 1, 2, 5, 6, thôn Nhơn Bông

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết khu dân cư.

- Vị trí 2: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai; đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế; đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 2.

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng PleiBông, Tadum, làng Kon Brung, PleiGroi

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ĐêKjiêng, VaiVêng, làng Hier và làng PleiAtu

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

4. Xã Đăk Yă

Khu vực 1: Thôn Châu Khê, Châu Thành, Suối Phên, Châu Sơn

- Vị trí 1: QL 19 từ cầu Châu Khê đến ngã 3 Plei Bông.

- Vị trí 2: QL 19 từ ngã 3 Plei Bông đến cầu Xã Lầy và dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường QL19;

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường QL 19.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Đăk Yă, Đăk Trơk

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong thôn (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

5. Xã Đắk Djrăng

Khu vực 1: Thôn Tân Phú, Linh Nham, một phần làng BRép.

- Vị trí 1: Quốc lộ 19 từ ngã 3 Tân Phú (theo hướng đi Kon Dong) tới đường vào chợ Đắk Djrăng và từ ngã 3 Tân Phú (hướng đi Đak Đoa) đến đường vào làng Brép, đường tỉnh lộ 666 từ ngã 3 Tân Phú đến đường vào chợ Đắk Djrăng.

- Vị trí 2: Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào chợ Đắk Djrăng (theo hướng đi thị trấn Kon Dong) đến cầu Linh Nham; Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào làng Brép (theo hướng đi Đak Đoa) đến ranh giới huyện Đak Đoa; Đường tỉnh lộ 666 đoạn từ đường vào chợ Đắk Djrăng đến cổng làng BRép.

- Vị trí 3: Các trục đường nhánh từ 6m trở lên bắt nguồn từ QL 19 đến mét thứ 500. Đường vào kho 897 đoạn từ tỉnh lộ 666 đến cổng kho K897.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của thôn Tân Phú, Linh Nham.

Khu vực 2: Phần còn lại của làng Brép; làng ĐêTur; làng ĐắkBoong; làng Hrak; thôn Hà Ra và một phần làng Đê Ron.

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 666 từ cổng làng BRép đến hết sân bóng làng Đê Tur; Đường từ Tỉnh lộ 670 đến cổng Kho K896.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 666 đoạn từ hết sân bóng làng Đê Tur đến cầu Đê Gơ.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Phần còn lại của làng Đê Ron; làng Đê Gơ

- Vị trí 1: Theo trục đường chính trong các làng có chiều rộng $\geq 6m$.

- Vị trí 2: Các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính có chiều rộng $>4m$; các trục đường chính trong các làng có chiều rộng $<6m$.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở làng.

6. Xã Lơ Pang

Khu vực 1: Áp dụng các làng Đê Chup, Blên, Hlim

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 666.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường 666.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường 666.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Rõ; TơRăh

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng $>4m$).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Alao; Poyầu

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong làng Alao (có chiều rộng $>4m$).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính làng Alao.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính làng Alao.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của làng Alao và toàn bộ làng Poyầu.

7. Xã Kon Thup

Khu vực 1: Từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Vị trí 1.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Vị trí 1.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Áp dụng cho đoạn từ Nông trường Kon Thụp đến ngã ba đi thủy điện H'chan, đoạn từ ngã ba đi xã Đê Ar đến hết làng Đăk Trang; Ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến đường 666 và từ ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sopir và làng Đăk Pơ Nang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

8.Xã Đê Ar

Khu vực 1: Làng Ar Pôk và làng ArSek

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Ar Quát; Pir, Aơ Măn và Ar Trơ

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ArTur, Ardêt, Ar Quải và Đôn Hyang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

9.Xã Đăk Trôi

Khu vực 1: Làng Lơ pang, Tơ đrăh

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Đê Kôih, Đê Klong.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đăk Hre, ARim, Đăk Hmok và làng Klong.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

10. Xã Kon Chiêng

Khu vực 1: Làng Đăk Ồ (lớn).

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Hya, Đăk Ồ (nhỏ).

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Ktu, Đê tar, Đêtoak, Đê Thương, Đăk Lă và làng Deng.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

11.Xã Đak Jơ Ta

Khu vực 1: Làng Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Thôn 4.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đê BTuk.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được xác định bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	15.500	14.000	13.000	-
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	5.500	5.000
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	5.500	5.000
4	Xã Đăk Yă	9.000	7.000	5.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	14.000	13.000	12.000	11.000
6	Xã Kon Thụp	9.000	7.500	6.000	5.500
7	Xã A Yun	9.500	8.000	6.000	5.500
8	Xã Đak Jơ Ta	7.500	6.000	5.000	-
9	Xã Kon Chiêng	7.500	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đê Ar	7.500	6.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Trôi	7.500	6.000	5.500	5.000
12	Xã Lơ Pang	9.500	8.000	6.500	6.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	21.000	19.000	17.500	-
2	Xã Hà Ra	14.000	11.500	10.000	8.500
3	Đak Ta Ley	14.000	11.500	9.900	8.000
4	Xã Đăk Yă	16.000	13.000	12.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	16.000	13.000	12.000	10.000
6	Xã Kon Thụp	14.000	12.000	10.000	8.500
7	Xã A Yun	14.000	11.500	10.000	8.500
8	Xã Đak Jơ Ta	11.500	10.000	7.500	-
9	Xã Kon Chiêng	11.500	10.000	8.500	7.500
10	Xã Đê Ar	11.500	10.000	8.500	8.000
11	Xã Đăk Trôi	11.500	10.000	8.500	7.500
12	Xã Lơ Pang	13.500	11.500	9.000	7.500

***Ghi chú:** Giá đất trồng lúa 01 vụ được tính bằng 80% giá đất trồng lúa 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	16.500	15.000	14.000	
2	Xã Hà Ra	9.500	8.000	7.000	5.500
3	Đak Ta Ley	10.000	8.000	7.000	6.000
4	Xã Đăk Yă	10.500	9.000	8.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	10.500	10.000	9.500	9.000
6	Xã Kon Thụp	10.000	9.000	8.000	6.000
7	Xã A Yun	9.500	8.000	6.500	6.000
8	Xã Đak Jơ Ta	8.000	7.000	5.000	-
9	Xã Kon Chiêng	8.000	7.000	5.500	5.000
10	Xã Đê Ar	8.000	7.000	6.000	5.500
11	Xã Đăk Trôi	8.000	7.000	5.500	5.000
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.500

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	15.000	14.000	13.000	-
2	Xã Hà Ra	7.500	6.500	6.000	5.500
3	Đak Ta Ley	7.500	6.500	6.000	5.500
4	Xã Đăk Yă	8.500	7.500	6.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.500	7.000	6.500
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.500	6.000	5.500
7	Xã A Yun	7.500	6.500	6.000	6.000
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	3.500	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	5.000	4.500
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	5.000	4.500
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	5.000	4.500
12	Xã Lơ Pang	7.500	6.500	6.000	5.500

*** Ghi chú:** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định 80% theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	9.500	8.000	7.000	-
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	5.500	4.500
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	5.500	4.500
4	Xã Đăk Yă	9.500	8.000	7.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	9.500	8.000	7.000	5.500
6	Xã Kon Thụp	8.500	7.000	5.500	4.500
7	Xã A Yun	8.500	7.000	5.500	4.500
8	Xã Đak Jơ Ta	7.500	6.500	4.000	-
9	Xã Kon Chiêng	7.500	6.500	5.000	4.000
10	Xã Đê Ar	7.500	6.500	5.000	4.000
11	Xã Đăk Trôi	7.500	6.500	5.000	4.000
12	Xã Lơ Pang	7.500	7.000	5.500	4.500

*** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:** Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Áp dụng phân chia vị trí cho bảng 6, 7, 8, 9, 10 như sau

1. Thị trấn Kon Dơng

- Vị trí 1: Thuộc các tổ của thị trấn.
- Vị trí 2: Làng Đê Kóp, làng Đê Ktu.
- Vị trí 3: Làng Đê Đoa và Đê Hrel.

2. Xã Hà ra

- Vị trí 1: Áp dụng các thôn: Phú Danh, Phú Yên (Từ Quốc lộ 19 đến cuối làng Kon Hoa).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Konchrăh, KretKrot, JơLong, Kon Hoa; Tu Ton và làng BơChăk, thôn Phú Yên (Từ làng Kon Hoa đến ngã ba đường A reng)
- Vị trí 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2, Đê Đak, vị trí còn lại của thôn Phú Yên.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Têkôn.

3. Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Nhon Tân (dọc theo QL 19 từ đường vào nhà máy mỳ đến đường vào trụ sở UBND xã).
- Vị trí 2: Áp dụng cho Nhon Thọ , phần còn lại của thôn Nhon Tân.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk DWe, Chơ rong 2.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Chơ rong 1.

4. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Châu Sơn (trừ đồi Đăk Ram), Châu Khê (đồi 386), Châu Thành và thôn Suối Phên.
- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐăkTrok, Đăk Yă; đồi Đăk Ram thuộc thôn Châu Sơn và đồi 386 thuộc thôn Châu Khê.
- Vị trí 3: Áp dụng cho thôn: Mỹ Yang.

5. Xã ĐăkDjăng

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Tân Phú, Linh Nham (dọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã ba tỏa ra 300m).
- Vị trí 2: Áp dụng phần còn lại thôn Linh Nham, thôn Tân Phú.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Brép, ĐêKtu, làng Tày, Đăk Boong, Hrak.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê Rơn và làng Đêgơ.

6. Xã Kon Thụp

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng Groi, Đê Chuk (từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng Dơ Nâu.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Pơ Nang; phần còn lại của làng Groi và Đê Chuk.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sơ pơ và làng Đăk Trang.

7. Xã A Yun

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn: 1,2,5,6; thôn Nhơn Bông, làng Pleibông, Tadum, Kon Brung và làng PleiGroi.
- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐêKjiêng, VaiVêng.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: PleiAtur.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Hier.

8. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Thôn 4.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng ĐêBTuk.

9. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng: Đăk Ồ (lớn); làng Ktu và làng Deng.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Hya, Đăk Ồ (nhỏ).
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đêtók
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê ta, Đê Thương và làng Đăk Lá.

10. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Ar Ptôk và làng ArXek.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir và làng A Trớ.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Aơ Măn.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng ArTur, Ardê, Ar Quăi và Đôn Hyang.

11. Xã Đăk Trôi

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ đrăh.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Hre, A Rim, Đăk Hmơk và làng Klong.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

12. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Đê Chup, Blên, Hlim.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Làng Rơh.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Tơ Răl, Đăklă và làng Alao.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Byâu.

Bảng số 11: Bảng giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ các khu quy hoạch**1. Khu quy hoạch đất ở: Khu Trung tâm thương mại***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Khu QH	Số lô	Giá đất
I	KHU A	A1	Lô 12,13,25,26
			Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24
		A3	Toàn bộ các lô
		A11	Từ lô 193 đến lô 206
		A16	Từ lô 01 đến lô 12
		A2	Từ lô 27 đến lô 52
			Từ lô 53 đến lô 125
		A4	Từ lô 139 đến lô 151
		A9	Từ lô 137 đến lô 138
			Từ lô 126 đến lô 136
		Toàn bộ khu A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207	
II	Khu B	B1	Lô 41
		B11	Từ lô 42 đến lô 53
		B13	Từ lô 54 đến lô 86
			Từ lô 87 đến lô 102
		B4	Từ lô 103 đến lô 107
		B6	Lô 26, 27
			Từ lô 01 đến lô 25
		B7	Từ lô 60 đến lô 66
		B9	Từ lô 28 đến lô 40
		Toàn bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12.	
III	Khu C	C1	Từ lô 34 đến lô 37
			Từ lô 01 đến lô 33
		C2	Từ lô 01 đến lô 14
			Từ lô 38 đến lô 73
			Từ lô 74 đến lô 78
			Từ lô 15 đến lô 28
		C3	Toàn bộ khu C 3
		C4	Từ lô 84 đến lô 92
			Từ lô 77 đến lô 83
		C5	Từ lô 68 đến lô 76
			Từ lô 57 đến lô 67
		C6	Toàn bộ khu C6
		C7	Từ lô 114 đến lô 122
			Từ lô 153 đến lô 168
		C8	Từ lô 151 đến lô 152
		C9	Từ lô 132 đến lô 150
		C10	Từ lô 125 đến lô 131

2. Khu quy hoạch trung tâm xã Đăk Djrăng:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tên đường	Giá đất
I	Quy hoạch đất ở các tuyến đường Quy hoạch	
1	Đường Liên Huyện	715.000
2	Đường 20,5m	330.000
3	Đường Đ1	275.000
4	Đường Đ2	275.000
5	Đường Đ3	220.000
6	Đường Đ4	275.000
7	Đường Đ5	220.000
8	Đường nhánh thuộc đường Đ3 (Khu A6)	165.000
9	Đường nhánh thuộc đường Đ5 (Khu A 21)	165.000
II	Khu QH đất thương mại, dịch vụ.	
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12)	395.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	1E	1	1.600.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	1A	1	2.500.000
		Tiếp	Tuệ Tĩnh	1B	1	2.000.000
		Tiếp	Đường vào làng Đê Hrel	1E	1	1.600.000
		Tiếp	Cầu Linh Nham	2A	1	1.350.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	1E	1	1.600.000
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	660.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	3B	1	290.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	1	660.000
		tiếp	Đến hết đường	2E	1	390.000
5	Nguyễn Văn Linh	Vành đai phía Tây	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	850.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2C	1	660.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1A	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Cầu 1	2B	1	850.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Vành đai	3C	1	260.000
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Hết RG TT Y tế huyện	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	3A	1	370.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	2E	1	390.000
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	660.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	490.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	490.000
12	Đường Wừu	Toàn bộ tuyến đường		3B	1	290.000
13	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2D	1	490.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2E	1	390.000
		Tiếp	Vành đai	3B	1	290.000
14	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
16	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	2C	1	660.000
18	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2D	1	490.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	370.000
19	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
20	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
21	Đường song song phía Bắc liền kề với đường Vành đai	Toàn bộ tuyến đường		3C	1	260.000
22	Đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2B	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	490.000
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	3B	1	290.000
23	Đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	3C	1	260.000
24	Đường xuống hồ nước đối diện UBND huyện	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2B	1	850.000
25	Đường song song và liền kề phía Tây đường Lê Hồng phong	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3B	1	290.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	1	260.000

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ THIÊN NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm Loại 3 có kích thước < 3,5 m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	920.000	840.000	750.000	670.000	580.000	500.000
1B	1.400.000	670.000	640.000	550.000	500.000	450.000	390.000
1C	1.300.000	620.000	550.000	470.000	450.000	370.000	360.000
1D	1.100.000	570.000	500.000	440.000	380.000	350.000	330.000
2A	1.000.000	520.000	460.000	390.000	370.000	340.000	300.000
2B	900.000	420.000	390.000	330.000	310.000	300.000	250.000
2C	700.000	320.000	290.000	260.000	250.000	230.000	200.000
2D	500.000	230.000	200.000	180.000	160.000	150.000	130.000
3A	400.000	180.000	160.000	140.000	130.000	120.000	100.000
3B	350.000	150.000	140.000	120.000	110.000	100.000	90.000
3C	300.000	130.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000
3D	250.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000	70.000
3E	200.000	110.000	100.000	90.000	80.000	70.000	60.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.*ĐVT: đồng/m².*

Đơn vị	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Ayun Hạ	Khu vực 1	540.000	495.000	450.000		
	Khu vực 2	170.000	130.000	100.000	85.000	50.000
	Khu vực 3	150.000	110.000	80.000	75.000	45.000
	Khu vực 4	130.000	90.000	70.000	50.000	40.000
Xã Ia Ke	Khu vực 1	550.000	500.000			
	Khu vực 2	155.000	115.000	80.000	75.000	45.000
	Khu vực 3	150.000	110.000	70.000	50.000	
	Khu vực 4	130.000	90.000	50.000	40.000	30.000
Xã Ia Sol	Khu vực 1	600.000	550.000	470.000		
	Khu vực 2	178.000	153.000	120.000	94.000	77.000
	Khu vực 3	170.000	128.000	102.000	77.000	60.000
	Khu vực 4	128.000	94.000	68.000	64.000	40.000
	Khu vực 5	30.000	20.000			
Xã Ia Piar	Khu vực 1	350.000	250.000			
	Khu vực 2	90.000	80.000	45.000	40.000	30.000
	Khu vực 3	70.000	65.000	35.000	30.000	25.000
Xã Ia Peng	Khu vực 1	450.000	400.000			
	Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	45.000	37.000
	Khu vực 3	105.000	78.000	53.000	41.000	35.000
	Khu vực 4	100.000	75.000	50.000	40.000	
	Khu vực 5	90.000	70.000	40.000	30.000	
Xã Chrôh Ponan	Khu vực 1	350.000				
	Khu vực 2	110.000	90.000	55.000	40.000	
	Khu vực 3	90.000	70.000	45.000	35.000	30.000
Xã Ia Hiao	Khu vực 1	400.000				
	Khu vực 2	120.000	95.000	60.000	45.000	
	Khu vực 3	100.000	75.000	50.000	40.000	34.000
Xã Chư A Thai	Khu vực 1	130.000	100.000	80.000		
	Khu vực 2	70.000	60.000	55.000	40.000	30.000
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000	25.000	20.000
	Khu vực 4	45.000	40.000	30.000	25.000	15.000
Xã Ia Yeng	Khu vực 1	80.000	70.000	60.000	50.000	
	Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	35.000	30.000
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000	30.000	20.000
	Khu vực 4	45.000	35.000	30.000	25.000	18.000
	Khu vực 5	40.000	30.000	25.000	20.000	15.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực vị trí của bảng 2.*1. Xã Ayun Hạ****Khu vực 1:** Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Đoạn từ Phía Đông chân đèo Chư Sê (cách cầu chân đèo Chư Sê 50m) đến giáp phía Tây kênh chính Ayun Hạ.

Vị trí 2: Từ giáp đường phía Đông kênh chính Ayun Hạ đến hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ.

Vị trí 3: Từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ đến hết RG xã Ayun Hạ.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

2. Xã Ia Ke

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Phía Đông ngã ba Plei Tăng đến hết ranh giới xã Ia Ake.

Vị trí 2: Từ phía Đông ranh giới xã Ayun Hạ đến giáp phía Tây ngã ba Plei Tăng.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường vào bãi rác Phú Thiện (đường vào Thôn Tân Điệp).

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

3. Xã Ia Sol.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ mép phía Đông kênh N7 đến hết RG phía Đông Trạm giống Ia Sol.

Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trạm giống Ia Sol đến phía Tây ngã tư đi xã Ia Yeng.

Vị trí 3: từ mép phía Đông ngã tư đi xã Ia Yeng đến hết ranh giới xã Ia Sol.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 5: Các thửa đất ở tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol

Vị trí 1: Các thửa đất tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol tiếp giáp với đường liên thôn.

Vị trí 2: Các thửa đất còn lại tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol.

4. Xã Ia Piar.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ giáp phía Đông ngã ba UBND xã Ia Piar đến hết ranh giới xã Ia Piar.

Vị trí 2: Từ giáp ranh giới xã Ia Sol đến phía Tây ngã ba UBND xã Ia Piar.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

5. Xã Ia Peng.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ giáp ranh giới xã Ia Piar đến phía Tây ngã ba chợ Thanh Bình.

+ Vị trí 2: từ mép đường phía Đông ngã ba chợ Thanh Bình đến hết ranh giới xã Ia Peng.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường bên cạnh chợ Thanh Bình đến kênh chính.

Xác định vị trí như khu vực 3 xã Ia Ke.

Khu vực 5: Đường bên cạnh chợ Thanh Bình đến kênh chính và đường từ ngã 3 Đầm 7 đi các thôn Bản Lê, Hồng Hà.

Xác định vị trí như khu vực 3 xã Ia Ke.

6. Xã Chrôh Ponan.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: từ ranh giới xã Ia Peng đến hết ranh giới xã Chrôh Pơ Nan.

Khu vực 2: Đường vào Đầm 8.

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

7.Xã Ia Hiao.

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chrôh Pơ Nan đến hết ranh giới xã Ia Hiao.

Khu vực 2: Đường vào điểm 9

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

8.Xã Chư A Thai.

Khu vực 1: Đường liên huyện.

+ Vị trí 1: Từ mép phía Bắc cầu sông Yun đến đường đất phía trước cổng Trụ sở UBND xã Chư A Thai.

+ Vị trí 2: từ tường rào phía Tây trụ sở UBND xã Chư A Thai đi thôn Chí Linh – Phù Tiên – Kim Môn.

+ Vị trí 3: Từ tường rào phía Tây trụ sở UBND xã Chư A Thai đi thôn Kinh Pêng - Plei Pông.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

9. Xã Ia Yeng.

Khu vực 1: Đường liên xã.

+ Vị trí 1: Từ đường nối kênh chính B18 đến hết ranh giới làng Kual A.

+ Vị trí 2: từ mương tưới cuối làng Kual A đến hết ranh giới làng Kual B.

+ Vị trí 3: từ cầu qua Kênh chính B18 đến điểm cuối làng Plei Kte nhỏ B (giáp đất sản xuất nông nghiệp).

+ Vị trí 4: từ cầu Kênh (mương máng) đến cầu qua kênh đầu làng Kte nhỏ và từ giáp ranh giới làng Kual B đến hết ranh giới Bôn Sômalong.

Khu vực 2: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1. Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1. Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 5: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 4, khu vực 1. Xác định vị trí như khu vực 2.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Riêng giá đất thương mại dịch vụ tại khu vực chợ Phú Thiện được tính như sau:

+ Công chính phía Nam (tính từ mép tường rào phía Đông đến mép tường rào phía Tây dài 137m) giá 2.000.000 đồng/m².

+ Công phụ phía Đông (tính từ mép tường rào phía Bắc đến mép tường rào phía Nam dài 54m) giá 2.000.000 đồng/m².

+ Công phụ phía Tây (tính từ mép tường rào phía Bắc đến mép tường rào phía Nam dài 54m) giá 2.000.000 đồng/m².

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn:

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
2	Xã Ayun Hạ	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
3	Xã Ia Ake	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
4	Xã Ia Sol	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
5	Xã Ia Hiao	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000
6	Xã Ia Piar	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
7	Xã Chrôh Ponan	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
9	Xã Chư A Thai	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500	5.000
10	Xã Ia Yeng	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	20.000					
1.2	Khu vực còn lại	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
2	Xã Ayun Hạ	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Ake	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
4	Xã Ia Sol	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Hiao	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
6	Xã Ia Piar	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
7	Xã Chrôh Ponan	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Peng	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
9	Xã Chư A Thai	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000
10	Xã Ia Yeng	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000

* Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy: được xác định theo tỷ lệ 80% so với giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác.*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Thị trấn Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	12.000					
1.2	Khu vực còn lại	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
2	Xã Ayun Hạ	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
3	Xã Ia Ake	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
4	Xã Ia Sol	10.000	9.500	9.000	8.500	8.000	7.500
5	Xã Ia Hiao	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
6	Xã Ia Piar	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
7	Xã Chrôh Ponan	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
8	Xã Ia Peng	9.000	8.500	8.000	7.500	7.000	6.500
9	Xã Chư A Thai	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500
10	Xã Ia Yeng	8.000	7.500	7.000	6.500	6.000	5.500

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
2	Xã Ayun Hạ	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
3	Xã Ia Ake	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
4	Xã Ia Sol	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
5	Xã Ia Hiao	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000
6	Xã Ia Piar	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
7	Xã Chrôh Ponan	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
8	Xã Ia Peng	5.000	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500
9	Xã Chư A Thai	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
10	Xã Ia Yeng	4.500	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000

Bảng số 10 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*ĐVT: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
2	Xã Ayun Hạ	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
3	Xã Ia Ake	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
4	Xã Ia Sol	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
5	Xã Ia Hiao	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
6	Xã Ia Piar	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
7	Xã Chrôh Ponan	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư A Thai	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	4.000
10	Xã Ia Yeng	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	4.000

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

***Ghi chú: Cách xác định vị trí cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10:**

+ Vị trí 1:

Xã Chư A Thai: Từ tìm đường liên huyện đến mét thứ 300.

Xã Ia Yeng: Từ mép kênh Bắc B18 đến mét thứ 300.

Thị trấn Phú Thiện và các xã còn lại: Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 300.

+ Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

+ Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800.

+ Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800.

+ Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất không tính theo đường chim bay)

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
 (Kèm theo Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)
 ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 25 qua Thị trấn Phú Thiện	RG xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1D	1	1.100.000
		Tiếp theo	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1C	1	1.300.000
		Tiếp theo	Giáp đường phía Tây ngã ba đường đi Thắng Lợi	1A	1	2.000.000
		Tiếp theo	Hết trường Chu Văn An	1B	1	1.400.000
		Tiếp theo	Ranh giới xã Ia Sol	1D	1	1.100.000
2	Đường Đ2	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2C	1	700.000
		Đường Đ26	Đường Đ51	3B	1	350.000
3	Đường Đ3	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Đường Đ30	2B	1	900.000
4	Đường Đ4	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3B	1	350.000
5	Đường Đ5	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường Đ27	3A	1	400.000
6	Đường Đ6	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3D	1	250.000
7	Đường Đ8	Đường Đ22	Đường Đ25	3D	1	250.000
8	Đường Đ9	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
9	Đường Đ10	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
10	Đường Đ11	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
11	Đường Đ12	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
12	Đường Đ13	Quốc lộ 25	Đường Đ22	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường A2	2D	1	500.000
13	Đường Đ14	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3B	1	350.000
14	Đường Đ15	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3D	1	250.000
15	Đường Đ16	Quốc lộ 25	Đường A2	3B	1	350.000
16	Đường Đ18	Đường Đ27	Đường Đ29	3B	1	350.000
17	Đường Đ17	Đường A1	Đường Đ27	3B	1	350.000
18	Đường Đ19	Đường Đ26	Đường A1	3B	1	350.000
19	Đường Đ20	Đường Đ30	Đường A1	3C	1	300.000
20	Đường Đ21	Đường Đ26	Đường Đ41	3C	1	300.000
21	Đường Đ22	Đường Đ1	Đường Đ12	3D	1	250.000
22	Đường Đ23	Đường Đ1	Đường Đ5	3B	1	350.000
23	Đường Đ24	Đường Đ4	Đường Đ10	3B	1	350.000
24	Đường Đ25	Đường Đ1	Đường Đ11	3D	1	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
25	Đường Đ26	Đường Đ12	Đường Đ5	3B	1	350.000
		Tiếp	Đường Đ2	3A	1	400.000
		Đường Đ2	Đường Đ27	3B	1	350.000
26	Đường Đ27	Toàn tuyến		3A	1	400.000
27	Đường Đ28	Đường Đ17	Đường Đ41	3D	1	250.000
28	Đường Đ29	Đường Đ17	Đường Đ20	3D	1	250.000
29	Đường Đ30	Đường Đ19	Đường Đ21	3B	1	350.000
30	Đường Đ31	Đường Đ20	Đường Đ5	3D	1	250.000
31	Đường Đ32	Đường Đ18	Đường Đ41	3D	1	250.000
32	Đường Đ33	Đường A2	Đường A1	3D	1	250.000
33	Đường Đ34	Quốc lộ 25	Đường Đ38	3D	1	250.000
34	Đường Đ35	Toàn tuyến		3D	1	250.000
35	Đường Đ36	Đường Đ33	Quốc lộ 25	3D	1	250.000
36	Đường Đ37	Quốc lộ 25	Đường A1	3D	1	250.000
37	Đường Đ38	Toàn tuyến		3D	1	250.000
38	Đường Đ39	Toàn tuyến		3D	1	250.000
39	Đường Đ40	Đường A1	Đường Đ33	3D	1	250.000
40	Đường Đ41	Đường Đ27	Đường Đ20	3B	1	350.000
41	Đường Đ42	Đường Đ32	Đường Đ29	3D	1	250.000
42	Đường Đ43	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
43	Đường Đ44	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
44	Đường Đ45	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
45	Đường Đ46	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
46	Đường Đ47	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
47	Đường Đ48	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
48	Đường Đ49	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
49	Đường Đ50	Đường Đ22	Đường Đ39	3D	1	250.000
50	Đường Đ51	Toàn tuyến		3D	1	250.000
51	Đường Đ52	Toàn tuyến		3A	1	400.000
52	Đường Đ53	Đường Đ15	Đường Đ72	3D	1	250.000
53	Đường Đ54	Đường Đ15	Đường Đ72	3D	1	250.000
54	Đường Đ55	Đường Đ22	Đường A2	3E	1	200.000
55	Đường Đ56	Đường Đ11	Đường Đ15	3D	1	250.000
56	Đường Đ57	Quốc lộ 25	Đường A2	3D	1	250.000
57	Đường Đ58	Đường Đ10	Đường Đ72	3E	1	200.000
58	Đường Đ59	Đường Đ4	Đường Đ5	3E	1	200.000
59	Đường Đ60	Đường Đ9	Đường Đ9A	3E	1	200.000
60	Đường Đ61	Đường Đ23	Đường Đ25	3E	1	200.000
61	Đường Đ62	Đường Đ23	Đường Đ26	3E	1	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
62	Đường Đ63	Đường Đ69	Đường Đ71	3E	1	200.000
63	Đường Đ64	Đường Đ5	Đường Đ69	3E	1	200.000
64	Đường Đ65	Đường Đ5	Đường Đ71	3E	1	200.000
65	Đường Đ66	Đường Đ5	Đường Đ71	3E	1	200.000
66	Đường Đ67	Đường Đ5	Đường Đ68	3E	1	200.000
67	Đường Đ68	Đường Đ64	Đường Đ71	3E	1	200.000
68	Đường Đ69	Đường Đ26	Đường Đ71	3E	1	200.000
69	Đường Đ70	Đường Đ26	Đường Đ71	3E	1	200.000
70	Đường Đ71	Đường Đ5	Quốc lộ 25	3C	1	300.000
71	Đường Đ72	Đường A1	Đường A2	3A	1	400.000
72	Đường Đ73	Đường A1	Đường A2	3A	1	400.000
73	Đường Đ74	Đường A1	Đường Đ37A	3E	1	200.000
74	Đường Đ75	Đường Đ73	Đường Đ37A	3D	1	250.000
75	Đường Đ76	Quốc lộ 25	Đường Đ37A	3E	1	200.000
76	Đường Đ77	Quốc lộ 25	Đường Đ37A	3D	1	250.000
77	Đường Đ78	Đường Đ35A	Đường Đ37A	3D	1	250.000
78	Đường Đ79	Đường Đ35A	Đường Đ40A	3D	1	250.000
79	Đường Đ80	Đường A1	Quốc lộ 25	3D	1	250.000
80	Đường Đ81, Đ82, Đ83, Đ84, Đ87, Đ88	Đường Đ80	Đường A1	3E	1	200.000
81	Đường Đ85	Đường Đ74	Đường Đ80	3D	1	250.000
82	Đường Đ86	Đường Đ80	Đường A1	3D	1	250.000
83	Đường Đ89	Đường Đ91	Đường A2	3D	1	250.000
84	Đường Đ90	Quốc lộ 25	Đường A2	3D	1	250.000
85	Đường Đ91	Quốc lộ 25	Đường A2	3E	1	200.000
86	Đường A1	Toàn tuyến		3B	1	350.000
87	Đường A2	Toàn tuyến		3D	1	250.000

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CV các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ PLEIKU NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá phân loại đường và giá đất ở:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(1)	(2a)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	35.000.000	9.375.000	7.310.000	5.910.000	4.260.000	3.110.000	2.020.000
1B	28.000.000	7.200.000	5.520.000	4.330.000	3.080.000	2.200.000	1.540.000
1C	21.000.000	5.700.000	3.990.000	3.600.000	2.660.000	1.900.000	1.330.000
1D	15.000.000	4.800.000	3.360.000	3.200.000	2.240.000	1.600.000	1.120.000
1E	12.000.000	3.900.000	2.730.000	2.400.000	1.820.000	1.300.000	910.000
2A	10.500.000	3.300.000	2.310.000	2.200.000	1.540.000	1.100.000	770.000
2B	9.400.000	2.820.000	1.975.000	1.880.000	1.315.000	940.000	660.000
2C	8.000.000	2.400.000	1.865.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
2D	6.700.000	2.010.000	1.405.000	1.340.000	940.000	670.000	470.000
2E	5.400.000	1.620.000	1.135.000	1.080.000	755.000	540.000	445.000
3A	4.700.000	1.410.000	1.055.000	940.000	660.000	470.000	425.000
3B	4.000.000	1.200.000	840.000	800.000	560.000	420.000	400.000
3C	3.300.000	990.000	650.000	560.000	460.000	390.000	380.000
3D	2.700.000	810.000	565.000	510.000	430.000	380.000	360.000
3E	2.000.000	665.000	475.000	420.000	380.000	360.000	340.000
4A	1.600.000	480.000	400.000	380.000	360.000	340.000	325.000
4B	1.300.000	395.000	380.000	360.000	340.000	325.000	320.000
4C	1.000.000	365.000	350.000	335.000	325.000	320.000	315.000
4D	800.000	355.000	340.000	325.000	320.000	315.000	310.000
4E	550.000	340.000	325.000	320.000	315.000	310.000	305.000
4F	400.000	325.000	320.000	315.000	310.000	305.000	300.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Vị Trí 1	Vị Trí 2
1	Xã An Phú	1	220.000	180.000
		2	210.000	170.000
		3	200.000	160.000
2	Xã Biển Hồ	1	220.000	180.000
		2	210.000	170.000
		3	200.000	160.000
3	Xã Chư Á	1	220.000	180.000
		2	210.000	170.000
		3	200.000	160.000
4	Xã Chư HDRông	1	220.000	180.000
		2	210.000	170.000
		3	200.000	160.000
5	Xã Diên Phú	1	200.000	160.000
		2	190.000	150.000
		3	180.000	140.000
6	Xã Gào	1	200.000	160.000
		2	190.000	150.000
		3	180.000	140.000
7	Xã Ia Kênh	1	200.000	160.000
		2	190.000	150.000
		3	180.000	140.000
8	Xã Tân Sơn.	1	200.000	160.000
		2	190.000	150.000
		3	180.000	140.000
9	Xã Trà Đa	1	220.000	180.000
		2	210.000	170.000
		3	200.000	160.000

Ghi chú:

* Đối với các tuyến đường đã được đặt tên thuộc phạm vi ranh giới hành chính xã:

- Áp dụng bảng số 1 đối với các vị trí xác định giá đất từ chỉ giới xây dựng đến mét thứ 300;
- Áp dụng bảng số 2 đối với các vị trí xác định giá đất cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 300 trở lên.

* Cách phân chia khu vực và vị trí:

+ Khu vực 1: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 300m đến dưới 500m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

+ Khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 500m đến dưới 1000m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

+ Khu vực 3: Áp dụng cho các trường hợp còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường từ 6m trở lên.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường nhỏ hơn 6m.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng. Đối với các thửa đất nằm tại vị trí 1, loại đường 1A giá đất được xác định là 27.300.000đ/m².

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

- Đất nông nghiệp có tiếp giáp các tuyến đường đã có tên trong bảng phân loại đường và giá đất ở, được xác định bằng giá đất cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng nhân với hệ số theo quy định sau:

+ Đường loại 1: áp dụng hệ số 1,9 lần cho đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản; áp dụng hệ số 1,85 lần cho đất trồng lúa nước.

+ Đường loại 2: áp dụng hệ số 1,8 lần cho tất cả các loại đất nông nghiệp.

+ Đường loại 3: áp dụng hệ số 1,7 lần cho tất cả các loại đất nông nghiệp.

+ Đường loại 4: áp dụng hệ số 1,6 lần cho tất cả các loại đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp không tiếp giáp các tuyến đường đã có tên trong bảng phân loại đường, giá đất ở và thuộc các trường hợp sau đây thì được xác định bằng giá đất tại vị trí 1 của loại đất nông nghiệp tương ứng của đơn vị hành chính tương ứng nhân với hệ số 1,3 lần. Cụ thể:

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

- Đối với một thửa đất nông nghiệp, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư có nhiều cách áp dụng hệ số khác nhau thì chỉ được áp dụng một lần hệ số cao nhất.

Bảng số 6: Giá đất trồng cây lâu năm.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	60.000	-	-
2	Phường Diên Hồng	66.800	-	-
3	Phường Đồng Đa	60.000	-	-
4	Phường Hoa Lư	66.800	-	-
5	Phường Hội Phú	60.000	-	-
6	Phường Hội Thương	66.800	-	-
7	Phường Ia Kring	66.800	-	-
8	Phường Phù Đổng	66.800	-	-
9	Phường Tây Sơn	66.800	-	-
10	Phường Thắng Lợi	60.000	-	-
11	Phường Thống Nhất	60.000	-	-
12	Phường Trà Bá	60.000	-	-
13	Phường Yên Đỗ	66.800	-	-
14	Phường Yên Thế	60.000	-	-
15	Xã An Phú	32.400	22.700	15.900
16	Xã Biển Hồ	53.500	37.500	26.200
17	Xã Chư Á	53.500	37.500	26.200
18	Xã Chư HDRông	53.500	37.500	26.200
19	Xã Diên Phú	53.500	37.500	26.200
20	Xã Gào	32.400	22.700	15.900
21	Xã Ia Kênh	32.400	22.700	15.900
22	Xã Tân Sơn	32.400	22.700	15.900
23	Xã Trà Đa	53.500	37.500	26.200

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1
1	Phường Chi Lăng	74.800
2	Phường Diên Hồng	84.200
3	Phường Đồng Đa	74.800
4	Phường Hoa Lư	84.200
5	Phường Hội Phú	74.800
6	Phường Hội Thương	84.200
7	Phường Ia Kring	84.200
8	Phường Phù Đồng	84.200
9	Phường Tây Sơn	84.200
10	Phường Thắng Lợi	74.800
11	Phường Thống Nhất	74.800
12	Phường Trà Bá	74.800
13	Phường Yên Đỗ	84.200
14	Phường Yên Thế	74.800
15	Xã An Phú	65.500
16	Xã Biển Hồ	65.500
17	Xã Chư Á	65.500
18	Xã Chư HDRông	65.500
19	Xã Diên Phú	65.500
20	Xã Gào	49.600
21	Xã Ia Kênh	49.600
22	Xã Tân Sơn	49.600
23	Xã Trà Đa	65.500

*** Ghi chú:** Giá đất trồng lúa nước 1 vụ được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	63.200		
2	Phường Diên Hồng	70.300		
3	Phường Đồng Đa	63.200		
4	Phường Hoa Lư	70.300		
5	Phường Hội Phú	63.200		
6	Phường Hội Thương	70.300		
7	Phường Ia Kring	70.300		
8	Phường Phù Đồng	70.300		
9	Phường Tây Sơn	70.300		
10	Phường Thắng Lợi	63.200		
11	Phường Thống Nhất	63.200		
12	Phường Trà Bá	63.200		
13	Phường Yên Đỗ	70.300		
14	Phường Yên Thế	63.200		
15	Xã An Phú	56.200	39.400	27.600
16	Xã Biển Hồ	56.200	39.400	27.600
17	Xã Chư Á	56.200	39.400	27.600
18	Xã Chư HDRông	56.200	39.400	27.600
19	Xã Diên Phú	56.200	39.400	27.600
20	Xã Gào	44.300	31.000	21.700
21	Xã Ia Kênh	44.300	31.000	21.700
22	Xã Tân Sơn	44.300	31.000	21.700
23	Xã Trà Đa	56.200	39.400	27.600

*** Ghi chú:** Giá đất trồng lúa nương được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã An Phú	13.400	9.400	6.600
2	Xã Biển Hồ	15.000	10.500	7.400
3	Xã Chư Á	15.000	10.500	7.400
4	Xã Chư HDRông	15.000	10.500	7.400
5	Xã Diên Phú	15.000	10.500	7.400
6	Xã Gào	13.400	9.400	6.600
7	Xã Ia Kênh	13.400	9.400	6.600
8	Xã Tân Sơn	13.400	9.400	6.600
9	Xã Trà Đa	15.000	10.500	7.400

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	15.800	-	-
2	Phường Diên Hồng	16.600	-	-
3	Phường Đồng Đa	15.800	-	-
4	Phường Hoa Lư	16.600	-	-
5	Phường Hội Phú	15.800	-	-
6	Phường Hội Thương	16.600	-	-
7	Phường Ia Kring	16.600	-	-
8	Phường Phù Đồng	16.600	-	-
9	Phường Tây Sơn	16.600	-	-
10	Phường Thắng Lợi	15.800	-	-
11	Phường Thống Nhất	15.800	-	-
12	Phường Trà Bá	15.800	-	-
13	Phường Yên Đỗ	16.600	-	-
14	Phường Yên Thế	15.800	-	-
15	Xã An Phú	13.400	9.350	6.550

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Xã Biển Hồ	15.000	10.500	7.350
17	Xã Chư Á	15.000	10.500	7.350
18	Xã Chư HDRông	15.000	10.500	7.350
19	Xã Diên Phú	15.000	10.500	7.350
20	Xã Gào	13.400	9.350	6.550
21	Xã Ia Kênh	13.400	9.350	6.550
22	Xã Tân Sơn	13.400	9.350	6.550
23	Xã Trà Đa	15.000	10.500	7.350

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú:

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8, 9, 10:**

- **Đối với các phường:** Vị trí 1 áp dụng cho toàn bộ diện tích đất.

- **Đối với địa giới hành chính xã:**

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất từ mét thứ 300m đến dưới 500m hoặc Áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 6m và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m

+ Vị trí 3: Các trường hợp còn lại.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 7:**

- **Đối với các phường:** Vị trí 1 áp dụng cho toàn bộ diện tích đất.

- **Đối với địa giới hành chính xã:** Vị trí 1 áp dụng cho toàn bộ diện tích đất.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ PLEIKU*(Kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng/m²*

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	17 Tháng 3	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
2	A Sanh	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4C	1	1.000.000
		Tiếp	cuối đường	4D	1	800.000
3	Ama Quang	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	3C	1	3.300.000
		Tiếp	cuối đường	3D	1	2.700.000
4	An Dương Vương	Lê Duẩn	Hết số nhà 38, 37	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Lạc Long Quân	4C	1	1.000.000
5	Anh Hùng Đôn	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
6	Anh Hùng Núp	Toàn tuyến		1D	1	15.000.000
7	Âu Cơ	Lê Duẩn	hết RG nhà số 92, 99	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	4C	1	1.000.000
8	Âu Dương Lân	Lê Thị Hồng Gấm	Tôn Thất Thuyết	3D	1	2.700.000
9	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Đặng Trần Côn	4C	1	1.000.000
10	Bà Triệu	Hùng Vương	Hết RG nhà 32	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Tất Thành	3D	1	2.700.000
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		4D	1	800.000
12	Bế Văn Đàn	Lương Định Của	Lê Thánh Tôn	4B	1	1.300.000
13	Bùi Dự	Khu Tái Định Cư tổ 11, Hoa Lư	Tô Vĩnh Diện	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết xưởng gỗ Đức Trung	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	1	800.000
14	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		2A	1	10.500.000
15	Bùi Thị Xuân	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3D	1	2.700.000
16	Bùi Viện	Toàn tuyến		4E	1	550.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
17	Cách Mạng Tháng 8	Lê Lợi	A ma Quang	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Bùi Dự	2E	1	5.400.000
		Tiếp	hẻm 350	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Tôn Thất Tùng	3C	1	3.300.000
18	Cao Bá Quát	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Cổng nước	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Phùng Khắc Khoan	4A	1	1.600.000
19	Cao Bằng	Lê Thánh Tôn	Hoàng Sa	4D	1	800.000
20	Cao Thắng	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	1E	1	12.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Yên Đỗ	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3C	1	3.300.000
21	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba)	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Nhà ông Ân	4B	1	1.300.000
22	Chi Lăng (hẻm 76 Phạm Văn Đồng)	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
23	Chu Mạnh Trinh	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trung Trực	4A	1	1.600.000
24	Chu Văn An	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
25	Cô Bắc (Đường quy hoạch cạnh Trung tâm hoạt động thanh niên Tỉnh)	Cách Mạng T.Tám	cuối đường	4B	1	1.300.000
26	Cô Giang (đường quy hoạch Đ4 khu 8,4ha cầu sắt)	Đường QH Đ2 - cổng sau bệnh viện Đông Y	Bùi Dự	4D	1	800.000
27	Cù Chính Lan	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Wừu	2D	1	6.700.000
28	Dã Tượng (đường vào trại tạm giam thành phố)	Toàn tuyến		4D	1	800.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
29	Dương Minh Châu	Ngô Quyền	Hết Trường Lê Văn Tám	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Giáp RG Mỏ đá Trà Đa	4D	1	800.000
30	Duy Tân	Ngô Gia Tự	Đình Tiên Hoàng	1B	1	28.000.000
		Tiếp	Nguyễn Trường Tộ	1D	1	15.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 160,179	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3E	1	2.000.000
31	Đặng Huy Trứ	Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét)	4C	1	1.000.000
32	Đặng Thái Thân	Phạm Hùng	Cuối đường	4F	1	400.000
33	Đặng Văn Ngừ	Trần Văn Bình	Hết khu Quy hoạch	4C	1	1.000.000
34	Đặng Thai Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4D	1	800.000
35	Đặng Thùy Trâm	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG bệnh viện Đông Y	4C	1	1.000.000
34	Đặng Trần Côn	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Sân vận động Làng Ngol	4D	1	800.000
37	Đào Duy Từ	Toàn tuyến		4F	1	400.000
38	Đình Công Tráng	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
39	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Phú	1C	1	21.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1A	1	35.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1C	1	21.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1E	1	12.000.000
		Tiếp	Yên Đỗ	2D	1	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Cuối đường	3B	1	4.000.000
40	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		2B	1	9.400.000
41	Đổng Đa	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
42	Đồng Tiến	Wừu	Quyết Tiến	3C	1	3.300.000
		Quyết Tiến	Lê Quý Đôn	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Suối	4A	1	1.600.000
43	Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Hẻm 05 Trần Hưng Đạo)	Toàn tuyến		2A	1	10.500.000
44	Đường vào bến xe nội tỉnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1B	1	28.000.000
		Khu vực bên trong xung quanh Bến xe		1D	1	15.000.000
45	Hà Huy Tập	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	4D	1	800.000
46	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Hoàng Văn Thụ	1D	1	15.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	1A	1	35.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	1D	1	15.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	2D	1	6.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 163,236	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 233, 330	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	1	2.000.000
47	Hải Thượng Lãn Ông	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	4B	1	1.300.000
48	Hàm Nghi	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	1	800.000
49	Hàn Mạc Tử	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
50	Hàn Thuyên	Tôn Đức Thắng	Hết RG nhà 82,113	4D	1	800.000
		Tiếp	Cuối đường	4E	1	550.000
51	Hồ Đắc Di	Trần Văn Bình	Hết khu QH	4B	1	1.300.000
52	Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
53	Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
54	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		1D	1	15.000.000
55	Hoàng Đạo Thúy	Phạm Văn Đồng	Khu liên hợp TDDT tỉnh	3C	1	3.300.000
56	Hoàng Quốc Việt	Cô Bắc	Hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8	4B	1	1.300.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
57	Hoàng Sa	Nguyễn Văn Cừ	Trần Nhật Duật	4D	1	800.000
		Tiếp	Giáp khu TT CN Diên Phú	4C	1	1.000.000
58	Hoàng Văn Thái	Cách Mạng Tháng 8	Hết RG nhà 08, 21	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Bùi Dự	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Hết khu TĐC tổ 11	4A	1	1.600.000
59	Hoàng Văn Thụ	Wừu	Hùng Vương	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Trần Phú	1D	1	15.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1A	1	35.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1D	1	15.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2B	1	9.400.000
		Tiếp	Yên Đỗ	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3C	1	3.300.000
60	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	Võ Thị Sáu	2D	1	6.700.000
		Tiếp	Lê Lai	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1E	1	12.000.000
		Tiếp	Hết KS Hùng Vương, hẻm 268	1C	1	21.000.000
		Tiếp	Bà Triệu	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Hết RG nhà thờ Thánh Tâm	2C	1	8.000.000
61	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 19,34	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1	1.300.000
62	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3D	1	2.700.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4B	1	1.300.000
63	Kpa Klong	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
64	Khuất Duy Tiến	Lý Thường Kiệt	Sân vận động	4D	1	800.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
65	Kim Đồng	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
66	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	4C	1	1.000.000
		tiếp	Phạm Văn Đồng	4D	1	800.000
67	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết RG Nhà số 27	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Âu Cơ	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	1	800.000
68	Lam Sơn	Ngô Quyền	Ỡ Lan	4E	1	550.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	1	400.000
69	Lê Anh Xuân	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
70	Lê Chân	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
71	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Cầu Giao Linh	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Phạm Ngọc Thạch	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Mai Xuân Thưởng	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Trường Sơn	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Phạm Văn Đồng	3A	1	4.700.000
72	Lê Đình Chinh	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
73	Lê Duẩn	RG KS Hoàng Anh	Lê Văn Tám	2D	1	6.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà tang lễ	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Hết RG Cty bê tông Chiến Thắng, Trạm Cân củ	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Bùi Viện	4B	1	1.300.000
		Tiếp	RG Huyện Đắk Đoa	4C	1	1.000.000
74	Lê Đức Thọ	Sân vận động	Hết KQH Vinh Quang	4C	1	1.000.000
75	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2A	1	10.500.000
76	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	1A	1	35.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1C	1	21.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
77	Lê Lợi	Toàn tuyến		2A	1	10.500.000
78	Lê Quang Định	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
79	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	Đồng Tiến	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Sư Vạn Hạnh nối dài	4B	1	1.300.000
80	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Chí Thanh	Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Bình	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3A	1	4.700.000
81	Lê Thành Phương	Đặng Văn Ngữ	Hoa Viên	4D	1	800.000
82	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	RG khu liên hợp thể thao	3C	1	3.300.000
		Khu liên hợp thể thao	Tôn Thất Thuyết	3E	1	2.000.000
		Tôn Thất Thuyết	Lý Thái Tổ	3D	1	2.700.000
83	Lê Thị Riêng	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Viết Xuân	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Út Tịch	4A	1	1.600.000
84	Lê Văn Hưu	Trường Sơn	Hà Huy Tập	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Lữ	4D	1	800.000
85	Lê Văn Sỹ	Quốc lộ 14	200m Đầu	4D	1	800.000
		Tiếp	Cầu treo Biển Hồ	4E	1	550.000
86	Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
87	Lữ Gia	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
88	Lương Định Của	Nguyễn Viết Xuân	Bể Văn Đàn	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Trường Chinh	4A	1	1.600.000
89	Lương Thạnh	Cách Mạng Tháng 8	Đường ngang thứ 3	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1	1.600.000
90	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
91	Lý Chính Thắng	Trường Chinh	Ngã Tư đầu tiên	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Bá Ngọc	4D	1	800.000
		Tiếp	Đường đi Chăm Nêl	4F	1	400.000
92	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Hàn Mạc Tử	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4A	1	1.600.000
93	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	2D	1	6.700.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Vạn Kiếp	3B	1	4.000.000
94	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
95	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		2D	1	6.700.000
96	Mạc Đăng Dung	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
97	Mạc Đĩnh Chi	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
98	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4D	1	800.000
99	Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
100	Mai Xuân Thưởng	Toàn tuyến		4D	1	800.000
101	Nay Der	Hùng Vương	Hết RG nhà 28,47	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Tất Thành	3D	1	2.700.000
102	Ngô Gia Khảm	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
103	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1A	1	35.000.000
104	Ngô Mây	Thống Nhất	Tường rào nhà Thờ	3D	1	2.700.000
		Wừu	Quyết Tiến	3D	1	2.700.000
105	Ngô Quyền	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
106	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Đầu trường học Phan Bội Châu	4A	1	1.600.000
		Tiếp	cuối đường	4B	1	1.300.000
107	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		3C	1	3.300.000
108	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	4D	1	800.000
		Tiếp	cuối đường	4F	1	400.000
109	Nguyễn Bá Lân	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	3B	1	4.000.000
110	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết RG nhà 22,25	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Lý Chính Thắng	4E	1	550.000
111	Nguyễn Biểu	Trường Chinh	Ngã tư thứ nhất	4D	1	800.000
		Tiếp	Trại giam T20	4E	1	550.000
112	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
113	Nguyễn Chí Thanh	Trường Chinh	Nguyễn Bá Ngọc	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Lê Duẩn	4A	1	1.600.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
114	Nguyễn Công Trứ	Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3D	1	2.700.000
115	Nguyễn Cư Trinh	Toàn tuyến		4D	1	800.000
116	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2C	1	8.000.000
117	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	2D	1	6.700.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2C	1	8.000.000
118	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
119	Nguyễn Đường	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu	3E	1	2.000.000
		Tiếp	cuối đường	4A	1	1.600.000
120	Nguyễn Hữu Huân	Phan Đình Phùng	Hết RG nhà ông Báu	3C	1	3.300.000
		Nguyễn Hữu Huân	Lê Thị Hồng Gấm	3D	1	2.700.000
121	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Đặng Trần Côn	4B	1	1.300.000
122	Nguyễn Lữ	Toàn tuyến		4D	1	800.000
123	Nguyễn Lương Bằng	Đường QH 2	Giáp suối	3D	1	2.700.000
124	Nguyễn Nhạc	Toàn tuyến		4D	1	800.000
125	Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		2C	1	8.000.000
126	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư Đầu tiên	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1	1.600.000
127	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Wừu	2B	1	9.400.000
		Tiếp	Nhà số 118 - Nhà số 63	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	1	2.700.000
128	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
129	Nguyễn Thị Minh Khai	Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	1	2.700.000
130	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn tuyến		1A	1	35.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
131	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng	4A	1	1.600.000
		Tiếp	cuối đường	4C	1	1.000.000
132	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
133	Nguyễn Trãi	Phan Đình Phùng	Cao Bá Quát	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	2D	1	6.700.000
		Tiếp	Tô Hiến Thành	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Lý Thái Tò	3D	1	2.700.000
134	Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
135	Nguyễn Trung Trục	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Sư Vạn Hạnh	4A	1	1.600.000
136	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		2B	1	9.400.000
137	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết RG nhà bà Ninh, ông Chính	4D	1	800.000
		Tiếp	Trường Mẫu giáo	4E	1	550.000
138	Nguyễn Văn Cừ	RG Huyện Ia Grai	Cổng Nghĩa trang	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	1	3.300.000
139	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		1C	1	21.000.000
140	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Cầu Hội Phú	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Hé RG nhà 55,62	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 389, nhà 478	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Lê Thánh Tôn	3E	1	2.000.000
141	Nguyễn Xí	Ngô Quyền	Hết RG Hội trường thôn 03	4E	1	550.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Cuối đường	4F	1	400.000
142	Nơ Trang Long	Toàn Tuyến		3D	1	2.700.000
143	Phạm Hồng Thái	Toàn Tuyến		2B	1	9.400.000
144	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Đồng Bằng	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	4E	1	550.000
		Tiếp	ranh giới xã Hà Bầu	4F	1	400.000
145	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	RG Bệnh viện 211	4B	1	1.300.000
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1	1.300.000
		Tiếp	hết ranh giới thành phố Pleiku	4D	1	800.000
146	Phạm Ngũ Lão	Trường Chinh	Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Lý Nam Đế	4B	1	1.300.000
147	Phạm Văn Đồng	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG UBND phường Hoa Lư	2B	1	9.400.000
		Tiếp	Hết RG Trường Phạm Hồng Thái	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Tôn Thất Thuyết	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Phạm Ngọc Thạch	3B	1	4.000.000
		Tiếp	RG Trường dạy nghề CN-TTCN	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Mét thứ 200	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà 920, 927	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Chân	4B	1	1.300.000
		Tiếp	RG Huyện ChưPăh	4C	1	1.000.000
148	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hùng Vương	2A	1	10.500.000
		Tiếp	RG Trường THCS Nguyễn Huệ	2B	1	9.400.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	2D	1	6.700.000
149	Phan Chu Trinh	Trường Sơn	Trần Văn Ỗn	4D	1	800.000
150	Phan Đăng Lưu	Phạm Văn Đồng	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	4B	1	1.300.000
		tiếp	Cuối đường	4C	1	1.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
151	Phan Đình Giót	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	3C	1	3.300.000
152	Phan Đình Phùng	Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	2B	1	9.400.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Phùng Khắc Khoan, nhà 325	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 360,625	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1	1.600.000
153	Phan Kế Bính	Trần Kiên	Đường QH Đ2 giáp Hoàng Anh Gia Lai	3D	1	2.700.000
154	Phó Đức Chính	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	4D	1	800.000
		Tiếp	Nghĩa địa	4E	1	550.000
		tiếp	Lê Văn Sỹ	4F	1	400.000
155	Phù Đồng	Nguyễn Tất Thành	Cầu qua Hoa Lư	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	3C	1	3.300.000
156	Phùng Hưng	Lê Lợi	Hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	1	2.000.000
157	Phùng Khắc Khoan	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4C	1	1.000.000
158	Quang Trung	Toàn tuyến		1D	1	15.000.000
159	Quyết Tiến	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Đồng Tiến	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	1	2.700.000
160	Siu Bleh	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1	1.300.000
161	Sư Vạn Hạnh	Hùng Vương	Hết RG nhà số 27	2D	1	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Tri Phương, hẻm 38	2E	1	5.400.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Trung Trực	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Đồng Tiến	4A	1	1.600.000
162	Tản Đà	Phạm Hùng	Hàn Thuyên	4E	1	550.000
163	Tân Tiến	Wừu	Quyết Tiến	3C	1	3.300.000
134	Tạ Quang Bửu	Hẻm Phan Đình Giót	Cuối đường	3D	1	2.700.000
165	Tăng Bạt Hổ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	2C	1	8.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 240	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1	1.600.000
166	Thi Sách	Hai Bà Trưng	Trần Phú	1A	1	35.000.000
167	Thống Nhất	Toàn tuyến		3A	1	4.700.000
168	Tô Hiến Thành	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
169	Tô Vĩnh Diện	Phạm Văn Đồng	Phan Đình Giót	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Bá Lân	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Hết RG Trường PTTH Pleiku	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Hoàng Quốc Việt	4A	1	1.600.000
170	Tôn Đức Thắng	Phạm Văn Đồng	Hết RG Trường Hoàng Hoa Thám	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Hết RG Trường Phan Đăng Lưu	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Phạm Hùng	4A	1	1.600.000
171	Tôn Thất Thuyết	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Chi Lăng	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 159, 184/2	4B	1	1.300.000
		Tiếp (Hai nhánh đường nhựa)	suối	4D	1	800.000
172	Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3D	1	2.700.000
173	Trần Bình Trọng	Toàn tuyến		2D	1	6.700.000
174	Trần Bội Cơ	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
175	Trần Cao Vân	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
176	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
177	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Quang Trung	1C	1	21.000.000
		Tiếp	Hùng Vương	1C	1	21.000.000
178	Trần Huy Liệu	Phạm Hùng	Hết RG nhà số 54,63	4E	1	550.000
		Tiếp	Tân Đà	4F	1	400.000
179	Trần Khắc Chân	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
180	Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		2C	1	8.000.000
181	Trần Kiên (giáp trung tâm thương mại)	Nguyễn Tất Thành	Nay Đer	3C	1	3.300.000
182	Trần Nguyên Hãn	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
183	Trần Nhân Tông	Toàn tuyến		4D	1	800.000
184	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Cừ	Đường vành đai	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh, xã Diên Phú	4C	1	1.000.000
185	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng	1A	1	35.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2B	1	9.400.000
		Tiếp	Hết RG Sở Công an	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Hết RG Hội trường tổ dân phố 10	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3D	1	2.700.000
186	Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
187	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		2D	1	6.700.000
188	Trần Quốc Toản	Duy Tân	Phan Đình Phùng	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3E	1	2.000.000
189	Trần Quý Cáp	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng, hết RG nhà 68	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	1	2.700.000
190	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Cổng kho đạn	4A	1	1.600.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Ngã 3 Hồ Nước (đoạn cua)	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4B	1	1.300.000
191	Trần Văn Ôn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	4D	1	800.000
192	Triệu Quang Phục	Lê Duẩn	Hết RG nhà 37A	4B	1	1.300.000
		tiếp	cuối đường	4C	1	1.000.000
193	Trường Chinh	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Đường vào cơ động Bộ	3B	1	4.000.000
		Tiếp	Đường vào trại giam T20	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Đường vào UBND xã Ia Kênh	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Đường đi Ia Tiêm	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Hết RG Pleiku	4E	1	550.000
194	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	4D	1	800.000
		Tiếp	Cầu	4E	1	550.000
		Tiếp	Hết RG Pleiku	4F	1	400.000
195	Trường Sa	Trường Chinh	Cụm công nghiệp Diên Phú	4D	1	800.000
196	Trường Sơn	Lê Đại Hành	đường Lữ Gia	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà 80, 109	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết ranh giới Pleiku (đường Lê Chân)	4A	1	1.600.000
197	Tú Xương	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2	4E	1	550.000
		Tiếp	Hàm Nghi	4F	1	400.000
198	Tuệ Tĩnh	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
199	Út Tịch	Nguyễn Viết Xuân	Cuối đường	4B	1	1.300.000
200	Ung Văn Khiêm	Đường QH 4	Giáp Đường QH Hoa Lư Phù Đồng	3E	1	2.000.000
201	Vạn Kiếp	Toàn tuyến		3C	1	3.300.000
202	Võ Duy Dương	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
203	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hùng Vương	2A	1	10.500.000
		Tiếp	Wừu	2D	1	6.700.000
204	Võ Trung Thành	Lê Thánh Tôn	Nhánh rẽ số nhà 30	3D	1	2.700.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	cổng nước	3E	1	2.000.000
205	Võ Văn Tần	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 3	4D	1	800.000
		Tiếp	Lạc Long Quân	4E	1	550.000
206	Wừu	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	2E	1	5.400.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	2D	1	6.700.000
207	Ỡ Lan	Toàn tuyến		4E	1	550.000
208	Yên Đổ	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	3A	1	4.700.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3C	1	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	1	2.000.000
209	Yết Kiêu	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	4A	1	1.600.000
210	Đường cạnh đại đoàn Đồng Bằng	Phạm Hùng	Cuối đường	4F	1	400.000
211	Đường đá vào Thôn 02 Trà Đa	Ngô Quyền	Ngã ba (Dài 675m)	4E	1	550.000
		Tiếp	Cuối đường (Dài 525m)	4F	1	400.000
212	Đường đi La Sơn	Toàn tuyến		4E	1	550.000
213	Đường đi làng Chăm Nêl (cạnh UBND xã Chư HDrông)	Trường Chinh	Hết RG ViNaFor	4E	1	550.000
		Tiếp	Lý Chính Thắng	4F	1	400.000
214	Đường đi làng Pleiku Roh	Tô Hiến Thành - Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	4A	1	1.600.000
215	Đường đi thôn 7, xã An Phú	Lê Duẩn	Ngã tư (dài 400m)	4E	1	550.000
		Tiếp	hết RG Pleiku	4F	1	400.000
216	Đường Liên xã Gào - Diên Phú	Trần Nhật Duật	Hết RG Pleiku	4F	1	400.000
217	Đường QH D1 khu 2287	Toàn tuyến		3B	1	4.000.000
218	Đường QH D2 khu 2287	Toàn tuyến		3C	1	3.300.000
219	Đường QH D1, khu Trung tâm DV địa chất	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
220	Đường QH khu Hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
221	Đường QH D2 Giáp Hoàng Anh Gia Lai	Nguyễn Tất Thành	NayĐer	3D	1	2.700.000
222	Đường Quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp	Phan Kế Bính	Hẻm Nay Der	4A	1	1.600.000
223	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Hẻm Nay Der	4A	1	1.600.000
224	Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm NayDer	3D	1	2.700.000
225	02 tuyến Đường Quy hoạch KDC xã Trà Đa (song song đường Dương Minh Châu)	Toàn tuyến		4E	1	550.000
226	Đường số 1 song song đường Hoàng Sa	Hẻm Hoàng Sa	Cao Bằng	4E	1	550.000
227	Đường số 2 song song đường Hoàng Sa	Trần Nhật Duật	Trường Sa	4E	1	550.000
228	Đường vào Cảnh sát cơ động	Trường Chinh	Cầu	4D	1	800.000
229	Đường vào Chợ Thắng Lợi	Lê Duẩn	Cổng chợ	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Đặng Thai Mai	4D	1	800.000
230	Đường vào Chùa Phổ Hiền (xã Trà Đa)	Toàn tuyến		4F	1	400.000
231	Đường vào làng Ia Lang	Trường Chinh	Ngã tư thứ 3	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Lý Chính Thắng	4E	1	550.000
232	Đường vào nhà thờ Phú Thọ	Lê Duẩn	Hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn	4E	1	550.000
		Tiếp	Hết RG nhà bà Hân, ông Huệ	4F	1	400.000
		Tiếp	Trương Định	4F	1	400.000
233	Đường vào UBND xã Ia Kênh	Trường Chinh	Cầu sắt	4E	1	550.000
		Tiếp	đường liên xã Diên Phú, xã Gào	4F	1	400.000
234	Hẻm 01 Lê Đại Hành	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
235	Hẻm 03 Nguyễn Thiếp (Song song Nguyễn Văn Cừ)	Nguyễn Thiếp	Cuối đường	4C	1	1.000.000
236	Hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	4E	1	550.000
237	Hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	4E	1	550.000
238	Hẻm 112 Phan Đình Phùng (nhà Hàng Thanh Trúc)	Nhà 112/4/30 Phan Đình Phùng	Hết RG nhà hàng Thanh Trúc	3D	1	2.700.000
		Tiếp	hẻm 62 Phan Đình Phùng	4A	1	1.600.000
239	Hẻm 113 Tô Vĩnh Diện	Tô Vĩnh Diện	Làng Plei Ốp	4E	1	550.000
240	Hẻm 14 Mạc Đình Chi	Mạc Đình Chi	Cuối đường	4A	1	1.600.000
241	Hẻm 24 Mạc Đình Chi	Mạc Đình Chi	Hết RG nhà 24/53, 24/21	4B	1	1.300.000
242	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Cách Mạng Tháng 8	Lê Đình Chinh	4B	1	1.300.000
243	Hẻm 17/12 Lê Đình Chinh	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Khu TĐC Tổ 11, phường Hoa Lư	4D	1	800.000
244	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	Hẻm 17 Lê Đình Chinh	Hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám, hết RG nhà 17/30/30	4D	1	800.000
245	Hẻm 23 Ngô Thị Nhậm	Ngô Thị Nhậm	Nhà ông Trường	4B	1	1.300.000
246	Hẻm 23 Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	4D	1	800.000
247	Hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	Cuối đường	4D	1	800.000
248	Hẻm 377 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Lê Thị Hồng Gấm	4D	1	800.000
249	Hẻm 41 Lê Thị Riêng (Hẻm 63 Chu Mạnh Trinh cũ)	Toàn tuyến		4E	1	550.000
250	Hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	4B	1	1.300.000
251	Hẻm 37 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	hẻm 55 Phan Đăng Lưu	4D	1	800.000
252	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Tôn Thất Thuyết	4D	1	800.000
253	Hẻm 63 Lê Thị Riêng (Hẻm 71 Chu Mạnh Trinh cũ)	Toàn tuyến		4E	1	550.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
254	Hẻm Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn	Giáp hẻm Nguyễn Viết Xuân	4E	1	550.000
255	Hẻm Lạc Long Quân	Lạc Long Quân	Âu Cơ	4C	1	1.000.000
256	Hẻm làng Ngõ	Đường nối Lê Duẩn- Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 274 Lê Duẩn	4D	1	800.000
257	Hẻm Lý Thái tổ đi xã IaDer	Lý Thái Tổ	Giáp xã IaDer	4C	1	1.000.000
258	Hẻm Nơ Trang Long	Nơ Trang long	Phạm Ngũ Lão	4A	1	1.600.000
259	Hẻm Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	đường vào làng Ia Lang	4D	1	800.000
260	Hẻm Phan Đình Giót	Phan Đình Giót	Tạ Quang Bửu	3E	1	2.000.000
261	Hẻm Trường Sa	Trường Sa	Đường vào Cơ động Bộ	4D	1	800.000
262	Khu QH dân cư tổ 04, phường Ia Kring	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
263	Nhánh Huyền Trân Công Chúa B	Huyền Trân Công Chúa	Cuối đường	4B	1	1.300.000
264	Hẻm 58 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cổng nhà hàng Thiên Thanh	3D	1	2.700.000
		Tiếp	khu tập thể công ty Xây lắp	4B	1	1.300.000
265	Hẻm 86 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết RG nhà 86/3; 86/18 Phạm Văn Đồng	3D	1	2.700.000
		Tiếp	Tôn Thất Thuyết	3E	1	2.000.000
266	Hẻm 96 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng	3D	1	2.700.000
267	Đường QH Đ2 Phạm Văn Đồng (công ty Ong)	Yết Kiêu	Tôn ThấtThuyết	3E	1	2.000.000
268	Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TD TT)	Âu Dương Lân	Tôn Thất Thuyết	3E	1	2.000.000
269	Hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã ba đầu	4B	1	1.300.000
		tiếp	Cuối hẻm	4C	1	1.000.000
270	Hẻm 269 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Phan Đăng Lưu	4B	1	1.300.000
271	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 23 Vạn Kiếp	4B	1	1.300.000
		tiếp	Cuối đường	4D	1	800.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
272	Hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211, dài 750m)	Phạm Văn Đồng	Hết RG nhà 370/56, 370/27A	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Hồ Tùng Mậu	4D	1	800.000
273	Hẻm 494 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm vào Trường Sao Khuê	4B	1	1.300.000
		tiếp	Cuối hẻm	4C	1	1.000.000
274	Hẻm 547 Phạm Văn Đồng (hẻm 549 Phạm Văn Đồng cũ)	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1	1.300.000
275	Hẻm 555 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1	1.300.000
276	Hẻm 609 Phạm Văn Đồng (hẻm 611 Phạm Văn Đồng cũ)	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1	1.300.000
277	Đường hẻm 729 Phạm Văn Đồng (cạnh Khu QH tổ 02, Phạm Văn Đồng (cạnh khu tập thể YaLy)	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
278	Hẻm 02 Trường Chinh	Trường Chinh	Mét thứ 235	4A	1	1.600.000
		Tiếp	Ngô Gia Khảm	4D	1	800.000
279	Hẻm 90 Trường Chinh	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
280	Hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4A	1	1.600.000
281	Hẻm 308 Trường Chinh	Trường Chinh	Cuối đường	4A	1	1.600.000
282	Hẻm 338 Trường Chinh	Trường Chinh	Cuối đường	4A	1	1.600.000
283	Hẻm 376 Trường Chinh	Trường Chinh	cuối đường	4A	1	1.600.000
284	Hẻm 46 Phù Đổng (Hẻm 100 cũ)	Phù Đổng	Huyện Trần Công Chúa nhánh B	4B	1	1.300.000
285	Hẻm 94 Phù Đổng (Hẻm 134 cũ)	Phù Đổng	Hẻm 46 Phù Đổng	4B	1	1.300.000
		Hẻm 94 Phù Đổng	Đường QH 4 TKL	4B	1	1.300.000
286	Đường QH 41m (thuộc QH KDC Lê Thánh Tôn)	Lê Thánh Tôn	Trần Nhật Duật	3E	1	2.000.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
287	Hẻm 163 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư Đầu tiên (1.300)	3E	1	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường (1.000)	4A	1	1.600.000
288	Hẻm 194 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4C	1	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	1	800.000
289	Hẻm 461 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hẻm Nguyễn Viết Xuân	4D	1	800.000
290	Đường QH 4 Khu TĐC Trại kỷ luật Quân Đội nhánh 1 (ranh giới phía Đông khu QH)	Giáp đường hẻm khu dân cư	Đường QH D3 (giáp suối Hội Phú)	4A	1	1.600.000
291	Các tuyến đường QH 4 Khu TĐC Trại kỷ luật Quân đội còn lại	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
292	Đường QH 3 Khu TĐC Trại kỷ luật Quân Đội	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
293	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Ngô Gia Khảm chưa có trong bảng giá đất	Toàn tuyến		4B	1	1.300.000
294	Đường QH 69m khu TĐC 2,5 Ha xã Trà Đa	Toàn tuyến		4C	1	1.000.000
295	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5Ha, chưa có trong bảng giá đất	Toàn tuyến		4D	1	800.000
296	Hẻm 37 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 34/1 Huyện Trần Công Chúa	4A	1	1.600.000
297	Hẻm 131 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 23 Ngô Thời Nhậm	4A	1	1.600.000
298	Hẻm 191 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 23 Ngô Thời Nhậm	4A	1	1.600.000
299	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	4B	1	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4C	1	1.000.000
300	Hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 274/11 Lê Duẩn	4B	1	1.300.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
301	Hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	4B	1	1.300.000
302	Hẻm 169 Cách Mạng Tháng 8	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	3E	1	2.000.000
303	Hẻm 390 Cách Mạng Tháng 8	Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	4C	1	1.000.000
304	Hẻm Trần Phú (đường vào quán cà phê Sê San)	Trần Phú	Bùi Hữu Nghĩa	2A	1	10.500.000
305	Hẻm 2 (305) và hẻm 3 (319) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	4C	1	1.000.000
306	Hẻm 4 Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Thiếp	4D	1	800.000
307	Hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay (cũ) Phường Thắng Lợi)	Quân đoàn 3	Khu giao đất thu nhập thấp	4E	1	550.000
308	Hẻm 154 Âu Cơ	Âu cơ	cuối đường	4E	1	550.000
309	Hẻm 174 Âu Cơ (Hội trường tổ dân phố)	Âu cơ	cuối đường	4E	1	550.000
310	Hẻm 176 Âu Cơ	Âu cơ	cuối đường	4E	1	550.000
311	Hẻm 184 Âu Cơ	Âu cơ	cuối đường	4E	1	550.000
312	Hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)	Âu cơ	cuối đường	4E	1	550.000
313	Hẻm 02 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	4D	1	800.000
314	Hẻm 18 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	4D	1	800.000
315	Hẻm 24 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	4D	1	800.000
316	Hẻm 42 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Cuối đường	4D	1	800.000
317	Các đường Quy hoạch khu 280, phường Yên Thế	Toàn tuyến		4D	1	800.000
318	Các tuyến đường QH khu phân phố đất ở xã Diên Phú	Toàn tuyến		4D	1	800.000
319	Các tuyến đường QH khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi	Toàn tuyến		4E	1	550.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
320	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
321	Đường QH khu vực đất thu hồi đoàn đại chất 709, phường Hoa Lư	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
322	Đường quy hoạch Đ 1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu quy hoạch Cầu Sắt khu A	Toàn tuyến		3E	1	2.000.000
323	Đường quy hoạch Đ 1 khu QH giao đất xây dựng nhà ở khu quy hoạch Cầu Sắt khu B	Toàn tuyến		4A	1	1.600.000
324	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Trương Định	Nguyễn Bá Lại	4F	1	400.000
		Nguyễn Bá Lại	Lý Chính Thắng	4F	1	400.000
325	Đường Thôn 3 An Phú	Lê Duẩn	Cầu	4E	1	550.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	1	400.000
326	Hẻm 274/11 Lê Duẩn	Hẻm 274 Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	4D	1	800.000